

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§ 1: TẬP HỢP. PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: Học sinh được làm quen với khái niệm tập hợp bằng cách lấy các ví dụ về tập hợp, nhận biết được một số đối tượng cụ thể thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước.

2. Kỹ năng: Biết viết một tập hợp theo diễn đạt bằng lời của bài toán, biết sử dụng kí hiệu thuộc và không thuộc $\in, \notin$.

3. Thái độ: Rèn cho HS tư duy linh hoạt khi dùng những cách khác nhau để viết một tập hợp. Cần thận, tự tin

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán; tương tác xã hội

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực viết kí hiệu tập hợp, liệt kê phần tử của tập hợp.

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tập hợp, phần tử của tập hợp	Chỉ ra được số phần tử của tập hợp	Viết lại một tập hợp theo diễn đạt bằng lời của bài toán.	Sử dụng đúng các kí hiệu $\in$ và $\notin$; $\subset$; $\emptyset$	Thực hiện các cách khác nhau để viết một tập hợp

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ****A. KHỞI ĐỘNG****HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Giới thiệu nội dung chương trình toán học kì I.

Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Thuyết trình, đàm thoại. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.

Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân.

Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ,

Sản phẩm: Ý thức học tập của học sinh về bộ môn.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Mục tiêu của chương:</p> <p><i>Kiến thức:</i> Học sinh được ôn tập một cách có hệ thống về số tự nhiên. Học sinh được làm quen với một số thuật ngữ và ký hiệu về tập hợp. Hiểu được một số khái niệm: Lũy thừa, số nguyên tố, hợp số, ước và bội, ƯC và UCLN, BC và BCNN.</p> <p><i>Kỹ năng:</i> Thực hiện đúng các phép tính đối với các biểu thức không phức tạp; Biết vận dụng tính chất các phép tính để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý. Biết sử dụng máy tính bỏ túi để tính toán. Học sinh nhận biết được một số có chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9 hay không.</p> <p><i>Thái độ:</i> Học sinh bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán có lời văn. Rèn luyện tính cẩn thận chính xác, biết lựa chọn kết quả thích hợp, lựa chọn giải pháp hợp lý khi giải toán.</p> <p>II/. Nội dung chủ yếu của chương(bao gồm 5 chủ đề)</p>	<p>Học sinh lắng nghe và ghi chép những nội dung cần thiết.</p>

Chủ đề 1: Một số khái niệm về tập hợp (5 tiết: 4 tiết lý thuyết+1 tiết luyện tập)	
Chủ đề 2: Các phép tính về số tự nhiên (12 tiết: 5 tiết lý thuyết+7 tiết luyện tập)	
Chủ đề 3: Tính chất chia hết của một tổng, dấu hiệu chia hết cho: 2; 5; 3; 9 (6 tiết)	
Chủ đề 4: Số nguyên tố, hợp số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố (4 tiết)	
Chủ đề 5: Ước và bội, ƯC và ƯCLN, BC, và BCNN (8 tiết)	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Các ví dụ về tập hợp

Mục tiêu: Bước đầu học sinh nêu được một số ví dụ cụ thể về tập hợp.

Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. đàm thoại. vấn đáp. kĩ thuật động não.

Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, chia sẻ nhóm đôi,

Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

Sản phẩm: Mô tả được tập hợp, kể tên một số phần tử thuộc tập hợp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>Giao nhiệm vụ học tập:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát hình 1 - Các đồ vật trên mặt bàn là gì? (sách, bút) $\Rightarrow$ tập hợp các đồ vật để trên bàn. - Giới thiệu các ví dụ về tập hợp trong SGK - HS: Lấy ví dụ về tập hợp các vật có trong lớp - Tìm 1 số ví dụ về tập hợp <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Các ví dụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp các đồ vật trên bàn - Tập hợp các HS của lớp 6A. - Tập hợp các chữ cái a, b, c. - Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4

HOẠT ĐỘNG 2. Cách viết. Các kí hiệu tập hợp

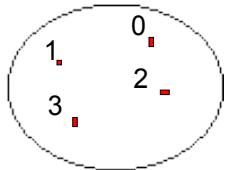
Mục tiêu: Viết tập hợp.

Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. đàm thoại. vấn đáp. kĩ thuật động não.

Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, chia sẻ nhóm đôi,

Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

Sản phẩm: Viết được tập hợp bằng kí hiệu. Xác định phần tử thuộc hoặc không thuộc tập hợp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>Giao nhiệm vụ học tập:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu cách viết tập hợp. - Viết tập hợp A các chữ số nhỏ hơn 4. - Giới thiệu vai trò của các số 0; 1; 2; 3: là các phần tử của tập hợp A. - Giới thiệu các kí hiệu $\in$, $\notin$ - Giới thiệu 1 cách viết khác của tập hợp những số tự nhiên nhỏ hơn 4: <p>+ Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó</p> <p>+ Sơ đồ Ven (là một vòng tròn kín, các phần tử của tập hợp được biểu diễn bởi một dấu chấm bên trong)</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Cách viết. Các kí hiệu</p> <p>Tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 4: $A = \{0; 1; 2; 3\}$ hoặc $A = \{x \in \mathbb{N} / x < 4\}$ Ta có: 1 thuộc tập hợp A. KH: $1 \in A$ 5 không thuộc tập hợp A. KH: $5 \notin A$</p> <p>*Chú ý: SGK</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ Ta có thể viết tập hợp A bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử:</p> <p>$A = \{x \in \mathbb{N} / x < 4\}$</p> <p>+ Biểu diễn tập hợp A bằng sơ đồ Ven:</p> 

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Áp dụng kiến thức vào một số bài tập cụ thể..

- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Viết được tập hợp theo 2 cách.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>+ Yêu cầu HS áp dụng làm ?1 và ?2</p> <p>- GV cho HS hoạt động theo nhóm.</p> <p>- Đại diện nhóm lên bảng làm.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>?1 Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 7</p> <p>a. $D = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ Hoặc $D = \{x \in \mathbb{N} / x < 7\}$</p> <p>b. $2 \in D$; $10 \notin D$</p> <p>?2. Tập hợp các chữ cái trong từ “NHA TRANG” là: $M = \{N, H, A, T, R, G\}$</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>- BT 3 Sgk-6</p> <p>Đề viết một hợp có mấy cách viết?</p> <p>- BT4 Sgk-6</p> <p>Treo bảng phụ ghi bài 1,4 Sgk</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>- BT 3 Sgk-6</p> <p>$A = \{a, b\}$; $B = \{b, x, y\}$ $x \notin A$; $y \in B$; $b \in A$; $b \in B$ Có hai cách viết</p> <p>-HS1 bài 1: $12 \in A$; $16 \notin A$</p> <p>- HS2: bài 4: $A = \{15; 26\}$; $B = \{1; a, b\}$ $M = \{bút\}$; $H = \{bút, sách, vở\}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về tập hợp để giải quyết vấn đề về phân loại rác, bảo vệ môi trường..
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: phân loại được các nhóm rác

Hoạt động của GV - HS	NỘI DUNG		
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Giới thiệu về các nhóm rác hữu cơ, vô cơ, rác hỗn hợp.</p> <p>- Cho Hs nêu các ví dụ về tập hợp các nhóm rác thải tương ứng</p> <p>- Hướng dẫn Hs tìm hiểu về cách phân loại chất thải sinh hoạt và quy trình phân loại rác tại hộ gia đình và địa phương nơi em sinh sống.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	Cách phân loại chất thải sinh hoạt:		
	Loại	Nguồn gốc	Ví dụ
	Rác hữu cơ	<p>- Các vật liệu làm từ giấy</p> <p>- Có nguồn gốc từ các sợi</p> <p>- Các chất thải ra từ thực phẩm</p> <p>- Các vật liệu và sản phẩm được chế tạo từ gỗ, tre, cao su, da...</p> <p>- Các vật liệu và sản phẩm được chế tạo từ chất dẻo.</p>	<p>- Các túi giấy, mảnh bìa, giấy vệ sinh...</p> <p>- Vải, len, bì tải, bì nylon...</p> <p>- Thực phẩm dư thừa, ôi thiu: rau củ quả...</p> <p>- Đồ dùng bằng gỗ như bàn, ghế, đồ chơi, giày, ví bằng cao su...</p> <p>- Phim cuộn, túi chất dẻo, chai lọ chất dẻo...</p>
	Rác vô cơ	- Các loại vật liệu và sản phẩm làm từ kim loại, thủy tinh.	<p>- Vỏ hộp nhôm, dây điện, dao, chai lọ...</p> <p>- Vỏ trai, sò, gạch, đá, gốm...</p>

	- Các vật liệu không cháy ngoài trời và thủy tinh.	
Rác hỗn hợp	Tất cả các loại vật liệu khác không phân loại ở hai mục trên. Loại này có thể được chia thành 2 loại: kích thước lớn hơn 5mm và kích thước nhỏ hơn 5mm.	Đá cuội, cát, đất...

Quy trình phân loại rác thải tại gia đình

Bước 1: Hộ gia đình phân loại rác thải thành từng loại: rác hữu cơ (rau, củ, quả, thức ăn thừa...), rác vô cơ (các sản phẩm từ thủy tinh, kính loại...) và các loại các loại chất thải còn lại (sành, sứ, xỉ than, giấy nilon...).

Bước 2: Thu gom riêng từng loại rác

Quy trình thu gom rác:

Cách 1: Thu gom bằng xe 2 ngăn

Cách 2: Thu gom luân phiên

- Chất thải hữu cơ thu gom và tất cả các ngày trong tuần.
- Chất thải còn lại thu gom 2-3 lần/tuần và bố trí luân phiên giữa các thôn, xóm, khu phố. Người thu gom có nhiệm vụ phân loại rác sơ bộ, thu hồi các chất tái chế.

Bước 3: Vận chuyển rác thải về điểm trung chuyển bằng xe thu gom.

Bước 4: Vận chuyển rác thải từ bãi trung chuyển đến khu xử lý bằng xe cơ giới.

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc chú ý Sgk; Bài tập 2,5 Sgk-6
- Xem lại kiến thức về số tự nhiên đã học ở tiểu học. §2:Tập hợp các số tự nhiên

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

- Câu 1: Cho ví dụ về tập hợp, nêu chú ý trong SGK về cách viết tập hợp. (M2)
- Câu 2: Làm bài tập 7 SBT-3. (M3)
- Câu 3: Nêu cách viết một tập hợp ? (M1)
- Câu 4: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10 bằng 2 cách. Minh họa A bằng hình vẽ. (M3)
- Câu 5: Em hãy nêu quy trình phân loại và thu gom rác thải tại gia đình. (M4)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§2. §3. TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: HS biết được tập hợp các số tự nhiên, nắm được quy ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên trục số, điểm biểu diễn số nhỏ nằm bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn. Cách ghi số tự nhiên

2. Kỹ năng: Phân biệt được các tập N và N^* , biết được các kí hiệu $\leq$, $\geq$, biết viết một số tự nhiên liền trước và liền sau một số.

3. Thái độ: Rèn cho HS tính chính xác khi sử dụng kí hiệu

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán; tương tác xã hội

- Năng lực chuyên biệt: NL ghi số tự nhiên, biểu diễn số tự nhiên trên trục số, so sánh hai số tự nhiên

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6, thực hiện hướng dẫn tiết trước.

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tập hợp các số tự nhiên	Chỉ ra được tập hợp các số tự nhiên và quy ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên	Viết lại được số tự nhiên liền trước, số tự nhiên liền sau của một số tự nhiên cho trước Biểu diễn trên tia số các số tự nhiên thỏa mãn điều kiện cho trước	Tìm các số tự nhiên thỏa mãn điều kiện cho trước. Áp dụng viết các tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử.	
Ghi số tự nhiên	Biết thế nào là hệ thập phân, phân biệt được số và chữ số trong hệ thập phân.	Xác định được hệ thập phân, phân biệt số và chữ số trong hệ thập phân.	Chứng tỏ trong hệ thập phân, giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí. Đọc và viết được các số la mã từ 1 đến 30	Viết tất cả các chữ số có n chữ số từ n chữ số cho trước.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ (nếu có)**

HS1: - Có mấy cách viết một tập hợp? Là những cách nào (4đ)

- Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 4 và nhỏ hơn 11 bằng hai cách.

Đáp án: Cách 1: $A = \{5; 6; 7; 8; 9; 10\}$ (3đ)

Cách 2: $A = \{x \in N/x < 11\}$ (3đ)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)**

(1) Mục tiêu: Bước đầu giới thiệu cho học sinh về hai tập hợp N và N^* có điểm khác biệt nào.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: đọc và nghiên cứu tài liệu, kĩ thuật động não.

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

(5) Sản phẩm: Kích thích tính tò mò ham học hỏi tìm tòi kiến thức của học sinh.

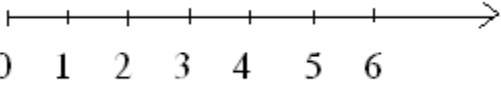
Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
ĐVD: Ở tiểu học các em đã được biết (tập hợp) các số 0; 1; 2; là các số tự nhiên. Trong bìa học hôm nay các em sẽ được biết tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là N .	

H: Tập hợp N và N^* có gì khác nhau? Và mỗi tập hợp gồm những phần tử nào? Để hiểu được vấn đề đó chúng ta cùng nghiên cứu bài hôm nay.	Hs nêu dự đoán
---	----------------

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

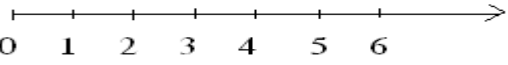
HOẠT ĐỘNG 2. 1. Tập hợp N và N^*

- (1) Mục tiêu: HS nắm được khái niệm tập hợp N và N^* .
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp, vấn đáp, đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
- (5) Sản phẩm: Viết được tập hợp N và N^* .

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Ở tiểu học ta đã biết các số 0,1,2 ... là các số tự nhiên. ở bài trước ta đã biết tập hợp các số tự nhiên kí hiệu là N</p> <p>- Y/c HS làm bài tập</p> <p>GV: Hãy chỉ ra một số phần tử của tập N</p> <p>- Nhắc lại cách biểu diễn số tự nhiên trên tia số. VD các số 0; 1; 2</p> <p>GV: Các điểm biểu diễn số 0; 1; 2 được gọi là điểm 0; điểm 1; điểm 2</p> <p>(?) <i>Hãy biểu diễn điểm 4; 5</i></p> <p>GV: Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. Điểm biểu diễn số tự nhiên a là điểm a.</p> <p>GV: Hãy nghiên cứu SGK và cho biết tập N^* là gì?</p> <p>GV nêu kí hiệu</p> <p>(?) <i>Hãy viết tập N^* theo hai cách.</i></p> <p>GV: Y/c HS làm:</p> <p><u>Bài tập:</u> Hãy điền kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ vào chỗ trống:</p> <p>5 ☐ N^* 5 ☐ N 0 ☐ N^* 0 ☐ N</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Tập hợp N và N^*</p> <p>* Các số 0, 1, 2, 3, ... là các số tự nhiên. Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là N</p> <p><u>Bài tập:</u> Hãy điền kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ vào chỗ trống:</p> <p style="text-align: center;"> $\frac{3}{4} \notin N$ </p> <p>* Các số 0,1,2,3,... là các phần tử của N</p> <p style="text-align: center;">  </p> <p>* Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. Điểm biểu diễn số tự nhiên a là điểm a.</p> <p>* Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N^*</p> <p style="text-align: center;"> $N^* = \{1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$ $N^* = \{x \in N / x \neq 0\}$ </p> <p><u>Bài tập:</u> Hãy điền kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ vào chỗ trống:</p> <p>5 $\in N^*$ 5 $\in N$ 0 $\notin N^*$ 0 $\in N$</p>

HOẠT ĐỘNG 2. Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên

- (1) Mục tiêu: nắm được quy ước thứ tự trong tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên trục số.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,
- (5) Sản phẩm: So sánh được hai số tự nhiên.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Gọi 1HS đọc mục a SGK. GV chỉ trên tia số.</p> <p>H: Trên tia số điểm biểu diễn số lớn hơn so với điểm biểu diễn số nhỏ hơn như thế nào?</p> <p><u>Củng cố:</u> Điền kí hiệu $>$, $<$ vào ô vuông cho đúng:</p>	<p>2. Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên</p> <p style="text-align: center;">  </p> <p>* Trên tia số điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn</p> <p>Điền kí hiệu $>$, $<$ vào ô vuông cho đúng:</p>

<p>3 <input type="text"/> 9 15 <input type="text"/> 7</p> <p>GV: Giới thiệu kí hiệu $\geq$; $\leq$</p> <p>H: Yêu cầu HS đọc $a \geq 3$; $b \leq 5$</p> <p>GV: Cho HS làm bài tập</p> <p>- Yêu cầu HS đọc mục b, c SGK</p> <p>GV: Hãy tìm số liền sau, liền trước của 9? Tìm hai số tự nhiên liên tiếp trong đó có một số là 7?</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm ?</p> <p>GV: Trong các số tự nhiên, số nào nhỏ nhất, số nào lớn nhất? Vì sao?</p> <p>GV: Nhấn mạnh: Tập hợp số tự nhiên có vô số phần tử</p> <p>- Yêu cầu HS đọc mục d, e SGK</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>3 <input type="text"/> 9 15 <input type="text"/> 7</p> <p>* Viết $a \leq b$ chỉ $a < b$ hoặc $a = b$</p> <p>Viết $b \geq a$ chỉ $b > a$ hoặc $b = a$</p> <p>Bài tập: Viết tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} / 5 \leq x \leq 8\}$ bằng cách liệt kê các phần tử</p> <p>Giải: $A = \{5; 6; 7; 8\}$</p> <p>? 28, 29, 30</p> <p>99, 100, 101</p> <p>+ Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất</p> <p>+ Không có số tự nhiên lớn nhất. Vì bất kì số tự nhiên nào cũng có số liền sau lớn hơn nó.</p>
--	--

HOẠT ĐỘNG 3. Ghi số tự nhiên

Mục tiêu: HS đọc và ghi được số tự nhiên, phân biệt được số và chữ số. nắm được cách ghi số ở hệ thập phân. HS làm quen cách ghi số la mã.

Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.

Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, Cả lớp cùng học tập,

Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

Sản phẩm: đọc và ghi được số tự nhiên, phân biệt được số và chữ số. HS viết được một số tự nhiên dưới dạng hệ thập phân

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập. (tự học có hướng dẫn)</p> <p>GV: giới thiệu cách dùng mười chữ số(0, 1, 2, 3, ..., 9) để ghi số tự nhiên. Giới thiệu số trăm, chữ số hàng trăm của số 2020</p> <p>GV: Nêu chú ý</p>	<p>3. Ghi số tự nhiên</p> <p>a. Số và chữ số (sgk)</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Giới thiệu hệ thập phân.</p> <p>H: Vậy số 222, vị trí số 2 khác nhau thì giá trị các chữ số 2 đó có khác nhau không?</p> <p>GV: Nhấn mạnh: Trong hệ thập phân giá trị của mỗi chữ số trong một số vừa phụ thuộc vào bản thân số đó vừa phụ thuộc vào vị trí của số trong số đó.</p> <p>- Viết số 235 rồi viết giá trị số đó dưới dạng tổng các hàng đơn vị.</p> <p>(?) Tương tự hãy viết số 222; $\overline{ab}$; $\overline{abc}$</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm ? SGK</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>b. Hệ thập phân</p> <p>+ Cách ghi số như ở trên là cách ghi số trong hệ thập phân.</p> <p>+ Trong hệ thập phân, cứ 10 đơn vị ở một hàng thì làm thành một đơn vị ở hàng liền trước nó.</p> <p>Ví dụ: $235 = 200 + \overset{\uparrow}{30} + 5$</p> <p>$222 = 200 + 20 + 2$</p> <p>$\overline{ab} = 10.a + b$</p> <p>$\overline{abc} = 100.a + 10.b + c$</p> <p>?:</p> <p>+ Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số: 999</p> <p>+ Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khác nhau: 987</p>
GV giao nhiệm vụ học tập.	c. Cách ghi số La Mã

<p>GV: <i>Hãy đọc 12 số La Mã ghi trên mặt đồng hồ.</i></p> <p>HS: Đọc</p> <p>GV: Giới thiệu các chữ số I, V, X và hai số đặc biệt IV, IX. (?) <i>Vậy ngoài các số trên thì giá trị của các số trên mặt đồng hồ có gì đặc biệt?</i></p> <p>GV: Giới thiệu các số La Mã từ 1 đến 30, chỉ rõ các nhóm chữ số IV, IX và các chữ số I, V, X là các thành phần để tạo nên số La Mã. Giá trị của số La Mã bằng tổng các thành phần của nó.</p> <p>GV: <i>Em hãy so sánh vị trí các chữ số trong số thập phân và số La Mã?</i></p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>+ Các số La Mã được ghi bởi ba chữ số: I; V; X</p> <table><tr><th>Chữ số</th><th>I</th><th>V</th><th>X</th></tr><tr><td>Giá trị tương ứng trong hệ thập phân</td><td>1</td><td>5</td><td>1</td></tr></table> <p>+ Dùng các nhóm chữ số IV(số 4), IX (số 9) và các chữ số I, V, X làm thành phần, người ta viết các số La Mã từ 1 đến 10:</p> <table><tr><td>I</td><td>II</td><td>III</td><td>IV</td><td>V</td><td>VI</td><td>VII</td><td>VIII</td><td>IX</td><td>X</td></tr><tr><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td><td>10</td></tr></table> <p>+ Nếu thêm vào bên trái mỗi số trên:</p> <p>. Một chữ số X được các số LM từ 11- 20</p> <p>. Hai chữ số X được các số LM từ 21 - 30</p>	Chữ số	I	V	X	Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	1	5	1	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Chữ số	I	V	X																										
Giá trị tương ứng trong hệ thập phân	1	5	1																										
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X																				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10																				

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Học sinh viết được tập hợp
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Y/c HS làm BT 7</p> <p>- Chia lớp thành 3 nhóm làm câu a, b, c</p> <p>- Đại diện các nhóm trình bày. GV bổ sung</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc đề bài</p> <p>(?) Yêu cầu 2HS lên bảng làm , mỗi em một cách</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 7-SGK</p> <p>a) $A = \{x \in \mathbb{N} / 12 < x < 16\}$ $A = \{ 13; 14; 15 \}$</p> <p>b) $B = \{ x \in \mathbb{N}^* / x < 5\}$ $B = \{ 1; 2; 3; 4 \}$</p> <p>c) $C = \{x \in \mathbb{N} / 13 \leq x \leq 15\}$ $C = \{ 13; 14; 15 \}$</p> <p>Bài tập 8-SGK</p> <p>C1: $A = \{ x \in \mathbb{N} / x \leq 5\}$ C2: $A = \{ 0; 1; 2; 3; 4; 5\}$</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>- Y/c HS đọc đề bài, lên bảng làm bài tập 12-SGK</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động nhóm bài tập 13-SGK</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 12-SGK</p> <p>$A = \{2; 0\}$</p> <p>Bài tập 13-SGK</p> <p>a) 1000</p> <p>b) 1023</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Hs tìm hiểu thêm một số cách ghi số tự nhiên trong thực tế.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Ý nghĩa của chữ “k” trong thực tế.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	

- Hiện nay trong một số siêu thị hay của hàng, chúng ta thường gặp các kí hiệu 10K, 20K... trong bảng giá các mặt hàng. Chẳng hạn, một món hàng nào đó có giá 50 000 đồng thì có thể viết tắt là 50K. Em đã nhìn thấy cách kí hiệu này bao bao giờ chưa? Tại sao lại viết như vậy?

- Dựa vào kiến thức đã học và thực tế để giải thích điều này.

- Hãy tìm hiểu thêm chữ k còn có ý nghĩa gì khác?

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

Chữ K là chữ viết tắt của kilo xuất phát từ Hy Lạp (K= kilo). KILO có nghĩa là ngàn.

Ngoài ra, chữ K cũng được hiểu theo nhiều cách khác nhau trong từng bộ môn. Ví dụ:

Trong tin học: k dùng cho tiền tố kilo và có giá trị 210

Trong hóa học: k là chất kali

Trong vật lý: k là hằng số Boltzmann

Trong sinh học: k là biểu tượng cho lisine

Trong y học: K là kí hiệu của bệnh ung thư

Trong cờ vua: K là kí hiệu để ghi quân vua (king)

Trong ngôn ngữ giao tiếp:

K có thể viết tắt bởi chữ “không”

hoặc tiếng cười kkk = khả khả khả.

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- BTVN: 9, 10 – SGK- 8; 17, 18, 19, 20- SBT-9;10

- Học kỹ lý thuyết theo SGK.

- BTVN: 14, 15 – SGK-10; 26;27;35;– SBT-12;13

- Đọc trước bài: Số phần tử của một tập hợp. Tập hợp con

- HS đọc mục "Có thể em chưa biết" (SGK)

LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: HS biết được tập hợp các số tự nhiên, nắm được quy ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên trục số, điểm biểu diễn số nhỏ nằm bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn.

2. Kỹ năng: Phân biệt được các tập N và N^* , biết được các kí hiệu $\leq$, $\geq$, biết viết một số tự nhiên liền trước và liền sau một số.

3. Thái độ: Rèn cho HS tính chính xác khi sử dụng kí hiệu

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán; tương tác xã hội

- Năng lực chuyên biệt: NL ghi số tự nhiên, biểu diễn số tự nhiên trên trục số, so sánh hai số tự nhiên

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: SGK, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Chỉ ra được tập hợp các số tự nhiên và quy ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên	Viết lại được số tự nhiên liền trước, số tự nhiên liền sau của một số tự nhiên cho trước Biểu diễn trên tia số các số tự nhiên thỏa mãn điều kiện cho trước	Tìm các số tự nhiên thỏa mãn điều kiện cho trước. Áp dụng viết các tập hợp bằng cách liệt kê các phần tử.	Vận dụng kiến thức toán học vào một số bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ**

Câu 1: Hãy cho một số VD về tập hợp thường gặp trong thực tế đời sống hàng ngày và một số VD về tập hợp thường gặp trong toán học?

Câu 2: Hãy nêu cách viết một tập hợp, các ký hiệu thường gặp trong tập hợp.

Câu 3: Một tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử?

Câu 4: Có gì khác nhau giữa tập hợp N và N^* ?

A. KHỞI ĐỘNG:**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:****C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

Mục tiêu: Học sinh vận dụng được các kiến thức đã học vào giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp, vấn đáp, đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập,

Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập. Đưa bài tập 1 lên bảng phụ. Yêu cầu Hs lên bảng lần lượt thực hiện	Dạng 1: Rèn kĩ năng viết tập hợp, viết tập hợp con, sử dụng kí hiệu Bài 1: Cho tập hợp A là các chữ cái trong cụm từ “Thành phố Hồ Chí Minh” a. Hãy liệt kê các phần tử của tập hợp A.

	<p>b. Điền kí hiệu thích hợp vào ô vuông a) b ☐ A ; b) c ☐ A ;. c) h ☐ A</p> <p>Giải: a/ $A = \{a, c, h, i, m, n, o, p, t\}$ b/ b ☐ A c ☒ A h ☐ A</p> <p>Lưu ý HS: Bài toán trên không phân biệt chữ in hoa và chữ in thường</p> <p>Bài 2: Cho các tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 10\}$; $B = \{1; 3; 5; 7; 9; 11\}$ a/ Viết tập hợp C các phần tử thuộc A và không thuộc B. b/ Viết tập hợp D các phần tử thuộc B và không thuộc A. c/ Viết tập hợp E các phần tử vừa thuộc A vừa thuộc B. d/ Viết tập hợp F các phần tử hoặc thuộc A hoặc thuộc B.</p> <p>Giải: a/ $C = \{2; 4; 6\}$; b/ $D = \{5; 9\}$; c/ $E = \{1; 3; 5\}$ d/ $F = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11\}$</p>
<p>Gv yêu cầu hs hoạt động nhóm làm bài tập 2</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Dạng 2: Xác định tập hợp con</p> <p>Bài 4: Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3; x; a; b\}$ a/ Hãy chỉ rõ các tập hợp con của A có 1 phần tử. b/ Hãy chỉ rõ các tập hợp con của A có 2 phần tử. c/ Tập hợp $B = \{a, b, c\}$ có phải là tập hợp con của A không?</p> <p>Giải: a/ $\{1\} \{2\} \{a\} \{b\} \dots$ b/ $\{1; 2\} \{1; a\} \{1; b\} \{2; a\} \{2; b\} \{a; b\} \dots\dots$ c/ Tập hợp B không phải là tập hợp con của tập hợp A bởi vì $c \in B$ nhưng $c \notin A$</p> <p>Bài 4: Cho tập hợp $B = \{a, b, c\}$. Hỏi tập hợp B có tất cả bao nhiêu tập hợp con?</p> <p>Giải: - Tập hợp con của B không có phần tử nào là $\emptyset$. - Các tập hợp con của B có hai phần tử là - Tập hợp con của B có 3 phần tử chính là $B = \{a, b, c\}$ Vậy tập hợp A có tất cả 8 tập hợp con.</p> <p>Ghi chú. Một tập hợp A bất kỳ luôn có hai tập hợp con đặc biệt. Đó là tập hợp rỗng $\emptyset$ và chính tập hợp A. Ta quy ước $\emptyset$ là tập hợp con của mỗi tập hợp.</p> <p>Bài 5: Cho các tập hợp $A = \{x \in N / 9 < x < 99\}$, $B = \{x \in N^* / x < 100\}$</p> <p>Hãy điền dấu $\subset$ hay $\supset$ vào các ô dưới đây $N \dots N^*$; $A \dots\dots\dots B$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (Không)

- BTVN: 8, 9, 10 – SGK- 8; 17, 18, 19, 20- SBT-9;10
- Đọc trước bài: Ghi số tự nhiên

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: (M1) hãy viết tập hợp các số tự nhiên và số tự nhiên khác 0

Câu 2: (M2) Hãy nêu điểm khác nhau giữa tập hợp N và N^* .

Câu 3: (M3) Viết tập hợp A các số tự nhiên không vượt quá 10 bằng hai cách. Biểu diễn trên tia số các phần tử của tập hợp A?

Tuần:
Tiết:

Ngày soạn:
Ngày dạy:

§4. SỐ PHẦN TỬ CỦA MỘT TẬP HỢP. TẬP HỢP CON

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Học sinh hiểu được một tập hợp có thể có một, nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử, cũng có thể không có phần tử nào, hiểu được khái niệm tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau.
- Kỹ năng:** Biết tìm số phần tử của tập hợp, biết kiểm tra một tập hợp có phải là tập hợp con của một tập hợp không.

Biết sử dụng đúng kí hiệu $\in, \notin, \subset, \emptyset$.

3. Thái độ: Rèn luyện tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu $\in, \notin, \subset, \emptyset$

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán; tương tác xã hội
- Năng lực chuyên biệt: NL tìm số phần tử của một tập hợp, xác định tập hợp con.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: SGK, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Số phần tử của một tập hợp. Tập hợp con	Xác định được số phần tử của tập hợp, chỉ ra được tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau. Tập rỗng	Viết tất cả các tập hợp con của tập hợp cho trước.	Tìm số phần tử của tập hợp cho trước Sử dụng đúng các kí hiệu $\in, \subset, =$	Tính số phần tử của tập hợp cho trước.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

HS1: Làm bài 14. SGK ĐS: 210 ; 201 ; 102 ; 120

HS2: Viết giá trị của số $\overline{abcd}$ trong hệ thập phân ĐS: $\overline{abcd} = a \cdot 1000 + b \cdot 100 + c \cdot 10 + d$

Làm bài tập 23 SBT (Cho HS khá giỏi)

ĐS: a. Tăng gấp 10 lần

b. Tăng gấp 10 lần và thêm 2 đơn vị.

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Bước đầu dự đoán số phần tử của một tập hợp
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, Cả lớp cùng học tập,
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- Sản phẩm: Dự đoán của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Cho các tập hợp: $A = \{5\}$ $B = \{x, y\}$ $C = \{1; 2; 3; \dots; 100\}$ $N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$ Nêu các phần tử của A, B, C, N ?	$A = \{5\}$ - 1 phần tử $B = \{x, y\}$ - 2 phần tử $C = \{1; 2; 3; \dots; 100\}$ – 100 phần tử $N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$ – Vô số phần tử

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Số phần tử của một tập hợp

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được số phần tử của một tập hợp và cách tính số phần tử của một tập hợp
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: nêu được số phần tử của một tập hợp và tính được số phần tử của một tập hợp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Nêu ví dụ trong SGK</p> <p>(?) <i>Nêu các phần tử của A, B, C, N ?</i></p> <p>GV: Chỉ ra số phần tử của A, B, C, N</p> <p>- Yêu cầu HS làm <u>21</u> ; <u>22</u></p> <p>HS: thực hiện cá nhân.</p> <p>GV: Nếu gọi A là tập hợp các số tự nhiên x mà $x + 5 = 2$ thì A không có phần tử nào. Ta gọi A là tập hợp rỗng.</p> <p>- Yêu cầu HS đọc chú ý trong SGK</p> <p>GV: Giới thiệu kí hiệu tập hợp rỗng là $\emptyset$</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Số phần tử của một tập hợp</p> <p>Cho các tập hợp:</p> <p>$A = \{5\}$</p> <p>$B = \{x, y\}$</p> <p>$C = \{1; 2; 3; \dots; 100\}$</p> <p>$N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$</p> <p>Ta nói: A có một phần tử; B có hai phần tử; C có 100 phần tử; N có vô số phần tử</p> <p>21:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp D có 1 phần tử + Tập hợp E có 2 phần tử + Tập hợp H có 11 phần tử <p>22: Không có số tự nhiên x nào mà $x + 5 = 2$</p> <p>* Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp không có phần tử nào gọi là tập hợp rỗng - Tập hợp rỗng được kí hiệu là $\emptyset$

HOẠT ĐỘNG 2. Tập hợp con

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm tập hợp con.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Xác định được một tập hợp này là con của tập hợp kia cho trước.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Nêu ví dụ về hai tập hợp E và F trong SGK</p> <p>(?) <i>Viết các tập hợp E và F ?</i></p> <p>HS: Lên bảng viết</p> <p>GV: <i>Hãy kiểm tra xem mỗi phần tử của tập hợp E có thuộc tập hợp F không?</i></p> <p>GV: Giới thiệu tập hợp E là tập hợp con của tập hợp F</p> <p>(?) <i>Vậy A là tập hợp con của tập hợp B khi nào?</i></p> <p>GV: Nêu kí hiệu</p>	<p>2. Tập hợp con</p>  <p>$E = \{x, y\}$</p> <p>$F = \{x, y, c, d\}$</p> <p>Ta thấy mọi phần tử của E đều thuộc F, ta nói tập hợp E là <i>tập hợp con</i> của tập hợp F</p> <p>*Khái niệm:</p> <p>Nếu mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc tập hợp B thì A là tập hợp con của tập hợp B</p> <p>* Kí hiệu: $A \subset B$ hay $B \supset A$</p> <p>đọc là: A là <i>tập hợp con</i> của tập hợp B hoặc A <i>được chứa trong</i> B hoặc B <i>chứa</i> A</p>

<p>Bài tập: Cho tập hợp $M = \{a, b, c\}$</p> <p>a) Viết các tập hợp con của tập hợp M mà có một phần tử?</p> <p>b) Dùng kí hiệu $\subset$ để thể hiện quan hệ giữa các tập hợp con đó với tập M</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động nhóm</p> <p>GV: Lưu ý phải viết $\{a\} \subset M$ chứ không được viết $a \subset M$</p> <p>Kí hiệu $\in; \notin$ diễn tả mối quan hệ của một phần tử với 1 tập hợp. Còn kí hiệu $\subset$ là quan hệ giữa một tập hợp với một tập hợp.</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm 23</p> <p>Hs : thực hiện ca</p> <p>GV: Giới thiệu hai tập hợp bằng nhau</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập:</p> <p>a) $\{a\}$; $\{b\}$; $\{c\}$</p> <p>b) $\{a\} \subset M$; $\{b\} \subset M$; $\{c\} \subset M$</p> <p>23 $M \subset A$; $M \subset B$; $A \subset B$; $B \subset A$</p> <p>Chú ý: Nếu $A \subset B$ và $B \subset A$ thì ta nói A và B là hai tập hợp bằng nhau, k/hiệu: $A = B$</p>
---	---

C. LUYỆN TẬP

- (1) Mục tiêu: Cùng cố cho hs kiến thức vừa học thông qua một số bài tập cụ thể.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài. liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV:Yêu cầu HS đọc, làm vào vở</p> <p>HS: Hoạt động cả nhóm</p> <p>- Gọi 4HS lên bảng làm?</p> <p>GV: Y/c HS làm bài tập 17(SGK)</p> <p>- Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi</p> <p>GV: Y/c HS thảo luận làm bài tập 18</p> <p>HS: Hoạt động cặp đôi trả lời</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 16-SGK</p> <p>a) $x - 8 = 12$ $x = 12 + 8 = 20$ $A = \{20\}$, A có 1 phần tử</p> <p>b) $x + 7 = 7$ $x = 7 - 7 = 0$ $B = \{0\}$; B có 1 phần tử</p> <p>c) $C = \{0; 1; 2; 3; 3; \dots\}$ C có vô số phần tử</p> <p>d) $D = \varnothing$; D không có phần tử nào</p> <p>Bài tập 17(SGK): $A = \{x \in \mathbb{N} / x \leq 20\}$, A có 21 phần tử $B = \varnothing$, B không có phần tử nào</p> <p>Bài tập 18-SGK:/Bảng phụ</p> <p>Tập hợp A không phải là tập hợp rỗng. Vì A có 1 phần tử là 0.</p>

D. VẬN DỤNG, TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

Học bài theo SGK

Làm các bài tập còn lại trong SGK: 16, 18, 19.

Bài 33, 34, 35, 36 SBT

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

1. Câu hỏi và bài tập củng cố:

Câu 1: (M1) Một tập hợp có thể có thể có mấy phần tử ? Cho ví dụ

Câu 2: (M2) Khi nào ta nói tập hợp M là tập con của tập hợp N ?

Câu 3: (M2)+ Thế nào là hai tập hợp con bằng nhau ?

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh biết tìm số phần tử của một tập hợp (lưu ý các trường hợp các phần tử của một tập hợp được viết dưới dạng dãy số có quy luật), củng cố khái niệm tập hợp, phần tử của tập hợp, tập hợp số tự nhiên

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng viết một tập hợp, viết tập hợp con của một tập hợp cho trước, sử dụng đúng, chính xác ký hiệu: $\in, \subset, \neq, \Phi$.

3. Thái độ: Cần thận tự tin, vận dụng kiến thức toán học vào một số bài toán thực tế.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán; tương tác xã hội

- Năng lực chuyên biệt: NL tìm số phần tử của một tập hợp, xác định tập hợp con.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Xác định được số phần tử của tập hợp, chỉ ra được tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau. Tập rỗng	Viết tất cả các tập hợp con của tập hợp cho trước.	Tìm số phần tử của tập hợp cho trước Sử dụng đúng các kí hiệu $\in, \subset, =$	Tính số phần tử của tập hợp cho trước.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

HS1: - Một tập hợp có thể có mấy phần tử ?

- Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 7 bằng hai cách. Tập A có mấy phần tử ?

HS2: - Trả lời câu hỏi bài tập 18. SGK

- Cho tập hợp $M = \{1; 5; 7\}$. Hãy viết tất cả các tập hợp có một phần tử, hai phần tử là tập con của M.

A. KHỞI ĐỘNG:

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs vận dụng các kiến thức đã học vào giải một số bài tập.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> A là tập hợp các số tự nhiên từ 8 đến 20 Giải thích công thức tổng quát GV: Gọi 1 HS lên tìm số phần tử của tập hợp B. HS: Lên bảng</p> <p>GV: Hướng dẫn bài 23. SGK (Mỗi số chẵn hoặc số lẻ liên tiếp cách nhau 2 đơn vị) $\Rightarrow$ Công thức tổng quát HS: Làm bài và lên bảng trình bày <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>*Dạng 1: Tìm số phần tử của một số tập hợp cho trước Bài 21. SGK $A = \{8; 9; 10; \dots; 20\}$ Có $20 - 8 + 1 = 13$ phần tử $B = \{10; 11; 12; \dots; 99\}$ Có $99 - 10 + 1 = 90$ phần tử. Bài 23. SGK $D = \{21; 23; 25; \dots; 99\}$ Có $(99 - 21) : 2 + 1 = 40$ phần tử $E = \{32; 34; 36; \dots; 96\}$ Có $(96 - 32) : 2 + 1 = 33$ phần tử</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> GV: Y/C HS làm Bài 22 SGK HS: 1 HS lên bảng GV: Y/C HS nhận xét bài làm của bạn</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm việc cá nhân bài tập 24. SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc cá nhân bài 42 - GV hướng dẫn sơ lược cách giải - Lên bảng trình bày <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>*Dạng 2: Viết tập hợp –Viết một tập hợp con của một tập hợp cho trước Bài 22. SGK a. $C = \{0; 2; 4; 6; 8\}$ b. $L = \{11; 13; 15; 17; 19\}$ c. $A = \{18; 20; 22\}$ d. $D = \{25; 27; 29; 31\}$ Bài 24. SGK $A \subset N; B \subset N; N^* \subset N$ Bài tập 42. SBT Từ 1 đến 9 phải viết 9 chữ số Từ 10 đến 99 phải viết $90 \cdot 2 = 180$ chữ số Trang 100 phải viết 3 chữ số Vậy Tâm phải viết: $9 + 180 + 3 = 192$ chữ số.</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> GV đưa ra bài 25</p> <p>GV: Y/C 1 HS lên bảng <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>* Dạng 3: Bài toán thực tế Bài 25. SGK $A = \{\text{Indô; Mi-an-ma; Thái Lan; Việt Nam}\}$ $B = \{\text{Xingapo; Brunây; Campuchia}\}$ Bài 39. SBT $B \subset A; M \subset A; M \subset C;$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết sử dụng các kiến thức đã học vào bài tập
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: . Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Bài tập: Bạn Tâm đánh số trang sách bằng các số tự nhiên từ 1 $\rightarrow$ 100. Bạn Tâm phải viết bao nhiêu chữ số? Hướng dẫn: Chia các số từ 1 $\rightarrow$ 100 thành : Nhóm 1 chữ số 1 $\rightarrow$ 9 Nhóm 2 chữ số 10 $\rightarrow$ 99 Nhóm 3 chữ số : 100</p>	<p>Chia các số từ 1 $\rightarrow$ 100 thành : Nhóm 1 chữ số 1 $\rightarrow$ 9 Nhóm 2 chữ số 10 $\rightarrow$ 99 Nhóm 3 chữ số : 100 Nhóm 1: có 9 chữ số Nhóm 2: có $2 \cdot (99 - 10 + 1) = 200$ chữ số Nhóm 3: có 3 chữ số</p>

<p>Nhóm 3 chữ số :100</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Vậy có tổng cộng 212 chữ số.</p>
--	-------------------------------------

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài ôn lại các bài đã học.
- Làm tiếp các bài tập 37 ; 38 ; 39 ; 40 SBT

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

1. Câu hỏi và bài tập củng cố:

- Câu 1: (M1) Một tập hợp có thể có thể có mấy phần tử ? Cho ví dụ
- Câu 2: (M2) Khi nào ta nói tập hợp M là tập con của tập hợp N ?
- Câu 3: (M2) Thế nào là hai tập hợp con bằng nhau ?
- Câu 4: (M3) Để tính số phần tử của một tập hợp, ta làm như thế nào?

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§5. PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Biết được các tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, biết phát biểu và viết dạng tổng quát của các tính chất đó.
- Kỹ năng:** Biết vận dụng hợp lí các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên vào giải toán. Rèn luyện kỹ năng tính toán
- Thái độ:** Thái độ trung thực, cẩn thận, hợp tác nhóm.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán; tương tác xã hội
 - Năng lực chuyên biệt: NL tìm số phần tử của một tập hợp, xác định tập hợp con.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV:Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép cộng và phép nhân	Liệt kê được các tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.	Viết lại các dạng tổng quát của các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên.	Thực hành phép cộng, phép nhân. Áp dụng các tính chất của phép cộng và phép nhân để tính nhanh	Tìm số chưa biết trong một đẳng thức

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Bước đầu gợi nhớ lại các kiến thức đã học từ tiểu học.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, e

(5) Sản phẩm: Hs viết được kí hiệu phép cộng, phép nhân, chỉ ra được các thành phần trong từng phép tính

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
<p>Trả lời các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hãy cho biết người ta dùng kí hiệu nào để chỉ phép cộng và phép nhân? - Nêu các thành phần của phép cộng $3 + 2 = 5$ và của phép nhân $4 \times 6 = 24$? 	Hs trả lời câu hỏi của giáo viên

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Tổng và tích của hai số tự nhiên

- (1) Mục tiêu: Hs được ôn lại kiến thức về tổng và tích của hai số tự nhiên, làm được một số bài tập cụ thể.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,
- (5) Sản phẩm: Hs thực hiện được các phép toán cộng và nhân trên tập hợp số tự nhiên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG																				
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc và làm bài tập</p> <p>HS: thực hiện</p> <p>GV: Giới thiệu phép cộng và phép nhân</p> <p>HS: Nghe giảng, ghi bài</p> <p>GV: Giới thiệu các trường hợp không viết dấu nhân giữa các thừa số .</p> <p>HS: Nghe giảng ,ghi bài</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm 21 theo nhóm (3’)</p> <p>HS: Thảo luận nhóm làm bài, đại diện nhóm trình bày</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm 22</p> <p>HS hoạt động nhóm</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Tổng và tích hai số tự nhiên</p> <p>Bài toán: Tính chu vi của một sân hình chữ nhật có chiều dài bằng 32m, chiều rộng bằng 25m.</p> <p><u>Giải:</u></p> <p>Chu vi của sân hình chữ nhật đó là:</p> <p>$(32 + 25) \times 2 = 114(m)$</p> <p>* Phép cộng:</p> <p>$\begin{array}{rcccl} a & + & b & = & c \\ (Số\ hạng) & + & (số\ hạng) & = & (tổng) \end{array}$</p> <p>*Phép nhân:</p> <p>$\begin{array}{rcccl} a & . & b & = & d \\ (thừa\ số) & . & (thừa\ số) & = & (tích) \end{array}$</p> <p>+ Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không viết dấu nhân giữa các thừa số</p> <p>Ví dụ: $a.b = ab$; $4.x.y = 4xy$</p> <p>21:</p> <table><tr><td>a</td><td>12</td><td>21</td><td>1</td><td>0</td></tr><tr><td>b</td><td>5</td><td>0</td><td>48</td><td>15</td></tr><tr><td>a + b</td><td>17</td><td>21</td><td>49</td><td>15</td></tr><tr><td>a.b</td><td>60</td><td>0</td><td>48</td><td>0</td></tr></table> <p>22:</p> <p>a) Tích của một số tự nhiên với số 0 thì bằng 0.</p> <p>b) Nếu tích của hai thừa số mà bằng 0 thì có ít nhất một thừa số bằng 0.</p>	a	12	21	1	0	b	5	0	48	15	a + b	17	21	49	15	a.b	60	0	48	0
a	12	21	1	0																	
b	5	0	48	15																	
a + b	17	21	49	15																	
a.b	60	0	48	0																	

HOẠT ĐỘNG 2. Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên

- (1) Mục tiêu: Hs Biết được các tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, biết phát biểu và viết dạng tổng quát của các tính chất đó
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,
- (5) Sản phẩm: Vận dụng được các tính chất trên để làm bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập. - Nhắc lại tính chất của phép cộng các số tự nhiên? - Nhắc lại tính chất của phép nhân hai số tự nhiên?</p>	2. Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên

GV: Treo bảng phụ ghi t/c SGK.
(?) Yêu cầu HS nhắc lại t/c của phép cộng ?

Phép tính Tính chất	Cộng	Nhâ
Giao hoán	$a+b = b+ a$	$a.b = b.a$
Kết hợp	$(a+b)$ c $a+($ $+c)$	$(a.b).c = a.$ $(b.c)$
Cộng với số 0	$a+0 =0+a = a$	
Nhân với số 1		$a.1 = 1.a = a$
PP của phép nhân đ/v phép cộng	$a(b+c) = ac+ac$	

GV: Yêu cầu HS hoạt động cỏ nhõn làm 23

(?) Trong bài toán trên em đã sử dụng những t/c nào?

(?) Chỉ ra đã sử dụng những t/c nào để làm bài toán?

(?) Em đã sử dụng t/c nào làm 23c ?

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ
Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS
GV chốt lại kiến thức

23 a. $46 + 17 + 54$
 $= 46+ 54 + 17$ (t/c giao hoán)
 $= (46+54)+17$ (t/c kết hợp)
 $= 100 + 17$
 $= 117$
b) $4 . 37 . 25$
 $= 4 . 25 . 37$ (t/c giao hoán)
 $= (4 . 25) . 37$ (t/c kết hợp)
 $= 100 . 37 = 3700$
c) $87 . 36 + 87 . 64$
 $= 87. (36 + 64) = 87. 100 = 8700$

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- Mục tiêu: Hs vận dụng được các tính chất đã học để làm một số bài tập
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp, vấn đáp, đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, êke
- Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập. GV: Yêu cầu HS đọc đề * Lưu ý HS: Quảng đường trên là quảng đường bộ HS: Đọc đề, làm bài 26 theo nhóm GV: Yêu cầu HS hoạt động cặp đôi làm bài 27 - Đại diện 4 hs lên bảng trình bày Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS GV chốt lại kiến thức	<u>Bài tập 26(SGK-16)</u> Quảng đường ô tô đi từ Hà Nội lên Yên Bái qua Vĩnh Yên và Việt Trì là: $54 + 19 + 82 = 155$ (km) <u>Bài tập 27(SGK-16)</u> a) $86 + 357 + 14 = (86 + 14) + 357$ $= 100 + 357 = 457$ b) $72 + 69 + 128 = (72 + 128) + 69$ $= 200 + 69 = 269$ c) $25 . 5 . 4 . 27 . 2 = (25 . 4) . (5 . 2) . 27$ $= 100 . 10 . 27 = 27000$ d) $28 . 64 + 28 . 36 = 28.(64 + 36)$ $= 28 . 100 = 2800$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên. (M1)

Câu 2: Điền vào chỗ trống: (M1)

- a) Tích của một số với một số 0 thì bằng ... b) Nếu tích của hai thừa số bằng 0 thì có ít nhất

Câu 3: Viết công thức tổng quát các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên. (M2)

Câu 4: (M2) Điền vào chỗ trống $a(b+c) = \dots$

Câu 5: (M3) Làm phép tính:

a) $543 + 336$

b) 29.2987

c) $467591+6304293$

Câu 6: (M3) Tính nhanh các tổng sau:

a) $57 + 26 + 24 + 63$

b) $199 + 36 + 201 + 184 + 37$

Câu 7: (M4) Tính nhẩm.

a) $996 + 47$

b) 59.101

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cho hs các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng vận dụng các tính chất trên vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh. Hs biết vận dụng hợp lý các tính chất của phép cộng và phép nhân vào giải toán. Biết sử dụng máy tính bỏ túi

3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận, nghiêm túc, tích cực, tự giác trong học tập

4. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng MTBT. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán

-Năng lực chuyên biệt: Năng lực thực hiện tính toán cộng và nhân các số tự nhiên

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tổng và tích			Tính được các phép tính đơn giản	Thực hiện được các phép tính nâng cao
Tính chất của phép cộng và phép nhân	Nhớ các tính chất	Hiểu tính chất, so sánh tính chất của hai phép tính	Vận dụng để thực hiện phép tính hợp lý	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu:

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm:

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức về thực hiện phép tính và các tính chất đã học vào việc giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	Dạng1: Tính nhanh

<p>Gv gọi Hs lần lượt lên bảng làm bài tập</p> <p>Hs cả lớp quan sát và sửa sai.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 31(SGK)</p> <p>a) $135 + 360 + 65 + 40$</p> <p>$= (135 + 65) + (360 + 40)$</p> <p>$= 200 + 400 = 600$</p> <p>b) $463 + 318 + 137 + 22$</p> <p>$= (463+ 137) + (318 + 22)$</p> <p>$= 600 + 340 = 940$</p> <p>c)$20 + 21 + 22 + \dots + 29 + 30$</p> <p>$= (20+30)+(21+29)+(22+28)+(23+27)$</p> <p>$+ (24+26)+25$</p> <p>$= 50 + 50 + 50 + 50 + 50 + 25 = 275$</p> <p>Bài tập 32(SGK)</p> <p>a) $996 + 45 = 996 + (4 + 41)$</p> <p>$= (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041$</p> <p>b) $37 + 198 = (35 + 2) + 198$</p> <p>$= 35 + (2 + 198) = 35 + 200 = 235$</p> <p>Bài tập 33(SGK)</p> <p>1, 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55,...</p>										
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p><u>Dạng2: Tìm x</u></p> <p><u>Bài 1:</u> Tìm số tự nhiên x, biết:</p> <p>a) $(x - 45) . 27 = 0$</p> <p>$x - 45 = 0$</p> <p>$x = 0 + 45 = 45$</p> <p>b) 23. $(42 - x) = 23$</p> <p>$42 - x = 23 : 23$</p> <p>$42 - x = 1$</p> <p>$x = 42 - 1$</p> <p>$x = 41$</p> <p><u>Bài 2:</u></p> <p>a) $a + x = a$</p> <p>$x = a - a$</p> <p>$x = 0$</p> <p>Vậy tập hợp số tự nhiên $x = \{0\}$</p> <p>b)Tập hợp số tự nhiên x là $\mathbb{N}^*$</p> <p>c) Không có số tự nhiên x nào để</p> <p>$a + x < a$ nên tập hợp số tự nhiên x là $\varnothing$</p>										
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Hướng dẫn HS tính bằng máy tính bỏ túi: + Máy tính thường</p> <p>+ Máy tính Casio fx500MS</p> <p>Chú ý: Máy tính SHARP TK-340 cho cách cộng với 1 số nhiều lần (số hạng lặp lại đặt sau)</p>	<p><u>Bài tập 34(SGK)</u></p>										
Phép tính	Nút ấn								Kết quả		
1364 + 4578	<div>1</div>	<div>3</div>	<div>6</div>	<div>4</div>	<div>+</div>	<div>4</div>	<div>5</div>	<div>7</div>	<div>8</div>	<div>=</div>	5942
6453 + 1469	<div>6</div>	<div>4</div>	<div>5</div>	<div>3</div>	<div>+</div>	<div>1</div>	<div>4</div>	<div>6</div>	<div>9</div>	<div>=</div>	7922
Yêu cầu Hs sử dụng MTBT thực hiện các phép tính							1364 + 4578 = 5942				
Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ							6453 + 1469 = 7922				

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS	5421 + 1469 = 6890
GV chốt lại kiến thức	3124 + 1469 = 4593

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Giới thiệu cho HS biết khái niệm về Ma phương cấp 3. Hướng dẫn HS thực hiện các bài toán về ma phương cấp 3
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp, vấn đáp, đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: HS thực hiện được bài toán về ma phương đơn giản.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG																
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv đưa bảng số như hình bên</p> <p>Gv giới thiệu: Các số đặt trong hình vuông có tính chất rất đặc biệt. đó là tổng các số theo hàng, cột hay đường chéo đều bằng nhau. Một bảng ba dòng ba cột có tính chất như vậy gọi là ma phương cấp 3 (hình vuông kỳ diệu)</p> <p>Bài tập: Điền vào các ô còn lại để được một ma phương cấp 3 có tổng các số theo hàng, theo cột lần lượt bằng 30 và 42</p> <p>Yêu cầu Hs về nhà thực hiện</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p>	<p>Các nhà toán học Trung Hoa đã biết đến ma trận kì ảo (ma phương) từ năm 650 trước Công Nguyên. Thế kỉ thứ 7, người Ả Rập đã học được ma trận kì ảo từ người Ấn Độ. Những ma trận kì ảo bậc 5 và 6 đầu tiên xuất hiện trong một cuốn bách khoa toàn thư của thành Baghdad vào khoảng năm 983 (<i>Rasa'il Ihkwan al-Safa</i>); một số nhà toán học Ả Rập thời kì trước đó đã biết đến những ma trận kì ảo đơn giản hơn.</p> <p>Hình vuông kì lạ này (còn gọi là ma phương) được người Trung Quốc phát minh khoảng 4 hoặc 5 nghìn năm trước công nguyên. Trong tài liệu thời đó thì số 2 được ghi $\bullet\text{---}\bullet$ (hình tròn đen chỉ số chẵn, còn gọi là nữ số) số 3 được ghi $\text{---}\text{---}\text{---}$ (hình tròn trắng chỉ số lẻ, còn gọi là nam số). Đến thế kỷ I sau công nguyên, người Ấn Độ lại phát minh ra hình vuông kỳ lạ lớn hơn gồm 4*4 ô.</p> <table><tr><td>1</td><td>14</td><td>1 5</td><td>4</td></tr><tr><td>1 2</td><td>7</td><td>6</td><td>9</td></tr><tr><td>8</td><td>11</td><td>1 0</td><td>5</td></tr><tr><td>1 3</td><td>2</td><td>3</td><td>6</td></tr></table> <p>Ở đây 16 số từ 1 đến 16 được sắp xếp trong 16 ô và có tính chất như hình vuông 9 ô của người Trung Quốc.</p> <p>Hình vuông kỳ lạ này xuất hiện ở châu Âu vào thế kỷ thứ XV. Đến năm 1514, nhà điêu khắc, hội họa kiêm toán học người Đức là A. Đua-re (Durer) đã ghi hình vuông kỳ lạ của người Ấn Độ vào một tác phẩm điêu khắc của mình: "Mêlăngcôli".</p>	1	14	1 5	4	1 2	7	6	9	8	11	1 0	5	1 3	2	3	6
1	14	1 5	4														
1 2	7	6	9														
8	11	1 0	5														
1 3	2	3	6														

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại bài giải; Làm các bài tập: 34; 37/Sgk.tr17 – 18 – 20
- Chuẩn bị bài: *Phép trừ và phép chia*

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên. (M1)

Câu 2: Điền vào chỗ trống: (M1)

- a) Tích của một số với một số 0 thì bằng ... b) Nếu tích của hai thừa số bằng 0 thì có ít nhất

Câu 3: Viết công thức tổng quát các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên. (M2)

Câu 4: (M2) Điền vào chỗ trống $a(b+c) = \dots$

Câu 5: (M3) Làm phép tính:

a) $543 + 336$

b) 29.2987

c) $467591+6304293$

Câu 6: (M3) Tính nhanh các tổng sau:

a) $57 + 26 + 24 + 63$

b) $199 + 36 + 201 + 184 + 37$

Câu 7: (M4) Tính nhẩm.

a) $996 + 47$

b) 59.101

§6. PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: Học sinh hiểu được khi nào thì kết quả của phép trừ, phép chia là một số tự nhiên. Nắm được quan hệ giữa các số trong phép trừ, phép chia hết, phép chia có dư.

2. Kỹ năng: Rèn luyện cho hs vận dụng kiến thức về phép trừ, phép chia để tìm số chưa biết trong phép trừ, phép chia. Rèn tính chính xác trong phát biểu và giải toán

3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận, nghiêm túc, tích cực, tự giác trong học tập

4. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác; Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán

-Năng lực chuyên biệt: NL thực hiện tính toán về phép trừ và phép chia, làm một số bài toán tìm x

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: SGK, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép trừ và Phép chia	Nắm được công thức tổng quát	Hiểu điều kiện để thực hiện được	Tính được các phép tính đơn giản	Thực hiện được các phép tính nâng cao

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Hs thấy được khó khăn khi thực hiện phép trừ và phép chia trên tập hợp số tự nhiên.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

(5) Sản phẩm: nhận xét được Phép cộng và phép nhân luôn thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên nhưng phép trừ và phép chia chỉ thực hiện được trong một số điều kiện nhất định

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Yêu cầu Hs thực hiện phép tính: a. $12 + 20$ b. $3 \cdot 4$ c. $12 - 20$ d. $3 : 4$ H: Phép cộng và phép nhân luôn thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên, cộng phép trừ và phép chia có luôn thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên hay không? Cần điều kiện gì để thực hiện được?	Hs trả lời miệng a. $= 32$ b. $= 12$ c. d không tính được Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**HOẠT ĐỘNG 2.** Phép trừ hai số tự nhiên

(1) Mục tiêu: Hs xác định được các thành phần trong phép trừ và điều kiện để thực hiện được phép trừ.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,

(5) Sản phẩm: Hs thực hiện được phép trừ hai số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	1. Phép trừ hai số tự nhiên

Hỏi: Khi nào thì ta có phép trừ hai số tự nhiên a và b?
 GV: Ghi $a - b = c$ lên bảng. Hỏi: Các số a; b; c lần lượt được gọi là số gì?
 GV: Hỏi: Hãy xét xem có số tự nhiên x nào mà :
 a) $2 + x = 5$ hay không? b) $6 + x = 5$ hay không?
 Bước 2: Hỏi: Cho hai số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho $b + x = a$ thì $a - b = ?$
 GV: Giới thiệu cách tìm hiệu nhờ tia số.
 Hỏi: Để phép trừ $a - b$ thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên thì phải có điều kiện gì của a, b?
 GV: Cho HS suy nghĩ giải **[?1]**
 GV: Yêu cầu HS nhắc lại mối quan hệ giữa các số trong phép trừ.
Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ
Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS
GV chốt lại kiến thức

Ta có :
 $a - b = c$
 (Số bị trừ) - (Số trừ) = (Hiệu)
 * **Cho 2 số tự nhiên a và b nếu có số tự nhiên x sao cho $b + x = a$ thì ta có phép trừ $a - b = x$**
 * Tìm hiệu nhờ tia số: (Sgk.tr21)
[?1]
 a) $a - a = 0$ b) $a - 0 = a$
 c) Điều kiện để có hiệu $a - b$ là: $a \geq b$

HOẠT ĐỘNG 2. Phép chia hết và phép chia có dư.

- (1) Mục tiêu: Hs xác định được phép chia hết và phép chia có dư, viết được công thức tổng quát của phép chia hai số tự nhiên a và b.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,
- (5) Sản phẩm: Thực hiện được phép chia hai số nguyên.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv ĐVĐ: Với hai số tự nhiên a và b; $b \neq 0$ nếu có số tự nhiên x sao cho $b \cdot x = a$ thì ta nói như thế nào về hai số a và b? Các số a, b, x được gọi như thế nào?</p> <p>Hỏi: Hãy xét xem có số tự nhiên x nào mà :</p> <p>a) $3 \cdot x = 12$ b) $5 \cdot x = 12$</p> <p>GV: Cho HS làm bài [?2]</p> <p>HS: Suy nghĩ và đứng tại chỗ trả lời</p> <p>Gv giới thiệu phép chia hết; phép chia có dư</p> <p>GV: Giới thiệu $a = b \cdot q + r$</p> <p>Hỏi: So sánh số dư và số chia?</p> <p>GV: Với điều kiện nào của r thì:</p> <p>+ a chia hết cho b </p>	

C. LUYỆN TẬP

- (1) Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức vừa học vào giải một số bài tập
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu,
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập. Yêu cầu Hs lên bảng làm bài tập 44/24 sgk câu a, d Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 44 a/ Tìm x biết: $x : 3 = 41$ $x = 41 \cdot 13 = 533$ b/ Tìm x biết: $7x - 8 = 713$ $7x = 713 + 8$ $7x = 721$ $x = 721 : 7 = 103$</p>

D. VẬN DỤNG, TÌM TÒI, MỞ RỘNG (Không)**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Nắm vững phép trừ và phép chia số tự nhiên.
- Làm bài tập 41 ; 42 ; 43 ; 44 ; 45 ; 46/sgk.tr22 –23 – 24

Chuẩn bị bài: “ luyện tập”

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:**1. Câu hỏi và bài tập củng cố:**

Câu 1: Nêu cách tìm số bị chia? (MĐ1) - Đáp: Số bị chia = số chia . thương + số dư.

Câu 2: Nêu cách tìm số bị trừ? (MĐ1) – Đáp: số bị trừ = hiệu + số trừ.

Câu 3: Nêu đk để thực hiện được phép trừ trong N? (MĐ2) – Đáp: Số bị trừ $\geq$ số trừ.

Câu 4: Nêu đk để a chia hết cho b? (MĐ2) – Đáp: Có số tự nhiên q sao cho $a = b.q$.

Câu 5: Nêu đk của số dư, số chia của phép chia trong N? (MĐ2) – Đáp: Số chia $\neq 0$, số dư $<$ số chia.

Câu 6: (M4) Tìm số tự nhiên x biết: $(x - 47) - 115 = 0$ Đs: $x = 162$

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hs nắm được mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được.

2. Kỹ năng: Rèn luyện cho học sinh vận dụng kiến thức về phép trừ để tính nhẩm, để giải một vài bài toán thực tế.

3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận, chính xác, trình bày rõ ràng, mạch lạc.

4. Định hướng phát triển năng lực:

-Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, sử dụng hình thức diễn tả phù hợp, tính toán; tương tác xã hội

-Năng lực chuyên biệt: Thực hiện phép trừ và phép chia các số tự nhiên, các bài toán tìm x.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép trừ và phép chia.	Nắm được công thức tổng quát	Hiểu điều kiện để thực hiện được	Tính được các phép tính đơn giản	Thực hiện được các phép tính nâng cao

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Cùng cố cho Hs kiến thức về phép trừ và phép chia số tự nhiên

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs thực hiện được phép trừ và phép chia số tự nhiên

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
? Cho hai số tự nhiên a và b. Khi nào ta có phép trừ $a - b = x$ Áp dụng tính: $425 - 257$; $91 - 56$ $652 - 46 - 46 - 46$	- Cho hai số tự nhiên a và b, khi có số tự nhiên x sao cho $x + b = a$ thì ta có phép trừ $a - b = x$ 3đ - Áp dụng: $425 - 257 = 168$; $91 - 56 = 35$ 4đ $652 - 46 - 46 - 46 = 606 - 46 - 46$ $= 560 - 46 = 514$ 4đ
? Có phải khi nào cũng thực hiện được phép trừ số tự nhiên a cho số tự nhiên b không? Cho ví dụ?	- Phép trừ chỉ thực hiện được khi $a \geq b$ 6đ - Ví dụ: $91 - 56 = 35$ 4đ

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức đã học vào giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs giải được một số bài toán về phép trừ và phép chia.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
-----------------------	----------

Bài tập 47 sgk

Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài tập 47/sgk.tr24.

Bước 2: GV gọi HS nhận xét và sửa hoàn chỉnh. Gv đánh giá.

Bài tập 48sgk

Bước 1: GV cho HS nghiên cứu ví dụ ở bài tập 48/sgk.tr24. rồi yêu cầu làm bài tập 48 sgk.

Hỏi: Để tính nhẩm $57 + 96$ ta làm như thế nào?

GV: Giải thích lại cách tính $57 + 96$.

Gọi 2HS lên bảng trình bày.

Bước 2: GV nhận xét và sửa hoàn chỉnh

Bài tập 49sgk

Bước 1: GV: Cho HS nghiên cứu ví dụ ở bài tập 49/sgk.tr24 rồi tương tự làm bài tập.

Hỏi: Để tính nhẩm $135 - 98$ ta làm như thế nào?

GV: Giải thích lại cách tính $135 - 98$

Bước 2: GV kiểm tra và hướng dẫn cho một số HS yếu. Gọi HS nhận xét.

Bài tập 50 sgk

Bước 1: GV: Cho HS nghiên cứu Sgk và chia lớp thành 3 nhóm cho thảo luận bài tập 50/sgk.tr24 – 25 trong thời gian 3 phút.

Bước 2: GV: Chốt lại

NLHT: NL thực hiện các phép tính: tính toán. NL tư duy: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL làm việc nhóm

Bài tập 52 sgk

Bước 1: GV cho HS làm bài tập 52/sgk.tr25.

Hỏi : Để tính nhẩm $14 \cdot 50$ ta làm như thế nào?

Hỏi: Vậy câu a ta phải nhân, chia với số bao nhiêu?

Hỏi: Ở câu b ta phải nhân cả hai số với bao nhiêu?

Hỏi: Với câu c có thể phân tích số 132 thành tổng hai số chia hết cho 12 nào?

Bước 2: GV gọi HS nhận xét. Gv đánh giá, sửa hoàn chỉnh.

Bài tập 47/sgk.tr24:

$$\begin{aligned} \text{a) } (x - 35) - 120 &= 0 \\ x - 35 &= 0 + 120 \\ x - 35 &= 120 \\ x &= 120 + 35 \\ x &= 155 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 124 + (118 - x) &= 217 \\ 118 - x &= 217 - 124 \\ 118 - x &= 93 \\ x &= 118 - 93 = 25 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 156 - (x + 61) &= 82 \\ x + 61 &= 156 - 82 \\ x + 61 &= 74 \\ x &= 74 - 61 = 13 \end{aligned}$$

Bài tập 48/sgk.tr24:

$$\begin{aligned} \text{Ví dụ: } 57 + 96 &= (57 - 4) + (96 + 4) \\ &= 53 + 100 = 153 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{a) } 35 + 98 &= (35 - 2) + (98 + 2) \\ &= 33 + 100 = 133 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 46 + 29 &= (46 - 1) + (29 + 1) \\ &= 45 + 30 = 75 \end{aligned}$$

Bài tập 49/sgk.tr24:

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 321 - 96 &= (321 + 4) - (96 + 4) \\ &= 325 - 100 = 225 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 1354 - 997 &= (1354 + 3) - (997 + 3) \\ &= 1357 - 1000 = 357 \end{aligned}$$

Bài tập 50/sgk.tr24 – 25:

$$\begin{aligned} 425 - 257 &= 168; & 91 - 56 &= 35; \\ 82 - 56 &= 26; & 73 - 56 &= 17; \\ 652 - 46 - 46 - 46 &= 514; \end{aligned}$$

Bài tập 52/sgk.tr25:

$$\begin{aligned} \text{a) } 14 \cdot 50 &= (14 : 2) \cdot (50 \cdot 2) \\ &= 7 \cdot 100 = \mathbf{700} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 16 \cdot 25 &= (16 : 4) \cdot (25 \cdot 4) \\ &= 4 \cdot 100 = \mathbf{400} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 2100 : 50 &= (2100 \cdot 2) : (50 : 2) \\ &= 4200 : 100 = \mathbf{42} \\ 1400 : 25 &= (1400 \cdot 4) : (25 \cdot 4) \\ &= 5600 : 100 = \mathbf{56} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 132 : 12 &= (120 + 12) : 12 \\ &= 120 : 12 + 12 : 12 \\ &= 10 + 1 = \mathbf{11} \\ 96 : 8 &= (80 + 16) : 8 \end{aligned}$$

$$= 80 : 8 + 16 : 8$$

$$= 10 + 2 = 12$$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức đã học để giải các bài toán thực tế
- (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Hs làm được bài toán thực tế.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>Bài tập 53 sgk</p> <p>Bước 1: GV cho HS làm bài tập 53/sgk.tr25.</p> <p>Hỏi: Với giá loại I là 2.000đ và Tâm có 21.000đ thì làm thế nào để biết được Tâm mua được nhiều nhất bao nhiêu quyển?</p> <p>Hỏi: Tương tự Tâm mua Loại II nhiều nhất được bao nhiêu quyển?</p> <p>Bước 2: GV nhận xét và sửa hoàn chỉnh</p> <p>Bài tập 54 sgk</p> <p>Bước 1: GV Chia lớp thành 3 nhóm và cho HS thảo luận nhóm trong thời gian 5 phút</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét và sửa hoàn chỉnh</p> <p><i>NLHT: NL thực hiện các phép tính: tính toán. NL tư duy: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận, giải các bài toán thực tế. NL làm việc nhóm.</i></p>	<p>Bài tập 53/sgk.tr25:</p> <p>Tóm tắt:</p> <p>Tâm có : 21.000 đ</p> <p>Loại I : 2.000đ / 1 quyển</p> <p>Loại II: 1.500đ / 1 quyển</p> <p>Giải:</p> <p>a) Ta có :</p> $21000 : 2000 = 10 \text{ dư } 1000$ <p>Vậy Tâm mua nhiều nhất 10 vở loại I.</p> <p>b) Ta có : $21000 : 1500 = 14$</p> <p>Vậy Tâm mua nhiều nhất 14 vở loại II.</p> <p>Bài tập 54/sgk.tr25:</p> <p>Giải:</p> <p>Số người mỗi toa là :</p> $8 \cdot 12 = 96 \text{ (người)}$ <p>Ta có : $1000 : 96 = 10 \text{ dư } 40$</p> <p>Vậy số toa ít nhất để chở hết 1000 khách du lịch là 11 toa</p>

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Ôn lại các kiến thức về phép cộng, trừ, nhân, chia
- Xem lại các bài tập đã làm
- Đọc phần “Có thể em chưa biết”
- Xem trước bài 7: Lũy thừa với số mũ tự nhiên. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

- Câu 1: Trong tập hợp số tự nhiên khi nào phép trừ thực hiện được?(M1)
- Câu 2: Nêu cách tìm các thành phần (số trừ; số bị trừ) trong phép trừ? (M2)
- Câu 3: Khi nào thì ta có phép trừ $a - b = x$? (M1)
- Câu 4: Điều kiện để thực hiện được phép trừ? (M2)
- Câu 5: Cho hai số tự nhiên $a, b (b \neq 0)$ ta luôn tìm được số tự nhiên q và r thỏa mãn điều kiện gì?
- Câu 6: Số dư trong phép chia có đặc điểm gì? Nêu điều kiện để a chia hết cho $b (a, b \in \mathbb{N}, b \neq 0)$ (M2)
- Câu 7: Tính hiệu sau: (M3)
- a) $958 - 542$ b) $12356 - 3456$
- Câu 8: Tính (M3)
- a) $0 : 147$ b) $27 : 27$ c) $627 : 27$
- Câu 9: Tính nhẩm: (M3)
- a) $99 + 38 ;$ b) $372 - 98$ c) $2200 : 50$
- Câu 10: Viết dạng tổng quát của các số sau: (M4)

a) Số chia cho 4 dư 3

Câu 11: Tìm số tự nhiên x biết: (M4)

a) $(x - 35) - 20 = 0$

b) Số chia hết cho 6

b) $156 - (x + 61) = 0$

§7.§8. LUỸ THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN. NHÂN VÀ CHIA HAI LUỸ THỪA CÙNG CƠ SỐ

I. MỤC TIÊU:

1. Về kiến thức: Hs nắm được định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và số mũ. Nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

2. Về kỹ năng: Hs biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị của các lũy thừa, biết nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.

3. Về thái độ: Cần thận, tích cực, chủ động lĩnh hội kiến thức. Thấy được ích lợi của cách viết gọn bằng lũy thừa.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NI sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính: tính toán. NL tư duy: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận

- Năng lực chuyên biệt: Viết được một tích dưới dạng lũy thừa, thực hiện phép nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Lũy thừa với số mũ tự nhiên. Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số	Khái niệm lũy thừa. Quy tắc nhân, chia hai lũy thừa	Hiểu công thức	giá trị lũy thừa. Viết tích thành một lũy thừa,	tìm cơ số khi biết giá trị của lũy thừa

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Bước đầu giới thiệu khái niệm lũy thừa của số tự nhiên

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs bước đầu hình thành khái niệm lũy thừa của số tự nhiên

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
<p>Gv: Hãy viết các tổng sau thành tích?</p> <p>a) $5 + 5 + 5 + 5 + 5$ b) $a + a + a + a + a + a + a$</p> <p>Gv giới thiệu: Tổng nhiều số hạng bằng nhau ta có thể viết gọn lại bằng cách dùng phép nhân. Còn tích nhiều thừa số bằng nhau ta có thể viết như sau:</p> <p>$2.2.2 = 2^3$, $a.a.a.a = a^4$. Ta gọi 2^3, a^4 là một lũy thừa. Vậy lũy thừa của một số tự nhiên là gì?</p>	<p>Hs: $5 + 5 + 5 + 5 + 5 = 5.5$</p> <p style="padding-left: 80px;">$a + a + a + a + a + a + a = 6.a$</p> <p>Hs nêu dự đoán</p>

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu lũy thừa với số mũ tự nhiên

(1) Mục tiêu: Hs nêu được định nghĩa lũy thừa với số mũ tự nhiên

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs viết được lũy thừa của một số tự nhiên

NLHT: NI sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG																
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bước 1: GV giới thiệu cách viết gọn của lũy thừa với số mũ tự nhiên như sgk từ đó cho Hs đưa ra định nghĩa và áp dụng làm bài tập?1</p> <p>Hỏi: Em hãy nêu định nghĩa lũy thừa bậc n của a?</p> <p>Bước 2: Gv chốt kiến thức: Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là phép nâng lên lũy thừa.</p> <p>Gv yêu cầu hs làm bài tập ?1</p> <p>GV: Nhấn mạnh:</p> <p>+ Số mũ cho biết số lượng các thừa số bằng nhau</p> <p>+ Tránh nhầm lẫn: $2^3 \neq 2.3$</p> <p>GV: Giới thiệu chú ý (Sgk.tr27)</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. <u>Lũy thừa với số mũ tự nhiên.</u></p> <p>Ta viết gọn: $2 \cdot 2 \cdot 2 = 2^3$</p> $a \cdot a \cdot a \cdot a = a^4$ <p>Gọi $2^3, a^4$ là một lũy thừa.</p> <p>Cách đọc: a^4 đọc là: a mũ bốn hoặc a lũy thừa bốn hoặc lũy thừa bậc bốn của a.</p> <p>* Định nghĩa: (Sgk.tr26)</p> $a^n = \underbrace{a \cdot a \dots a}_{n \text{ thừa số}} \quad (n \neq 0)$ <p>+ a : gọi là cơ số</p> <p>+ n : gọi là số mũ</p> <p>[?1]</p> <p>* Chú ý: (Sgk.tr27)</p> <table><tr><th>Lũy thừa</th><th>Cơ số</th><th>Số mũ</th><th>Giá trị của lũy thừa</th></tr><tr><td>7^2</td><td>4</td><td>2</td><td>49</td></tr><tr><td>2^3</td><td>2</td><td>3</td><td>8</td></tr><tr><td>3^4</td><td>3</td><td>4</td><td>81</td></tr></table> <p>* Quy ước: $a^1 = a$</p>	Lũy thừa	Cơ số	Số mũ	Giá trị của lũy thừa	7^2	4	2	49	2^3	2	3	8	3^4	3	4	81
Lũy thừa	Cơ số	Số mũ	Giá trị của lũy thừa														
7^2	4	2	49														
2^3	2	3	8														
3^4	3	4	81														

HOẠT ĐỘNG 3. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
 - (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 - (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 - (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 - (5) Sản phẩm: Áp dụng được quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số. để viết tích các lũy thừa thành 1 lũy thừa.
- NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bước 1: Gv hướng dẫn cho Hs nghiên cứu vd sgk từ đó đưa ra công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số và áp dụng làm bài tập.</p> <p>GV Gợi ý: Áp dụng định nghĩa lũy thừa để làm bài tập trên.</p> <p>GV: Hướng dẫn HS làm ví dụ: $2^3 \cdot 2^2$</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng trình bày: $a^4 \cdot a^3$</p> <p>Hỏi: Qua hai ví dụ trên em có thể cho biết muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm thế nào?</p> <p>GV: Đánh giá, chốt:</p> <p>+ Cùng cơ số.</p> <p>+ Số mũ cộng chứ không nhân.</p> <p>Hỏi: Muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số thì ta làm ntn?</p> <p>GV: Cho HS làm [?2]</p> <p>GV: Gợi ý: Không trình bày như ví dụ, hãy áp dụng: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>2. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số</p> <p><u>Ví dụ:</u> Viết tích của hai lũy thừa sau thành một lũy thừa : $2^3 \cdot 2^2$; $a^4 \cdot a^3$</p> <p><u>Giải :</u></p> $2^3 \cdot 2^2 = (2.2.2).(2.2) = 2^5$ $a^4 \cdot a^3 = (a.a.a.a).(a.a.a) = a^7$ <p><u>Tổng quát</u></p> $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ <p><u>Chú ý :</u> Sgk</p> <p>[?2] Viết tích của hai lũy thừa sau thành một lũy thừa.</p> $x^5 \cdot x^4 = x^{5+4} = x^9 ; a^4 \cdot a = a^{4+1} = a^5 ;$

GV chốt lại kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4. Chia hai lũy thừa cùng cơ số

- (1) Mục tiêu: Hs xét một số ví dụ về phép chia hai lũy thừa cùng cơ số Hs phát biểu được công thức tổng quát phép chia hai lũy thừa cùng cơ số
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Hs bước đầu thực hiện được phép chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 1: Gv cho HS làm ?1. Yêu cầu HS tìm mối liên hệ về số mũ của số bị chia, số chia, thương.</p> <p>Bước 2: Gv đánh giá, chốt l</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Ví dụ.</p> <p>?1</p> <p>Từ: $5^3 \cdot 5^4 = 5^7$ suy ra:</p> $5^7 : 5^3 = 5^4 \text{ (mũ 4 = mũ 7 - mũ 3)}$ $5^7 : 5^4 = 5^3 \text{ (= } 5^{7-4})$ <p>Từ: $a^4 \cdot a^5 = a^9$ suy ra:</p> $a^9 : a^5 = a^4 \text{ (= } a^{9-5}) ;$ $a^9 : a^4 = a^5 \text{ (= } a^{9-4}) ; \text{ (với } a \neq 0)$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 1: Yêu cầu Hs thông qua Vd trên nêu công thức tổng quát.</p> <p>Hỏi: Qua ?1 thì $a^m : a^n = ?$ (với $m > n$)</p> <p>Hỏi: Vì sao cần điều kiện: $m > n$?</p> <p>Hỏi: Ví dụ: $a^{10} : a^2 = ?$ $a^5 : a^5 = ?$</p> <p>GV: Giới thiệu quy ước: $a^0 = 1$</p> <p>Hỏi: Nếu $m = n$ thì $a^m : a^n$ có thực hiện được không?</p> <p>Hỏi: Phát biểu bằng lời quy tắc chia hai lũy thừa cùng cơ số.</p> <p>Bước 2: Gv chốt lại công thức và quy tắc chia rồi cho Hs làm ?2.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Tổng quát.</p> <p>Ví dụ: $a^{10} : a^2 = a^{10-2} = a^8 ;$</p> $a^5 : a^5 = 1$ <p>Quy ước: $a^0 = 1$</p> <p>Tổng quát:</p> $a^m : a^n = a^{m-n} \text{ (với } a \neq 0 ; m \geq n)$ <p>Chú ý: Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số (khác 0), ta giữ nguyên cơ số và trừ các số mũ.</p> <p>?2</p> <p>a) $7^{12} : 7^4 = 7^{12-4} = 7^8$</p> <p>b) $x^6 : x^3 = x^{6-3} = x^3 \text{ (} x \neq 0)$</p> <p>c) $a^4 : a^4 = a^{4-4} = a^0 = 1 \text{ (} a \neq 0)$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức đã học vào giải quyết một số bài toán cụ thể.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh.
- NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv cho Hs hoạt động nhóm làm bài tập 56 SGK</p> <p>Yêu cầu Hs treo bảng nhóm</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p>	<p>Bài 56 (trang 27 sgk)</p> <p>Lời giải</p> <p>Ghi nhớ: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$</p> <p>a) $5.5.5.5.5 = 5^5$</p> <p>b) $6.6.6.3.2 = 6.6.6.6 = 6^4$</p> <p>c) $2.2.2.3.3 = 2^3 \cdot 3^2$</p>

<i>GV chốt lại kiến thức</i>	d) $100.10.10.10 = 10.10.10.10.10 = 10^5$												
<i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i>													
Bài tập 62 sgk	Bài tập 62/sgk.tr28:												
Bước 1: Gv cho HS làm bài tập 62/sgk.tr28.	a) $10^2 = 10.10 = 100$;												
Hỏi: Làm thế nào để tính các lũy thừa? Viết lũy thừa dưới dạng phép tính nào?	$10^3 = 10.10.10 = 1000$												
Hỏi: Nêu nhận xét về số mũ và số 0 trong kết quả?	$10^4 = 10.10.10.10 = 10000$;												
	$10^5 = 10.10.10.10.10 = 100000$;												
	$10^6 = 10.10.10.10.10.10 = 1000000$												
Bước 2: Gv nhận xét kết quả và sửa hoàn chỉnh.	b) $1000 = 10^3$; $1000000 = 10^6$												
	1 tỉ = 10^9												
	$\underbrace{100...0}_{12 \text{ chữ số } 0} = 10^{12}$												
	<i>12 chữ số 0</i>												
Bài tập 63 sgk	Bài tập 63/sgk.tr28:												
Bước 1: Gv treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập gọi HS đứng tại chỗ trả lời và giải thích.	<table><tr><th>Câu</th><th>Đ</th><th>S</th></tr><tr><td>a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$</td><td></td><td>×</td></tr><tr><td>b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$</td><td>×</td><td></td></tr><tr><td>c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$</td><td></td><td>×</td></tr></table>	Câu	Đ	S	a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$		×	b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$	×		c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$		×
Câu	Đ	S											
a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$		×											
b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$	×												
c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$		×											
Bước 2: Gv nhận xét kết quả và sửa hoàn chỉnh.													
Bài tập 64 sgk	Bài tập 64/sgk.tr29:												
Bước 1: Gv gọi Hs đứng tại chỗ trả lời.	a) $2^3 \cdot 2^2 \cdot 2^4 = 2^{3+2+4} = 2^9$												
	b) $10^2 \cdot 10^3 \cdot 10^5 = 10^{2+3+5} = 10^{10}$												
	c) $x \cdot x^5 = x^{1+5} = x^6$												
	d) $a^3 \cdot a^2 \cdot a^5 = a^{3+2+5} = a^{10}$												
Bước 2: Gv nhận xét kết quả và sửa hoàn chỉnh.													
<i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i>													
<i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i>													
<i>GV chốt lại kiến thức</i>													

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc định nghĩa lũy thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát.
- Không được tính giá trị lũy thừa bằng cách lấy cơ số nhân với số mũ.
- Nắm chắc cách nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số (giữ nguyên cơ số, cộng số mũ)
- Bài tập về nhà: 57; 58b; 60 (sgk – 28). 86; 87; 88; 89; 90 (sbt – 13).

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§9. THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Nắm lại khái niệm về biểu thức đã học ở tiểu học. Hs nắm được quy ước về thứ tự thực hiện các phép tính.

2. Kỹ năng: Hs biết vận dụng quy ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức.

3. Thái độ: Rèn luyện cho hs tính cẩn thận, chính xác trong tính toán.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, tính toán, tái hiện kiến thức

- Năng lực chuyên biệt: NL tính toán các phép tính có chứa dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Thứ tự thực hiện các phép tính	Biết thế nào là một biểu thức	nắm được các thứ tự thực hiện phép tính	Vận dụng thực hiện tính toán	Vận dụng thực hiện tính toán

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (kiểm tra vở của học sinh)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Bước đầu cho Hs thấy được tầm quan trọng của thứ tự thực hiện các phép tính.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Các tình huống dự đoán của học sinh

Giáo viên treo bảng phụ ghi phép toán như hình bên. Yêu cầu Hs quan sát và nhận xét cách làm của bạn nào làm sai? Và giải thích tại sao?

Hỏi: Vậy khi tính toán, việc chú ý đến thứ tự thực hiện các phép tính có quan trọng không?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Nhắc lại về biểu thức

(1) Mục tiêu: Bước đầu Hs được ôn lại về khái niệm biểu thức và các chú ý

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: cho được ví dụ về biểu thức.

NLHT: NI sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
-----------------------	----------

Thực hiện phép tính: $6 : 2 \cdot (1 + 2)$	
Bạn A giải:	Bạn B giải:
$6 : 2 \cdot (1 + 2)$	$6 : 2 \cdot (1 + 2)$
$= 6 : 2 \cdot 3$	$= 6 : 2 \cdot 3$
$= 3 \cdot 3 = 9$	$= 6 : 6 = 1$

<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bước 1: Gv viết một số biểu thức lên bảng và hướng dẫn Hs nắm k/n biểu thức và một số lưu ý.</p> <p>GV: Ghi bảng: $5 - 3$; $15 \cdot 6$; $8 + (13 - 2)$; 5^8 là các biểu thức.</p> <p>Hỏi: Biểu thức là gì?</p> <p>Hỏi: Một số có thể coi là một biểu thức không?</p> <p>Bước 2. GV: Đánh giá, chốt lại và đưa ra chú ý/skg.tr31.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Nhắc lại về biểu thức.</p> <p>(Skg.tr31)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>$5 - 3$; $15 \cdot 6$; $8 + (13 - 2)$; 5^8 là các biểu thức.</p> <p>Chú ý: (Skg.tr31)</p>
--	--

HOẠT ĐỘNG 3. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Thực hiện được các phép tính theo đúng thứ tự đã học.
- NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p><i>a. Với biểu thức không có dấu ngoặc:</i></p> <p>Bước 1: Gv hướng dẫn cho Hs tìm hiểu các ví dụ sgk để tìm ra cách thực hiện các phép tính trong biểu thức không có dấu ngoặc.</p> <p>GV: Giới thiệu thứ tự phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc.</p> <p>GV : Đưa ra ví dụ 1: Tính</p> <p>a) $48 - 32 + 8 = ?$ b) $60 : 2 \cdot 5 = ?$</p> <p>Hỏi: Các em thực hiện các phép tính trên như thế nào?</p> <p>GV : Đưa ra ví dụ 2: Tính: $4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 6 = ?$</p> <p>Hỏi: Các em thực hiện các phép tính trên như thế nào?</p> <p>Bước 2: GV: Đánh giá và chốt:</p> <p>* Đối với biểu thức chỉ có phép cộng và trừ hoặc phép nhân và chia ta thực hiện các phép tính từ trái sang phải</p> <p>* Đối với biểu thức có cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa ta thực hiện nâng lên lũy thừa trước rồi đến nhân, chia, cuối cùng đến cộng và trừ.</p> <p><i>b. Với biểu thức có dấu ngoặc:</i></p> <p>Bước 1: Gv yêu cầu Hs tìm hiểu thông tin trong skg và nêu thứ tự phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc. Cho Hs hoạt động nhóm làm ví dụ sgk.</p> <p>Hỏi: Đối với biểu thức có dấu ngoặc các em thực hiện phép tính như thế nào?</p> <p>GV: Đưa ra ví dụ a) $100 : \{2 [52 - (35 - 8)]\}$</p> <p>Chia lớp thành 3 nhóm cho thảo luận nhóm trong thời gian 3 phút.</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét và chốt lại thứ tự thực hiện đối với biểu thức có các dấu ngoặc.</p>	<p>2. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.</p> <p>a) Đối với biểu thức không có dấu ngoặc:</p> <p>Ví dụ 1:</p> <p>a) $48 - 32 + 8 = 16 + 8 = 24$</p> <p>b) $60 : 2 \cdot 5 = 30 \cdot 5 = 150$</p> <p>* Nhận xét: (sgk.tr31)</p> <p>Ví dụ 2:</p> <p>$4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 6 = 4 \cdot 9 - 5 \cdot 6$</p> <p>$= 36 - 30 = 6$</p> <p>* Nhận xét:</p> <p>* Đối với biểu thức chỉ có phép cộng và trừ hoặc phép nhân và chia ta thực hiện các phép tính từ trái sang phải</p> <p>* Đối với biểu thức có cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa ta thực hiện nâng lên lũy thừa trước rồi đến nhân, chia, cuối cùng đến cộng và trừ.</p> <p>b) Đối với biểu thức có dấu ngoặc: * Thứ tự: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>a) $100 : \{2 \cdot [52 - (35 - 8)]\}$</p> <p>$= 100 : \{2 \cdot [52 - 25]\}$</p> <p>$= 100 : \{2 \cdot 25\}$</p> <p>$= 100 : 50 = 2$</p> <p>b) $80 - [130 - (12 - 4)^2]$</p> <p>$= 80 - [130 - 8^2]$</p>

GV: Cho HS suy nghĩ? ^[1] . Gọi 2HS lên bảng trình bày.	$= 80 - [130 - 64]$
GV: Gọi HS nhận xét sửa hoàn chỉnh.	$= 80 - 66 = 14$
GV: Chia lớp thành 3 nhóm và cho HS thảo luận nhóm? ^[2]	[?1]
trong thời gian 4 phút.	a) $6^2 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 5^2 = 36 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 25$
GV: Gọi ý: Đối với phép toán tìm x ta ưu tiên xét phép toán	$= 9 \cdot 3 + 50 = 77$
nào trước?	b) $2(5 \cdot 4^2 - 18) = 2(5 \cdot 16 - 18)$
GV: Nhận xét và sửa hoàn chỉnh	$= 2(80 - 18) = 2 \cdot 62 = 124$
GV: Chốt lại kiến thức:	[?2]
1. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không có	$(6x - 39) : 3 = 201$
dấu ngoặc	$(6x - 39) = 201 \cdot 3$
Lũy thừa → nhân và chia → cộng và trừ.	$6x - 39 = 603$
2. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có dấu	$6x = 603 + 39$
ngoặc: $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$.	$6x = 642$
Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ	$x = 642 : 6$
Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS	$x = 107$
GV chốt lại kiến thức	* Ghi nhớ: (Sgk.tr32)

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
 (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh
 NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập. Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 73, 75 sgk Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS GV chốt lại kiến thức	Bài 73 : Thực hiện phép tính: Giải: a) $5 \cdot 4^2 - 18 : 3^2 = 5 \cdot 16 - 18 : 9 = 80 - 2 = 78$; b) $3^3 \cdot 18 - 3^3 \cdot 12 = 27 \cdot 18 - 27 \cdot 12 = 486 - 324 = 162$; Lưu ý. Có thể áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng: $3^3 \cdot 18 - 3^3 \cdot 12 = 3^3 (18 - 12) = 27 \cdot 6 = 162$; c) $39 \cdot 213 + 87 \cdot 39 = 39 \cdot (213 + 87) = 39 \cdot 300 = 11700$; d) $80 - [130 - (12 - 4)^2] = 80 - (130 - 64) = 80 - 66 = 14$. Bài 75. Điền số thích hợp vào ô vuông: a) Gọi số phải điền vào ô vuông đầu tiên là x thì số phải điền vào ô vuông thứ hai là x + 3. Theo đầu bài $4(x + 3) = 60$. Từ đó suy ra $x + 3 = 60 : 4$ hay $x + 3 = 15$. Do đó $x = 15 - 3 = 12$. Vậy ta có $12 + 3 = 15$ và $4 \cdot 15 = 60$ b) Gọi số phải điền vào ô vuông đầu tiên là x thì số phải điền vào ô vuông thứ hai là 3x. Theo đầu bài, $3x - 4 = 11$. Suy ra $3x = 11 + 4$ hay $3x = 15$. Do đó $x = 15 : 3 = 5$. Vậy ta có $5 \cdot 3 = 15$ và $15 - 4 = 11$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học và làm bài tập về nhà: 74; 77; 78 (sgk 32; 33) Tiết sau mang máy tính bỏ túi.
 - Hướng dẫn bài tập 74 (Dạng tìm x: Dựa vào mqh giữa các thành phần trong phép toán để tính toán)

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nhắc lại các thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức (MĐ1)

Câu 2: (M2) Thực hiện phép tính :

a) $2.53 - 36 : 32$;

b) $33.19 - 33.12$;

c) $17.131 + 69.17$;

Câu 3: Tìm x, biết (M4) a) $60 - 3(x - 2) = 51$;

b) $4x - 20 = 25 : 22$.

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP – KIỂM TRA 15P**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: Học sinh biết vận dụng các quy ước về thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức để tính đúng giá trị của biểu thức.

2. Kỹ năng: Rèn luyện cho hs kỹ năng thực hiện các phép tính.

3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, sử dụng CNTT. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, tính toán, tái hiện kiến thức

- Năng lực chuyên biệt: thực hiện các phép tính trong biểu thức có dấu ngoặc, không có dấu ngoặc.

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Thứ tự thực hiện các phép tính		Quy ước thực hiện các phép tính	Vận dụng vào tính toán	Vận dụng vào tính toán ở mức độ phức tạp hơn

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ (KIỂM TRA 15P)**

Nội dung	Đáp án
Câu 1: Thực hiện phép tính: (6đ) a) $45 + 12 + 55$ b) $12 \cdot 4 \cdot 2 \cdot 5 \cdot 25$ c) $25 \cdot 2017 + 2017 \cdot 75$ Câu 2: Viết dưới dạng lũy thừa các phép tính sau: (4đ) a) $2^3 \cdot 2^5$ b) $4^7 : 4^2$	Câu 1: a) $= (45 + 55) + 12 = 100 + 12 = 112$ (2đ) b) $= (4.25).(2.5).12 = 100.10.12 = 12000$ (2đ) c) $= 2017.(25 + 75) = 2017.100 = 201\,700$ (2đ) Câu 2: a) $= 2^8$ (2đ) b) $= 4^5$ (2đ)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu:

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm:

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh
- NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học: kí hiệu. NL thực hiện các phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bài tập 77/32 sgk</p> <p><i>Bước 1:</i> Gv cho 2 Hs lên bảng làm bài tập</p> <p>Hỏi: Biểu thức này có dấu ngoặc không?</p> <p>Hỏi: Thứ tự thực hiện phép tính không có dấu ngoặc là gì?</p> <p>Hỏi: Thứ tự thực hiện phép tính có dấu ngoặc là gì?</p> <p><i>Bước 2:</i> Giáo viên nhận xét và đánh giá.</p> <p>Bài tập 107/18 sbt</p> <p><i>Bước 1:</i> Yêu cầu 2 Hs lên bảng làm bài tập</p> <p>Hỏi: Để làm bài này ta áp dụng những kiến thức nào?</p> <p>GV: Gọi 2HS lên bảng làm bài.</p> <p>HS: 2HS lên bảng trình bày.</p> <p><i>Bước 2:</i> Giáo viên nhận xét và đánh giá.</p> <p>Bài tập 108/19 sbt</p> <p><i>Bước 1:</i> GV chia lớp thành 4 nhóm, cho HS làm nhóm trong thời gian 3 phút.</p> <p>GV: Đi kiểm tra các nhóm. Sau đó gọi đại diện nhóm lên trình bày kết quả.</p> <p><i>Bước 2:</i> Giáo viên nhận xét và đánh giá.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 77/sgk.tr32:</p> <p>a) $27 \cdot 75 + 25 \cdot 27 - 150$ $= 27(75 + 25) - 150$ $= 27 \cdot 100 - 150 = 2700 - 150 = 1550$</p> <p>b) $12 : \{390 : [500 - (125 + 35 \cdot 7)]\}$ $= 12 : \{390 : [500 - (125 + 245)]\}$ $= 12 : \{390 : [500 - 370]\}$ $= 12 : \{390 : 130\} = 12 : 3 = 4$</p> <p>Bài 107/sbt.tr18:</p> <p>a) $3^6 : 3^2 + 2^3 \cdot 2^2 = 3^4 + 2^5$ $= 81 + 32 = 113$</p> <p>b) $(39 \cdot 42 - 37 \cdot 42) : 42$ $= (39 - 37) \cdot 42 : 42$ $= 2 \cdot 1 = 2$</p> <p>Bài 108/sbt.tr19:</p> <p>a)</p> $\begin{aligned} 2 \cdot x - 138 &= 2^3 \cdot 3^2 \\ 2 \cdot x - 138 &= 8 \cdot 9 \\ 2 \cdot x - 138 &= 72 \\ 2 \cdot x &= 72 + 138 \\ 2 \cdot x &= 210 \\ x &= 210 : 2 \\ x &= 105 \end{aligned}$ <p>b) $231 - (x - 6) = 1339 : 13$ $231 - (x - 6) = 103$ $(x - 6) = 231 - 103$ $x - 6 = 128$ $x = 128 + 6$ $x = 134$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Chuẩn bị câu hỏi 1→3/ 61 sgk (ôn tập chương I)
- Ôn lại lý thuyết phần số học đã học từ đầu năm và các bài tập có liên quan chuẩn bị ôn tập.

GV: Nhấn mạnh cho HS tránh các sai lầm : $3 + 5 \cdot 2 \neq 8 \cdot 2$; $2^3 \cdot 3^2 \neq 6^5$

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

- Câu 1: Nêu thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc? (M1)
- Câu 2: Nêu thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc? (M1)
- Câu 3: Thực hiện phép tính: (M3)

a) $2.5^3 - 36:2^2$

b) $50 - \left[30 - (6 - 2)^2 \right]$

Câu 2: Tính giá trị của biểu thức: (M4) $1200 - (1500.2 + 1800.3 + 1800.2:3)$

Câu 1: Tìm số tự nhiên x biết: $60 - 3(x - 2) = 51$ (M4)

Câu 2: Tìm số tự nhiên x biết: $4x - 20 = 2^5:2^2$ (M4)

LUYỆN TẬP

(hệ thống kiến thức về tập hợp và các phép toán trên tập hợp số tự nhiên)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hệ thống lại cho học sinh các khái niệm về tập hợp, các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng thực hiện dãy phép tính.

- Biết so sánh kết quả các phép tính.

- Hướng dẫn học sinh sử dụng thành thạo máy tính để tính giá trị của 1 biểu thức.

3. Thái độ: Hs có ý thức học tập.

4. Định hướng phát triển năng lực:

-*Năng lực chung:* Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, sử dụng CNTT. Năng lực quan sát và suy luận logic, vận dụng kiến thức, tính toán, tái hiện kiến thức

-*Năng lực chuyên biệt:* Viết một tập hợp cụ thể bằng hai cách; Nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số; Thứ tự thực hiện các phép tính.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Quy ước thực hiện các phép tính	Các cách viết tập hợp, số phân tử	Vận dụng vào tính toán	Vận dụng vào tính toán ở mức độ phức tạp hơn

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (lồng ghép trong các hoạt động)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Củng cố các khái niệm về tập hợp, các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs vận dụng các kiến thức đã học để làm được các bài tập cơ bản

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bài toán về tập hợp:</p> <p>Bước 1: Cho Hs lần lượt lên bảng làm bài tập 1.</p> <p>Hỏi: Có mấy cách để viết một tập hợp?</p> <p>Hỏi: Cách viết ở đề bài là cách viết gì?</p> <p>Bước 2: Giáo viên nhận xét và đánh giá.</p>	<p>Bài 1: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử, sau đó điền kí hiệu thích hợp vào ô trống:</p> <p>a) $A = \{x \in \mathbb{N} / 10 \leq x < 16\}$</p> <p>b) $B = \{x \in \mathbb{N}^* / x < 8\}$</p> <p>5 ☐ A; 7 ☐ B; $\{10; 11\}$ ☐ A;</p> <p style="text-align: center;">Giải:</p> <p>a) $A = \{10; 11; 12; 13; 14; 15\}$</p> <p>b) $B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$</p> <p>5 $\notin$ A; 7 $\in$ B; $\{10; 11\} \subset A$</p>

Bài toán nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số.

Bước 1: Gv yêu cầu Hs đứng tại chỗ trả lời

Hỏi: Muốn nhân hoặc chia hai lũy thừa cùng cơ số ta làm như thế nào?

GV: Nhấn mạnh cho HS: Mở rộng với nhân hoặc chia nhiều lũy thừa ta cũng làm tương tự.

HS: 6HS lên bảng trình bày.

Bước 2: Giáo viên nhận xét và đánh giá.

Bài 2: Thực hiện phép tính

- a) $3^4 \cdot 3^8$ b) $4^5 \cdot 4 \cdot 4^2$
 c) $10^4 : 10$ d) $9^8 : 9 : 9^3$
 e) $2^2 \cdot 8 \cdot 4$ f) $4 \cdot 16 \cdot 64$

Giải:

- a) $3^4 \cdot 3^8 = 3^{4+8} = 3^{12}$
 b) $4^5 \cdot 4 \cdot 4^2 = 4^{5+1+2} = 4^8$
 c) $10^4 : 10 = 10^{4-1} = 10^3$
 d) $9^8 : 9 : 9^3 = 9^{8-1-3} = 9^4$
 e) $2^2 \cdot 8 \cdot 4 = 2^2 \cdot 2^3 \cdot 2^4 = 2^9$
 f) $4 \cdot 16 \cdot 64 = 4 \cdot 4^2 \cdot 4^3 = 4^6$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC: (không)**C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

(1) Mục tiêu:

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bài toán về thứ tự thực hiện các phép tính.</p> <p>Bước 1: Giáo viên gọi 3 Hs lên bảng làm bài tập</p> <p>Hỏi: Hãy nêu thứ tự thực hiện các phép tính?</p> <p>GV: Gọi 3HS lên bảng giải</p> <p>HS: 3HS lên bảng trình bày.</p> <p>Bước 2: Giáo viên nhận xét và đánh giá.</p> <p>Bài toán tìm x</p> <p>Bước 1: Giáo viên tổ chức cho Hs hoạt động nhóm làm bài tập</p> <p>Bước 2: Giáo viên nhận xét và đánh giá.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 3 : Thực hiện phép tính.</p> <p>a) $14 \cdot 51 + 14 \cdot 6 - 47 \cdot 14$ $= 14 \cdot (51 + 6 - 47)$ $= 14 \cdot 10 = 140$</p> <p>b) $3 \cdot 5^2 - 16 : 2^2$ $= 3 \cdot 25 - 16 : 4$ $= 75 - 4 = 71$</p> <p>c) $306 : [119 - (23 - 6)]$ $= 306 : [119 - 17]$ $= 306 : 102 = 3$</p> <p>Bài 4: Tìm x biết</p> <p>a) $2.x - 5 = 3^8 : 3^6$ $2.x - 5 = 3^2 = 9$ $2.x = 9 + 5$ $2.x = 14$ $x = 14 : 2 = 7$</p> <p>b) $(7 + x) : 3 = 6^2$ $(7 + x) : 3 = 36$ $(7 + x) : 3 = 36$ $7 + x = 36 \cdot 3$ $x = 108 - 7 = 101$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

Nhớ kỹ: Các cách viết một tập hợp; thứ tự thực hiện phép tính trong một biểu thức (không có dấu ngoặc, có ngoặc); Cách tìm 1 thành phần trong các phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

- Về nhà ôn tập phần 1

- Tiết sau kiểm tra 1 tiết.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

(đánh giá năng lực của học sinh thông qua kết quả làm bài kiểm tra 1 tiết)

§10. TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nắm được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu

2. Kỹ năng: HS biết nhận ra một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai số có hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng, của hiệu đó, biết sử dụng các ký hiệu $\vdots$; $\nmid$.

3. Thái độ: Rèn cho HS tính chính xác khi vận dụng các tính chất chia hết nói trên.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- *Năng lực chung:* NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác. NL tư duy: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL sử dụng ngôn ngữ: kí hiệu NL hoạt động nhóm

- *Năng lực chuyên biệt:* Tính chất chia hết, không chia hết của một tổng.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tính chất chia hết của một tổng	Quan hệ chia hết và kí hiệu	Sử dụng hợp lý các kí hiệu $\vdots$; $\nmid$	Xem xét một tổng có chia hết hay không chia hết cho một số	Làm bài tập nâng cao

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Khi nào ta nói số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên $b \neq 0$. Cho ví dụ?

Đáp án: Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên $b \neq 0$ nếu có số tự nhiên k sao cho $a = b.k$

Ví dụ: (hs tự lấy ví dụ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Kích thích tinh thần tìm tòi, ham học hỏi kiến thức mới ở học sinh

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Gv hỏi: Có những trường hợp không tính tổng hai số mà vẫn xác định được tổng đó có chia hết hay không chia hết cho một số nào đó hay không?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Nhắc lại về quan hệ chia hết

(1) Mục tiêu: Hs được củng cố lại về kiến thức quan hệ chia hết

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Sử dụng đúng kí hiệu chia hết và không chia hết

NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ: kí hiệu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV Qua kiểm tra giới thiệu ký hiệu:</p> <p>+ a chia hết cho b là: $a : b$</p> <p>+ a không chia hết cho b là: $a \nmid b$</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Nhắc lại về quan hệ chia hết: (Sgk tr.34)</p> <p>Ký hiệu:</p> <p>- a chia hết cho b là: $a : b$</p> <p>- a không chia hết cho b là: $a \nmid b$</p> <p>Vậy: $a : b$ khi $a = b \cdot k$ ($b \neq 0$).</p>

HOẠT ĐỘNG 3. tìm hiểu Tính chất 1

(1) Mục tiêu: Hs nắm được tính chất 1

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs vận dụng tính chất 1 để giải thích

NLHT: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL sử dụng ngôn ngữ: kí hiệu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv tổ chức cho Hs làm ?1 từ đó tổng quát lên kiến thức vừa học.</p> <p>H: Nếu tất cả các số hạng của một tổng đều chia hết cho cùng một số thì tổng đã cho có quan hệ như thế nào với số đó?</p> <p>Gv tổng quát và giới thiệu tính chất 1. Giới thiệu ký hiệu “$\Rightarrow$”.</p> <p>Lấy thêm ví dụ 1 cho HS hiểu.</p> <p>GV: Giới thiệu chú ý và yêu cầu HS lên bảng làm ví dụ 2</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Tính chất 1</p> <p>?1</p> <p>a) $6 : 6$ và $12 : 6$; Tổng $(6 + 12) : 6$</p> <p>b) $14 : 7$ và $21 : 7$; Tổng $(14 + 21) : 7$</p> <p>* Tổng quát:</p> <p>$a : m$ và $b : m \Rightarrow (a + b) : m$</p> <p>Kí hiệu: “$\Rightarrow$” đọc là suy ra (hoặc kéo theo)</p> <p>Ví dụ 1: $18 : 6$ và $24 : 6 \Rightarrow (18 + 24) : 6$</p> <p>* Chú ý :</p> <p>a) $a : m$ và $b : m \Rightarrow (a - b) : m$ ($a \geq b$)</p> <p>b) $a : m; b : m; c : m \Rightarrow (a + b + c) : m$</p> <p>Ví dụ 2: Xét xem các hiệu, tổng sau có chia hết cho 3 không?</p> <p>$21 - 15$; $36 - 15$; $15 + 36 + 21$</p> <p>* Tính chất 1: (Sgk.tr34)</p> <p>$a : m ; b : m ; c : m \Rightarrow (a + b + c) : m$</p>

HOẠT ĐỘNG 4. Tìm hiểu tính chất 2

(1) Mục tiêu: Hs nắm được tính chất 2

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs vận dụng tính chất 2 để giải thích

NLHT: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL sử dụng ngôn ngữ: kí hiệu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Giáo viên cho Hs làm ?2 từ đó xây dựng kiến thức bài học, từ đó cho Hs áp dụng làm bài tập</p>	<p>3. Tính chất 2</p> <p>?2</p> <p>a) $7 \nmid 4$ và $8 : 4 \Rightarrow (7 + 8) \nmid 4$</p>

Hỏi: Qua ?2 , các em có nhận xét gì? Nếu $a:m$ và $b:m$ thì $(a + b)$ có quan hệ gì với m ?

Giáo viên nhận xét đánh giá, và tổng quát kiến thức đồng thời giới thiệu chú ý.

GV: Cho HS thảo luận nhóm trong thời gian 5 phút làm ?3 và ?4.

HS: Thảo luận nhóm. Sau đó đại diện nhóm báo cáo kết quả.

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

b) $16:5$ và $25:5 \Rightarrow (16+25):5$

* **Tổng quát :**

$$a:m \text{ và } b:m \Rightarrow (a+b):m$$

* **Chú ý :**

a) $a:m$ và $b:m \Rightarrow (a-b):m$

$$a:m \text{ và } b:m \Rightarrow (a-b):m$$

b) $a:m$ và $b:m; c:m \Rightarrow (a+b+c):m$

* **Tính chất 2:** (Sgk.tr35)

$$a:m; b:m \text{ và } c:m \Rightarrow (a+b+c):m$$

?3

* $80 + 16$

Vì: $80:8; 16:8$ Nên: $(80+16):8$

* $(80-16):8; (32+40+24):8;$

* $(80+12):8; (80-12):8; (32+40+12):8$

?4

Ví dụ $a=5$ và $b=4$

Ta thấy $a:3$ và $b:3$ Nhưng $(a+b):3$

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL sử dụng kí hiệu, ngôn ngữ.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv cho Hs làm bài tập 83.84 tại lớp</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 83. SGK.tr35</p> <p>a) $(48+56):8$ (vì $48:8$ và $56:8$)</p> <p>b) $(80+17):8$ (vì $80:8; 17:8$)</p> <p>Bài tập 84. SGK.tr35</p> <p>a) $54-36:6$ (vì $54:6; 36:6$)</p> <p>b) $(60-14):6$ (vì $60:6; 14:6$)</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Về nhà học bài theo vở ghi và kết hợp với Sgk

– Làm các bài tập 83 $\rightarrow$ 90/Sgk.tr35+36.

– Xem trước bài **dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.**

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Hãy phát biểu bằng lời 2 tính chất đã học (M1)

Câu 2: Viết dạng tổng quát hai tính chất đã học.(M2)

Câu 3: làm bài tập 85.86 sgk (M3)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§11. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.

2. Kỹ năng: HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5

3. Thái độ: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5

4. Định hướng hình thành năng lực

- Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL hoạt động nhóm.

- Năng lực chuyên biệt: Nhận biết một số có chia hết cho 2, cho 5

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5	Dấu hiệu chia hết, không chia hết cho 2, cho 5	Những số nào thì chia hết cho 2, cho 5, cho 2 và 5	Xem xét một số có chia hết, không chia hết cho 2, cho 5	Bài toán điền số vào dấu *

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Kiểm tra vở ghi của một số học sinh)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: *Tạo tình huống có vấn đề, kích thích tinh thần ham học hỏi tìm tòi kiến thức mới của học sinh.*

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
H: Xét biểu thức $186 + 42$. Không làm tính cộng, hãy cho biết: Tổng có chia hết cho 6 không ? GV Đặt vấn đề: Với số 186 để biết được có chia hết cho 6 không ta phải thực hiện phép chia và xét số dư. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp có thể không cần làm phép chia mà vẫn có thể nhận biết một số có hay không chia hết cho một số khác?	Hs: Vì số $186 : 6$ và $42 : 6$ nên $(186 + 42) : 6$ Hs lắng nghe và nêu dự đoán.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Nhận xét mở đầu.

(1) Mục tiêu: *HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó. HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2 ; cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5.*

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: *Sử dụng được các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để giải quyết một số bài tập cụ thể.*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>Chuyển giao nhiệm vụ học tập</i> Giáo viên tổ chức cho Hs nghiên cứu Vd để hình thành nhận xét ban đầu. H: Hãy tìm một vài ví dụ về số có chữ số tận cùng là 0? H: Xét xem số đó có chia hết cho 2, cho 5 không? Vì sao? Gv hướng dẫn HS phân tích và giải thích vì sao số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho 2 và 5 H: Như vậy số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho số nào? <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Nhận xét ban đầu Ví dụ: $80 = 8.10 = 8.2.5$ chia hết cho 2, cho 5 $470 = 47.10 = 47.2.5$ chia hết cho 2, cho 5 Nhận xét: Các số có chữ số tận cùng là 0 đều chia hết cho 2 và chia hết cho 5</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Dấu hiệu chia hết cho 2

(1) Mục tiêu: *HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó. HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2*

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: *Sử dụng được các dấu hiệu chia hết cho 2 để giải quyết một số bài tập cụ thể.*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>Chuyển giao nhiệm vụ học tập</i> Giáo viên hướng dẫn Hs tìm hiểu ví dụ 1 để xây dựng kiến thức H: Trong các số tự nhiên có một chữ số, số nào chia hết cho 2? GV: Nêu ví dụ. Hướng dẫn HS phân tích: $n = \overline{43}^* = 430 + *$ H: Số 430 có quan hệ gì với số 2? Để $n : 2$ thì $*$ có điều kiện gì? H: Dấu $*$ có thể thay bởi chữ số nào thì $n : 2$? H: Dấu $*$ có thể thay bởi chữ số nào thì $n \not\div 2$? Gv chốt lại kiến thức từ kết luận 1 và kết luận 2 để đưa ra dấu hiệu chia hết cho 2. Từ đó làm?1 để củng cố H: Hãy nêu dấu hiệu chia hết cho 2? GV: Cho HS làm?1 <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Dấu hiệu chia hết cho 2 Ví dụ 1: (sgk.tr37) Xét số $n = \overline{43}^*$ Ta viết: $n = 430 + *$ Vì $430 : 2$. a) Để $n : 2$ thì $* : 2$. Do đó $* \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$ (Chữ số chẵn) b) Để $n \not\div 2$ thì $* \not\div 2$. Do đó $* \in \{1; 3; 5; 7; 9\}$ (Chữ số lẻ) Kết luận 1: (Sgk.tr37) Kết luận 2: (Sgk.tr37) Dấu hiệu chia hết cho 2: Các số có chữ số tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2 ? 1 + Số: 328; 1234 chia hết cho 2 + Số: 1437; 895 không chia hết cho 2.</p>

HOẠT ĐỘNG 4. Dấu hiệu chia hết cho 5

(1) Mục tiêu: *HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó. HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2 ; cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5.*

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.

- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
 (5) Sản phẩm: *Sử dụng được các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để giải quyết một số bài tập cụ thể.*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>Chuyển giao nhiệm vụ học tập</i> Giáo viên hướng dẫn Hs tương tự ví dụ 1, hoạt động nhóm làm Ví dụ 2 H: Thay dấu * bởi chữ số nào thì n chia hết cho 5? Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 5? H: Thay dấu * bởi chữ số nào thì n không chia hết cho 5? Vậy những số như thế nào thì không chia hết cho 5? Gv đánh giá và dẫn dắt HS đi đến dấu hiệu chia hết cho 5. từ đó cho Hs đứng tại chỗ làm?2 để củng cố <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>3. Dấu hiệu chia hết cho 5 Ví dụ 2: Xét số $n = \overline{34*}$ a) Thay dấu * bởi chữ số nào thì $n : 5$ b) Thay dấu * bởi chữ số nào thì $n \not: 5$ Giải: a) $* \in \{0; 5\}$ b) $* \in \{1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9\}$ Kết luận 1: (Sgk.tr38) Kết luận 2: (Sgk.tr38) Dấu hiệu chia hết cho 5: Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia hết cho 5 ? 2 Đề $\overline{37*} : 5$ thì $* \in \{0; 5\}$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
 (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
 (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>Chuyển giao nhiệm vụ học tập</i> Tổ chức cho Hs làm bài tập 91 sgk <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 91/sgk.tr38: * Số chia hết cho 2: 652; 850; 1546 * Số chia hết cho 5: 850; 785</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc dấu hiệu chia hết cho 2 và chia hết cho 5.
 - Làm bài tập: 92 $\rightarrow$ 99/sgk.tr38 – 39. - Tiết sau luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

- Câu 1: Những số nào thì chia hết cho 2, cho 5, chia hết cho cả 2 và 5? (M1)
 Câu 2: Những số nào thì không chia hết cho 2, cho 5, không chia hết cho cả 2 và 5? (M2)
 Câu 3: Bài tập 91.92 sgk (M3)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** HS được củng cố dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.
- Kĩ năng:** HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5
- Thái độ:** Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5
- Định hướng hình thành năng lực**
 - Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL hoạt động nhóm.
 - Năng lực chuyên biệt: Nhận biết một số có chia hết cho 2, cho 5

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5	Dấu hiệu chia hết, không chia hết cho 2, cho 5	Những số nào thì chia hết cho 2, cho 5, cho 2 và 5	Xem xét một số có chia hết, không chia hết cho 2, cho 5	Bài toán điền số vào dấu *

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: - Nêu dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5 - Giải bài tập 92/sgk.tr38	Đáp án: Dấu hiệu chia hết cho 2 (mục 2/sgk.tr37) – Dấu hiệu chia hết cho 5 (mục 3/sgk.tr38). (7đ) Bài tập 92/sgk.tr38: a) 234 b) 1345 c) 4620 (3đ)
---	---

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu:
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- Sản phẩm:

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
- Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bài tập 94/sgk.tr38</p> <p>Bước 1: Gv cho Hs làm bài tập dưới sự hướng dẫn trong hệ thống câu hỏi</p> <p>Hỏi: Để tìm số dư của phép chia 813 cho 2 ta làm như thế nào?</p> <p>GV gợi ý: Chỉ xét chữ số tận cùng.</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét chốt kiến thức.</p> <p>Bài tập 95/sgk.tr38</p> <p>Bước 1: Gv cho Hs làm bài tập dưới sự hướng dẫn trong hệ thống câu hỏi</p> <p>Hỏi: Để $\overline{54}^*$ chia hết cho 2 thì $*$ là những số nào?</p> <p>Hỏi: Để $\overline{54}^*$ chia hết cho 5 thì $*$ là những số nào?</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét chốt kiến thức.</p> <p>Bài tập 97/sgk.tr39</p> <p>Bước 1: Gv cho Hs làm bài tập</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét chốt kiến thức.</p> <p>Bài tập 98/sgk.tr39</p> <p>Bước 1: Gv cho Hs hoạt động nhóm làm bài tập trong thời gian 3p rồi lên bảng trình bày và giải thích tại sao.</p> <p>GV: Chốt lại vấn đề: Cách tìm ra các số chia hết cho 2, cho 5.</p> <p>Hỏi: Tìm thêm các số vừa chia hết cho 2; vừa chia hết cho 5?</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét chốt kiến thức.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 94/sgk.tr38:</p> <p>– Số dư khi chia 813; 264; 736 ; 6547 cho 2 lần lượt là 1 ; 0 ; 0 ; 1</p> <p>– Số dư khi chia 813; 264; 736 ; 6547 cho 5 lần lượt là : 3 ; 4 ; 1 ; 2</p> <p>Bài tập 95/sgk.tr38:</p> <p>a) Để $\overline{54}^*$ chia hết cho 2 thì $*$ $\in \{0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8\}$</p> <p>b) $\overline{54}^*$ chia hết cho 5 thì $*$ $\in \{0 ; 5\}$</p> <p>Bài tập 97/sgk.tr39:</p> <p>a) Các số cần tìm là: 450; 540; 504</p> <p>b) Các số cần tìm là: 450 ; 540 ; 405</p> <p>Bài tập 98/sgk.tr39:</p> <p>a) Đúng</p> <p>b) Sai</p> <p>c) Đúng</p> <p>d) Sai</p>

D. TÌM TÀI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Hs giải được bài toán tìm số chưa biết thỏa điều kiện cho trước
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Giải bài tập 99 sgk

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv cho Hs làm bài tập dưới sự hướng dẫn trong hệ thống câu hỏi</p> <p>Hỏi: Viết dạng tổng quát số tự nhiên có hai chữ số, các số giống nhau?</p> <p>Hỏi: Để số $\overline{bb}$ chia hết cho 2 thì b là những số nào?</p> <p>Hỏi: Trong tập hợp các số: {22; 44; 66; 88} số nào chia cho 5 dư</p>	<p>Bài tập 99/sgk.tr39:</p> <p>Gọi 2 số tự nhiên giống nhau là $\overline{bb}$ ($b \neq 0$).</p> <p>Vì $\overline{bb} : 2$ và $b \neq 0$</p> <p>Nên $b \in \{2; 4; 6; 8\}$</p> <p>Do đó các số cần tìm thuộc tập hợp : {22; 44; 66; 88}</p>

3?

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ
 Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS
 GV chốt lại kiến thức

Vì $\overline{bb}$ chia hết cho 5 dư 3 nên $\overline{bb} = 88$
 Vậy số cần tìm là 88

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại các bài tập đã giải và làm các bài tập.
- Xem trước bài “**Dấu hiệu chia hết cho 3; cho 9**”

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Những số nào thì chia hết cho 2, cho 5, chia hết cho cả 2 và 5? (M1)

Câu 2: Những số nào thì không chia hết cho 2, cho 5, không chia hết cho cả 2 và 5? (M2)

Câu 3: Bài tập 91.92 sgk (M3)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§12. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.

2. Kỹ năng: HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 3, cho 9

3. Thái độ: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9

4. Định hướng hình thành năng lực

- Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL hoạt động nhóm.

- Năng lực chuyên biệt: Nhận biết một số có chia hết cho 3, cho 9

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9	Dấu hiệu chia hết, không chia hết cho 3, cho 9	Những số nào thì chia hết cho 3, cho 9, cho 3 và 9	Xem xét một số có chia hết, không chia hết cho 3, cho 9	Bài toán điền số vào dấu *

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Kiểm tra vở bài tập của học sinh)

A. KHỞI ĐỘNG

(1) Mục tiêu: HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó. HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 3, cho 9.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu

(5) Sản phẩm: Sử dụng được các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để giải quyết một số bài tập cụ thể..

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV đưa ra ví dụ. Hướng dẫn HS phân tích số 457 thành tổng các chữ số và số chia hết cho 9. GV yêu cầu HS tự tìm ví dụ và phân tích số đó thành tổng các chữ số và số chia hết cho 9.</p> <p>Hỏi: Qua ví dụ trên em có nhận xét gì?</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Nhận xét mở đầu</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Ta có: $457 = 4.100 + 5.10 + 7$ $= 4.(99 + 1) + 5.(9 + 1) + 7$ $= 4.99 + 4 + 5.9 + 5 + 7$ $= (4 + 5 + 7) + (4.99 + 5.9)$ $= (\text{tổng các chữ số}) + (\text{Số chia hết cho 9})$</p> <p>Nhận xét: Mọi số đều viết được dưới dạng tổng các chữ số của nó cộng với một số chia hết cho 9</p>

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Dấu hiệu chia hết cho 9

(1) Mục tiêu: HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 9 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó. HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết; cho 9 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 9.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu

(5) Sản phẩm: *Sử dụng được các dấu hiệu chia hết cho 9 để giải quyết một số bài tập cụ thể.*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv hướng dẫn Hs áp dụng nhận xét mở đầu xét xem số 576 và 471 có chia hết cho 9 không? Từ đó đưa ra kết luận về dấu hiệu chia hết cho 9</p> <p>Từ Ví dụ Gv hướng dẫn Hs đưa ra kết luận 1 và 2 từ đó tổng quát lên dấu hiệu chia hết cho 9?</p> <p>Hỏi: Qua ví dụ trên, em hãy cho biết những số tự nhiên nào thì chia hết cho 9?</p> <p>H: Qua ví dụ trên, em hãy cho biết những số tự nhiên nào thì không chia hết cho 9?</p> <p>H: Qua các kết luận em hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9?</p> <p>GV: Chia lớp thành 3 nhóm và cho HS làm? ^[1] theo nhóm trong thời gian 3 phút</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Dấu hiệu chia hết cho 9</p> <p>Ví dụ: Xét xem số 576 và 471 có chia hết cho 9 không?</p> <p>* $576 = (5+7+6) + (\text{số chia hết cho 9})$ $= 18 + (\text{số chia hết cho 9})$</p> <p>Do đó $576 \div 9$ (Vì $18 \div 9$)</p> <p>* $471 = (4+7+1) + (\text{số chia hết cho 9})$ $= 12 + (\text{số chia hết cho 9})$</p> <p>Do đó $576 \nmid 9$ (Vì $12 \nmid 9$)</p> <p>Kết luận 1: Số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.</p> <p>Kết luận 2: Số có tổng các chữ số không chia hết cho 9 thì không chia hết cho 9</p> <p>* Dấu hiệu chia hết cho 9: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia hết cho 9</p> <p>[1]</p> <p>- 624 ; 6354 chia hết cho 9</p> <p>- 1205; 1327 không chia hết cho 9</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Dấu hiệu chia hết cho 3

(1) Mục tiêu: *HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó. HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết; cho 3 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 3.*

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu

(5) Sản phẩm: *Sử dụng được các dấu hiệu chia hết cho 3 để giải quyết một số bài tập cụ thể.*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv hướng dẫn Hs áp dụng nhận xét mở đầu xét xem số 312 và 548 có chia hết cho 3 không? Từ đó đưa ra kết luận về dấu hiệu chia hết cho 3</p> <p>GV: Yêu cầu HS thảo luận theo 3 nhóm trong thời gian 3 phút.</p> <p>Hỏi (gợi ý): Số chia hết cho 9 thì có chia hết cho 3 không?</p> <p>Từ Ví dụ Gv hướng dẫn Hs đưa ra kết luận 1 và 2 từ đó tổng quát lên dấu hiệu chia hết cho 9?</p> <p>H: Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 3?</p> <p>H: Vậy những số như thế nào thì không chia hết cho 3?</p> <p>H: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3?</p> <p>GV: Cho lớp hoạt động nhóm làm ?^[2] trong thời gian 3 phút.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>3. Dấu hiệu chia hết cho 3</p> <p>Ví dụ: Xét xem số 312 và 5482 có chia hết cho 3 hay không?</p> <p>* $312 = (3+1+2) + (\text{số chia hết cho 9})$ $= 6 + (\text{số chia hết cho 3})$</p> <p>Do đó $312 \div 3$ (Vì $6 \div 3$)</p> <p>* $5482 = (5+4+8+2) + (\text{số chia hết cho 9})$ $= 19 + (\text{số chia hết cho 3})$</p> <p>Do đó $5482 \nmid 3$ (Vì $19 \nmid 3$)</p> <p>Kết luận 1: Số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3</p> <p>Kết luận 2: Số có tổng các chữ số không chia hết cho 3 thì không chia hết cho 3</p> <p>* Dấu hiệu chia hết cho 3: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3</p>

<i>GV chốt lại kiến thức</i>	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"> ? 2 </div> <p> $\overline{157}^* : 3 \text{ thì } (1 + 5 + 7 + *) : 3$ Hay $(13 + *) : 3$ Do đó $* \in \{2; 5; 8\}$ Vậy các số cần tìm là: 1572; 1575; 1578 </p>
------------------------------	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs nắm vững các kiến thức trên vào giải một số bài tập liên quan
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Kĩ thuật tia chớp, vấn đáp, kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 102 sgk <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i>	Bài tập 102/sgk.tr41: a) $A = \{3564; 6531; 6570; 1248\}$ b) $B = \{3546; 6570\}$ c) $B \subset A$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Về nhà học bài theo vở ghi và kết hợp với Sgk
- Làm các bài tập 101; 103; 104; 105/Sgk.tr41+42.
- Xem trước phần luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9? (M1)

Câu 2: So sánh dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 với dấu hiệu chia hết cho 9; cho 3

GV: Chốt lại: Dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5 phụ thuộc vào chữ số tận cùng.

Dấu hiệu chia hết cho 3; cho 9 phụ thuộc vào tổng các chữ số

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Củng cố cho HS dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.
- Kĩ năng:** HS vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 3, cho 9
- Thái độ:** Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9
- Định hướng hình thành năng lực**
 - Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL hoạt động nhóm.
 - Năng lực chuyên biệt: Nhận biết một số có chia hết cho 3, cho 9

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9	Dấu hiệu chia hết, không chia hết cho 3, cho 9	Những số nào thì chia hết cho 3, cho 9, cho 3 và 9	Xem xét một số có chia hết, không chia hết cho 3, cho 9	Bài toán điền số vào dấu *

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (kết hợp trong hoạt động)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: HS được củng cố dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- Sản phẩm: vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Câu hỏi: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3 ; cho 9 . Giải bài tập 103 a) Sgk tr.42	- Dấu hiệu chia hết cho 3 ; cho 9 (mục 2; mục 3/sgk.tr 40 – 41) (4đ) - Bài tập 103a/Sgk.tr42: $1251:3; 5316:3 \Rightarrow 1251+5316:3$; (3đ) $1251:9; 5316:9 \Rightarrow 1251+5316:9$ (3đ)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG:

- Mục tiêu: HS áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
- Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh
- Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	Bài tập 104/sgk.tr42:

Bài tập 104/42 sgk

Bước 1: Gv gọi 4 Hs lên bảng chữa bài tập

Bước 2: Gv cho Hs nhận xét, Gv nhận xét đánh giá.

Bài tập 106/42 sgk

Bước 1: Gv gọi Hs đứng tại chỗ suy nghĩ trả lời

Hỏi: Đặc điểm của số phải tìm là gì?

Bước 2: Gv cho Hs nhận xét, Gv nhận xét đánh giá.

Bài tập 107/sgk.tr42.

Bước 1: Gv chia lớp thành 3-5 nhóm và cho HS hoạt động nhóm trong thời gian 3 phút. Sau đó gọi đại diện nhóm lên trình bày kết quả.

Bước 2: Gv cho Hs nhận xét, Gv nhận xét đánh giá.

Bài tập 108/sgk.tr42

Gv Hướng dẫn cho Hs làm bài tập 108 thông qua việc trả lời một số câu hỏi gợi ý.

H: Để tìm số dư khi chia một số cho 2, cho 5 ta làm như thế nào?

GV: (gợi ý) Dựa vào dấu hiệu chia hết.

H: Tương tự như vậy để tìm số dư khi chia một số cho 3, cho 9 ta làm như thế nào?

GV: Hướng dẫn HS hiểu ví dụ trong bài. Gọi HS lên bảng tìm số dư của các số.

GV: Lưu ý giải thích cho HS tìm được số dư khi 10^{11} chia cho 9 ; cho 3

Bước 2: Gv cho Hs nhận xét, Gv nhận xét đánh giá.

Bài tập 109/sgk.tr42

Bước 1: Gv Yêu cầu Hs tương tự bài tập 108 lên bảng làm bài tập 109 sgk

Bước 2: Gv cho Hs nhận xét, Gv nhận xét đánh giá.

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

a) Để $\overline{5*8} : 3$ thì $(5 + * + 8) : 3$
Hay $13 + * : 3$. Do đó $* \in \{2; 5; 8\}$.

Vậy các số cần tìm là: 528; 558; 588

b) Để $\overline{6*3} : 9$ thì $(6 + * + 3) : 9$ Hay $(9 + *) : 3$ Do đó $* \in \{0; 9\}$

Vậy các số cần tìm là: 603; 693

c) Để $\overline{43*} : 5$ thì $* \in \{0; 5\}$

Mà $\overline{43*} : 3$ Do đó $* \in \{5\}$

Vậy số cần tìm là 435

d) Để $\overline{*81*}$ chia hết cho 2, cho 5 thì $* \in \{0\}$. Cho nên:
 $\overline{*81*} = \overline{*810}$

Để $\overline{*810}$ chia hết cho 3, cho 9 thì $\overline{*810} : 9$

Để $\overline{*810} : 9$ thì $(* + 8 + 1 + 0) : 9$

Hay $(* + 9) : 9$ Do đó $* \in \{9\}$

Vậy số cần tìm là: 9810

Bài tập 106/sgk.tr42:

Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số:

a) Chia hết cho 3 là số : 10002.

b) Chia hết cho 9 là số : 10008

Bài tập 107/sgk.tr42:

a) Đúng; b) Sai

c) Đúng; d) Đúng

Bài tập 108/sgk.tr42:

– Số dư khi chia : 1546 ; 1527 ; 2468 ; 10^{11} cho 9 lần lượt là 7 ; 6 ; 2 ; 1.

– Số dư khi chia : 1546 ; 1527 ; 2468 ; 10^{11} cho 3 lần lượt là : 150 ; 2 ; 1

Bài tập 109/sgk.tr42:

a	16	213	827	468
m	7	6	8	0

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: giới thiệu thêm cho HS một số phương pháp thường dùng để giải các bài toán chia hết
- (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi,
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
- (5) Sản phẩm: Các phương pháp giải các bài toán chia hết.

Phương pháp 1: SỬ DỤNG DẤU HIỆU CHIA HẾT

Ví dụ 1: Tìm các chữ số a, b sao cho $\overline{a56b} : 45$

Giải

Ta thấy $45 = 5.9$ mà $(5; 9) = 1$

để $\overline{a56b} : 45 \Leftrightarrow \overline{a56b} : 5$ và 9

Xét $\overline{a56b} : 5 \Leftrightarrow b \in \{0; 5\}$

Nếu $b = 0$ ta có số $\overline{a56b} : 9 \Leftrightarrow a + 5 + 6 + 0 : 9 \Rightarrow a + 11 : 9 \Rightarrow a = 7$

Nếu $b = 5$ ta có số $\overline{a56b} : 9 \Leftrightarrow a + 5 + 6 + 5 : 9 \Rightarrow a + 16 : 9 \Rightarrow a = 2$

Vậy: $a = 7$ và $b = 0$ ta có số 7560

$a = 2$ và $b = 5$ ta có số 2560

Ví dụ 2: Biết tổng các chữ số của 1 số là không đổi khi nhân số đó với 5. CMR số đó chia hết cho 9.

Giải

Gọi số đã cho là a. Ta có: a và 5a khi chia cho 9 cùng có 1 số dư

$\Rightarrow 5a - a : 9 \Rightarrow 4a : 9$ mà $(4; 9) = 1 \Rightarrow a : 9$ (Đpcm)

Phương pháp 2: SỬ DỤNG TÍNH CHẤT CHIA HẾT

* **Chú ý:** Trong n số nguyên liên tiếp có 1 và chỉ 1 số chia hết cho n.

CMR: Gọi n là số nguyên liên tiếp

$m + 1; m + 2; \dots m + n$ với $m \in \mathbb{Z}, n \in \mathbb{N}^*$

Lấy n số nguyên liên tiếp trên chia cho n thì ta được tập hợp số dư là: $\{0; 1; 2; \dots n - 1\}$

* Nếu tồn tại 1 số dư là 0: giả sử $m + i = nq_i; i = \overline{1, n}$

$\Rightarrow m + i : n$

* Nếu không tồn tại số dư là 0 $\Rightarrow$ không có số nguyên nào trong dãy chia hết cho n $\Rightarrow$ phải có ít nhất 2 số dư trùng nhau.

$$\begin{cases} m + i = nq_i + r \\ m + j = nq_j + r \end{cases} \quad 1 \leq i, j \leq n$$

Giả sử:

$$\Rightarrow i - j = n(q_i - q_j) : n \Rightarrow i - j : n$$

mà $|i - j| < n \Rightarrow i - j = 0 \Rightarrow i = j \Rightarrow m + i = m + j$

Vậy trong n số đó có 1 số và chỉ 1 số đó chia hết cho n...

Ví dụ 1: CMR: a. Tích của 2 số nguyên liên tiếp luôn chia hết cho 2

b. Tích của 3 số nguyên liên tiếp chia hết cho 6.

Giải

a. Trong 2 số nguyên liên tiếp bao giờ cũng có 1 số chẵn

$\Rightarrow$ Số chẵn đó chia hết cho 2.

Vậy tích của 2 số nguyên liên tiếp luôn chia hết cho 2.

Tích 2 số nguyên liên tiếp luôn chia hết cho 2 nên tích của 3 số nguyên liên tiếp luôn chia hết cho 2

b. Trong 3 số nguyên liên tiếp bao giờ cũng có 1 số chia hết cho 3.

$\Rightarrow$ Tích 3 số đó chia hết cho 3 mà $(1; 3) = 1$.

Vậy tích của 3 số nguyên liên tiếp luôn chia hết cho 6.

Ví dụ 2: CMR: Tổng lập phương của 3 số nguyên liên tiếp luôn chia hết cho 9.

Giải

Gọi 3 số nguyên liên tiếp lần lượt là: $n - 1$, n , $n + 1$

Ta có: $A = (n - 1)^3 + n^3 + (n + 1)^3 = 3n^3 - 3n + 18n + 9n^2 + 9 = 3(n - 1)n(n + 1) + 9(n^2 + 1) + 18n$

Ta thấy $(n - 1)n(n + 1) : 3$ (CM Ví dụ 1) $\Rightarrow 3(n - 1)n(n + 1) : 9$

mà $\begin{cases} 9(n^2 + 1) : 9 \\ 18n : 9 \end{cases} \Rightarrow A : 9$ (ĐPCM)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Xem lại các bài đã giải.

– Xem trước bài ƯỚC VÀ BỘI.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9? (M1)

Câu 2: So sánh dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 với dấu hiệu chia hết cho 9; cho 3

GV: Chốt lại: Dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5 phụ thuộc vào chữ số tận cùng.

Dấu hiệu chia hết cho 3; cho 9 phụ thuộc vào tổng các chữ số

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§13. ƯỚC VÀ BỘI

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** HS nắm được định nghĩa bội và ước của một số, ký hiệu tập hợp ước, các bội của số
- Kĩ năng:** HS biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc bội của một số cho trước, tìm ước và bội của một số cho trước, trong các trường hợp đơn giản.
- Thái độ:** HS biết xác định ước và bội trong các bài toán thực tế đơn giản.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác. NL sử dụng ngôn ngữ toán học. NL suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận.
 - Năng lực chuyên biệt: Tìm được ước và bội của các số tự nhiên.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ước và bội	Khái niệm ước và bội của số tự nhiên	kiểm tra một số có hay không là ước hoặc bội của một số cho trước	tìm ước và bội của một số cho trước, trong các trường hợp đơn giản	Bài toán tập hợp liên quan

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (kiểm tra vở của học sinh)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: kích thích tinh thần ham học hỏi kiến thức mới của học sinh
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Gv Đặt vấn đề: Tiết học trước chúng ta đã tìm hiểu chủ đề về: “quan hệ chia hết” Vậy để diễn đạt quan hệ a chia hết cho b thì ta sẽ biết thêm những tên gọi mới là gì?	Hs lắng nghe và nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Khái niệm ước và bội

- Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm ước và bội.
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- Sản phẩm: Xác định được số nào là ước, số nào là bội.

NLHT: NL tư duy: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	1. Ước và bội.

<p>Gv đặt câu hỏi tổng quát và giới thiệu cho Hs về khái niệm ước và bội của số tự nhiên.</p> <p>H: Khi nào số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b?</p> <p>GV Giới thiệu ước và bội. Cho Hs làm ?1</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Nếu $a : b$ thì a là bội của b; b là ước của a</p> <p>?1</p> <p>– Số 18 là bội của 3; không là bội của 4.</p> <p>– Số 4 là ước của 12; không là ước của 15</p>
---	---

HOẠT ĐỘNG 3. Cách tìm ước và bội

(1) Mục tiêu: Hs nắm được cách tìm ước và bội của một số

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học. NL vận dụng toán học: suy luận

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv giới thiệu các kí hiệu ước và bội,</p> <p>GV: Giới thiệu các ký hiệu $U(a)$ và $B(a)$.</p> <p>* Cách tìm bội của một số:</p> <p>Hướng dẫn cho Hs làm Vd1 từ đó tổng quát lên cách tìm bội của một số.</p> <p>H: Để tìm các bội của 7 ta có thể làm như thế nào?</p> <p>H: Vậy để tìm bội của một số khác 0 ta làm như thế nào?</p> <p>GV: Chốt lại cách tìm $B(a)$. từ đó cho Hs làm ?2 cùng cố</p> <p>H: Bài toán yêu cầu tìm x. Hãy cho biết x có những điều kiện gì?</p> <p>* Cách tìm ước của một số:</p> <p>Bước 1: Gv hướng dẫn cho Hs làm Vd2 từ đó chốt lại cách tìm ước của một số từ đó cho Hs làm</p> <p>H: Để tìm các bội của 8 ta làm như thế nào?</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng viết tập hợp $U(8)$</p> <p>GV: Nêu cách tìm tập hợp $U(8)$?</p> <p>Bước 2: Gv chốt lại cách tìm $U(a)$. Từ đó cho Hs làm bài tập ?3, ?4 cùng cố</p> <p>GV: Đánh giá và hỏi: Có nhận xét gì về hai tập hợp $B(1)$ và N?</p> <p>GV: Lưu ý cho HS:</p> <p>+ Số 1 là ước của bất kỳ số tự nhiên nào</p> <p>+ Số 0 là bội của mọi số tự nhiên khác 0</p> <p>+ Số 0 không là ước của bất kỳ số nào.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Cách tìm ước và bội</p> <p>Kí hiệu:</p> <p>- Tập hợp các ước của a là $U(a)$</p> <p>- Tập hợp các bội của b là $B(b)$.</p> <p>Ví dụ 1: Tìm các bội nhỏ hơn 30 của 7.</p> <p>Giải:</p> <p>Bội nhỏ hơn 30 của 7 là:</p> <p>$B(7) = \{0; 14; 21; 28\}$</p> <p>* Cách tìm các bội của một số: Ta có thể tìm các bội của một số khác 0 bằng cách nhân số đó lần lượt với 0, 1, 2, 3,...</p> <p>?2</p> <p>Ta có: $B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; \dots\}$.</p> <p>Vì $x \in B(8)$ và $x < 40$</p> <p>Nên $x \in \{0; 8; 16; 24; 32\}$.</p> <p>Ví dụ 2: Tìm tập hợp $U(8)$</p> <p>Giải:</p> <p>$U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$</p> <p>* Cách tìm các ước của một số: Ta có thể tìm các ước của a ($a > 1$) bằng cách lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ 1 đến a để xét xem a chia hết cho những số nào, khi đó các số ấy là ước của a.</p> <p>?3 $U(12) = \{1; 2; 4; 6; 12\}$;</p> <p>?4 $U(1) = \{1\}$;</p> <p>$B(1) = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; \dots\}$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL sử dụng ngôn ngữ toán học. NL vận dụng toán học: suy luận

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 111, 112 sgk</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 111/sgk.tr44:</p> <p>a) 8; 20 b) $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28\}$</p> <p>c) $B(4) = \{x \in \mathbb{N} / x : 4\}$</p> <p>Bài tập 112/sgk.tr44:</p> <p>$U(4) = \{1; 2; 4\}$ $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$</p> <p>$U(9) = \{1; 3; 9\}$ $U(13) = \{1; 13\}$ $U(1) = \{1\}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Học bài theo vở ghi và Sgk.

– Làm các bài tập: 113; 114/Sgk.tr44+45

– Xem trước bài: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Khi nào thì số a được gọi là bội của số b, và b là ước của a? (M1)

Câu 2: Nêu cách tìm bội và ước của một số cho trước? (M2)

Câu 3: Làm bài tập 111.112.113 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§14. SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: - Biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Hiểu cách lập bảng số nguyên tố.

2. Kỹ năng: - Biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc 10 số nguyên tố đầu tiên.

3. Thái độ: Có ý thức tích cực, tự giác

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tự học; NL tính toán; NL hợp tác, giao tiếp

- Năng lực chuyên biệt: NL tìm ước, tìm bội của số nguyên tố nhỏ hơn 10; NL tìm số nguyên tố, hợp số.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Số nguyên tố, hợp số. Bảng số nguyên tố.	Nêu được số nguyên tố, hợp số	Phân biệt được đâu là số nguyên tố, hợp số	Tìm được số nguyên tố, hợp số	Giải thích được số nguyên tố, hợp số.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi	Đáp án
HS1: Làm bài 113a, c/44 SGK. HS2: Làm bài 113b, d/44 SGK.	Bài 113/44sgk a) $x = 24, 36; 48$ b) $x = 10; 20$ b) $x = 15; 30$ d) $x = 1; 2; 4; 8; 16$ (10đ) (10đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Xây dựng khái niệm số nguyên tố, hợp số thông qua việc tìm ước và bội của các số tự nhiên từ 2 đến 6

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs tìm được ước của các số tự nhiên

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh												
<p>Yêu cầu Hs Tìm các ước của 2; 3; 4; 5; 6 rồi điền vào ô trống sau:</p> <table><tr><td>Số a</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Các ước của a</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> <p>H: <i>Hãy so sánh các số trên với 1? Cho biết các số nào chỉ có hai ước? Nhận xét hai ước của nó?</i></p> <p>H: <i>Các số nào có nhiều hơn hai ước?</i></p> <p>GV: Các số 2; 3; 5 là số nguyên tố, các số 4; 6 là hợp số.</p> <p>H: Số nguyên tố là gì, hợp số là gì?</p>	Số a						Các ước của a						<p>Hs lên bảng thực hiện</p> <p>Đ: các số trên đều lớn hơn 1</p> <p>Các số chỉ có 2 ước là 2; 3; 5</p> <p>Các số có nhiều hơn 2 ước là 4; 6</p> <p>Hs trả lời</p>
Số a													
Các ước của a													

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Số nguyên tố - Hợp số

(1) Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm số nguyên tố, hợp số

- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Phát biểu được khái niệm số nguyên tố và xác định một số là số nguyên tố hay hợp số.
- NLHT: NL tìm ước; NL tìm số nguyên tố, hợp số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Yêu cầu Hs nêu khái niệm số nguyên tố, hợp số.</p> <p>♦ Củng cố: Làm? SGK</p> <p>HS: Trả lời miệng?</p> <p>H: Số 0 và số 1 là số nguyên tố hay hợp số?</p> <p>- Em hãy cho biết các số nguyên tố nhỏ hơn 10?</p> <p>GV chốt kiến thức</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Số nguyên tố - Hợp số.</p> <p>a/ Số nguyên tố: Là số tự nhiên lớn hơn 1 chỉ có hai ước là 1 và chính nó. Ví dụ: 2; 3; 5.</p> <p>b/ Hợp số: Là số tự nhiên lớn hơn 1 và có nhiều hơn hai ước. Ví dụ: 4; 6; 8.</p> <p>☐ 7 là số nguyên tố, vì nó lớn hơn 1 và chỉ có hai ước là 1 và chính nó.</p> <p>8; 9 là hợp số, vì nó lớn hơn 1 và có nhiều hơn hai ước.</p> <p>Chú ý: (SGK)</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Lập bảng các số nguyên tố nhỏ hơn 100

- (1) Mục tiêu: Hs biết cách lập bảng số nguyên tố nhỏ hơn 100
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
- (5) Sản phẩm: Hs lập được bảng số nguyên tố
- NLHT: NL tìm bội của các số nguyên tố nhỏ hơn 10

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi các số tự nhiên từ 2 đến 99.</p> <p>H: Tại sao trong bảng không có số 0 và số 1?</p> <p>GV: Bảng này gồm các số nguyên tố và hợp số. Ta sẽ loại đi các hợp số và giữ lại các số nguyên tố.</p> <p>H: Trong dòng đầu có các số nguyên tố nào?</p> <p>- HS thực hiện theo các bước như sgk: Gạch bỏ các số là hợp số trên bảng cá nhân đã chuẩn bị.</p> <p>GV: Các số còn lại không chia hết cho các số nguyên tố nhỏ hơn 10. Đó là các số nguyên tố không vượt quá 100.</p> <p>- Hãy liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 100.</p> <p>GV: Giới thiệu bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000/128 SGK tập 1.</p> <p>- Em có nhận xét gì về đặc điểm các số nguyên tố?</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Lập bảng các số nguyên tố nhỏ hơn 100 (SGK).</p> <p>Có 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100 là: 2; 3; 5; 7; 11; 13; 17; 19; 23; 29; 31; 37; 41; 43; 47; 52; 59; 61; 67; 71; 73; 79; 83; 89; 97.</p> <p>Số nguyên tố nhỏ nhất là số 2 và là số nguyên tố chẵn duy nhất.</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL hợp tác, phân tích, phán đoán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG														
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p><u>Bài tập vui:</u> Tìm tên 1 bài hát của nhạc sĩ Vũ Hoàng nói về công lao to lớn của thầy giáo. Bằng cách : Điền số thích hợp vào ô vuông sau đó tìm mỗi chữ cái thích hợp điền vào bảng dưới đây:</p> <p>H: Số nguyên tố chẵn duy nhất A: Ước của bất kỳ số tự nhiên khác 0</p> <p>B: Số nguyên tố lẻ nhỏ nhất. I: Hợp số lẻ nhỏ nhất</p> <p>U: Số nguyên tố nào nhỏ nhất có 2 chữ số giống nhau</p> <p>N: Số này là bội của tất cả các số khác 0. P: Hợp số chẵn nhỏ nhất.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS. GV chốt lại kiến thức</i></p>	<table><tr><td>B</td><td>U</td><td>I</td><td>P</td><td>H</td><td>A</td><td>N</td></tr><tr><td>3</td><td>11</td><td>9</td><td>4</td><td>2</td><td>1</td><td>0</td></tr></table>	B	U	I	P	H	A	N	3	11	9	4	2	1	0
B	U	I	P	H	A	N									
3	11	9	4	2	1	0									

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- + Học thuộc định nghĩa về số nguyên tố, hợp số.
- + Học thuộc 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100.
- + Xem bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000 ở cuối sách .
- + Làm bài tập 116; 118; 119; 120; 121; 122 / 47 SGK .

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là số nguyên tố, hợp số? (M1)

Câu 2: Hãy nêu các số nguyên tố nhỏ hơn 10? (M2)

Câu 3: Bài tập 115.116 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:****1. Kiến thức:** Biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Hiểu cách lập bảng số nguyên tố.**2. Kỹ năng:** Biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc 10 số nguyên tố đầu tiên.**3. Thái độ:** Có ý thức tích cực, tự giác**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tự học; NL tính toán; NL hợp tác, giao tiếp

- Năng lực chuyên biệt: NL tìm ước, tìm bội của số nguyên tố nhỏ hơn 10; NL tìm số nguyên tố, hợp số.

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Số nguyên tố, hợp số. Bảng số nguyên tố.	Nêu được số nguyên tố, hợp số	Phân biệt được đâu là số nguyên tố, hợp số	Tìm được số nguyên tố, hợp số	Giải thích được một số là số nguyên tố, hợp số.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)* **Kiểm tra bài cũ** (lồng ghép trong các hoạt động)**A. KHỞI ĐỘNG****HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Hs được củng cố khái niệm số nguyên tố. Biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc 10 số nguyên tố đầu tiên.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Câu hỏi: – Nêu định nghĩa số nguyên tố, hợp số? – Các số sau là số nguyên tố hay hợp số : 2; 4; 5; 8; 19	Đáp án: - Định nghĩa số nguyên tố, hợp số (mục 1/sgk.tr46) (4đ) - Số nguyên tố là: 2; 5; 19. Hợp số: 4; 8 (6đ)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL thực hiện các phép tính: NL tư duy NL vận dụng toán học: suy luận. NL hoạt động nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bài tập 118/sgk.tr47:</p> <p>Bước 1: Gv gọi 4HS lên bảng làm bài tập 118/sgk.tr47</p> <p>Bước 2: GV nhận xét và hướng dẫn HS trình bày hoàn chỉnh bài HS: Lắng nghe, sửa bài.</p> <p>Bài tập 120/sgk.tr47:</p> <p>Bước 1: Gv gọi Hs đứng tại chỗ trả lời bài tập trên.</p> <p>Hỏi: Thay * bởi số nào thì $\overline{5^*}$; $\overline{9^*}$ là số nguyên tố</p> <p>Bước 2: Gv đánh giá và hoàn chỉnh</p> <p>Bài tập 121/sgk.tr47:</p> <p>Bước 1: Gv hướng dẫn cho Hs làm bài tập</p> <p>Hướng dẫn: Xét các trường hợp $k = 0$; $k = 1$; $k \geq 2$;</p> <p>HS: Thực hiện theo hướng dẫn của GV. Lên bảng trình bày.</p> <p>Bước 2: GV nhận xét và sửa hoàn chỉnh. Tương tự đối với câu b.</p> <p>Yêu cầu HS về nhà trình bày.</p> <p>Bài tập 122/sgk.tr47:</p> <p>Bước 1: GV treo bảng phụ đề bài tập 122/sgk.tr47. gọi Hs đứng tại chỗ nêu kết quả và giải thích.</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét và sửa hoàn chỉnh.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 118/sgk.tr47:</p> <p>a) Vì: $3.4.5 : 3$ và $6.7 : 3$</p> <p>Nên $3.4.5 + 6.7 : 3 \Rightarrow 3.4.5 + 6.7$ là hợp số</p> <p>b) Vì: $7.9.11.13 : 7$ và $2.3.4.7 : 7$</p> <p>Nên: $(7.9.11.13 + 2.3.4.7) : 7$</p> <p>$\Rightarrow (7.9.11.13 + 2.3.4.7)$ là hợp số.</p> <p>c) Ta có: Tích: $3.5.7$ là số lẻ.</p> <p>Tích: $11.13.17$ là số lẻ.</p> <p>Tổng hai số lẻ $(3.5.7 + 11.13.17)$ là số chẵn</p> <p>$\Rightarrow (3.5.7 + 11.13.17)$ là hợp số</p> <p>d) Tổng $(16354 + 67541)$ có chữ số tận cùng là 5 nên $(16354 + 67541):5 \Rightarrow (16354 + 67541)$ là hợp số</p> <p>Bài tập 120/sgk.tr47:</p> <p>– Để $\overline{5^*}$ là nguyên tố thì $* \in \{3;9\}$</p> <p>Số cần tìm là: 53 ; 59</p> <p>– Để $\overline{9^*}$ là nguyên tố thì $* \in \{7\}$</p> <p>Số cần tìm là: 97</p> <p>Bài tập 121/sgk.tr47:</p> <p>a)</p> <p>– Với $k = 0$ thì $3k = 0$ không là số nguyên tố.</p> <p>– Với $k = 1$ thì $3k = 3$ là số nguyên tố.</p> <p>– Với $k \geq 2$ thì $3k$ là hợp số.</p> <p>Vậy $k = 1$ thì $3k$ là số nguyên tố.</p> <p>Bài tập 122/sgk.tr47:</p> <p>Câu a: Đúng vì có số: 2; 3</p> <p>Câu b: Đúng vì có số: 3; 5; 7</p> <p>Câu c: Sai vì có số: 2</p> <p>Câu d: Sai vì có số: 2; 5</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Học bài và xem lại cách giải của các bài đã giải.

– Xem trước bài: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là số nguyên tố, hợp số? (M1)

Câu 2: Hãy nêu các số nguyên tố nhỏ hơn 10? (M2)

Câu 3: Bài tập 115.116 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§15. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ**I. MỤC TIÊU:****1. Kiến thức:** HS hiểu được thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố**2. Kỹ năng:** HS biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp mà sự phân tích không phức tạp, biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích**3. Thái độ:** HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố, biết vận dụng linh hoạt khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL thực hiện các phép tính: tính toán. NL tư duy: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học. NL vận dụng toán học: suy luận. NL sử dụng các công cụ: công cụ vẽ NL hoạt động nhóm..

- Năng lực chuyên biệt: Phân tích một số cụ thể ra thừa số nguyên tố mà sự phân tích không phức tạp.

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phân tích một số ra thừa số nguyên tố	Biết thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố	Nắm được các cách phân tích ra thừa số nguyên tố	Phân tích một số cụ thể ra thừa số nguyên tố mà sự phân tích không phức tạp	Từ việc phân tích có thể xác định được ước của số a.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ****A. KHỞI ĐỘNG****HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)**

(1) Mục tiêu: Hs được tái hiện lại các kiến thức có liên quan đến bài học

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs nêu được khái niệm số nguyên tố, hợp số

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Câu 1: Thế nào là số nguyên tố, hợp số?	Hs trả lời như sgk
Câu 2: Hãy nêu các số nguyên tố nhỏ hơn 10?	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**HOẠT ĐỘNG 2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?**

(1) Mục tiêu: Hs hiểu được như thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs phân tích được một số ra thừa số nguyên tố.

NLHT: NL sử dụng các công cụ: công cụ vẽ. NL tư duy: logic, khả năng suy diễn, lập luận toán học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
-----------------------	----------

<p>GV giao nhiệm vụ học tập. Gv hướng dẫn Hs phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố, từ đó đưa đến định nghĩa. H: Số 300 có thể viết được dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1 không? GV: Ghi $300 = 2 \cdot 3 \cdot 2 \cdot 5 \cdot 5$ H: Em có nhận xét gì về các thừa số: 2; 3; 5? GV nói: Các số 2; 3; 5 là số nguyên tố. Ta nói rằng 300 đã được phân tích một số ra thừa số nguyên tố. H: Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố? Gv chốt lại vấn đề từ đó xây dựng phần chú ý thông qua việc phân tích số 7 ra thừa số nguyên tố Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì? Ví dụ:</p> <p>Ta viết: $300 = 2 \cdot 3 \cdot 2 \cdot 5 \cdot 5$ * Định nghĩa: Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố. * Chú ý: (Sgk.tr49)</p>
---	--

HOẠT ĐỘNG 3. Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố
 - (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 - (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 - (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
 - (5) Sản phẩm: Hs phân tích được một số ra thừa số nguyên tố.
- NLHT: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG												
<p>GV giao nhiệm vụ học tập. Gv hướng dẫn HS phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố “theo cột dọc”. Từ đó gọi Hs lên bảng làm?1 H: Vậy 300 viết được dưới dạng tích của các thừa số nguyên tố nào? GV: Dùng lũy thừa để viết gọn tích trên và viết các ước nguyên tố của 300 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn. GV chốt lại vấn đề và hỏi: Qua hai cách phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố em nhận xét gì? GV: Cho HS làm ?1 Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố. Ví dụ:</p> <table style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>300</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">2</td></tr> <tr><td>150</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">2</td></tr> <tr><td>75</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">3</td></tr> <tr><td>25</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">5</td></tr> <tr><td>5</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;">5</td></tr> <tr><td>1</td><td style="border-left: 1px solid black; padding-left: 10px;"></td></tr> </table> <p>Do đó : $300 = 2 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 5$ $= 2^2 \cdot 3 \cdot 5^2$</p> <p>* Nhận xét : (Sgk.tr50) ?1 $420 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7$</p>	300	2	150	2	75	3	25	5	5	5	1	
300	2												
150	2												
75	3												
25	5												
5	5												
1													

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
 - (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 - (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 - (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 - (5) Sản phẩm: Hs phân tích được một số ra thừa số nguyên tố
- NLHT: NL tính toán, tư duy

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập. Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Bài tập 125(a; d)/sgk.tr50: a) $60 = 2 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 5 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$</p>

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS
GV chốt lại kiến thức

$$b) 1035 = 3.3.5.23 = 3^2.5.23$$

Bài tập 127a/sbk.tr50:

$$a) 225 = 3^2 \cdot 5^2$$

Số 225 Chia hết cho các số nguyên tố 3; 5

Bài tập 128/sbk.tr50:

Số $a = 2^3 \cdot 5^2 \cdot 11$ – Các số 4 ; 8 ; 11 ; 20
là ước của a. – Số 16 không là ước của a.

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Về nhà học theo Sbk và vở ghi

– Làm bài tập 125; 126; 127/sbk.tr50. – Tiết sau luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Hỏi: Thế nào là số nguyên tố? Nêu các số nguyên tố nhỏ hơn 100? – Đáp: sbk

Hỏi: Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố? – Đáp: sbk

Hỏi: Có thể phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng những cách nào? – Đáp: có 2 cách. Phân tích theo sơ đồ cây hoặc phân tích theo cột dọc.

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố các kiến thức phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

2. Kỹ năng: - Rèn kỹ năng phân tích một số ra thừa số nguyên tố. HS biết vận dụng kết quả phân tích một số ra thừa số nguyên tố, để tìm các ước của một số tự nhiên.

3. Thái độ: Biết vận dụng kiến thức để giải một số bài toán thực tế

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác. NL sử dụng ngôn ngữ toán học, khả năng suy diễn, lập luận toán học, làm việc nhóm.

- Năng lực chuyên biệt: : NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố theo “cột dọc”, xác định được ước thông qua việc phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: SGK, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phân tích một số ra thừa số nguyên tố	Biết thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố	Nắm được các cách phân tích ra thừa số nguyên tố	Phân tích một số cụ thể ra thừa số nguyên tố mà sự phân tích không phức tạp	Từ việc phân tích có thể xác định được ước của số a.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu:

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm:

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố. NL tính toán.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	Bài 128/SGK

<p>Bài 128/sgk Bước 1: Gv yêu cầu Hs đứng tại chỗ làm bài tập Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và chốt lại vấn đề.</p> <p>Bài 129a.c/sgk Bước 1: Gv yêu cầu Hs đứng tại chỗ làm bài tập</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và hướng dẫn HS tìm $U(a)$, $U(c)$, ghi bảng.</p> <p>Bài 130/sgk Bước 1: Gv gọi 4 Hs lên bảng làm bài tập tương tự với cách làm ở bài tập 129 đã hướng dẫn.</p> <p>Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và chốt lại vấn đề.</p> <p>Bài tập 132/sgk.tr50 Bước 1: GV chia lớp thành 3 nhóm và cho HS hoạt động nhóm trong thời gian 3 phút. Hỏi: Tâm xếp 28 viên bi vào các túi sao cho số bi ở các túi đều bằng nhau, vậy số túi có liên hệ gì với 28? Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và chốt lại vấn đề <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>$a = 2^3 \cdot 5^2 \cdot 11$ có các ước là 4, 8, 11, 20.</p> <p>Bài tập 129(a, c)/sgk.tr50: a) Các ước của $a = 5 \cdot 13$ là: $U(a) = \{1; 5; 13; 65\}$ c) Các ước của $c = 3^2 \cdot 7$ là: $U(c) = \{1; 3; 7; 9; 21; 63\}$</p> <p>Bài tập 130/sgk.tr50: a) $51 = 3 \cdot 17$ $U(51) = \{1; 3; 17; 51\}$ b) $75 = 3 \cdot 5^2$ $U(75) = \{1; 3; 5; 15; 25; 75\}$ c) $42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$ $U(42) = \{1; 2; 3; 6; 7; 14; 21; 42\}$ d) $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$</p> <p>Bài tập 132/sgk.tr50: Theo đề bài: Số túi là ước của 28 $U(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ Số túi Tâm có thể xếp 28 viên bi là: 1; 2; 4; 7; 14; 28.</p>
--	---

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Về xem lại cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố. Xem lại các bài đã giải.
- Ôn lại cách tìm ước, bội của một số.
- Làm các bài tập: 129; 131 Sgk tr.50 và 163; 164; 166 Sbt tr.22
- Xem trước bài **ước chung và bội chung**

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Hỏi: Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố? – Đáp: sgk

Hỏi: Có thể phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng những cách nào? – Đáp: có 2 cách. Phân tích theo sơ đồ cây hoặc phân tích theo cột dọc.

§16. ƯỚC CHUNG VÀ BỘI CHUNG**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: HS nắm được định nghĩa ước chung, bội chung, hiểu được khái niệm giao của hai tập hợp.

2. Kỹ năng: HS biết tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước, liệt kê các bội rồi tìm các phần tử của hai tập hợp. Biết sử dụng ký hiệu giao của hai tập hợp.

3. Thái độ: HS biết tìm ước chung và bội chung trong một số bài toán đơn giản.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác. NL sử dụng ngôn ngữ toán học, khả năng suy diễn, lập luận toán học, làm việc nhóm.

- Năng lực chuyên biệt: : NL tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số. Tìm giao của hai tập hợp

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ước chung và bội chung	Biết được thế nào là ước chung, bội chung	Giải thích được một số đã cho có là ước chung hay bội chung của hai số cho trước	Tìm được ước chung và bội chung của các số trong trường hợp đơn giản	Tìm ước chung và bội chung của nhiều số

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiền trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ**

Nội dung	Đáp án	Điểm
Hs1: Nêu cách tìm Ước của số tự nhiên a? AD: tìm U(6), U(4)	Muốn tìm ước của số a, ta lần lượt lấy a chia cho các số từ 1 đến a. Số nào chia hết thì số đó là ước của a	4đ
Hs1: Nêu cách tìm Bội của số tự nhiên a? AD: tìm B(6), B(4)	$U(4) = \{1; 2; 4\}$ $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ Muốn tìm Bội của số a, ta lần lượt lấy a nhân với các số 0; 1; 2; 3; ... $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; \dots\}$ $B(6) = \{0; 6; 12; 18; \dots\}$	6đ 4đ 3đ 3đ

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)**

(1) Mục tiêu: Hs bước đầu nắm được thế nào là ước chung, bội chung của hai hay nhiều số

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs xác định được ước chung, bội chung của hai số tự nhiên cho trước.

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Từ phần kiểm tra bài cũ, Gv đặt vấn đề: Hãy nêu nhận xét về ước và bội của 4 và 6? Các số vừa nêu được gọi là ước chung và bội chung của 4 và 6. Vậy thế nào là ước chung, bội chung của hai hay nhiều số?	Đ: Các ước của 4 và 6 có 1 và 2 giống nhau, Bội của 4 và 6 có các số giống nhau là 0; 12; ... Hs nêu dự đoán.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**HOẠT ĐỘNG 2. ước chung**

(1) Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm ước chung.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs tìm được ước chung của hai hay nhiều số

NLHT: NL tìm ước chung. NL tính toán.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv hướng dẫn Hs làm ví dụ 1 từ đó tổng quát lên định nghĩa ước chung của hai hay nhiều số Hỏi: Viết tập hợp các ước của 4, ước của 6? GV: Đánh giá và hỏi: Số nào vừa là ước của 4 vừa là ước của 6? GV: Nhận xét và giới thiệu: số 1; 2 là ước chung của 4 và 6. Gv tổng quát định nghĩa, giới thiệu kí hiệu và cho Hs làm?1 H: Như thế nào là ước chung của hai hay nhiều số? GV: Giới thiệu kí hiệu ước chung. GV: Cho HS làm ?1 <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Ước chung. Ví dụ: Viết tập hợp các Ư(4) và Ư(6). Bài giải: $Ư(4) = \{1; 2; 4\}; \quad Ư(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ Ta nói số 1; số 2 là ước chung của 4 và 6 * Ước chung của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó. * Kí hiệu: Tập hợp các ước chung của 4 và 6 là: $ƯC(4; 6) = \{1; 2\}$ * Tổng quát: $x \in ƯC(a; b)$ nếu $a: x$ và $b: x$ $x \in ƯC(a; b; c)$ nếu $a: x$; $b: x$ và $c: x$?1 * $8 \in ƯC(16; 40)$ là đúng vì $16: 8$ và $40: 8$ * $8 \in ƯC(32; 28)$ là sai vì $32: 8$ mà $28 \not\div 8$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Bội chung

(1) Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm bội chung.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu

(2) Sản phẩm: Hs nêu được định nghĩa, xác định được giao của hai tập hợp cho trước bằng kí hiệu

(3) NLHT: NL tìm giao của hai tập hợp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv hướng dẫn cho Hs về giao của hai tập hợp thông qua biểu đồ Ven GV: Giới thiệu tập hợp $ƯC(4; 6) = \{1; 2\}$ tạo thành bởi các phần tử chung của hai tập hợp $Ư(4)$ và $Ư(6)$ gọi là giao của hai tập hợp $Ư(4)$ và $Ư(6)$ Gv chốt lại vấn đề và đưa ra định nghĩa giao của hai tập hợp. Hỏi: Vậy giao của hai tập hợp là gì? GV: Giới thiệu kí hiệu giao của hai tập hợp. Cho ví dụ <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>3. Chú ý. * Định nghĩa giao của hai tập hợp: (Sgk.tr52) * Kí hiệu: Giao của hai tập hợp A và B là: $A \cap B$ Ví dụ: Cho các tập hợp: $A = \{2; 4; 6\}; B = \{2; 3\}; C = \{1; 3; 5\}$ Tìm $A \cap B; A \cap C$? Bài giải: $A \cap B = \{2\} \quad A \cap C = \emptyset$</p>

HOẠT ĐỘNG 4. Chú ý

(1) Mục tiêu: Hs nắm được định nghĩa giao của hai tập hợp

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm: Hs nêu được định nghĩa, xác định được giao của hai tập hợp cho trước bằng kí hiệu
 NLHT: NL tìm giao của hai tập hợp

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv hướng dẫn cho Hs về giao của hai tập hợp thông qua biểu đồ Venn GV: Giới thiệu tập hợp $U(4; 6) = \{1; 2\}$ tạo thành bởi các phần tử chung của hai tập hợp $U(4)$ và $U(6)$ gọi là giao của hai tập hợp $U(4)$ và $U(6)$ Gv chốt lại vấn đề và đưa ra định nghĩa giao của hai tập hợp. Hỏi: Vậy giao của hai tập hợp là gì? GV: Giới thiệu kí hiệu giao của hai tập hợp. Cho ví dụ <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>3. Chú ý. * Định nghĩa giao của hai tập hợp: (Sgk.tr52) * Kí hiệu: Giao của hai tập hợp A và B là: $A \cap B$ Ví dụ: Cho các tập hợp: $A = \{2; 4; 6\}; B = \{2; 3\}; C = \{1; 3; 5\}$ Tìm $A \cap B; A \cap C$? Bài giải: $A \cap B = \{2\} \quad A \cap C = \emptyset$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
 (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv yêu cầu Hs làm bài tập theo nhóm <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 135a/sgk.tr53: a) $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ $U(9) = \{1; 3; 9\}$ $U(6, 9) = \{1; 3\}$ Bài tập: Viết tập hợp A các bội của 3 nhỏ hơn 20 và tập hợp B các bội của 2 nhỏ hơn 15. Tìm $BC(2, 3)$ Bài giải: $A = \{0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14\}$ $B = \{0; 3; 6; 9; 12; 15; 18\}$ $BC(2, 3) = \{0; 6; 12; \dots\}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG (không)

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Về nhà học bài theo vở ghi và kết hợp với Sgk.
- Làm các bài tập: 134; 135; 136 Sgk tr.53
- Tiết sau luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

- Hỏi: Như thế nào là ước chung của hai hay nhiều số? – Đáp : sgk
 Hỏi: Như thế nào là bội chung của hai hay nhiều số? – Đáp: sgk
 Hỏi: Giao của hai tập hợp là gì? – Đáp: Sgk
 Hỏi: viết bằng kí hiệu về ước chung của hai số a và b? – Đáp: sgk
 Hỏi: viết bằng kí hiệu về bội chung của hai số a và b? – Đáp: sgk

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS được củng cố và khắc sâu các kiến thức về ước chung và bội chung của hai hay nhiều số

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tìm ước chung và bội chung. Tìm giao của hai tập hợp

3. Thái độ: Vận dụng vào các bài tập thực tế

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác. NL sử dụng ngôn ngữ toán học, khả năng suy diễn, lập luận toán học, làm việc nhóm.

- Năng lực chuyên biệt: : NL tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số. Tìm giao của hai tập hợp

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV:Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ước chung và bội chung	Biết được thể nào là ước chung, bội chung	Giải thích được một số đã cho có là ước chung hay bội chung của hai số cho trước	Tìm được ước chung và bội chung của các số trong trường hợp đơn giản	Tìm ước chung và bội chung của nhiều số

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (lồng ghép trong các hoạt động)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Củng cố cho Hs khái niệm ƯC, BC của hai hay nhiều số. Tìm được ƯC, BC của các số cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs nêu được khái niệm và tìm được ƯC, BC của các số cụ thể.

Câu hỏi: HS ₁ : Ước chung của hai hay nhiều số là gì? Tìm ƯC(4; 8)? HS ₂ : Bội chung của hai hay nhiều số là gì? Tìm BC(2; 3)?	Đáp án: - Ước chung của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó(4đ) $ƯC(4; 8) = \{1; 2; 4\} \quad (6đ)$ - Bội chung của hai hay nhiều số là bội của tất cả các số đó (4đ) $BC(2; 3) = \{6; 12; 18; 24...\} \quad (6đ)$
---	---

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs giải được các bài toán về ƯC, BC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	Bài tập 135(b, c)/sgk.tr53:

Bài tập 135(b, c)/sgk.tr53:

Bước 1: Gv gọi 2 Hs lên bảng làm bài tập
GV: Đi kiểm tra vở của một số HS dưới lớp
Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và chốt lại vấn đề.

Bài tập 136/sgk.tr53:

Bước 1: Gv hướng dẫn Hs làm bài tập 136 rồi gọi 1 Hs lên bảng hoàn thiện

H: Làm thế nào để tìm được tập hợp M?

H: Tập hợp A và B được viết thế nào?

Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và chốt lại vấn đề.

Bài tập 137/sgk.tr53:

Bước 1: Gv cho Hs suy và thảo luận nhóm làm bài tập.

Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và chốt lại vấn đề.

Bài tập 138/sgk.tr54:

Bước 1: Gv cho Hs suy và thảo luận nhóm làm bài tập.

Bước 2: Gv nhận xét, sửa sai và chốt lại vấn đề.

H: Tại sao cách chia a và c lại thực hiện được, cách chia b không thực hiện được?

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

$$b) U(7) = \{1; 7\} ; U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$$

$$UC(7, 8) = \{1\}$$

$$c) UC(4, 6, 8) = \{1; 2\}$$

Bài tập 136/sgk.tr53:

Ta có :

$$A = \{0 ; 6 ; 12 ; 18 ; 24 ; 30 ; 36\}$$

$$B = \{0 ; 9 ; 18 ; 27 ; 36\}$$

$$M = A \cap B$$

$$a) M = \{0 ; 18 ; 36\}$$

$$b) M \subset A ; M \subset B$$

Bài tập 137/sgk.tr53:

$$a) A \cap B = \{\text{cam} ; \text{chanh}\}$$

b) $A \cap B$ là tập hợp các HS vừa giỏi văn, vừa giỏi toán của lớp.

$$c) A = \{0; 5; 10; 15; 20; 25 \dots\} ; B = \{0; 10; 20; 30; 40 \dots\}$$

Ta thấy: $B \subset A$. Do đó: $A \cap B = B$

$$d) A = \{0; 2; 4; 6; 8; 10\dots\}; B = \{1; 3; 5; 7; 9; 11\dots\}$$

$$\text{Vậy } A \cap B = \emptyset$$

Bài tập 138/sgk.tr54:

Cách chia	Số phần thưởng	Số bút ở mỗi phần thưởng	Số vở ở mỗi phần thưởng
A	4	6	8
B	6	—	—
C	8	3	4

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Ôn lại các bài đã làm. Và làm bài tập: 171; 172; 173; 174 tr.23 SBT

– Xem trước bài ước chung lớn nhất

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Hỏi: Như thế nào là ước chung của hai hay nhiều số? – Đáp : sgk

Hỏi: Như thế nào là bội chung của hai hay nhiều số? – Đáp: sgk

Hỏi: Giao của hai tập hợp là gì? – Đáp: Sgk

Hỏi: viết bằng kí hiệu về ước chung của hai số a và b? – Đáp: sgk

Hỏi: viết bằng kí hiệu về bội chung của hai số a và b? – Đáp: sgk

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§17. ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT**I. MỤC TIÊU:**

- 1. Kiến thức:** Hiểu thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số, thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau.
- 2. Kỹ năng:** Biết tìm ƯCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố, từ đó biết cách tìm ƯC của hai hay nhiều số. Biết tìm ƯCLN một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, biết vận dụng tìm ƯC và ƯCLN trong các bài toán thực tế đơn giản.
- 3. Thái độ:** Tự giác, tích cực trong việc phân tích ra thừa số nguyên tố để tìm ƯCLN
- 4. Định hướng phát triển năng lực:**
- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo, tính toán, tự học; hợp tác, giao tiếp; sử dụng ngôn ngữ toán học.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tìm ước, ước chung, ước chung lớn nhất; NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố để tìm ƯCLN.

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ước chung lớn nhất	Biết được thế nào là ƯCLN	Tìm được ước, ƯC, ƯCLN của hai số Biết cách tìm ƯCLN	Tìm được ƯCLN của hai số theo cách phân tích ra thừa số nguyên tố	Tìm được ƯCLN của nhiều số.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiền trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ**

a/ Viết các tập hợp sau : Ư (12) ; Ư (30) ; ƯC (12 ; 30)	Ư (12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12} Ư (30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30}	(3đ) (3đ)
b/ Trong các ước chung của 12 và 30, ước chung nào là ước lớn nhất ? 2đ	ƯC (12; 30) = {1; 2; 3; 6} 6 là ước chung lớn nhất của 12 và 30	(2đ) (2đ)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Kích thích tính ham học hỏi, tìm tòi kiến thức mới của học sinh
- (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. Vấn đáp. Đọc và nghiên cứu tài liệu. Kỹ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
GV đặt vấn đề: Có cách nào tìm <i>ước chung lớn nhất</i> của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các ước của mỗi số hay không?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**HOẠT ĐỘNG 2.** Ước chung lớn nhất.

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được cách tìm ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số
- (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. Vấn đáp. Đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phần màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs tìm được ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số

NLHT: NL tìm ƯCLN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Từ câu hỏi b của phần kiểm tra GV giới thiệu ước chung lớn nhất và nêu ký hiệu.</p> <p>Hỏi: Thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số?</p> <p>Hỏi: Các ước chung (là 1; 2; 3; 6) và ước chung lớn nhất (là 6) của 12 và 30 có quan hệ gì với nhau?</p> <p>GV: Dẫn đến nhận xét SGK.</p> <p>GV: Tìm ƯCLN (15; 1); ƯCLN (12; 30; 1) ?</p> <p>GV: Dẫn đến chú ý tổng quát như SGK</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Ước chung lớn nhất:</p> <p>Ví dụ 1:</p> $Ư(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ $Ư(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $ƯC(12; 30) = \{1; 2; 3; 6\}$ <p>6 là ước chung lớn nhất của 12 và 30</p> <p>Ký hiệu : $ƯCLN(12; 30) = 6$</p> <p>* Ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tập hợp các ước chung của các số đó.</p> <p>+ Nhận xét : (Sgk)</p> <p>+ Chú ý:</p> $ƯCLN(a; 1) = 1$ $ƯCLN(a; b; 1) = 1$

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

(1) Mục tiêu: Hs nắm được cách Tìm ƯCLN bằng cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phần màu, compa, êke

(2) Sản phẩm: Hs tìm được ƯCLN bằng cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

(3) NLHT: NL tìm ƯCLN bằng cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Nêu ví dụ 2 SGK và hướng dẫn làm theo 3 bước như SGK:</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm</p> <p>Phân tích 36; 84; 168 ra thừa số nguyên tố?</p> <p>=> Bước 1 như SGK.</p> <p>- Yêu cầu HS tìm các ước nguyên tố chung.</p> <p>GV: Giới thiệu: các 2 và 3 gọi là các thừa số nguyên tố chung của 36; 84 và 168.</p> <p>=> bước 2 như SGK..</p> <p>GV: Hướng dẫn lập tích tính ƯCLN => bước 3</p> <p>H: Muốn tìm ƯCLN ta làm mấy bước, là những bước nào ?</p> <p>- GV chốt các bước tìm ƯCLN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.</p> <p>- HS làm ?1, ?2 theo nhóm.</p> <p>GV: Từ ?2, hướng dẫn HS nêu chú ý và giới thiệu các số nguyên tố cùng nhau</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</p> <p>Ví dụ 2:</p> <p>Tìm ƯCLN (36; 84; 168)</p> <p>- Bước 1: Phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</p> $36 = 2^2 \cdot 3^2 ; 84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7 ; 168 = 2^3 \cdot 3 \cdot 7$ <p>- Bước 2:</p> <p>Chọn ra các thừa số nguyên tố chung là: 2 và 3</p> <p>- Bước 3:</p> $ƯCLN(36; 84; 168) = 2^2 \cdot 3 = 12$ <p>* Quy tắc: SGK</p> <p>[?1] $12 = 2^2 \cdot 3$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$</p> $ƯCLN(12; 30) = 2 \cdot 3 = 6$ <p>[?2] $8 = 2^3 ; 9 = 3^2$</p> $ƯCLN(8; 9) = 1$ $ƯCLN(8; 12; 15) = 1$ $ƯCLN(24; 16; 8) = 8$ <p>* Chú ý: SGK</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh
- (3) NLHT: NL Tìm ƯCLN của hai hay nhiều số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 139 sgk <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i>	Làm bài 139/56 SGK a) $56 = 2^3 \cdot 7$; $140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$ $ƯCLN(56, 140) = 2^2 \cdot 7 = 28$ c) $ƯCLN(60, 180) = 60$ b) $24 = 2^3 \cdot 3$; $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$; $180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $ƯCLN(24, 84, 180) = 2^2 \cdot 3 = 12$ d) $ƯCLN(15, 19) = 15 \cdot 19 = 285$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Học bài theo vở ghi kết hợp với Sgk.
- Làm các bài tập 139; 140; 141 Sgk tr.56 và bài 176; 177; 178 Sbt tr.24.
- Tiết sau tiếp tục thực hiện ở mục 3

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là ƯCLN (M1)?

Câu 2: Nêu qui tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1. (M2)

Câu 3: Làm bài 139/56 SGK (M3, M4)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§17. ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT (tt)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cách tìm ƯCLN, biết tìm ƯC thông qua ƯCLN.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng tìm ƯCLN để vận dụng tốt vào bài tập.

3. Thái độ : Rèn luyện tính chính xác, cẩn thận, áp dụng được vào các bài toán thực tế.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo, NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ toán học.

- Năng lực chuyên biệt: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố để tìm ƯCLN; NL tìm ƯC thông qua

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ước chung lớn nhất	Biết cách tìm ƯCLN	Biết cách tìm ƯC thông qua ƯCLN	Tìm được ƯCLN Tìm được ƯC thông qua ƯCLN.	Giải được bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

1) Thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số? - Làm bài 140a/56 SGK	1) ƯCLN của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tất cả các ước của các số đó (3đ) Bài 140a sgk (7đ) $16 = 2^4$; $80 = 2^4 \cdot 5$; $176 = 2^4 \cdot 11$ $ƯCLN(16, 80, 176) = 2^4 = 16$
2) Nêu quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1. - Làm 140b/56 SGK.	2) (Hs nêu các bước tìm ƯCLN như sgk) (3đ) - Bài 140b sgk: $ƯCLN(18, 30, 77) = 1$ (7đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Kích thích tính ham học hỏi kiến thức mới của học sinh

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Gv đặt vấn đề: Có cách nào tìm ước chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các ước của mỗi số hay không?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN

(1) Mục tiêu: Hs nắm được cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm: Hs tìm được ƯC thông qua tìm ƯCLN
 NLHT: NL tìm ƯC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> GV: Nhắc lại: từ ví dụ 1 của bài trước, dẫn đến nhận xét mục 1: “Tất cả các ước chung của 12 và 30 (là 1; 2; 3; 6;) đều là ước của ƯCLN (là 6). Hỏi: Có cách nào tìm ước chung của 12 và 30 mà không cần liệt kê các ước của mỗi số không? H: Vậy muốn tìm ƯC của các số đã cho ta làm thế nào? <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>3. Cách tìm ước chung thông qua tìm ƯCLN Ví dụ: Tìm ƯC(12; 30) $ƯCLN(12; 30) = 6$ $ƯC(12,30) = Ư(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ <i>* Để tìm ước chung của các số đã cho, ta có thể tìm ước của ước chung lớn nhất của các số đó.</i></p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
 (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm: Hs giải được các bài toán về ƯC, ƯCLN
 NLHT: NL tính toán, suy luận

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> <i>Bài tập 142/56 SGK</i> GV: Hướng dẫn HS thực hiện a. <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm làm câu b và c. - Gọi đại diện nhóm lên trình bày <i>Bài 143/56 SGK:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc đề bài. Hỏi: $420 \div a$; $700 \div a$ và a lớn nhất. Vậy: <i>a có quan hệ gì với 420 và 700 ?</i> <ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm - Đại diện nhóm lên bảng trình bày. <i>Bài 144/56 SGK:</i> GV: Cho HS đọc và phân tích đề. Hỏi: <i>Theo đề bài, ta phải thực hiện các bước như thế nào?</i> HS: - Tìm ƯCLN, ƯC của 144 và 192 <ul style="list-style-type: none"> - Tìm các số lớn hơn 20 trong tập ƯC(144, 192). - HS lên bảng trình bày </p>	<p>Bài tập: Bài 142/56 SGK: $a/ 16 = 2^4$; $24 = 2^3 \cdot 3$ $ƯCLN(16, 24) = 2^3 = 8$ $ƯC(16, 24) = \{1; 2; 4; 8\}$ $b/ 180 = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5$; $234 = 2 \cdot 3^2 \cdot 13$ $ƯCLN(180, 234) = 2 \cdot 3^2 = 18$ $ƯC(180, 234) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$ $c) 60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$; $90 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $135 = 3^3 \cdot 5$ $ƯCLN(60, 90, 135) = 2 \cdot 3 \cdot 5 = 30$ $ƯC(60, 90, 135) = \{1, 2, 3, 5, 6, 10, 15, 30\}$ Bài 143/56 SGK: Vi: $420 \div a$; $700 \div a$ và a lớn nhất Nên: $a = ƯCLN(400, 700)$ $420 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7$ $700 = 2^2 \cdot 5^2 \cdot 7$ $ƯCLN(400; 700) = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$ Vậy: $a = 140$ Bài 144/56 SGK: $144 = 2^4 \cdot 3^2$; $192 = 2^6 \cdot 3$ $ƯCLN(144; 1192) = 2^4 \cdot 3 = 48$ $ƯC(144, 192) = \{1; 2; 3\}$ Vi: Các ước chung của 144 và 192 lớn hơn 20. Nên:</p>

<p><i>Bài 145/46 SGK:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc đề bài. <p>GV: Phân tích nội dung bài toán, hướng dẫn giải.</p> <p>H: <i>Theo đề bài, độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông có qua hệ gì với (105cm) và (75cm) ?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - HS tìm ƯCLN(105, 75) - Trả lời bài toán <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Các ước chung cần tìm là: 24; 48</p> <p><u>Bài 145/46 SGK:</u></p> <p>Độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông là ƯCLN của 105 và 75</p> $105 = 3.5.7$ $75 = 3 \cdot 5^2$ $\text{ƯCLN}(105, 75) = 3 \cdot 5 = 15$ <p>Vậy: Độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông là: 15cm</p>
--	---

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại các bài tập đã giải
- Làm bài 177, 178, 179 SBT.
- Tiết sau luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là ƯCLN (M1)? Nêu qui tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1. (M2)

Câu 2: Nêu cách tìm ƯCLN, cách tìm ƯC thông qua ƯCLN (M1)

Câu 3: Làm bài 139/56 SGK (M3, M4)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cách tìm ƯCLN và tìm ƯC thông qua ƯCLN

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng giải các dạng bài tập tìm ƯCLN; tìm ƯC trong khoảng nào đó.

- Rèn kỹ năng giải các bài toán thực tế.

3. Thái độ : Rèn luyện tính chính xác, cẩn thận, áp dụng được vào các bài toán thực tế.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo, NL tính toán , tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ toán học.

- Năng lực chuyên biệt: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố để tìm ƯCLN; NL tìm ƯC thông qua ƯCLN; NL giải toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ước chung lớn nhất	Biết cách tìm ƯCLN	Biết cách tìm ƯC thông qua ƯCLN	Tìm được ƯCLN. Tìm được ƯC thông qua ƯCLN.	Giải được bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiền trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu:

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Quy tắc tìm ƯCLN

- Nêu quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.	- SGK (4đ)
- Nêu cách tìm ước chung thông qua tìm ƯCLN	- SGK (6đ)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

(3) NLHT: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố, NL tìm ƯC và ƯCLN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập. Bài 146/57 SGK: (cá nhân + cặp đôi)	Bài 146/57 SGK: Vi $112 : x$ và $140 : x$, nên:

Bước 1: HS đọc đề bài, GV hướng dẫn cách giải

H: $112 \vdots x; 140 \vdots x$. Vậy x có quan hệ gì với 112 và 140 ?

H: Để tìm ƯC(112; 140) ta cần làm gì trước ?

H: $10 < x < 20$. Vậy x là số tự nhiên nào?

Bước 2: HS trình bày, GV nhận xét, chốt kiến thức

Bài 147/57 SGK: (nhóm)

Bước 1: HS đọc đề bài, GV phân tích đề. Cho HS thảo luận nhóm.

Hỏi: Nếu gọi a là số bút trong mỗi hộp thì để tính số hộp bút chì màu Mai và Lan mua ta phải làm thế nào ?

- Tìm quan hệ giữa a với mỗi số 28; 36; 2

- Yêu cầu HS tìm ƯCLN, ƯC của 28 và 36.

GV: Từ câu trả lời trên HS thảo luận và tìm câu trả lời b và c của bài toán.

Bước 2: HS trình bày, GV nhận xét, chốt kiến thức

Bài 148/57 SGK: (nhóm)

Bước 1: Cho HS đọc và phân tích đề bài

Hỏi: Để chia đều số nam và nữ vào các tổ, thì số tổ chia được nhiều nhất có quan hệ gì với số nam (48) và số nữ (72)?

- Cho HS thảo luận nhóm tìm ƯCLN(48, 72)

H: Lúc đó mỗi tổ có bao nhiêu nam, nữ ?

Bước 2: HS trình bày, GV nhận xét, chốt kiến thức

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

$x \in \text{ƯC}(112; 140)$

$112 = 2^4 \cdot 7$ $140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$

$\text{ƯCLN}(112; 140) = 2^2 \cdot 7 = 28$

$\text{ƯC}(112; 140) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$.

Vì: $10 < x < 20$ Nên: $x = 14$

Bài 147/57 SGK:

a/ $28 \vdots a$; $36 \vdots a$ và $a > 2$

b/ Ta có: $a \in \text{ƯC}(28; 36)$

$28 = 2^2 \cdot 7$ $36 = 2^2 \cdot 3^2$

$\text{ƯCLN}(28; 36) = 2^2 = 4$

$\text{ƯC}(28; 36) = \{1; 2; 4\}$

Vì: $a > 2$; Nên: $a = 4$

c/ Số hộp bút chì màu Mai mua:

$28 : 4 = 7(\text{hộp})$

Số hộp bút chì màu Lan mua

$36 : 4 = 9(\text{hộp})$

Bài 148/57 SGK:

a/ Theo đề bài:

Số tổ chia nhiều nhất là ƯCLN của 48 và 72.

$48 = 2^4 \cdot 3$; $72 = 2^3 \cdot 3^2$

$\text{ƯCLN}(48, 72) = 24$

Có thể chia nhiều nhất là 24 tổ.

b/ Khi đó: Số nam mỗi tổ là

$48 : 24 = 2(\text{người})$

Số nữ mỗi tổ là:

$72 : 24 = 3(\text{người})$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

(1) Mục tiêu: HS nắm được cách tìm ƯCLN của hai số qua thuật toán Ôclit

(2) Sản phẩm: HS tìm được ƯCLN

(3) NLHT: NL tìm ƯCLN

GV: Giới thiệu thuật toán Ôclit “Tìm ƯCLN của hai số”

Hướng dẫn HS làm ví dụ: Tìm ƯCLN(135, 105)

Thực hiện:
$$\begin{array}{r|l} 135 & 105 \\ \hline 30 & 15 \end{array} \quad \begin{array}{r|l} 105 & 30 \\ \hline 15 & 3 \end{array} \quad \begin{array}{r|l} 30 & 15 \\ \hline 0 & 3 \end{array} \quad \begin{array}{r|l} 15 & 3 \\ \hline 0 & 3 \end{array}$$

$\text{ƯCLN}(135, 105) = 15$

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Về nhà học bài và xem lại các bài tập đã làm

– Ôn lại cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

– Xem trước bài **BỘ CHUNG NHỎ NHẤT**

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là ƯCLN (M1)? Nêu qui tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1. (M2)

Câu 2: Nêu cách tìm ƯCLN, cách tìm ƯC thông qua ƯCLN (M1)

Câu 3: Làm bài 139/56 SGK (M3, M4)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§18. BỘI CHUNG NHỎ NHẤT**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: Hiểu được thế nào là BCNN của nhiều số. Biết các bước tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố.

2. Kỹ năng: Tìm được BCNN của các số trong các trường hợp đơn giản.

3. Thái độ: Tự giác, tích cực trong việc phân tích ra thừa số nguyên tố để tìm BCNN

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo, NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: NL tìm bội, bội chung, BCNN; phân tích một số ra thừa số nguyên tố để tìm BCNN.

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Bội chung nhỏ nhất	Biết được thế nào là BCNN	Biết tìm BCNN	Tìm được BCNN theo cách phân tích ra thừa số nguyên tố	So sánh cách tìm ƯCLN và BCNN

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiền trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ**

Câu hỏi	Đáp án	Điểm
1) Nêu các bước tìm ƯCLN. Tìm ƯCLN(48, 72)	1) – SGK ƯCLN(48, 72) = 24	4đ 6đ
2) Tìm B(4); B(6); BC(4, 6). Trong các bội chung của 4 và 6 thì số nào nhỏ nhất mà khác 0	2) B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36... } B(6) = {0; 6; 12; 18; 24; 30; 36... } BC(4,6) = {0; 12; 24; 36... } Bội chung nhỏ nhất của 4 và 6 mà khác 0 là số 12	3đ 3đ 2đ 2đ

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)**

(1) Mục tiêu: Kích thích tính ham học hỏi kiến thức mới của học sinh

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. Vấn đáp. Đọc và nghiên cứu tài liệu. Kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Gv đặt vấn đề: Tìm Bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số có điểm gì giống và khác so với tìm ƯCLN hay không?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**HOẠT ĐỘNG 2. Bội chung nhỏ nhất.**

(1) Mục tiêu: Hs nắm được thế nào là BCNN của hai hay nhiều số

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. Vấn đáp. Đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm: Hs tìm được BCNN
 NLHT: NL tìm BCNN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> - Em hãy cho biết số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của 4 và 6 là số nào? <i>GV: Ta nói 12 là bội chung nhỏ nhất.</i> <i>H: Thế nào là BCNN của 2 hay nhiều số?</i> - HD làm ví dụ để đi đến chú ý như SGK <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Bội chung nhỏ nhất Ví dụ 1: $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36 \dots\}$ $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36 \dots\}$ $BC(4,6) = \{0; 12; 24; 36 \dots\}$ Ký hiệu $BCNN(4, 6) = 12$ + Chú ý: $BCNN(a, 1) = a$ $BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b)$ VD: $BCNN(8;1) = 8$ $BCNN(4;6;1) = BCNN(4;6)$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm BCNN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được cách tìm BCNN thông qua phân tích một số ra thừa số nguyên tố
 (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm: Hs tìm được BCNN thông qua phân tích một số ra thừa số nguyên tố
 NLHT: NL phân tích ra thừa số nguyên tố ; NL tìm BCNN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> <i>GV: Nêu ví dụ 2 SGK. Yêu cầu HS thảo luận nhóm làm bước 1</i> - 3HS lên bảng phân tích 8; 18; 30; ra thừa số nguyên tố. <i>GV: Giới thiệu thừa số nguyên tố chung (là 2)</i> Thừa số nguyên tố riêng (là 3; 5) => Bước 2 SGK <i>GV: Hướng dẫn lập tích các thừa số nguyên tố đã chọn. Mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất => BCNN của ba số trên.</i> - Em hãy nêu quy tắc tìm BCNN ? HS thực hiện, GV chốt kiến thức ♦ Củng cố: Làm ? H: $ƯCLN(5; 7; 8) = ?$ Các số đó có quan hệ gì ? GV: $BCNN(5; 7; 8) = 5.7.8 \Rightarrow$ Chú ý a SGK Hỏi: 48 có quan hệ gì với 12; 16? GV: $BCNN(12; 16; 48) = 48 \Rightarrow$ Chú ý b SGK <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. Ví dụ 2: Tìm $BCNN(8; 18; 30)$ Phân tích các số 8; 18; 30 ra TSNT $8 = 2^3$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $BCNN(8; 18; 30) = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 = 360$ Quy tắc: SGK $\boxed{?} 8 = 2^3$ $12 = 2^2 \cdot 3$ $BCNN(8; 12) = 2^3 \cdot 3 = 24$ $BCNN(5; 7; 8) = 5.7.8 = 280$ $BCNN(12; 16; 48) = 48$ + Chú ý: SGK</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
 (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

(3) NLHT: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố, NL tìm BCNN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv gọi 3 Hs lên bảng làm bài tập</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 149/59 SGK</p> <p>a) $60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$; $280 = 2^3 \cdot 5 \cdot 7$</p> <p>$BCNN(60; 280) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7 = 420$</p> <p>c) $BCNN(13; 15) = 13 \cdot 15 = 195$</p> <p>b) $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$; $108 = 2^2 \cdot 3^3$;</p> <p>$BCNN(84; 108) = 2^2 \cdot 3^3 \cdot 7 = 756$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc qui tắc tìm BCNN

- Làm bài 150; 151; 152; 153/59 SGK

- Xem trước mục 3 cách tìm bội chung thông qua tìm BCBN.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số (M1)

Câu 2: Nêu cách tìm BCNN của hai hay nhiều số (M2)

Câu 3: Bài tập 139.140 sgk (M3)

Câu 4: So sánh điểm giống và khác nhau giữa cách tìm ƯCLN và BCNN?

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

§18. BỘI CHUNG NHỎ NHẤT (tt)

I. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Củng cố cách tìm BCNN. Biết cách tìm BC thông qua BCNN

2. **Kĩ năng:** Tìm được BC của nhiều số trong khoảng cho trước. Biết tìm BCNN bằng cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, biết vận dụng tìm bội chung và BCNN trong các bài toán đơn giản trong thực tế.

3. **Thái độ:** Tự giác, tích cực trong việc phân tích ra thừa số nguyên tố để tìm BCNN

4. **Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo, NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố để tìm BCNN; tìm BC thông qua BCNN.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Bội chung nhỏ nhất	Biết được thế nào là BCNN	Biết tìm BCNN	Tìm được BCNN Tìm được BC thông qua BCNN	Giải được bài toán thực tế

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án	Điểm
1) Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số?	1) – SGK	3đ
- Làm bài 150a/59 SGK	BCNN(10,12,15) = 60	7đ
2) Nêu qui tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.	2) - SGK	4đ
- Làm bài 150c/59 SGK	BCNN(24,40,168) = 840	6đ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Kích thích tính ham học hỏi kiến thức mới của học sinh
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kĩ thuật động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Gv đặt vấn đề: Có cách nào tìm Bội chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các bội của mỗi số hay không?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Cách tìm BC thông qua BCNN

- Mục tiêu: Hs nắm được cách tìm BC thông qua BCNN
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Hs tìm được BC thông qua BCNN

NLHT: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố, NL tìm BC và BCNN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV nhắc lại ví dụ 1</p> <p>H: Các BC(4;6) quan hệ gì với 12 ? (ví dụ 1)</p> <p>H: Có cách nào tìm bội chung của 4 và 6 mà không cần liệt kê các bội của mỗi số không?</p> <p>- Hướng dẫn HS trình bày ví dụ 3 SGK</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>3. Cách tìm bội chung thông qua tìm BCNN</p> <p>Ví dụ 3: SGK</p> <p>Vì: $x \vdots 8$; $x \vdots 18$ và $x \vdots 30$</p> <p>Nên: $x \in BC(8; 18; 30)$</p> <p>$8 = 2^3$; $18 = 2 \cdot 3^2$; $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$</p> <p>$BCNN(8; 18; 30) = 360$.</p> <p>$BC(8; 18; 30) = B(360)$</p> <p>$= \{0; 360; 720; 1080...\}$</p> <p>Vì: $x < 1000$</p> <p>Nên: $A = \{0; 360; 720\}$</p> <p>* Để tìm bội chung của các số đã cho, ta có thể tìm các bội của BCNN của các số đó.</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố, NL tìm BC và BCNN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bài 152/59 SGK:</p> <p>Bước 1:</p> <p>- HS đọc đề bài</p> <p>H: a có quan hệ gì với 15 và 18 ?</p> <p>- Thảo luận theo cặp tìm BCNN(15, 18)</p> <p>- 1 HS lên trình bày.</p> <p>Bước 2 : GV nhận xét và sửa sai (nếu có)</p> <p>Bài 153/59 SGK:</p> <p>Bước 1 :</p> <p>- Cho học sinh thảo luận nhóm làm bài.</p> <p>- Đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>Bước 2 : HS trình bày, GV nhận xét</p> <p>Bài 154/59 SGK:</p> <p>Bước 1 :</p> <p>- Học sinh đọc đề và phân tích đề.</p> <p>H : Số học sinh khi xếp hàng 2; hàng 3; hàng 4; hàng 8 đều vừa đủ hàng. Vậy số học sinh có quan hệ gì với 2; 3; 4; 8?</p> <p>GV: Gợi ý: Gọi a là số học sinh cần tìm.</p> <p>- Yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm BCNN(2, 3, 4, 8), rồi tìm BC của BCNN.</p> <p>Bước 2 : Đại diện nhóm lên bảng trình bày</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p>	<p>Bài 152/59 SGK:</p> <p>Vì: $a \vdots 15$; $a \vdots 18$, a nhỏ nhất khác 0.</p> <p>Nên $a = BCNN(15, 18)$</p> <p>$15 = 3 \cdot 5$; $18 = 2 \cdot 3^2$</p> <p>$BCNN(15, 18) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$</p> <p>Bài 153/59 SGK:</p> <p>$30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$; $45 = 3^2 \cdot 5$</p> <p>$BCNN(30, 45) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$</p> <p>$BC(30, 45) = \{0; 90; 180; 270; 360; 450; 540; \dots\}$.</p> <p>Các bội nhỏ hơn 500 của 30 và 45 là: 0; 90; 180; 270; 360; 450.</p> <p>Bài 154/59 SGK:</p> <p>- Gọi a là số học sinh lớp 6C</p> <p>Theo đề bài: $35 \leq a \leq 60$</p> <p>$a \vdots 2$; $a \vdots 3$; $a \vdots 4$; $a \vdots 8$.</p> <p>Nên: $a \in BC(2, 3, 4, 8)$</p> <p>và $35 \leq a \leq 60$</p> <p>$BCNN(2, 3, 4, 8) = 24$</p> <p>$BC(2, 3, 4, 8) = \{0; 24; 48; 72; \dots\}$</p> <p>Vì: $35 \leq a \leq 60$. Nên $a = 48$.</p> <p>Vậy: Số học sinh của lớp 6C là 48.</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được lịch can chi
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
- (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
- (5) Sản phẩm: Hs tính được lịch can chi theo từng năm
- (3) NLHT: NL tìm BCNN

Can Chi đôi khi gọi dài dòng là **Thiên Can Địa Chi** hay **Thập Can Thập Nhị** là hệ thống đánh số thành chu kỳ được dùng tại các nước có nền văn hóa **Á Đông** như: **Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore** và một số quốc gia khác. Nó được áp dụng với tổ hợp chu kỳ sáu mươi (60) trong **âm lịch** nói chung để xác định tên gọi của **thời gian** (ngày, giờ, năm, tháng) cũng như trong **chiêm tinh học**.

Can được gọi là Thiên Can hay Thập Can do có đúng mười (10) can khác nhau. Can cũng còn được phối hợp với **Âm dương** và **Ngũ hành**.

Danh sách 10 can theo thứ tự là: Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý

Chi hay Địa Chi (Hán: 地支; pinyin: *dìzhī*) hay Thập Nhị Chi (Hán: 十二支, *shíèrzhī*) do có đúng thập nhị (mười hai) chi. Đây là mười hai từ chi 12 con vật của hoàng đạo Trung Quốc dùng như để chỉ phương hướng, bốn mùa, ngày, tháng, năm và giờ ngày xưa (gọi là **canh** gấp đôi giờ hiện đại). Việc liên kết các yếu tố liên quan đến cuộc sống con người với Chi là rất phổ biến ở khu vực **Đông Á** và **Đông Nam Á**.

Danh sách 12 Chi theo thứ tự là: Tí, sửu, dần, mẹo, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Người ta ghép một can với một chi để tạo thành tên gọi chính thức của những cái cần đặt tên (ngày, giờ, tháng, năm v.v...) bắt đầu từ can Giáp và chi Tý tạo ra **Giáp Tý**,

sau đó đến can Ất và chi Sửu tạo ra **Ất Sửu** và cứ như vậy cho đến hết (Bính,...,

Quý) và (Dần..., Hợi). Sự kết hợp như vậy tạo thành một **chu kì**, hết can

(hoặc chi) cuối cùng thì nó tự động quay trở lại cho đến tổ hợp cuối cùng là **Quý Hợi**. Có tổng cộng 60 (bằng bội số chung nhỏ nhất của **10** và **12**) tổ

hợp khác nhau của **10** can và **12** chi. Một chi có thể ghép với năm can và một can là sáu chi. **60** tổ hợp can chi, được gọi là Lục thập hoa giáp

Theo chu kì Can Chi: cứ 60 năm là một vòng Can Chi. Vậy chỉ cần biết 1 năm duy nhất, xác định các năm còn lại không khó. Ví dụ năm 1945 là năm Ất Dậu, tìm năm Can Chi năm 2006. Chúng ta biết sau Ất Dậu sẽ là Bính Tuất. Vậy 60 năm sau là năm 2006 sẽ là năm Bính Tuất mà chúng ta cần tìm.

Phương pháp này nhìn chung nó như là phương pháp tính nhầm. Ví dụ như nhà Minh

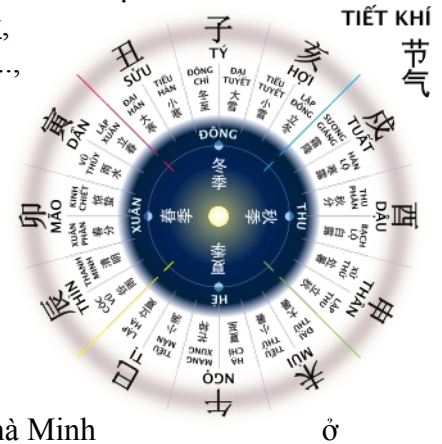
Trung Quốc được thành lập năm Mậu Thân 1368, tìm năm Mậu Thân trong thế kỉ XX, chúng ta sẽ biết ngay năm Mậu Thân trong thế kỉ XX là năm 1908 và 1968 vì chúng cách nhau 540 năm và 600 năm, tức là 9 và 10 vòng Can Chi.

Cách tính 1 năm Can Chi bất kì:

Ví dụ: trong sách lịch sử có ghi: Năm Kỷ Ty, đời vua Gia Long (1802 - 1820). Chỉ cần đọc qua chúng ta sẽ biết ngay năm Kỷ Ty đời vua Gia Long sẽ là năm 1809. Bởi vì theo chu kì Can Chi thì năm 1804 sẽ là năm Giáp Tý , 1805 Ất Sửu, 1906 Bính Dần, 1807 Đinh Mão, 1808 Mậu Thìn, 1809 sẽ là Kỷ Ty. Từ năm Kỷ Ty 1809 theo tam hợp chúng ta sẽ biết ngay năm 1709 sẽ là năm Kỷ Sửu và 1909 sẽ là năm Kỷ Dậu.

Ví dụ tính năm Can Chi 2001, chúng ta lấy mốc nó cũng giống như Hằng đẳng thức đáng nhớ trong toán học, đó là năm 4 Giáp Tý. Cứ theo bảng chúng sẽ biết ngay đuôi của nó là số 1, vậy chắc chắn nó sẽ ứng với năm Tân, còn Tân gì thì ta sẽ tính: Năm 4 Giáp Tý, tính năm Tân gần nhất năm 4 Giáp Tý. Trước Giáp Tý sẽ lần lượt là 03- Quý Hợi, 02 Nhâm Tuất và 01 sẽ là Tân Dậu.

Vậy theo Tam Hợp: Sửu- Ty- Dậu, chúng ta sẽ biết ngay 01 Tân Dậu, 101 Tân Sửu, 201 Tân Ty ... Cứ thế suy tiếp năm 1801 sẽ là năm Tân Dậu, 1901 sẽ là năm Tân Sửu và năm cần tính 2001 chính là năm Tân Ty.



Như vậy chỉ cần biết một năm duy nhất chúng ta có thể dễ dàng xác định được từ năm 01 tới năm nay là năm con gì và ứng với Can Chi. Năm tính từ công nguyên biết năm thứ 04 Công nguyên là năm Giáp Tý, chúng ta có thể biết tất cả các Can Chi còn lại một cách nhanh chóng theo Tam hợp.

Chẳng hạn như để xác định năm 1601 là năm gì, theo Tam hợp biết năm 01 là năm Tân Dậu thì suy tiếp theo Sửu- Ty- Dậu cuối cùng ta sẽ xác định được năm 1601 là năm Tân Sửu. Từ năm Tân Sửu này muốn tìm bất cứ một năm nào trong thế kỉ XVII chúng ta cũng dễ dàng xác định được.

Đối với phương pháp tính này có lẽ phải cần rất nhiều ví dụ để minh họa, chứng minh cho cách tính này.

Ví dụ: Chùa Thiên Mụ được xây dựng từ thời Nguyễn Hoàng vào năm 1601. Để xác định năm 1601 là năm con gì, như trên chúng ta đã biết năm 04 Giáp Tý lùi lại thì sẽ là năm 01 sẽ là năm Tân Dậu. Vậy theo Tam Hợp Sửu- Ty - Dậu thì năm 1001 sẽ là năm Tân Dậu, và năm 1601 sẽ là năm Tân Sửu cần tìm. Nếu muốn biết thêm năm 1701 thì ta cứ suy tiếp Sửu- Ty , thì năm 1701 sẽ là năm Tân Ty. Mặt khác cũng từ năm Tân Sửu 1601 nếu muốn biết bất kỳ 1 năm nào đó trong thế kỉ XVII chúng ta sẽ dễ dàng xác định được ngay.

Hay một ví dụ khác: Nhà Minh được thành lập năm 1368 (Mậu thân). Nếu muốn biết năm 1468 hay 1268 là năm gì thì dựa theo Tam hợp: Tý- Thìn- Thân, chúng ta sẽ có năm 1268 là Mậu Thìn, 1368 là Mậu Thân, 1468 là Mậu Tý. Vậy muốn biết thêm năm 1568 thì suy tiếp: 1468 là Mậu Tý suy ra 1568 là Mậu Thìn...

Như vậy để tính được năm Can Chi người nghiên cứu cần nhớ một năm dương lịch bất kì nào đó. Ví dụ nếu biết năm Lý Công Uẩn rời đô ra Thăng Long là năm 1010(Canh tuất) suy ra năm 2010 sẽ là năm Canh dần(Dầ- Ngọ- Tuất). năm 1010(Canh tuất), sau tuất là dần, vậy 1000 năm sau tức năm 2010 sẽ là năm Canh dần. Còn nếu muốn biết năm 1110 là năm gì thì nhớ được năm 1010 là năm Canh Tuất suy ra năm 1110 sẽ là năm Canh Dần...

Tam hợp này nếu nắm được phương pháp theo : Tý- Thìn - Thân; Sửu - Ty - Dậu; Dần - Ngọ- Tuất; Mão - Mùi- Hợi thì người nghiên cứu sẽ tính được năm Can Chi một cách dễ dàng và nhanh chóng

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Làm bài tập 188; 189; 190; 191; 192/25 SBT.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số? (M1)

Câu 2: Nêu cách tìm BCNN? (M2)

Câu 3: Bài tập 149.150.155 sgk (M3. M4)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:****1. Kiến thức:** Củng cố cách tìm BCNN, tìm BC thông qua BCNN**2. Kỹ năng:** Rèn kỹ năng tìm BCNN, tìm BC thông qua BCNN, vận dụng tốt vào các bài toán thực tế.**3. Thái độ:** Tự giác, tích cực giải bài tập**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo; NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: NL tìm BCNN; NL tìm BC thông qua BCNN; NL giải toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ:**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Biết cách tìm BCNN	Tìm được BCNN, BC	Giải bài toán thực tế thông qua BCNN	Giải bài toán thực tế thông qua tìm BC

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ (nếu có)****A. KHỞI ĐỘNG****B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:****C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. Vấn đáp. Đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL phân tích một số ra thừa số nguyên tố, NL tìm BC và BCNN

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập. Học sinh đọc đề bài H: $x : 12; x : 21; x : 28$ thì x có quan hệ gì với 12; 21, 28 ? H: Đề bài cho $150 \leq x \leq 300$. Em hãy tìm x ? - HS thảo luận tìm x Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS GV chốt lại kiến thức	Bài 156/60 SGK: Vi: $x : 12; x : 21$ và $x : 28$ Nên: $x \in BC(12; 21; 28)$ $12 = 2^2.3$; $21 = 3.7$; $28 = 2^2.7$ $BCNN(12; 21; 28) = 2^2.3.7 = 84$. $BC(12; 21; 28) = \{0; 84; 168; 252; 360; \dots\}$ Vi: $150 \leq x \leq 300$ Nên: $x \in \{168; 252\}$
GV giao nhiệm vụ học tập. Học sinh đọc đề bài, gv ghi tóm tắt và hướng dẫn phân tích. H: Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn lại cùng trực nhật, a có quan hệ gì với 10 và 12? - Học sinh thảo luận nhóm tìm a Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS GV chốt lại kiến thức	Bài 157/60 SGK: Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn cùng trực nhật. Theo đề bài: $a : 10; a : 12$ Nên: $a = BCNN(10, 12)$ $10 = 2.5$; $12 = 2^2.3$ $BCNN(10; 12) = 2^2.3.5 = 60$ Vậy: Sau ít nhất 60 ngày thì hai bạn lại cùng trực nhật.

GV giao nhiệm vụ học tập.

Bài 158/60 SGK: (10') (cá nhân + nhóm)

Bước 1: Học sinh đọc và phân tích đề.

H: Gọi a là số cây mỗi đội trồng thì a có quan hệ gì với 8 và 9 ?

H: Số cây phải trồng khoảng từ 100 đến 200, suy ra a có quan hệ gì với số 100 và 200 ?

- Học sinh hoạt động nhóm tìm a

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

Bài 158/60 SGK:

Gọi số cây mỗi đội phải trồng là a

Theo đề bài:

$$100 \leq a \leq 200; \quad a \vdots 8; \quad a \vdots 9$$

Nên: $a \in BC(8; 9)$ Và: $100 \leq a \leq 200$

$$BCNN(8; 9) = 8.9 = 72$$

$$BC(8; 9) = \{0; 72; 144; 216; \dots\}$$

Vì: $100 \leq a \leq 200$ Nên $a = 144$

Vậy: Số cây mỗi đội phải trồng là 144 cây

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại bài tập đã giải.

- Chuẩn bị các câu hỏi ôn tập/61 SGK và các bảng 1, 2, 3 /62 SGK.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số? (M1)

Câu 2: Nêu cách tìm BCNN? (M2)

Câu 3: Bài tập 149.150.155 sgk (M3. M4)

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Ôn tập tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết và số nguyên tố, hợp số.

2. Kỹ năng: Tìm được số hay tổng chia hết hay không chia hết cho một số. Tìm được số nguyên tố, hợp số

3. Thái độ: Tự giác làm các câu hỏi ôn tập

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo; NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ toán học.

- Năng lực chuyên biệt: NL xét tổng (hiệu) chia hết hay không chia hết cho một số; NL tìm số chia hết cho 2,3,5,9; NL phân tích ra thừa số nguyên tố.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tính chất chia hết của một tổng	Phát biểu được các tính chất chia hết của một tổng		Tìm được tổng, hiệu chia hết hay không chia hết cho một số	
Các dấu hiệu chia hết	Nêu được các dấu hiệu chia hết	Tìm được số chia hết cho 2,3,5,9		Tìm chữ số chưa biết
Số nguyên tố, hợp số	Nhớ được định nghĩa số nguyên tố, hợp số	Chỉ ra số nguyên tố, hợp số.	Phân tích được một số ra thừa số nguyên tố.	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: HS được củng cố các kiến thức về tính chất chia hết của một tổng và các dấu hiệu chia hết.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: HS phát biểu được hoặc viết dưới dạng tóm tắt các kiến thức đã học

NLHT: NL tái hiện kiến thức, NL ngôn ngữ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>HS Trả lời các câu hỏi :</p> <p>+ Phát biểu và viết dạng tổng quát hai tính chất chia hết của một tổng.</p> <p>+ Phát biểu các dấu hiệu chia hết cho 2,3,5,9</p> <p>+ Thế nào là số nguyên tố, hợp số ?</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức bằng bảng 2/62sgk</p>	<p>I. Lý thuyết</p> <p>Tính chất 1: $a \vdots m, b \vdots m$ và $c \vdots m$ $\Rightarrow (a + b + c) \vdots m$</p> <p>Tính chất 2: $a \nmid m, b \vdots m$ và $c \vdots m$ $\Rightarrow (a + b + c) \nmid m$</p> <p>Các dấu hiệu chia hết: SGK/62</p>

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: HS áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.
 (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kĩ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kĩ thuật động não.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp
 (4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke
 (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh
 (3) NLHT: *NL xét tổng (hiệu) chia hết hay không chia hết cho một số; NL tìm số chia hết cho 2,3,5,9; NL phân tích ra thừa số nguyên tố.*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập. HS Thảo luận làm các bài tập sau: Bài 1: (cặp đôi) <i>Không tính, xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không?</i> a/ $30 + 42 + 19$; b/ $60 - 36$; c/ $18 + 15 + 3$ Bài 2: (cá nhân) <i>Trong các số: 235; 552; 3051; 460.</i> a/ Số nào chia hết cho 2? b/ Số nào chia hết cho 3? c/ Số nào chia hết cho 5? d/ Số nào chia hết cho 9? Bài 3: (cá nhân) <i>Tìm số nguyên tố, hợp số trong các số sau: 0; 1; 15; 19; 21; 22; 23; 26; 29; 30</i> Bài 164/63 SGK - Cho HS hoạt động nhóm. - Yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện các phép tính. - Phân tích kết quả ra thừa số nguyên tố.</p> <p>Bài 165/63 SGK - HS đọc đề và hoạt động nhóm. GV: Hướng dẫn: - Câu a, Câu b: Áp dụng dấu hiệu chia hết và tính chất chia hết của 1 tổng để xét các số đã cho là số nguyên tố hay hợp số. - Câu c: Áp dụng tích các số lẻ là một số lẻ, tổng 2 số lẻ là một số chẵn. $\Rightarrow$ b chia hết cho 2 (Theo tính chất chia hết của 1 tổng) và b lớn hơn 2 $\Rightarrow$ b là hợp số - Câu d: Hiệu $c = 2 \Rightarrow c$ là số nguyên tố.</p> <p>Bài 6: (cặp đôi) <i>Điền chữ số vào dấu * để số $\overline{34*}$ chia hết cho cả 3 và 5</i> <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>II. Bài tập: Bài 1: <i>Không tính, xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không?</i> a/ $(30 + 42 + 19) : 6$ b/ $(60 - 36) : 6$ c/ $18 + 15 + 3 = (18 + 18) : 6$ Bài 2: <i>Trong các số: 235; 552; 3051; 460.</i> a/ Số chia hết cho 2 là: 552; 460 b/ Số chia hết cho 3 là: 552; 3051 c/ Số chia hết cho 5 là: 235; 460 d/ Số chia hết cho 9 là: 3051 Bài 3: Các số nguyên tố: 19; 23; 29 Các hợp số là: 15; 21; 22; 26; 30</p> <p>Bài 164/63 SGK a/ $(1000+1) : 11 = 1001 : 11 = 91 = 7 \cdot 13$ b/ $14^2 + 5^2 + 2^2 = 196 + 25 + 4 = 225 = 3^2 \cdot 5^2$ c/ $29 \cdot 31 + 144 \cdot 12^2 = 899 + 1 = 900 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2$ d/ $333 : 3 + 225 + 15^2 = 111 + 1 = 112 = 2^4 \cdot 7$</p> <p>Bài 165/63 SGK Điền ký hiệu $\in$; $\notin$ vào ô trống. a/ $747 \in P$; $235 \notin P$; $97 \in P$ b/ $a = 835 \cdot 123 + 318$; $a \notin P$ c/ $b = 5 \cdot 7 \cdot 11 + 13 \cdot 17$; $b \notin P$ d/ $c = 2 \cdot 5 \cdot 6 - 2 \cdot 29$; $c \in P$</p> <p>Bài 6: Điền chữ số vào dấu * để số $\overline{34*}$ chia hết cho cả 3 và 5. Giải Vì $\overline{34*}$ chia hết cho cả 3 và 5 nên $* = 5$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Ôn tiếp phần ước, bội, ước chung, bội chung, cách tìm ƯCLN, BCNN

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Đánh giá thông qua kết quả làm bài kiểm tra 1 tiết của Hs

Tuần:

Tiết:

Ngày soạn:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CHƯƠNG I (tt)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Ôn tập các kiến thức về ước chung và bội chung, ƯCLN và BCNN.

2. Kỹ năng: HS biết vận dụng các kiến thức vào bài toán thực tế.

3. Thái độ: Tự giác làm các câu hỏi ôn tập

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo; NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: NL tìm ƯC, BC, ƯCLN, BCNN, NL giải bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên

- GV: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh

- HS: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán 6

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
ƯCLN, BCNN	Biết cách tìm ƯCLN, BCNN	Tìm được ƯC, BC thông qua ƯCLN, BCNN	Giải được bài toán thực tế	Giải được bài toán thực tế

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: HS được củng cố lại cách tìm ƯCLN và BCNN

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu. kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: HS nêu được các bước tìm ƯCLN và BCNN

(3) NLHT: NL tái hiện kiến thức, NL ngôn ngữ.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>- HS lần lượt trả lời các câu hỏi 8,9,10 SGK/61</p> <p>- GV chốt kiến thức bằng bảng 3/62 SGK. Cho HS quan sát. Hỏi:</p> <p>Em hãy so sánh cách tìm ƯCLN và BCNN ?</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>I. Lý thuyết</p> <p>Câu 8, 9, 10: SGK</p>

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: HS áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đặt và giải quyết vấn đề. Thuyết trình, đàm thoại. Kỹ thuật tia chớp. vấn đáp. đọc và nghiên cứu tài liệu kỹ thuật động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, thảo luận nhóm, chia sẻ nhóm đôi, Cả lớp cùng học tập, nghiên cứu cả lớp

(4) Phương tiện dạy học: thước thẳng, bảng phụ, phấn màu, compa, êke

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

(3) NLHT: *NL hợp tác, giao tiếp, NL, tư duy, tính toán tìm ƯCLN, BCNN, NL vận dụng thực tế*

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p><u>Bài 166/63 SGK</u> (cá nhân + nhóm)</p> <p>a/ H: $84 \vdots x$; $180 \vdots x$; <i>Vậy x có quan hệ gì với 84 và 180?</i> - HS hoạt động nhóm tìm ƯCLN(84; 180), rồi tìm ƯC(84; 180) suy ra x, từ đó viết tập hợp A</p> <p>b/ H: $x \vdots 12$; $x \vdots 15$; $x \vdots 18$. <i>Vậy x có quan hệ gì với 12; 15; 18?</i> HS hoạt động nhóm tìm BCNN(12,15,18), rồi tìm BC(12; 15; 18) suy ra x, từ đó viết tập hợp B Gọi đại diện các nhóm lên bảng trình bày. GV: Nhận xét, đánh giá</p> <p><u>Bài 167/63 SGK</u> (cá nhân + cặp đôi)</p> <p>- HS đọc và phân tích đề H: Số sách có quan hệ gì với 12,15,18 ? - Từng cặp đôi thảo luận tìm BCNN(10; 12;15), sau đó tìm BC(10; 12; 15) suy ra số sách - Trình bày bài GV: Nhận xét, đánh giá</p> <p><u>Bài 168/63 SGK</u> (Gv hướng dẫn Hs tự học)</p> <p>Gv hướng dẫn Hs trả lời các câu hỏi + Tìm a không là số nguyên tố, không là hợp số và a là số đứng đầu + Tìm số dư trong phép chia 105 cho 9 để tìm b + Tìm b là số nguyên tố lẻ nhỏ nhất + Tìm d là trung bình cộng của b và c. Từ đó suy ra câu trả lời của bài toán.</p> <p><u>Bài 169/63 SGK</u> (Gv hướng dẫn Hs tự học)</p> <p>Thảo luận thực hiện các nhiệm vụ: - Hãy tìm xem x có quan hệ gì với 2,3,4,5,7 ? - Tìm BC(2,3) + 1, B(5) – 1 và là B(7) - Tìm số chung cho cả ba tập hợp trên mà không chia hết cho 4 - Tìm câu trả lời, trình bày bài giải</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>II. Bài tập:</u></p> <p><u>Bài 166/63 SGK</u></p> <p>a/ Vì: $84 \vdots x$; $180 \vdots x$ Nên $x \in \text{ƯC}(84; 180)$ $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$; $180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $\text{ƯCLN}(84; 180) = 2^2 \cdot 3 = 12$ $\text{ƯC}(84; 180) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ Vì: $x > 6$ nên: $x = 12$ Vậy: $A = \{12\}$</p> <p>b/ Vì: $x \vdots 12$; $x \vdots 15$; $x \vdots 18$ Nên: $x \in \text{BC}(12; 15; 18)$ $12 = 2^2 \cdot 3$; $15 = 3 \cdot 5$; $18 = 2 \cdot 3^2$ $\text{BCNN}(12; 15; 18) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 180$ $\text{BC}(12; 15; 18) = \{0; 180; 360; \dots\}$ Vì: $0 < x < 300$ Nên: $x = 180$ Vậy: $B = \{180\}$</p> <p><u>Bài 167/63 SGK</u></p> <p>Theo đề bài: Số sách cần tìm phải là bội chung của 10; 12; 15. $10 = 2 \cdot 5$; $12 = 2^2 \cdot 3$; $15 = 3 \cdot 5$ $\text{BCNN}(10; 12; 15) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 = 60$ $\text{BC}(10; 12; 15) = \{0; 60; 120; 180; \dots\}$ Vì Số sách trong khoảng từ 100 đến 150 nên số sách cần tìm là 120 quyển.</p> <p><u>Bài 168/63 SGK</u></p> <p>a không là số nguyên tố, không là hợp số và $a \neq 0$ nên $a = 1$ 105 chia cho 12 dư 9 nên $b = 9$ c là số nguyên tố lẻ nhỏ nhất nên $c = 3$ $d = \frac{b+c}{2} = \frac{9+3}{2} = 6$ Vậy máy bay trực thăng ra đời năm 1936.</p> <p><u>Bài 169/63 SGK</u></p> <p>Gọi số vệt cần tìm là x Ta có: x chia 2, chia 3 đều dư 1, chia 5 dư 4, chia 4 cũng dư và chỉ chia hết cho 7 Suy ra x là BC(2,3) + 1, B(5) – 1 và là B(7) Ta có : $\text{BC}(2,3) + 1 = \{1, 7, 13, 19, 25, 31, 37, 43, 49, 55, 61, 67, \dots\}$ $\text{B}(5) - 1 = \{4, 9, 14, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49, 64, 69, \dots\}$ $\text{B}(7) = \{0, 7, 14, 21, 28, 35, 42, 49, 56, \dots\}$ Ta thấy số chung cho tất cả các tập hợp trên và không chia hết cho 4 chỉ có số 49. Vậy số vệt cần tìm là 49 con.</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Làm bài tập 201; 203; 208; 211; 212/26, 27 SBT.
- Ôn tập kỹ lý thuyết, chuẩn bị tiết 39 làm bài tập kiểm tra 45 phút.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Đánh giá thông qua kết quả làm bài kiểm tra 1 tiết của Hs

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

CHƯƠNG II: SỐ NGUYÊN**CHỦ ĐỀ 1: MỞ ĐẦU VỀ TẬP HỢP SỐ NGUYÊN****§1. LÀM QUEN VỚI SỐ NGUYÊN ÂM****I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:** Biết các số nguyên âm qua những ví dụ cụ thể.
- Kỹ năng:** Nhận biết và đọc đúng các số nguyên âm qua các ví dụ thực tiễn. Biết biểu diễn các số nguyên trên trục số.
- Thái độ:** Biết liên hệ thực tế
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo; tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; sử dụng ngôn ngữ toán học.
 - Năng lực chuyên biệt: NL đọc các số nguyên âm, NL biểu diễn số nguyên trên trục số.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Làm quen với số nguyên âm	Biết đọc các số nguyên âm qua các ví dụ	Hiểu được ý nghĩa của các số nguyên âm.	Biết biểu diễn các số nguyên âm trên trục số.	Giải thích được vì sao cần có số nguyên âm.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (Giới thiệu chương)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)**

Mục tiêu: Hs bước đầu nhận thức được sự cần thiết phải mở rộng tập hợp số tự nhiên

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Sự khó khăn khi thực hiện phép toán. Thấy được sự cần thiết phải mở rộng tập hợp số tự nhiên

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
<p>Ta có thể tính $5 + 2$, $5 - 2$, Hãy nêu kết quả phép tính $2 - 5 = ?$</p> <p>Để thực hiện được phép trừ trên người ta cần phải mở rộng tập hợp số tự nhiên thành một tập hợp số mới. Đó là tập hợp số nguyên mà trong chương này ta sẽ tìm hiểu. Trước hết ta làm quen với số nguyên âm qua bài học hôm nay</p>	Hs dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Các ví dụ

Mục tiêu: Hs nắm được khi nào thì dùng số nguyên âm qua các ví dụ thực tế

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs đọc được các số nguyên âm qua các bài tập ?1, ?2, ?3

NLHT: NL đọc các số nguyên âm

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>* Yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu sgk đọc số nguyên âm - Tìm hiểu ví dụ 1, thực hiện ?1 <p><i>H: Trong các thành phố ghi trong bảng, thành phố nào nóng nhất, lạnh nhất ?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu ví dụ 2, thực hiện ?2 - Tìm hiểu ví dụ 3, thực hiện ?3 - Giải thích ý nghĩa của các số nguyên âm đó <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Các ví dụ:</p> <p>Các số -1; -2; -3; ... là các số nguyên âm.</p> <p>Đọc là: âm 1, âm 2, âm 3,...</p> <p>Hoặc : Trừ 1, trừ 2, trừ 3, ...</p> <p><u>Ví dụ 1:</u> (SGK)</p> <p><u>Ví dụ 2:</u> SGK</p> <p>[?2] Đỉnh núi Phan – xi – păng cao hơn mực nước biển 3143 mét.</p> <p>Đáy vịnh Cam Ranh thấp hơn mực nước biển 30mét.</p> <p><u>Ví dụ 3:</u> SGK</p> <p>[?3] Ông Bảy nợ 150 000 đồng.</p> <p>Bà Năm có 200 000 đồng.</p> <p>Cô ba nợ 30 000 đồng.</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Trục số

Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm trục số, biết đọc và nhận biết trục số

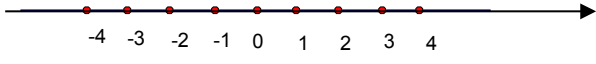
Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs đọc được các điểm trên trục số

NLHT: NL biểu diễn số nguyên trên trục số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv yêu cầu hs:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ tia số - Vẽ tia đối với tia vừa vẽ <p>GV: Giới thiệu đặc điểm của trục số</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?4 <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Trục số:</p>  <p>Hình vẽ trên gọi là trục số</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm 0 gọi là điểm gốc của trục. - Chiều từ trái sang phải gọi là chiều dương, chiều từ phải sang trái gọi là chiều âm của trục số. <p>[?4] Điểm A biểu diễn số -6, điểm B biểu diễn số -2, điểm C biểu diễn số 1, điểm D biểu diễn số 5.</p> <p>+ Chú ý: (SGK)</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL giải các bài toán về số nguyên âm

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu trục số thẳng đứng - GV phát phiếu học tập: Bài 4 (SGK) - HS làm bài tập 5 <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 4: (SGK-T68)</p> <p>Bài 5 (SGK-T68)</p> <p>-Điểm cách 0 ba đơn vị là 3 và -3</p> <p>*NX: Có vô số cặp điểm cách đều điểm 0</p> <p>VD: (-3; 3); (-2; 2); (-1; 1)...</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

-Đọc sách giáo khoa để hiểu rõ các VD có các số nguyên âm

-Tập vẽ thành thạo trục số (trục số nằm ngang, thẳng đứng...)

-Làm các bài tập: 3 (SGK) – Bài 1 → 8 (SBT)

*HS khá: 167; 171 (T42 – Toán NCCĐ)

Hướng dẫn bài 8 (SBT-T55)

a) Những điểm nằm cách điểm 2 ba đơn vị là -1 và 5.

b) -2 ; -1 ; 0; 1; 2; 3

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Hãy cho ví dụ về số nguyên âm? (M1)

Câu 2: Đọc các số nguyên âm ở câu hỏi ?1, ?2, ?3 sgk(M2)

Câu 3: bài tập 4 (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§2. TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Biết được tập hợp các số nguyên bao gồm các số nguyên dương, số 0 và các số nguyên âm. Số đối của số nguyên. Bước đầu biết được có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

2. Kỹ năng: Phân biệt được các số nguyên dương, các số nguyên âm và số 0. Tìm và viết được số đối của một số nguyên.

3. Thái độ: Có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ toán học.
- Năng lực chuyên biệt: NL nhận biết và biểu thị các số nguyên trong thực tế, NL tìm số đối của số nguyên.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tập hợp các số nguyên	Biết tập hợp các số nguyên	Hiểu được mối quan hệ giữa số nguyên âm và số nguyên dương.	Giải được bài toán thực tế. Tìm số đối của số nguyên.	Biết dùng số nguyên để minh họa cho bài toán thực tế

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

HS1: Chữa bài 3/68 SGK. (Mỗi ý 5đ)

HS2: Chữa bài 5/68 SGK. (Mỗi ý 5đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ giữa số tự nhiên và số nguyên âm

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Nêu được sự biểu thị giữa số tự nhiên và số nguyên âm

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Em hãy cho biết các số tự nhiên, các số nguyên âm biểu thị các giá trị như thế	Hs nêu dự đoán

nào?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**HOẠT ĐỘNG 2. Số nguyên**

Mục tiêu: Hiểu được định nghĩa số nguyên bao gồm số nguyên dương, số nguyên âm và số 0

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs viết được kí hiệu tập hợp số nguyên, xác định được các số nguyên trên trục số

NLHT: NL nhận biết và biểu thị các số nguyên trong thực tế

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu sgk, hãy cho biết: Tập hợp số nguyên gồm các số nào và kí hiệu như thế nào ? - Cho biết tập hợp N và tập hợp Z có quan hệ như thế nào? - Mọi quan hệ giữa số nguyên âm và số nguyên dương trong thực tế - Tìm hiểu ví dụ làm ?1 <p>* GV nhận xét, đánh giá các câu trả lời</p> <p>* Chốt kiến thức về tập hợp số nguyên và kí hiệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Minh họa bằng hình vẽ quan hệ giữa hai tập hợp N và Z. <p>♦ Yêu cầu thảo luận theo cặp Làm ?2, ?3</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chốt lại: Qua bài ?2, ?3. Ta thấy trên thực tế, đôi lúc gặp trường hợp hai kết quả khác nhau nhưng kết quả như nhau (đều cách điểm A 1m) vì lượng giống nhau nhưng hướng ngược nhau $\Rightarrow$ mở rộng tập N là cần thiết, số nguyên có thể coi là số có hướng. 	<p>1. Số nguyên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các số tự nhiên khác 0 gọi là số nguyên dương. - Các số $-1; -2; -3; \dots$ gọi là số nguyên âm. - Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương, số 0, các số nguyên âm. <p>Ký hiệu: Z</p> <p>$Z = \{..; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots\}$</p> <p>+ Chú ý: (SGK)</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p> <p>Ví dụ: (SGK)</p> <p>[?] Điểm C được biểu diễn là +4km, điểm D được biểu diễn là -1km, điểm E được biểu diễn là -4km</p> <p>[?] Cả hai trường hợp chú ốc sên đều cách A 1m</p> <p>[?] a/ Đáp số của hai trường hợp như nhau, đều cách điểm A 1m, nhưng kết quả thực tế lại khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp a: Cách A 1m về phía trên. + Trường hợp b: Cách A 1m về phía dưới. <p>b/ Đáp số của ?2 là: a) +1m ; b) - 1m</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Số đối

Mục tiêu: Hs nắm được số đối

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs xác định được các số nguyên đối nhau

NLHT: NL tìm số đối của số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>*Gv yêu cầu: Tìm hiểu sgk, lấy ví dụ về hai số đối nhau</p> <p>- Làm ?4</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Số đối:</p> <p>Trên trục số, hai điểm cách đều điểm 0 và nằm hai phía của điểm 0 là hai số đối nhau.</p> <p>Ví dụ: 1 và -1; 2 và -2; 3 và -3... là các cặp số đối nhau.</p> <p>?4 Số đối của 7 là -7.</p> <p>Số đối của -3 là 3.</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv gọi Hs đứng tại chỗ, lần lượt trả lời các bài tập 6.7.8.9 sgk</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 6(SGK-T70)</p> <p>- $4 \in \mathbb{N} : S$ $5 \in \mathbb{N} : Đ$ $4 \in \mathbb{N} : Đ$</p> <p>- $1 \in \mathbb{N} : S$ $0 \in \mathbb{N} : Đ$ $1 \in \mathbb{N} : Đ$</p> <p>Bài 7 (SGK-T70)</p> <p>Bài 8 (SGK-T70)</p> <p>Bài 9(SGK - T71)</p> <p>-HS làm miệng</p> <p>Số đối của +2 là -2 Số đối của 5 là -5</p> <p>Số đối của -6 là 6 Số đối của -1 là 1</p> <p>Số đối của -18 là 18</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Làm các bài tập 7, 8/70; 71 SGK.

- Làm bài tập 9; 10; 11; 12; 13/ 55 SBT.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là tập hợp số nguyên? Kí hiệu? (M1)

Câu 2: Viết tập hợp số nguyên (M2)

Câu 3: Bài tập 6, 9 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§3. THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Biết cách so sánh hai số nguyên. Biết giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

2. Kỹ năng: Sắp xếp đúng một dãy các số nguyên theo thứ tự tăng hoặc giảm. Tìm được giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

3. Thái độ: Tích cực, tự giác

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, sáng tạo; NL tính toán, tự học; NL hợp tác, giao tiếp; NL sử dụng ngôn ngữ toán học.

- Năng lực chuyên biệt: NL so sánh các số nguyên, NL tìm giá trị tuyệt đối của số nguyên.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Biết cách so sánh các số nguyên. Biết GTTĐ của số nguyên.	Từ trục số biểu diễn các số nguyên so sánh và tìm GTTĐ của các số nguyên.	So sánh được các số nguyên. Tìm được GTTĐ của số nguyên.	Ss sánh các GTTĐ của các số nguyên

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

Nội dung	Đáp án
+ Viết tập hợp các số nguyên bằng ký hiệu. + Làm bài 7sgk	$Z = \{...; -2; -1; 0; 1; 2; ...\}$ (5đ) bài 7sgk: Dấu “+” biểu thị độ cao, còn dấu “-” biểu thị độ sâu (5đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs bước đầu so sánh được hai số nguyên

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: So sánh hai số nguyên

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Số nào lớn hơn trong hai số -10 và 1 ?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. So sánh hai số nguyên

Mục tiêu: Hs nắm được cách so sánh hai số nguyên thông qua trục số

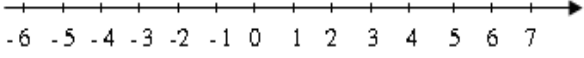
Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs so sánh được hai số nguyên

NLHT: NL so sánh các số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Vẽ trục số và yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh giá trị hai số 3 và 5? - Xác định vị trí hai điểm 3 và 5 trên trục số? Rút ra nhận xét so sánh hai số tự nhiên. - Tương tự hãy nêu cách so sánh hai số nguyên. <p>GV nhận xét, đánh giá các câu trả lời của HS</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?1 theo cặp</p> <p>HS đứng tại chỗ trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm số liền sau, liền trước số 3? - Làm bài ?2 theo cặp - GV đánh giá kết quả của ?2, hướng dẫn HS rút ra nhận xét. <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. So sánh hai số nguyên</p>  <p>Khi biểu diễn trên trục số (nằm ngang), điểm a nằm bên trái điểm b thì số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b. Ký hiệu $a < b$ (hoặc $b > a$)</p> <p>?1 a) Điểm -5 nằm bên trái điểm -3, nên -5 nhỏ hơn -3, và viết $-5 < -3$;</p> <p>b) Điểm 2 nằm bên phải điểm -3, nên 2 lớn hơn -3, và viết $2 > -3$;</p> <p>c) Điểm -2 nằm bên trái điểm 0, nên -2 nhỏ hơn 0, và viết $-2 < 0$.</p> <p>+ Chú ý (SGK)</p> <p>?2 a) $2 < 7$; b) $-2 > -7$; c) $-4 < 2$;</p> <p>d) $-6 < 0$; e) $4 > -2$; g) $0 < 3$.</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Giá trị tuyệt đối của một số nguyên

Mục tiêu: Hs nắm được định nghĩa về GTTĐ của một số nguyên và kí hiệu

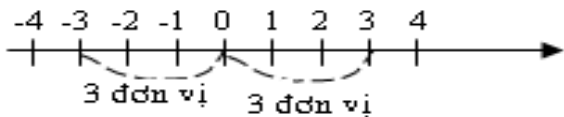
Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Tìm được GTTĐ của số nguyên trong từng trường hợp cụ thể và tổng quát

NLHT: NL tìm giá trị tuyệt đối của số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: vẽ trục số và yêu cầu:</p> <p>- Em cho biết trên trục số điểm -3 và điểm 3 cách điểm 0 bao nhiêu đơn vị?</p> <p>- Hoạt động nhóm làm ?3.</p> <p>H: giá trị tuyệt đối của một số nguyên là gì ?</p> <p>GV nhận xét, đánh giá rồi giới thiệu kí hiệu: Giá trị tuyệt đối của a.</p> <p>♦ Củng cố: - Làm ?4</p> <p>- Yêu cầu HS viết dưới dạng ký hiệu</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Giá trị tuyệt đối của một số nguyên.</p>  <p>Định nghĩa:</p> <p>Khoảng cách từ điểm a đến điểm 0 trên trục số là giá trị tuyệt đối của số nguyên a.</p> <p>Ký hiệu: a</p> <p>Đọc là: Giá trị tuyệt đối của a</p> <p>Ví dụ: a) $13 = 13$; b) $-20 = 20$</p> <p>c) $0 = 0$; d) -75</p> <p>?4 $1 = 1$; $-1 = 1$; $-5 = 5$</p> <p>$5 = 5$; $2 = 2$</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL so sánh hai số nguyên, và giải các bài toán có chứa dấu GTTĐ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv giao nhiệm vụ cho Hs hoạt động nhóm nhỏ làm bài tập 12.13.15 sgk</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 12 (SGK 73)</p> <p>a) Sắp xếp các số nguyên theo thứ tự tăng dần:</p> $-17 < -2 < 0 < 1 < 2 < 5$ <p>b) Sắp xếp các số nguyên theo thứ tự giảm dần:</p> $2001 > 15 > 7 > 0 > -8 > 101$ <p>Bài 13 (SGK-T73)</p>

	a) $x \in \{-4; -3; -2; -1\}$ b) $x \in \{-2; -1; 0; 1; 2\}$ Bài 15 (SGK-T73) $ 3 < 5 $ $ -1 > 0$ $ -3 < -5 $; $ -2 = 2 $
--	---

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

-Học kiến thức :So sánh số nguyên.So sánh giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên. Học thuộc các nhận xét trong bài.Làm bài tập : 14 (SGK-T73); bài (16, 17 phần luyện tập SGK) ;

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Trên trục số nằm ngang : số nguyên $a <$ số nguyên b khi nào ? cho VD ? (M1)

Câu 2: Nêu các nhận xét về giá trị tuyệt đối của 1 số ? Cho VD ?(M2)

Câu 3: Bài tập 12.15 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Củng cố cho HS cách nhận biết và đọc đúng các số nguyên, tập hợp các số nguyên, thứ tự của các số nguyên, số đối của số nguyên.
- Kĩ năng:** Biết so sánh hai số nguyên. Biết tìm được giá trị tuyệt đối của một số nguyên
- Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ, NL làm chủ bản thân, NL tự học.
- Năng lực chuyên biệt: Biết so sánh hai số nguyên, tìm số đối và tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Biết tập hợp các số nguyên. Nhận biết các số nguyên. Định nghĩa giá trị tuyệt đối của một số nguyên.	Biết tìm các số nguyên theo thứ tự.	Biết tìm giá trị tuyệt đối của số nguyên sau đó so sánh và tính toán.	Biết tìm số đối của số nguyên rồi so sánh các số nguyên với nhau.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án
- HS ₁ : Giải bài tập số 12 sgk/ 73 a) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: 2; -17 ; 5; 1; -2 ; 0 b) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần: - 101; 15 ; 0; 7 ; -8 ; 2001.	a) -17; -2; 0; 1; 2; 5 (5đ) b) 2001; 15; 7; 0; -8; -101- (5đ)
- HS ₂ : a) Giá trị tuyệt đối của số nguyên a là gì ? b) Tìm giá trị tuyệt đối của $ -2 $; $ -15 $; $ 10 $; $ 6 $.	a) Nêu đúng định nghĩa như SGK (5đ) b) $ -2 =2$; $ -15 =15$; $ 10 =10$; $ 6 =6$ (5đ).

A. KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: HS áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL nhận biết số nguyên, NL tìm số đối, NL tính giá trị tuyệt đối số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Cho HS làm bài 16. - GV: Treo bảng phụ đã ghi sẵn đề bài 16. - GV: Gọi HS lên bảng giải. - HS: Lần lượt lên bảng điền vào ô trống. - HS: Nhận xét. - GV: Nhận xét và sửa sai nếu có. - GV: Cho HS đứng tại chỗ trả lời bài 17. - HS: Đứng tại chỗ trả lời. - GV: Vẽ trục số và cho HS nhận xét biết số nguyên a nằm ở đâu. - HS: Trả lời - Tương tự GV cho HS đứng tại chỗ trả lời ba câu b ; c ; d - GV: Gọi 1 vài HS nhận xét và sửa chỗ sai. - GV : Cho HS làm bài tập 20. - GV: Trước khi tính ta phải tìm các giá trị tuyệt đối. - GV lưu ý : Thực chất đó là các phép toán trong tập hợp N. - GV: Gọi 4 HS lên bảng thực hiện. - HS: Nhận xét. - GV: Nhận xét, sửa sai nếu có. - GV: cho HS làm bài tập thêm theo nhóm <p>Bài tập thêm: Với giá trị nào của a thì: a) $a < -a$ b) $-a < a$ c) $-a = a$ - HS: Đại diện nhóm trả lời.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 16 SGK / 73 :</p> <p> $7 \square N \square Đ$; $11,2 \square Z \square S$ $0 \square N \square Đ$; $7 \square Z \square Đ$ $-9 \square Z \square Đ$; $0 \square Z \square Đ$ $-9 \square N \square S$ </p> <p>Bài 17 SGK / 73 : Không đúng vì còn thiếu số 0</p> <p>Bài 18 SGK / 73 : a) Số a chắc chắn là số nguyên dương vì nó nằm bên phải điểm 2 nên nó cũng nằm bên phải điểm 0 ($a > 2 > 0$) b) Số b không chắc chắn là số nguyên âm, vì b còn có thể là : 0 ; 1 ; 2. c) Số c không chắc chắn là số nguyên dương, vì c có thể bằng 0. d) Số nguyên d chắc chắn là số nguyên âm vì nó nằm bên trái điểm -5 nên nó cũng nằm bên trái điểm 0.</p> <p>Bài 20 SGK / 73 : a) $-8 - -4 = 8 - 4 = 4$ b) $-7 \cdot -3 = 7 \cdot 3 = 21$ c) $18 : -6 = 18 : 6 = 3$ d) $153 + -53 = 153 + 53 = 206$</p> <p>Bài tập thêm: a) $a < 0$ b) $a > 0$ a = 0</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại các bài tập đã giải.

- BTVN: 19, 21, 22 SGK/73, 74.

- Đọc trước bài: Cộng hai số nguyên cùng dấu.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Trên trục số nằm ngang : số nguyên $a <$ số nguyên b khi nào ? cho VD ? (M1)

Câu 2: Nêu các nhận xét về giá trị tuyệt đối của 1 số ? Cho VD ?(M2)

Câu 3: Bài tập 12.15 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§4. CỘNG HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hiểu được quy tắc cộng hai số nguyên âm.

2. Kỹ năng: Biết cộng hai số nguyên cùng dấu. Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên biểu thị sự thay đổi theo hai chiều nghịch nhau của một đại lượng. Bước đầu có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn.

3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ, NL làm chủ bản thân, NL tự học.

- Năng lực chuyên biệt: Cộng hai số nguyên cùng dấu.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Cộng hai số nguyên cùng dấu.	Biết quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu.	Biết cộng hai số nguyên cùng dấu trên trục số.	Vận dụng quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu	Vận dụng quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu vào bài toán thực tiễn.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs bước đầu dự đoán được quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs cộng được hai số nguyên cùng dấu

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Ta thực hiện được phép toán $(-2) + 4$ và $2 + 4$ dễ dàng. Vậy $(-2) + (-4) = ?$	Hs nêu dự đoán

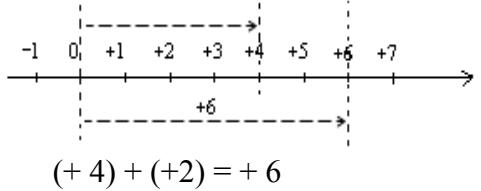
B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Cộng hai số nguyên dương

Mục tiêu: Hs hiểu được cách cộng hai số nguyên dương là cộng hai số tự nhiên khác 0

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
 Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
 Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.
 Sản phẩm: Hs cộng được hai số nguyên dương

NLHT: NL cộng hai số nguyên dương

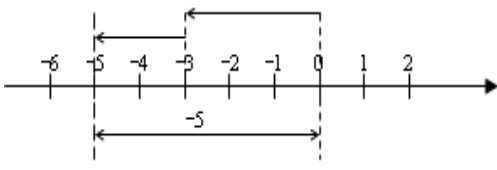
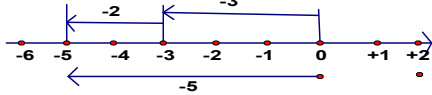
HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Cho HS làm ví dụ : $(+4) + (+2) = ?$ - GV: Cộng hai số nguyên dương chính là cộng hai số tự nhiên khác không. - GV : Minh họa phép cộng đó trên trục số. Bắt đầu từ điểm 0 di chuyển về bên phải (chiều dương) 4 đơn vị đến điểm +4 ; sau đó di chuyển tiếp về bên phải 2 đơn vị đến điểm +6. - GV: Lấy ví dụ : $(+5) + (+3)$ cho HS cộng theo hai cách như trên. - HS: $(+5) + (+3) = +8$. <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Cộng hai số nguyên dương : - Ví dụ: $(+4) + (+2) = 4 + 2 = 6$ Ta có thể minh họa phép cộng đó trên trục số như sau:</p>  <p>$(+4) + (+2) = +6$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Cộng hai số nguyên âm

Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc cộng hai số nguyên trên trục số

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
 Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
 Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.
 Sản phẩm: Hs cộng được hai số nguyên âm

NLHT: NL cộng hai số nguyên âm, NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - GV : Giới thiệu cho HS một số quy tắc : - Khi nhiệt độ tăng 2°C ta nói nhiệt độ tăng 2°C. Khi nhiệt độ giảm 3°C ta có thể nói nhiệt độ tăng -3°C - Khi số tiền tăng 20000 đồng ta nói số tiền tăng 20000 đồng. Khi số tiền giảm 10000 đồng, ta có thể nói số tiền tăng -10000 đồng. - GV : Nêu ví dụ như SGK. - GV: Hướng dẫn cộng 2 số nguyên âm trên trục số - GV: Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày là bao nhiêu ? - HS: Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày là: - 5°C. - GV : Cho HS làm ?1SGK. - HS: Cộng hai số nguyên âm trên trục số - GV: Có nhận xét gì về kết quả tìm được - HS: Tổng của hai số nguyên âm bằng số đối của tổng hai giá trị tuyệt đối của chúng. 	<p>2. Cộng hai số nguyên âm : - Ví dụ : (SGK)</p>  <p>$(-3) + (-2) = -5$ - Trả lời : Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày là -5°C</p>  <p>? 1: $(-4) + (-5) = -9$ (Cộng trên trục số) $-4 + -5 = 9$</p>

<ul style="list-style-type: none"> - GV: Chốt lại quy tắc trong khung. Sau đó GV cho đọc lại quy tắc cộng hai số nguyên âm. - GV :Nêu ví dụ. - GV : Cho HS làm ?2 SGK. - Lưu ý áp dụng quy tắc để thực hiện phép tính <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quy tắc: (SGK) - Ví dụ: $(-10) + (-3)$ $= - (-10 + -3) = -13$? 2: a) $(+37) + (+81) = 118$ b) $(-23) + (-17) = - (23 + 17)$ $= -40$ $= -40$
--	--

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL cộng hai số nguyên cùng dấu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv gọi Hs lên bảng thực hiện các bài tập 23.24.25 sgk</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 23 :(M3)</p> <p>a) $2763 + 152 = 2915$ b) $(-7) + (-14) = - (7 + 14) = -21$ c) $(-35) + (-9) = - (35 + 9) = -44$</p> <p>Bài tập 24: Tính:</p> <p>a) $(-5) + (-248) = -253$ b) $17 + -33 = 17 + 33 = 50$ c) $-37 + +15 = 37 + 15 = 52$</p> <p>Bài tập 25: (M3)</p> <p>a) $(-2) + (-5) \boxed{<} (-5)$ b) $(-10) \boxed{>} (-3) + (-8)$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

-Học kỹ quy tắc cộng 2 số nguyên âm, cộng 2 số nguyên cùng dấu.

-Làm bài tập: Từ bài 35 → 41 (SBT – trang 58, 59)

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu trong từng trường hợp(M1)

Câu 2: Bài tập 23 sgk (M2)

Câu 3: Bài tập 24.25 sgk (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§5. CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hiểu được việc dùng số nguyên để biểu thị sự tăng hoặc giảm của một đại lượng. Nắm được quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.

2. Kỹ năng: Biết cộng hai số nguyên khác dấu. Bước đầu biết cách diễn đạt một tình huống thực tiễn bằng ngôn ngữ toán học

3. Thái độ: Có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ, NL hợp tác, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: Cộng hai số nguyên khác dấu.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Cộng hai số nguyên khác dấu.	Biết quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.	Biết cộng hai số nguyên khác dấu trên trục số.	Vận dụng quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu	Vận dụng quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu vào bài toán thực tiễn.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án	Điểm
HS ₁ : Nêu quy tắc cộng hai số nguyên âm.	- Quy tắc (SGK)	4 điểm
Áp dụng tính : a) $(-5) + (-248)$; -33	a) $(-5) + (-248) = -253$ b) $17 + -33 = 17 + 33 = 50$	3 điểm 3 điểm

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs bước đầu dự đoán về cách cộng hai số nguyên khác dấu

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Cách cộng hai số nguyên khác dấu

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Ta dễ dàng thực hiện được các phép toán $3 + 4$. Vậy kết quả phép tính $3 + (-4) = ?$	Dự đoán của hs.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Ví dụ

Mục tiêu: Hs tìm hiểu cách cộng hai số nguyên khác dấu thông qua ví dụ

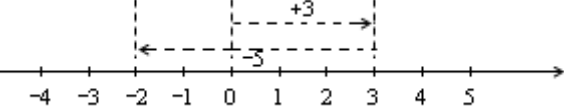
Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs bước đầu tính được phép cộng hai số nguyên khác dấu thông qua trục số

NLHT: NL cộng hai số nguyên trên trục số, NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV đưa ví dụ như sgk, yêu cầu HS trả lời câu hỏi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảm 5°C nghĩa là tăng bao nhiêu độ ? - Nhiệt độ trong phòng ướp lạnh vào buổi sáng là 3°C nhiệt độ buổi chiều cùng ngày tăng thêm -5°C thì nhiệt độ của buổi chiều hôm đó là bao nhiêu độ C? - Vậy ta cần làm phép tính gì ? - Thực hiện : $(+3) + (-5)$ trên trục số. - Tìm và so sánh kết quả: $(-3) + (+3)$ và $(+3) + (-3)$ - Tìm và nhận xét kết quả <p>a) $3 + (-6)$ và $-6 - 3$ b) $(-2) + (+4)$ và $+4 - -2$ (sử dụng trục số)</p> <p>Nhận xét: Trường hợp a do $-6 > 3$ nên dấu của tổng là dấu của (-6). Trường hợp b là do $+4 > -2$ nên dấu của tổng là dấu $(+4)$.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Ví dụ :(SGK)</p>  <p>Nên : $(+3) + (-5) = -2$ Vậy : Nhiệt độ phòng ướp lạnh buổi chiều hôm đó là -2°C</p> <p>? 1 : $(-3) + (+3) = 0$ $(+3) + (-3) = 0$ Tổng của hai số đối nhau bằng 0.</p> <p>? 2 a) $3 + (-6) = -3$; $-6 - 3 = 6 - 3 = 3$ Kết quả nhận được là hai số đối nhau b) $(-2) + (+4) = 2$; $+4 - -2 = 4 - 2 = 2$ Kết quả nhận được là hai số bằng nhau</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu

Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: cộng được các phép tính có hai số nguyên khác dấu

NLHT: NL cộng hai số nguyên khác dấu, NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
-----------------------	----------

<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV Gọi 1HS đọc quy tắc và nêu ví dụ như SGK.</p> <p>- GV : Hướng dẫn cho HS áp dụng theo quy tắc ba bước.</p> <p>1: <i>Tìm giá trị tuyệt đối của mỗi số.</i></p> <p>2: <i>Lấy số lớn trừ đi số nhỏ (trong hai số vừa tìm được).</i></p> <p>3: <i>Đặt dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn trước kết quả tìm được.</i></p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu <u>Ví dụ:</u> :(SGK)</p> $(-273) + 55 = -(273 - 55)$ $= -218$ <p>? 3:</p> <p>a) $(-38) + 27 = -(38 - 27) = -11$ $= -11$</p> <p>b) $273 + (-123) = (273 - 123) = 150$</p>
---	--

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL Cộng hai số nguyên khác dấu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv gọi hs lần lượt lên bảng làm bài tập 27.28 sgk</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài tập 27SGK / 76:</u> (M3)</p> <p>a) $26 + (-6) = 20$</p> <p>b) $(-75) + 50 = -20$</p> <p>c) $80 + (220) = -140$</p> <p><u>Bài tập 28SGK / 76 :</u> (M3)</p> <p>- Đáp án: a) $(-73) + 0 = -73$</p> <p>b) $-18 + (-12) = 6$</p> <p>c) $102 + (-120) = -18$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài theo SGK và vở ghi.

- BTVN: 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 SGK/ 76, 77.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu? (M1)

Câu 2: So sánh quy tắc trên với phép cộng hai số nguyên cùng dấu?(M2)

Câu 3: Bài tập 27.28(M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Củng cố cho HS cách cộng hai số nguyên .
- Kỹ năng:** Phân biệt được quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu và khác dấu. Biết dùng số nguyên để biểu thị tăng hoặc giảm của một đại lượng. Bước đầu biết giải các bài toán có liên quan đến thực tiễn và diễn đạt một tình huống thực tiễn bằng ngôn ngữ toán học.
- Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: Cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu, NL suy luận.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Biết quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu.	Hiểu được số nguyên biểu thị tăng hoặc giảm của một đại lượng.	Vận dụng quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu.	Vận dụng quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu vào bài toán thực tiễn. Tính giá trị của biểu thức

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án	Điểm
HS ₁ : Nêu quy tắc cộng hai số nguyên âm.	- Quy tắc (SGK)	4 điểm
Áp dụng tính : a) $(-5) + (-12)$ b) $(-23) + (-15)$	a) $(-5) + (-12) = -17$ b) $(-23) + (-15) = -38$	3 điểm 3 điểm
- HS ₂ : Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.	- Quy tắc (SGK)	4 điểm
Tính: a) $(-17) + 7$ b) $29 + (-13)$	a) $(-17) + 7 = -10$	3 điểm

	b) $29 + (-13) = 16$	3 điểm
--	----------------------	--------

A. KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL giải các bài toán cộng trừ số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS làm bài 31, 32, 33.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Yêu cầu HS trả lời: - Nêu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu? - Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu? <p>Chú ý bài 33 hai cột cuối làm bằng cách tính nhẩm sau đó kiểm tra lại.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Dạng 1: Cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu</p> <p><u>Bài 31 SGK/77:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> a) $(-30) + (-5) = -(30 + 5) = -35$ b) $(-7) + (-13) = -(7 + 13) = -20$ c) $(-15) + (-235) = -(15 + 235) = -250$ <p><u>Bài 32 SGK/77:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> a) $16 + (-6) = 16 - 6 = 10$ b) $14 + (-6) = 14 - 6 = 8$ c) $(-8) + 12 = 12 - 8 = 4$ <p><u>Bài 33 SGK/77:</u></p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS làm bài tập 34, 35.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS trả lời: - Để tính giá trị của biểu thức ta là thế nào? - Số tiền tăng 5 triệu đồng có nghĩa là gì? - x bằng bao nhiêu biết rằng số tiền của ông Nam năm nay so với năm ngoái tăng 5 triệu đồng? - Số tiền giảm 2 triệu đồng nghĩa là gì? - x bằng bao nhiêu biết rằng số tiền của ông Nam năm nay so với năm ngoái giảm 2 triệu đồng? <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Dạng 2: Tìm giá trị của biểu thức - tìm x</p> <p><u>Bài 34 SGK / 77 :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> a) $x + (-16) = (-4) + (-16)$ $= -20$ b) $(-102) + y = (-102) + 2$ $= -100$ <p><u>Bài 35 SGK/ 77 :</u></p> <ul style="list-style-type: none"> a) $x = 5$ b) $x = -2$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc các quy tắc cộng hai số nguyên.

- Xem lại các bài tập đã làm

- Xem trước bài: Tính chất của phép cộng các số nguyên

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu và khác dấu? (M1)

Câu 2: So sánh điểm khác nhau của hai quy tắc trên? (M2)

Câu 3: Bài tập 27.28(M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§6. TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG VÀ CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Biết được tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên : Giao hoán, kết hợp, cộng với không, cộng với số đối.
- Kỹ năng:** Bước đầu hiểu và có ý thức vận dụng các tính chất cơ bản để tính nhanh và tính toán hợp lý. Biết và tính đúng tổng của nhiều số nguyên.
- Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng các tính chất, NL tính toán, NL thực hiện các phép tính.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tính chất của phép cộng các số nguyên.	Biết các tính chất của phép cộng các số nguyên .	Thực hiện được phép cộng các số nguyên.	Vận dụng các tính chất của phép cộng các số nguyên	Vận dụng các tính chất của phép cộng các số nguyên để tính nhanh.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs bước đầu nhận dạng được một số tính chất của tập hợp các số nguyên

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Các tính chất

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Các tính chất của phép cộng trong N có còn đúng trong Z hay không?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Các tính chất

Mục tiêu: Hs nắm được các tính chất giao hoán thông qua việc tính toán

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs tính và so sánh kết quả để đưa ra kết luận

NLHT: NL tính toán. NL khái quát.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Yêu cầu HS:</p> <p>+ Nhắc lại tính chất của phép cộng các số tự nhiên. + Nhắc lại quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu? + Tính và so sánh kết quả:</p> <p>a) $(-2) + (-3)$ và $(-3) + (-2)$ b) $(-5) + (+7)$ và $(+7) + (-5)$ c) $(-8) + (+4)$ và $(+4) + (-8)$</p> <p>- Phép cộng các số nguyên cũng có tính chất giao hoán.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Tính chất giao hoán :</p> <p>? 1:</p> <p>a) $(-2) + (-3) = (-3) + (-2) = -5$ b) $(-5) + (+7) = (+7) + (-5) = 2$ c) $(-8) + (+4) = (+4) + (-8) = -4$</p> $a + b = b + a$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV yêu cầu HS:</p> <p>+ Tính và so sánh kết quả: $[(-3) + 4] + 2$; $(-3) + (4 + 2)$; $[(-3) + 2] + 4$</p> <p>GV Nhấn mạnh:</p> <p>- Phép cộng các số nguyên cũng có tính chất kết hợp. - GV: Cho HS đọc phần chú ý trong SGK</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Tính chất kết hợp :</p> <p>? 2:</p> <p>$[(-3) + 4] + 2 = (-3) + (4 + 2) = [(-3) + 2] + 4 = 3.$</p> $(a + b) + c = a + (b + c)$ <p><u>Chú ý</u> (SGK)</p>
<p>- GV : Nêu tính chất cộng số 0 như SGK</p>	<p>3. Cộng với số 0 :</p> $a + 0 = 0$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV giới thiệu số đối của số nguyên a.</p> <p>- GV: Cho biết ký hiệu số đối của số nguyên a như SGK.</p> <p>+ Tìm số đối của số 3, -5 và 0 ? . + Hai số nguyên đối nhau có tổng bằng ? .</p> <p>GV Kết luận.</p>	<p>4. Cộng với số đối :</p> <p>- Số đối của số nguyên a được ký hiệu là $-a$ - Số đối của $(-a)$ cũng là a. Nghĩa là :</p> $-(-a) = a$ <p>- <u>Ví dụ</u>: Số đối của 3 là -3 Số đối của -5 là 5 Số đối của 0 là 0.</p>

<p>- Phép cộng các số nguyên cũng có tính chất cộng với số đối.</p> <p>- GV: Cho HS là ?3 SGK.</p> <p>Gợi ý : Trước tiên ta phải tìm tất cả các số nguyên trên trục số thỏa mãn $-3 < a < 3$ sau đó mới tính tổng</p> <p>- GV: Yêu cầu HS tính tổng: $S = 1-2 + 3-4 + 5-6 + \dots + 97-98 + 99-100$</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>$a + (-a) = 0$</p> <p>Ngược lại nếu : $a + b = 0$ thì $b = -a$ và $a = -b$?3:</p> <p>Các số nguyên a thỏa mãn $-3 < a < 3$ là : $-2 ; -1 ; 0 ; 1 ; 2$ và tổng của chúng là : $[(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 = 0 + 0 + 0 = 0$</p> <p><u>Bài tập:</u> Tính tổng: $S = 1-2 + 3-4 + 5-6 + \dots + 97-98 + 99-100$</p> <p>Giải:</p> <p>$S = (1-2) + (3-4) + (5-6) + \dots + (97-98) + (99-100) = -1 \cdot 50 = -50$</p>
--	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL vận dụng các tính chất trên để giải các bài toán về phép cộng các số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv gọi Hs lên bảng làm bài tập 36.37 sgk</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p><u>Bài tập 36 SGK/78:</u></p> <p>a) $126 + (-20) + 2004 + (-106) = 126 + [(-20) + (-106)] + 2004 = [126 + (-126)] + 2004 = 2004$</p> <p>b) $(-199) + (-200) + (-201) = [(-199) + (-201)] + (-200) = (-400) + (-200) = -600$</p> <p><u>Bài 37: (SGK-T79)</u></p> <p>a) $-4 < x < 3 \Rightarrow x \in \{-3; -2; -1; 0; 1; 2\} = A$</p> <p>Tính tổng $A = (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2$</p> <p>$= (-3) + [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 = (-3) + 0 + 0 + 0 = -3$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài theo SGK và vở ghi.

- BTVN: 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45 SGK/79, 80.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu các tính chất của phép cộng các số nguyên? (M1)

Câu 2: So sánh tính chất trên với tính chất của phép cộng các số tự nhiên(M2)

Câu 3: Bài tập 36 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Củng cố các quy tắc cộng số nguyên. Phân biệt quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu ; khác dấu. Nắm chắc bốn tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên: giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.
- Kỹ năng:** Biết vận dụng các tính chất cơ bản để tính nhanh ; hợp lý. Tính đúng tổng của nhiều số nguyên.
- Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác khi cộng các số nguyên.
- Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng các tính chất, NL tính toán, NL thực hiện các phép tính.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tính chất của phép cộng các số nguyên.	Biết các tính chất của phép cộng các số nguyên .	Thực hiện được phép cộng các số nguyên.	Vận dụng các tính chất của phép cộng các số nguyên	Vận dụng các tính chất của phép cộng các số nguyên để tính nhanh.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (nếu có)

Nội dung	Đáp án	Điểm
- HS ₁ : Nêu các tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên. Tính: $101 + 50 + (-1)$	- Các tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên SGK $101 + 50 + (-1) = [101 + (-1)] + 50 = 100 + 50 = 150$	5 đ 5đ
- HS ₂ : Giải bài tập 39 SGK / 79. Tính:	a) $1 + (-3) + 5 + (-7) + 9 + (-11)$ $= (1+9) + [(-3)+(-7)] + (5+11)$	2 đ

a) $1 + (-3) + 5 + (-7) + 9 + (-11)$	$= [10 + (-10)] + 16 = 0 + 16 = 16$	3 đ
b) $(-2) + 4 + (-6) + 8 + (-10) + 12$	b) $(-2) + 4 + (-6) + 8 + (-10) + 12$ $= [(-2) + (-10)] + 12 + (4+8) + (-6)$ $= [(-12) + 12] + 12 + (-6) = 0 + 6 = 6$	2 đ 3 đ

A. KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL thực hiện các phép toán cộng, trừ hai số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: yêu cầu HS làm bài 37, 41, 42 SGK/78. - GV: Về trục số + Tìm tất cả các số nguyên x thỏa mãn $-4 < x < 3$. b) Tương tự. + Nêu các tính chất phép cộng các số nguyên. + Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu và tính chất kết hợp của số nguyên. + Những số nguyên nào có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10. + Hai số nguyên đối nhau có tổng bằng bao nhiêu?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 37 SGK / 78 :</u></p> <p>a) Tất cả các số nguyên x thỏa mãn $-4 < x < 3$ là $-3 ; -2 ; -1 ; 0 ; 1 ; 2$ Ta có : $(-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 = (-3) + [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 = -3$ b) Tất cả các số nguyên x thỏa mãn $-5 < x < 5$ là $-4, -3, -2, -1, 0, 1, 2, 3, 4$. Ta có : $(-4) + (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 + 3 + 4 =$ $= [(-4) + 4] + [(-3) + 3] + [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 = 0$</p> <p><u>Bài 41 SGK / 79 :</u></p> <p>a) $(-38) + 28 = -(38 - 28) = -10$ b) $273 + (-123) = 273 - 123 = 150$ c) $99 + (-100) + 101 = 99 + (101 - 100)$ $= 99 + 1 = 100$</p> <p><u>Bài 42 SGK / 79 :</u></p> <p>a) $217 + [43 + (-217) + (-23)] = [217 + (-217)] + [43 + (-23)] = 0 + 20 = 20$ b) $(-9) + 9 + 8 + (-8) + (-7) + 7 + (-6) + 6 + (-5) + 5 + (-4) + 4 + (-3) + 3 + (-2) + 2 + (-1) + 1 + 0 = 0$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập 38, 43 SGK/ 79, 80 : + Sau hai lần tăng, giảm độ cao của chiếc điều là bao nhiêu ?</p>	<p><u>Dạng 2: Bài toán thực tế</u></p> <p><u>Bài 38 SGK / 79 :</u> Sau hai lần thay đổi, độ cao của chiếc điều là : $15 + 2 + (-3) = 14m.$</p>

<p>+ Nếu vận tốc của hai ca nô là 10km/h và 7km/h thì chúng đi theo chiều nào?</p> <p>- HS: Cả hai ca nô đều đi theo chiều dương từ C đến B.</p> <p>- GV: Khoảng cách của hai ca nô sau 1 giờ?</p> <p>- GV: Nếu vận tốc của ca nô là 10km/h và -7km/h thì chúng đi theo chiều nào ?</p> <p>- HS: Hai ca nô đi theo hai hướng ngược nhau, ca nô thứ nhất về hướng B, ca nô thứ hai đi về hướng A</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 43 SGK/80 :</u></p> <p>a) Vì vận tốc của hai ca nô là 10km/h và 7km/h nên chúng đi theo chiều từ C đến B</p> <p>Sau 1 giờ 2 ca nô cách nhau</p> $(10 - 7) \cdot 1 = 3\text{km}$ <p>b) Vì vận tốc của hai ca nô là 10km/h và -7km/h nên chúng đi về hai hướng ngược nhau.</p> <p>Sau 1 giờ hai ca nô cách nhau :</p> $(10 + 7) \cdot 1 = 17\text{km}$
---	---

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- GV: Hướng dẫn HS sử dụng máy tính bỏ túi như SGK/80.

- BTVN: 44, 45, 46 SGK/80. Đọc trước bài: Trừ hai số nguyên.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu các tính chất của phép cộng các số nguyên? (M1)

Câu 2: So sánh tính chất trên với tính chất của phép cộng các số tự nhiên(M2)

Câu 3: Bài tập 36 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§7. PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:* Hiểu phép trừ số nguyên.
- Kỹ năng:* Biết tính đúng hiệu của hai số nguyên. Bước đầu hình thành dự đoán trên cơ sở nhìn thấy quy luật thay đổi của một loạt hiện tượng (toán học) liên tiếp và phép tương tự.
- Thái độ:* Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:*

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng, NL tìm hiểu hai số nguyên.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép trừ hai số nguyên.	Biết quy tắc trừ hai số nguyên.	Thực hiện được phép cộng các số nguyên.	Vận dụng quy tắc trừ hai số nguyên	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm t)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs bước đầu tính được hiệu của hai số nguyên

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Cách trừ hai số nguyên

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: $2 - (-2) = ?$. Để thực hiện bài toán trên ta làm như thế nào?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Hiệu của hai số nguyên

Mục tiêu: HS nắm được quy tắc trừ hai số nguyên thông qua ví dụ cụ thể

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: quy tắc trừ hai số nguyên

NLHT: NL tư duy, NL trừ hai số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Yêu cầu HS làm [?] SGK.</p> <p>+ Quan sát 3 dòng đầu ta rút ra nhận xét gì?</p> <p>+ Muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b ta làm như thế nào?</p> <p>+ Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. <u>Hiệu của hai số nguyên</u>:</p> <p>? :</p> $3 - 4 = 3 + (-4)$ $3 - 5 = 3 + (-5)$ $2 - (-1) = 2 + 1$ $2 - (-2) = 2 + 2$ <p><u>Quy tắc (SGK):</u></p> $a - b = a + (-b)$ <p>- Ví dụ: $6 - 8 = 6 + (-8) = -2$</p> $(-5) - (-7) = (-5) + 7 = 2$

HOẠT ĐỘNG 3. Ví dụ

Mục tiêu: Vận dụng được quy tắc trừ hai số nguyên trong một số bài toán thực tế

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả bài toán thực tế

NLHT: NL suy luận, tính toán các bài toán thực tế

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Yêu cầu HS làm ví dụ SGK.</p> <p>+ Nhiệt độ giảm 4°C ta cũng có thể nói nhiệt độ tăng bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$?</p> <p>+ Nhiệt độ của SaPa hôm nay là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$?</p> <p>GV Nhấn mạnh: Tổng tập hợp N để thực hiện được phép trừ thì số bị trừ phải lớn hơn hoặc bằng số trừ còn trong tập hợp Z phép trừ luôn luôn thực hiện được. Vì vậy người ta cần mở rộng tập hợp N thành tập hợp Z là để trong Z phép trừ luôn thực hiện được</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. <u>Ví dụ (SGK):</u></p> <p><u>Giải:</u> Do nhiệt độ giảm nên ta có:</p> $3 - 4 = 3 + (-4) = -1$ <p>Vậy nhiệt độ hôm nay ở SaPa là -1°C.</p> <p><u>Nhận xét (SGK):</u></p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL trừ hai số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG										
<i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i>	<u>Bài tập 47 SGK/ 82.(M 3)</u>										
Gv cho Hs làm bài tập 47.48.49 sgk	$2 - 7 = 2 + (-7) = -5$										
	$-(-2) = 1 + 2 = 3$										
<i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i>	$(-3) - 4 = (-3) + (-4) = -7$										
	$(-3) - (-4) = (-3) + 4 = 1$										
<i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i>	<u>Bài 48 SGK / 82</u> : (M3)										
	$0 - 7 = 0 + (-7) = -7$										
	$a - 0 = a$										
	$7 - 0 = 7 ;$										
	$0 - a = 0 + (-a) = -a$										
<i>GV chốt lại kiến thức</i>	<u>Bài 49 SGK / 82</u> (M3)										
	<table><tr><td>a</td><td>-15</td><td>2</td><td>0</td><td>-3</td></tr><tr><td>-a</td><td>15</td><td>-2</td><td>0</td><td>-(-3)</td></tr></table>	a	-15	2	0	-3	-a	15	-2	0	-(-3)
a	-15	2	0	-3							
-a	15	-2	0	-(-3)							

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc quy tắc trừ hai số nguyên theo SGK và vở ghi.

- BTVN: 50 ; 51 ; 52 ; 53 ; 54 SGK/ 82.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu quy tắc trừ hai số nguyên? (M1)

Câu 2: Phép trừ trong tập hợp số nguyên khác gì so với tập hợp số tự nhiên? (M2)

Câu 3: Bài tập 47 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố cho HS quy tắc trừ hai số nguyên.
2. Kỹ năng: Tính đúng, nhanh hiệu của hai số nguyên. Thấy rõ mối liên quan giữa phép trừ và phép cộng.
3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong khi giải toán.
4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL làm chủ bản thân, NL tự học, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng, NL tìm hiểu hai số nguyên.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Biết quy tắc trừ hai số nguyên.	Thực hiện được phép cộng các số nguyên.	Vận dụng quy tắc trừ hai số nguyên	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra 15p

Nội dung	Đáp án
<p><u>Đề:</u></p> <p><u>Bài 1:</u> (8 điểm) Tính</p> <p>a) $(-6) + (-15)$ b) $8 - 24$</p> <p>c) $(-12) - (-17)$ d) $9 + (-13)$</p> <p><u>Bài 2:</u> (2 điểm) Tính nhanh: $80 + 35 - 135 + 20$</p>	<p><u>Đáp án và biểu điểm:</u></p> <p><u>Bài 1:</u> (8 điểm) Mỗi câu được 2 điểm.</p> <p>a) -21 b) -16 c) 5 d) -4</p> <p><u>Bài 2:</u> (2 điểm)</p> <p>$80 + 35 - 135 + 20 = (80 + 20) + (35 - 135)$</p> <p>$= 100 - 100 = 0$</p>

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: HS áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL thực hiện cộng trừ các số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG																																																	
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>- GV: Nhấn mạnh chỉ dùng các số 2 ; 9 và các phép toán “+” ; “-” để điền vào ô trống.</p> <p>- GV: Hướng dẫn : Ta có thể bắt đầu từ dòng 1 (hoặc cột 1) bằng cách thử trực tiếp với số 2 và số 9.</p> <p>- GV: Yêu cầu HS tính</p> <p>+ Dòng 1 : $3.2 + 9 = ?$; $3.2 + 9 = ?$; $3.9 + 2 = ?$; $3.9 - 2 = ?$</p> <p>Vậy dòng 1 là gì?</p> <p>+ Cột 1 : $3.2 + 9 = ?$; $3.9 + 2 = ?$; $3.2 - 9 = ?$; $3.9 - 2 = ?$</p> <p>Vậy cột 1 là gì?</p> <p>- Cột 2, cột 3 tính tương tự.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Dạng 1: điền khuyết. Bài 50 SGK/ 83:</p> <table><tr><td>3</td><td>x</td><td>2</td><td>-</td><td>9</td><td>=</td><td>-3</td></tr><tr><td>x</td><td></td><td>+</td><td></td><td>-</td><td></td><td></td></tr><tr><td>9</td><td>+</td><td>3</td><td>x</td><td>2</td><td>=</td><td>15</td></tr><tr><td>-</td><td></td><td>x</td><td></td><td>+</td><td></td><td></td></tr><tr><td>2</td><td>-</td><td>9</td><td>+</td><td>3</td><td>=</td><td>-4</td></tr><tr><td>=</td><td></td><td>=</td><td></td><td>=</td><td></td><td></td></tr><tr><td>25</td><td></td><td>29</td><td></td><td>10</td><td></td><td></td></tr></table>	3	x	2	-	9	=	-3	x		+		-			9	+	3	x	2	=	15	-		x		+			2	-	9	+	3	=	-4	=		=		=			25		29		10		
3	x	2	-	9	=	-3																																												
x		+		-																																														
9	+	3	x	2	=	15																																												
-		x		+																																														
2	-	9	+	3	=	-4																																												
=		=		=																																														
25		29		10																																														
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV yêu cầu GV lần lượt làm bài 52, 53, 54 SGK/82.</p> <p>+ Để tính tuổi thọ người ta làm như thế nào ?</p> <p>+ Để tính tuổi thọ nhà bác học Acsimet ta cần làm phép tính gì ?</p> <p>+ Nêu quy tắc trừ hai số nguyên ?</p> <p>+ Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu?</p> <p>+ Để tìm x ta làm như thế nào ?</p> <p>+ Muốn tìm số hạng chưa biết ta làm như thế nào?</p>	<p>Dạng2: toán tìm x, toán thực tế</p> <p><u>Bài 52 SGK/82 :</u> Tuổi thọ nhà bác học Acsimet là : $(-212) - (-287)$ $= (-212) + 287 = 75$ Vậy nhà bác học Acsimet thọ 75 tuổi.</p> <p><u>Bài 53 SGK / 82:</u></p> <table><tr><td>x</td><td>- 2</td><td>-9</td><td>3</td><td>0</td></tr><tr><td>y</td><td>7</td><td>-1</td><td>8</td><td>15</td></tr><tr><td>x - y</td><td>-9</td><td>-8</td><td>-5</td><td>-15</td></tr></table> <p><u>Bài 54 SGK / 82 :</u> a) $2 + x = 3$ $x = 3 - 2$</p>	x	- 2	-9	3	0	y	7	-1	8	15	x - y	-9	-8	-5	-15																																		
x	- 2	-9	3	0																																														
y	7	-1	8	15																																														
x - y	-9	-8	-5	-15																																														

<p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	$x = 1$ <p>b) $x + 6 = 0$</p> $x = 0 - 6$ $x = -6$ <p>c) $x + 7 = 1$</p> $x = 1 - 7$ $x = -6$
--	---

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Hướng dẫn HS sử dụng máy tính bỏ túi như SGK.
- BTVN: 55, 56 SGK/ 83.
- Đọc trước bài: Quy tắc dấu ngoặc.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu quy tắc trừ hai số nguyên? (M1)

Câu 2: Phép trừ trong tập hợp số nguyên khác gì so với tập hợp số tự nhiên? (M2)

Câu 3: Bài tập 47 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§8. QUY TẮC ĐẦU NGOẶC**I. MỤC TIÊU:**1. *Kiến thức*: Hiểu quy tắc dấu ngoặc. Biết khái niệm tổng đại số.2. *Kỹ năng*: Biết vận dụng quy tắc dấu ngoặc.3. *Thái độ*: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.4. *Định hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.

- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng, NL bỏ dấu ngoặc.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:1. **Chuẩn bị của giáo viên**: Sgk, Sgv, các dạng toán...2. **Chuẩn bị của học sinh**: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán3. **Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Quy tắc dấu ngoặc	Biết quy tắc dấu ngoặc.	Thực hiện được phép tính cộng trừ các số nguyên.	Vận dụng quy tắc dấu ngoặc.	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)**A. KHỞI ĐỘNG****HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs thấy được sự khó khăn khi thực hiện các phép toán có chứa dấu ngoặc và thấy được sự cần thiết khi sử dụng quy tắc bỏ dấu ngoặc

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: kết quả thực hiện tính toán của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Thực hiện phép tính: a) $274 + (8 - 274)$ b) $274 - (8 + 274)$	Bài làm của hs

H: có cách nào khác có thể tính nhanh hơn không?	Hs nêu dự đoán.
--	-----------------

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Quy tắc dấu ngoặc

Mục tiêu: Hs biết được quy tắc dấu ngoặc thông qua một số ví dụ cụ thể

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả bài làm của Hs

NLHT: NL bỏ dấu ngoặc, NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS làm ? 1, ?2 SGK.</p> <p>+ Tìm số đối của 2 ; (-5) ; $2 + (-5)$</p> <p>+ Hãy so sánh số đối của tổng $2 + (-5)$ với tổng các số đối của 2 và (-5) và nhận xét.</p> <p>+ Tính và so sánh kết quả của:</p> <p>a) $7 + (5 - 13)$ và $7 + 5 + (-13)$</p> <p>b) $12 - (4 - 6)$ và $12 - 4 + 6$</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p> <p>+ Số đối của tổng bằng tổng các số đối.</p> <p>+ $7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (-13) = -1$</p> <p>+ $12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6 = 14$</p> <p>+ Quy tắc: SGK</p> <p>+ Ví dụ SGK</p> <p>+ Bỏ dấu () trước rồi đến ngoặc []</p> <p>+ Cho làm ? 3 SGK.</p>	<p>1. Quy tắc dấu ngoặc:</p> <p>? 1</p> <p>a) Số đối của 2 ; (-5) ; $2 + (-5)$ là : -2 ; $-(-5)$; $-[2 + (-5)]$</p> <p>b) $-[2 + (-5)] = -(-3) = 3$ $-2 + 5 = 3$</p> <p>Số đối của tổng bằng tổng các số đối.</p> <p>? 2</p> <p>a) $7 + (5 - 13) = 7 + (-8) = -1$ $7 + 5 + (-13) = 12 + (-13) = -1$</p> <p>Vậy $7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (-13) = -1$</p> <p>b) $12 - (4 - 6) = 12 - (-2) = 12 + 2 = 14$ $12 - 4 + 6 = 8 + 6 = 14$</p> <p>Vậy $12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6 = 14$</p> <p>Quy tắc : (SGK)</p> <p>Ví dụ : Tính nhanh</p> <p>Giải:</p> <p>a) $324 + [112 - (112 + 324)]$ $= 324 + [112 - 112 - 324] = 324 + 112 - 112 - 324$ $= 324 - 324 = 0$</p> <p>b) $(-257) - [(-257 + 156) - 56]$ $= -257 - (-257 + 156) + 56$ $= -257 + 257 - 156 + 56 = -100$</p> <p>? 3</p> <p>a) $(768 - 39) - 768 = 768 - 768 - 39 = -39$</p> <p>b) $(-1579) - (12 - 1579) = -1579 - 12 + 1579$ $= -12$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Tổng đại số

Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm tổng đại số

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: áp dụng thực hiện tính tổng

NLHT: NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>+ GV giới thiệu tổng đại số như SGK. + Chuyển phép trừ thành phép cộng : $5 + (-3) - (-6) - (+7)$ + GV nêu kết luận và vd + GV nêu chú ý SGK</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>2. Tổng đại số</u></p> <p>a) Ví dụ: $5 + (-3) - (-6) - (+7)$ $= 5 + (-3) + 6 + (-7) = 5 - 3 + 6 - 7$</p> <p>b) Kết luận: $a - b - c = -b - c + a = -b + a - c$ VD: $25 - 45 - 75 = -75 + 25 - 45$ $= -50 - 45 = -100$</p> <p>$a - b - c = (a - b) - c = a - (b + c)$ VD: $22 - 15 - 5 = 22 - (15 + 5) = 22 - 20 = 2$</p> <p>c) Chú ý: (SGK)</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

(2) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

(3) NLHT: NL bỏ dấu ngoặc để thực hiện phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv gọi Hs lên bảng làm bài tập 57.59 sgk</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 57 (a, c) SGK / 85</u> : (M3)</p> <p>a) $(-17) + 5 + 8 + 17 = 13$ c) $(-4) + (-440) + (-6) + 440 = -10$</p> <p><u>Bài 59 SGK / 85</u> : (M3)</p> <p>a) $(2736 - 75) - 2736 = -75$ b) $(-2002) - (57 - 2002) = -57$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài theo vở ghi và SGK.

- BTVN: 57, 58, 60 SGK/85

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc dấu ngoặc? Thế nào là tổng đại số? (M1)

Câu 2: Khi bỏ dấu ngoặc mà phía trước có dấu “-” thì ta cần phải làm gì?(M2)

Câu 3: Bài tập 57.59 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: Biết quy tắc dấu ngoặc.
- Kỹ năng: Biết vận dụng quy tắc dấu ngoặc.
- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng, NL bỏ dấu ngoặc.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết M1	Thông hiểu M2	Vận dụng M3	Vận dụng cao M4
Luyện tập	Biết quy tắc dấu ngoặc.	Thực hiện được phép tính cộng trừ các số nguyên.	Vận dụng quy tắc dấu ngoặc.	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án	Điểm
- HS: a) Nêu quy tắc dấu ngoặc.	a) Quy tắc dấu ngoặc SGK	4 điểm
b) Tính $70 + 45 - (70 - 60)$	b) $70 + 45 - (70 - 60)$ $= 70 + 45 - 70 + 60 = 70 - 70 + 45 + 60$ $= 0 + 100 = 100$	4 điểm 2 điểm

A. KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL giải các bài toán có chứa dấu ngoặc

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS làm bài 57 SGK/ 85. GV: Yêu cầu HS : + Nhắc lại quy tắc bỏ dấu ngoặc. + Nêu các tính phép cộng các số nguyên</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 57 SGK/ 85:</u></p> <p>Tính tổng:</p> <p>a) $(-17) + 5 + 8 + 17$ $= (17 - 17) + (5 + 8)$ $= 13$</p> <p>b) $30 + 12 + (-20) + (-12)$ $= (30 - 20) + (12 - 12)$ $= 10$</p> <p>c) $(-4) + (-440) + (-6) + 440$ $= -4 - 440 - 6 + 440$ $= (440 - 440) - (4 + 6)$ $= -10$</p> <p>d) $(-5) + (-10) + 16 + (-1)$ $= -5 - 10 - 1 + 16$ $= 16 - (5 + 10 + 1)$ $= 0$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV Cho HS làm bài 58 SGK/ 85. GV yêu cầu HS + Đơn giản biểu thức là làm như thế nào?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 58 SGK/ 85:</u></p> <p>Đơn giản biểu thức:</p> <p>a) $x + 22 + (-14) + 52$ $= x + (22 - 14 + 52) = x + 60$</p> <p>b) $(-90) - (p + 10) + 100$ $= (-90) - p - 10 + 100$ $= -p + (-90 - 10 + 100) = -p$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS làm bài 60 SGK/ 85. GV yêu cầu HS + Trước khi tính ta phải bỏ dấu ngoặc</p>	<p><u>Bài 60 SGK/ 85:</u></p> <p>Bỏ dấu ngoặc rồi tính:</p> <p>a) $(27 + 65) + (346 - 27 - 65)$</p>

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ	$= 27 + 65 + 346 - 27 - 65$
Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS	$= (27 - 27) + (65 - 65) + 346 = 346$
GV chốt lại kiến thức	$\text{b) } (42 - 69 + 17) - (42 + 17)$ $= 42 - 69 + 17 - 42 - 17$ $= (42 - 42) + (17 - 17) - 69 = - 69$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Xem lại các bài đã giải.
- Soạn các câu hỏi ôn tập từ câu 1 đến câu 10 SGK/61.
- Làm các bài tập: 161, 164, 166, 167 SGK/63.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc dấu ngoặc? Thế nào là tổng đại số? (M1)

Câu 2: Khi bỏ dấu ngoặc mà phía trước có dấu “-” thì ta cần phải làm gì?(M2)

Câu 3: Bài tập 57.59 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP HỌC KỲ I (t₁)**I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:** Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa. Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng ; các dấu hiệu chia hết cho 2 ; cho 5 ; cho 3 ; cho 9 ; số nguyên tố và hợp số ; ước chung và bội chung ; UCLN và BCNN.
- Kỹ năng:** HS vận dụng các kiến thức trên vào các bài tập thực hiện các phép tính ; tìm số chưa biết vào các bài toán thực tế.

3. **Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.

4. **Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng, NL thực hiện các phép tính.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. **Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. **Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết M1	Thông hiểu M2	Vận dụng M3	Vận dụng cao M4
Ôn tập học kì I	Biết được các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên. Dấu hiệu chia hết. Quy tắc tìm ƯCLN, BCNN.	Thực hiện được các phép tính .	Vận dụng thực hiện các phép tính để tìm x, các quy tắc .	Tìm ƯC thông qua ƯCLN.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Kết hợp trong quá trình ôn tập)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1. (Ôn tập lý thuyết)**

Mục tiêu: Hệ thống hóa lại các kiến thức Hs đã được học thông qua hệ thống câu hỏi ôn tập

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Các kiến thức đã học

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần nhớ
------------------------	-------------------

GV giao nhiệm vụ học tập.

GV yêu cầu HS soạn câu hỏi ôn tập và học thuộc từ câu 1 đến câu 10 SGK/61.

- GV: Treo bảng phụ một số bảng hệ thống kiến thức.
- GV: Hệ thống lại toàn bộ kiến thức ở chương I qua 3 bảng.
- + Nêu các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên?
- + Nêu các dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9?
- + Nêu quy tắc tìm ƯCLN và BCNN

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

I. Câu hỏi ôn tập: (SGK)

II. Một số bảng hệ thống kiến thức:

1. Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.

Phép tính	Số thứ nhất	Số thứ hai	Dấu phép tính	Kết quả phép tính	ĐK là kết quả là số tự nhiên
Cộng $a + b$	Số hạng	Số hạng	+	Tổng	Mọi a và b
Trừ $a - b$	Số bị trừ	Số trừ	-	Hiệu	$a \geq b$
Nhân $a \cdot b$	Thừa số	Thừa số	.	Tích	Mọi a và b
Chia $a : b$	Số bị chia	Số chia	:	Thương	$b \neq 0 ; a = bk$ với $k \in \mathbb{N}$
Nâng lên lũy thừa	Cơ số	Số mũ	Viết số mũ nhỏ và đưa lên cao	Lũy thừa	Mọi a và n trừ 0^0

2. Dấu hiệu chia hết:

Chia hết cho	Dấu hiệu
2	Chữ số tận cùng là chữ số chẵn
5	Chữ số tận cùng là hoặc 5
9	Tổng các chữ số chia hết cho 9
3	Tổng các chữ số chia hết cho 3

3. Cách tìm ƯCLN và BCNN:

Tìm ƯCLN	Tìm BCNN
1) Phân tích các số ra thừa số nguyên tố 2) Chọn các thừa số nguyên tố <div style="display: flex; justify-content: space-around; margin-top: 10px;"> chung chung và riêng </div>	
3) Lập tích các thừa số đã chọn mỗi thừa số lấy với số mũ	

	Nhỏ nhất	lớn nhất
--	----------	----------

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL tự học, NL thực hiện các phép tính, NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: yêu cầu HS làm bài tập 1, 2, 3.</p> <p>+ Thử tự thực hiện các phép tính?</p> <p>+ Nêu cách tìm ƯC thông qua ƯCLN?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>III. Bài tập:</p> <p><u>Bài 1:</u> Tìm số tự nhiên x biết:</p> $123 - 5(x + 4) = 38$ $5(x + 4) = 123 - 38$ $5(x + 4) = 85$ $x + 4 = 85 : 5$ $x = 17 - 4$ $x = 13$ <p><u>Bài 2:</u> Thực hiện phép tính rồi phân tích kết quả ra thừa số nguyên tố:</p> $5 \cdot 4^2 - 18 : 3^2 = 5 \cdot 16 - 18 : 9 = 80 - 2 = 78$ $78 = 2 \cdot 3 \cdot 13$ <p><u>Bài 3:</u> Tìm số tự nhiên x biết rằng:</p> $70 \vdots x ; 84 \vdots x \text{ và } x > 8$ <p>Giải: $x \in \text{ƯC}(70, 84)$ và $x > 8$</p> $\text{ƯCLN}(70, 84) = 2 \cdot 7 = 14$ $\text{ƯC}(7, 84) = \text{Ư}(14) = \{ 1; 2; 7; 14 \}$ <p>Mà $x > 8$ nên $x = 14$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Ôn lại các câu hỏi ôn tập và các bài tập.
- Soạn các câu hỏi ở chương II từ câu 1 đến câu 3 SGK/98.
- Tiết sau tiếp tục ôn tập học kì.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Đánh giá năng lực học sinh thông qua kết quả bài kiểm tra học kì

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP HỌC KỲ I (t₂)**I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:** Ôn tập cho HS cách phân biệt và so sánh các số nguyên (âm, dương và 0). Tìm được số đối và giá trị tuyệt đối của một số nguyên.
- Kỹ năng:** Vận dụng đúng các quy tắc thực hiện các phép cộng, trừ các số nguyên. Áp dụng tính chất của phép cộng các số nguyên và quy tắc dấu ngoặc để tính nhanh, tính nhẩm các tổng đơn giản.
- Thái độ:** Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ, NL vận dụng.
- Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng, NL thực hiện các phép tính.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết M1	Thông hiểu M2	Vận dụng M3	Vận dụng cao M4
Ôn tập học kì I	Biết được tập hợp các số nguyên, giá trị tuyệt đối của số nguyên, quy tắc cộng, trừ số nguyên.	Thực hiện được các phép tính.	Vận dụng thực hiện các phép tính.	Vận dụng thực hiện các phép tính để tìm x,

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Kết hợp với việc ôn tập)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Ôn tập lý thuyết

Mục tiêu: Hs được củng cố các kiến thức liên quan đến phép cộng trừ hai số nguyên, Quy tắc dấu ngoặc và các tính chất của phép cộng các số nguyên

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Các kiến thức liên quan

Hoạt động của GV và HS	Kiến thức cần nhớ
GV giao nhiệm vụ học tập.	<u>I. Lý thuyết:</u>

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:	1. <u>Ôn tập về tập hợp các số nguyên</u> :
+ Tập hợp các số nguyên bao gồm những số nào ? Nêu Ký hiệu.	$Z = \{ \dots -3 ; -2 ; -1 ; 0 ; 1 ; 2 ; 3 \}$ gồm các số nguyên âm ; số 0 và các số nguyên dương là tập hợp các số nguyên
+ Giá trị tuyệt đối của số nguyên a ?	2. <u>Giá trị tuyệt đối của một số nguyên</u> :
+ Nêu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu?	$ 13 = 13 ; 20 = 20 ;$
+ Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu?	$ -13 = 13 ; -20 = 20 ; 0 = 0$
+ Phép cộng các số nguyên có những tính chất nào ?	3. <u>Quy tắc cộng hai số nguyên và tính chất của nó</u> :
+ Nêu quy tắc trừ hai số nguyên?	a) <u>Cùng dấu</u> :
+ Nêu quy tắc dấu ngoặc ? sử dụng quy tắc dấu ngoặc cần lưu ý điều gì?	- Nguyên dương : Như cộng đối với số tự nhiên.
	- Nguyên âm : Quy tắc (SGK)
<i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i>	b) <u>Khác dấu</u> :
<i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i>	- <u>Quy tắc</u> : (SGK)
<i>GV chốt lại kiến thức</i>	c) <u>Tính chất</u> :
	$a + b = b + a$ $(a + b) + c = a + (b + c)$
	$a + 0 = a$
	$a + (-a) = 0$
	4. <u>Phép trừ hai số nguyên</u> : $a - b = a + (-b)$
	5. <u>Quy tắc dấu ngoặc</u> : (SGK)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL tự học, NL thực hiện các phép tính, NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập. GV yêu cầu HS làm bài 111, 118 SGK/99.	<u>II. Bài tập</u> : <u>Bài 111 SGK/99</u> : a) $[(-13) + (-15)] + (-8)$

Lưu ý: Bỏ dấu ngoặc và các tính chất của phép cộng.

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

$$= (-28) + (-8) = -36$$

$$\text{b) } 500 - (-200) - 210 - 100$$

$$= 500 + 200 - (210 + 100)$$

$$= 700 - 310 = 390$$

$$\text{c) } -(-129) + (-119) - 301 + 12$$

$$= (129 + 12) + [(-119) + (-301)]$$

$$= 141 + (-420) = 279$$

$$\text{d) } 777 - (-111) - (222) + 20$$

$$= 777 + 111 + 222 + 20$$

$$= 1110 + 20 = 1130$$

Bài 118 SGK/99:

Tìm số nguyên x biết:

$$\text{a) } 2x - 35 = 15$$

$$2x = 15 + 35$$

$$x = 50 : 2$$

$$x = 25$$

$$\text{c) } |x - 1| = 0$$

$$\text{nên } x - 1 = 0 \text{ hay } x = 1$$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Ôn lại phần lý thuyết.
- Xem lại các bài tập đã giải.
- BTVN: 107, 110, 111(d), 114. SGK/ 99.
- Tiết sau kiểm tra học kì I

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Đánh giá năng lực học sinh thông qua kết quả bài kiểm tra học kì

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§9. QUY TẮC CHUYỂN VỀ - LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: HS hiểu các tính chất của đẳng thức. HS hiểu và nắm được quy tắc chuyển về.
2. Kỹ năng: HS và vận dụng đúng tính chất của đẳng thức và quy tắc chuyển về khi giải bài tập.
3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
4. Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ, NL làm chủ bản thân, NL tự học.
 - Năng lực chuyên biệt: NL chuyển về một đẳng thức.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Quy tắc chuyển về.	Biết quy tắc chuyển về.	Biết vận dụng tính chất của đẳng thức và quy tắc chuyển về.	Vận dụng quy tắc chuyển về	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: HS thấy được khó khăn khi giải các bài toán tìm x

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sân phẩm: $x = 5 + 3$

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Gv nhắc lại về bài toán tìm x ở tiểu học Hs đã học. H: Với bài toán tìm x: $x - 3 = 5$, Cách tính thế nào? Hs thường gặp những khó khăn gì khi giải? Gv đáp lời: thông qua bài học này ta sẽ tìm hiểu cách giải bài toán trên đơn giản hơn bằng quy tắc chuyển về.	Hs nêu dự đoán cách tính dự trên kiến thức lớp 4 Và nêu những khó khăn gặp phải khi giải bài toán trên

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Tính chất của đẳng thức

Mục tiêu: Hs nêu được một số tính chất cơ bản của đẳng thức

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Tính chất của đẳng thức

NLHT: NL tư duy, NL chủ động trong hoạt động học tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV yêu cầu HS quan sát hình 50 SGK và cho HS thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi .</p> <p>- Nhận xét vì sao hai đĩa cân vẫn giữ thăng bằng trong cả hai trường hợp?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p> <p>GV: Giới thiệu các tính chất của đẳng thức. Tính chất thứ ba để HS vận dụng khi giải các bài toán tìm x , biến đổi biểu thức, giải phương trình</p>	<p>1. <u>Tính chất của đẳng thức:</u></p> <p>?1</p> <p>-Nhận xét: Vì khối lượng của vật trên hai đĩa cân bằng nhau nên nếu ta thêm hoặc bớt ở mỗi đĩa cân một khối lượng như nhau (ví dụ : 1kg) thì cân vẫn giữ thăng bằng.</p> <p><u>Tổng quát :</u></p> <p>Nếu $a = b$ thì $a + c = b + c$</p> <p>Nếu $a + c = b + c$ thì $a = b$</p> <p>Nếu $a = b$ thì $b = a$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Ví dụ

Mục tiêu: Hs vận dụng được tính chất của đẳng thức để làm bài tập

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: kết quả của phép tính

NLHT: NL tư duy, NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV nêu ví dụ : Tìm x, biết $x - 3 = 5$ yêu cầu HS</p> <p>- Hai số như thế nào thì có tổng bằng 0?</p> <p>- Thêm số nào vào hai vế của đẳng thức để vế trái chỉ còn x?</p> <p>- HS làm ? 2 SGK</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>2) <u>Ví dụ :</u></p> <p>Tìm $x \in \mathbb{Z}$ biết : $x - 3 = 5$</p> $x - 3 + 3 = 5 + 3$ $x + 0 = 8$ $x = 8$ <p>? 2: Tìm số nguyên x biết $x + 4 = - 2$</p>

<i>GV chốt lại kiến thức</i>	$x + 4 + (-4) = -2 + (-4)$ $x + 0 = -6$ $x = -6$
------------------------------	--

HOẠT ĐỘNG 4. Quy tắc chuyển vế

Mục tiêu: Hs nêu được quy tắc chuyển vế và vận dụng được quy tắc trên để làm bài tập

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Quy tắc chuyển vế và phép tính của học sinh

NLHT: NL tư duy, NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn nội dung:</p> <p>Từ $x - 2 = -3$</p> <p>Ta được $x = -3 + 2$</p> <p>Từ $x + 4 = 3$ Ta được $x = 3 - 4$</p> <p>- Em có nhận xét gì khi chuyển vế một số hạng từ vế này sang vế khác của đẳng thức ?</p> <p>- Nêu quy tắc chuyển vế.</p> <p>- HS làm ? 3 SGK.</p> <p>- GV: Lưu ý vd b) trước khi chuyển vế phải bỏ dấu ngoặc.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>3. Quy tắc chuyển vế :</p> <p>a) Quy tắc: (SGK)</p> <p>b) Ví dụ : Tìm $x \in \mathbb{Z}$ biết</p> <p>a/ $x - 4 = -3$</p> $x = -3 + 4$ $x = 1$ <p>b/ $x - (-5) = 2$</p> $x + 5 = 2$ $x = 2 - 5$ $x = -3$ <p>? 3: Tìm số nguyên x biết</p> $x + 8 = (-5) + 4$ $x + 8 = -1$ $x = -1 - 8$ $x = -9$ <p>* Nhận xét: (SGK)</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL giải các bài toán tìm x

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS làm bài tập 61a/sgk.tr87</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập 63/sgk.tr87</p> <p>Hỏi: Vì tổng của ba số: 3; -2 và x bằng 5 nên ta có đẳng thức gì ?</p> <p>HS: Lên bảng trình bày tìm x.</p> <p>GV: Cho HS làm bài tập 66/sgk.tr87</p> <p>GV: Hỏi: Để giải bài toán này ta làm như thế nào ?</p> <p>HS: Đứng tại chỗ trả lời.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 61a/Sgk.tr 87:</p> <p>Tìm $x \in \mathbb{Z}$ biết:</p> $7 - x = 8 - (-7)$ $7 - x = 8 + 7$ $7 - x = 15$ $-x = 15 - 7 = 8$ $x = -8$ <p>Bài tập 63/Sgk.tr 87:</p> <p>Vì tổng của ba số: 3; -2 và x bằng 5</p> <p>Nên: $3 + (-2) + x = 5$</p> $1 + x = 5$ $x = 5 - 1$ $x = 4$ <p>Bài tập 66/Sgk.tr 87:</p> $4 - (27 - 3) = x - (13 - 4)$ $4 - 24 = x - 9$ $-20 = x - 9$ $-20 + 9 = x$ $-11 = x$ <p>Vậy $x = -11$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc bài và làm bài tập 61b ; 62 ; 67 ; 68; 69; 70 ; 71/ Sgk.tr87+88

- Xem trước bài: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: phát biểu quy tắc “chuyển vế” (M1)

Câu 2: bài tập ?2, ?3 (M2)

Câu 3: Bài tập 63.64 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§10. NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: Hiểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.
- Kĩ năng: Tính đúng tích của hai số nguyên khác dấu.
- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ, NL làm chủ bản thân, NL tự học.
 - Năng lực chuyên biệt: NL nhân hai số nguyên khác dấu.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Nhân hai số nguyên khác dấu.	Biết quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.	Hiểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.	Vận dụng quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.	Vận dụng quy tắc vào bài toán thực tế.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án
- Nêu quy tắc chuyển vế. - Tìm số nguyên x, biết: $4 - (27 - 3) = x - (13 - 4)$	- Quy tắc (SGK) (4đ) $4 - (27 - 3) = x - (13 - 4)$ (3đ) $x = -20 + 9 = -11$ (3đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs bước đầu nhận thấy khó khăn khi thực hiện phép nhân hai số nguyên khác dấu

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: $(-2) \cdot 3 = -6$

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
------------------	------------------

<p>Ta đã biết phép nhân hai số tự nhiên và dễ dàng tính được $2 \cdot 3$ Hỏi: $(-2) \cdot 3 = ?$ Để thực hiện phép nhân này ta làm như thế nào?</p> <p>Tiết học hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu.</p>	Hs nêu dự đoán
---	----------------

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Nhận xét mở đầu

Mục tiêu: Bước đầu Hs có thể thực hiện được phép nhân hai số nguyên khác dấu dựa trên kiến thức cũ

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả phép tính

NLHT: NL tư duy, NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm ?1, ?2, ?3 SGK.</p> <p>- Nhắc lại quy tắc cộng hai số nguyên âm?</p> <p>- Tính $(-3) \cdot 4 = (-3) + (-3) + (-3) + (-3) = ?$</p> <p>$(-5) \cdot 3 = ?$ $2 \cdot (-6) = ?$</p> <p>- Nhận xét gì về giá trị tuyệt đối và về dấu của tích hai số nguyên khác dấu?</p> <p>VD: $5 \cdot 3 = 5 + 5 + 5 = 15$, từ phép nhân ta chuyển thành phép cộng vì hai số 5 và 3 cùng dấu. Vì vậy trong tập hợp Z các số nguyên có thể cùng dấu có thể khác dấu, TH cùng dấu (+) thì kết quả như nhân hai số tự nhiên còn TH khác dấu ta phải định nghĩa phép nhân như ?1 thì mới đảm bảo yêu cầu về dấu.</p> <p>- GV: Qua 3 VD trên hãy đề xuất quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Nhận xét mở đầu :</p> <p>?1: $(-3) \cdot 4 = (-3) + (-3) + (-3) + (-3) = -12$</p> <p>?2: $(-5) \cdot 3 = -15$</p> <p>$2 \cdot (-6) = -12$</p> <p>?3: - Giá trị tuyệt đối của tích bằng tích các giá trị tuyệt đối.</p> <p>- Tích hai số nguyên khác dấu mang dấu âm (luôn là số âm).</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu

Mục tiêu: Hs nêu được quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu và vận dụng vào tính toán

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu và kết quả phép tính

NLHT: NL nhân hai số nguyên khác dấu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Qua 3 VD trên hãy đề xuất quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu? - Số tiền nhận được của công nhân A khi làm được 40 sản phẩm đúng quy cách là bao nhiêu ? - Số tiền công nhân A bị phạt khi làm ra 10 sản phẩm sai quy cách ? - Vậy lương của công nhân A là bao nhiêu ? <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu :</p> <p>a) Quy tắc: (SGK)</p> <p>b) Ví dụ: $2 \cdot (-4) = -(2 \cdot 4) = -8$</p> <p>* Chú ý (SGK)</p> <p>Ví dụ (SGK)</p> <p>Khi làm một sản phẩm sai quy cách bị trừ đi 10000đồng, có nghĩa là được thêm – 10000đồng. Vậy lương của công nhân A tháng vừa qua :</p> $40 \cdot 20000 + 10 \cdot (-10000)$ $= 800000 - 100000 = 700000 \text{ đồng}$ <p>?4:</p> <p>a) $5 \cdot (-14) = -70$ b) $(-25) \cdot 12 = -300$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv tổ chức cho hs làm bài tập</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 73/sgk.tr89:</p> <p>a) $(-5) \cdot 6 = -30$ b) $9 \cdot (-3) = -27$</p> <p>c) $(-10) \cdot 11 = -110$ d) $150 \cdot (-4) = -600$</p> <p>Bài tập 74/sgk.tr89:</p> <p>Từ: $125 \cdot 4 = 500$ suy ra:</p> <p>a) $(-125) \cdot 4 = -500$</p> <p>b) $(-4) \cdot 125 = -500$</p>

$$c) 4 \cdot (-125) = -500$$

Bài tập 75/sgk.tr89:

$$a) (-67) \cdot 8 < 0$$

$$b) \text{ Vì } 15 \cdot (-3) < 0 \text{ và } 0 < 15 \text{ nên } 15 \cdot (-3) < 15$$

$$c) \text{ Vì } (-7) \cdot 2 = -14 \text{ nên } (-7) \cdot 2 < -7$$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài theo SGK và vở ghi.

- Ghi nhớ: Số âm $\cdot$ số dương = số âm

- BTVN: 75; 76 ; 77 SGK/89.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu? (M1)

Câu 2: Nhận xét gì về giá trị tuyệt đối và về dấu của tích hai số nguyên khác dấu? (M2)

Câu 3: Bài tập 73sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§11. NHÂN HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: Hiểu quy tắc nhân hai số nguyên
- Kĩ năng: Biết vận dụng quy tắc để tính tích các số nguyên
- Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
- Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ, NL làm chủ bản thân, NL tự học.
 - Năng lực chuyên biệt: NL nhân hai số nguyên.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Nhân hai số nguyên cùng dấu	Biết quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.	Hiểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.	Vận dụng quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án
- Nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu. - Tính: $3 \cdot (-4)$; $2 \cdot (-4)$; $1 \cdot (-4)$; $0 \cdot (-4)$	- Quy tắc (SGK) (4đ) Hs tính đúng (6đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Bước đầu Hs thấy được sự khó khăn khi thực hiện phép nhân hai số nguyên âm

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: $(-7) \cdot (-8) = 56$

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Từ kết quả phần kiểm tra bài cũ, Gv đặt câu hỏi Ta có thể thực hiện được phép tính $7 \cdot 8$ và $(-7) \cdot 8$ hoặc $7 \cdot (-8)$. Hỏi $(-7) \cdot (-8) = ?$	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Nhân hai số nguyên dương

Mục tiêu: Hs thực hiện được phép nhân hai số nguyên dương

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả phép tính

NLHT: NL tư duy, NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV yêu cầu HS hoạt động nhóm làm [?]1 .</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Nhân hai số nguyên dương :</p> <p>Nhân hai số nguyên dương như nhân hai số tự nhiên khác 0</p> <p>[?]1 a) $12 \cdot 3 = 36$ b) $5 \cdot 120 = 600$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Nhân hai số nguyên âm

Mục tiêu: Hs nêu được quy tắc nhân hai số nguyên âm và áp dụng thực hiện được phép tính

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Quy tắc nhân hai số nguyên âm và kết quả phép tính

NLHT: NL nhân hai số nguyên âm

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV yêu cầu HS làm [?]2 .</p> <p>- Quan sát cột các vế trái có thừa số nào giữ nguyên ? Thừa số nào thay đổi?.</p> <p>- Kết quả tương ứng bên vế phải thay đổi như thế nào ?</p> <p>- Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên âm ?</p> <p>- Nêu nhận xét về tích của hai số nguyên âm ?</p> <p>- Tính a) $5 \cdot 17$ b) $(-15) \cdot (-6)$</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Nhân hai số nguyên âm :</p> <p>[?]2 $(-1) \cdot (-4) = 4$</p> <p>$(-2) \cdot (-4) = 8$</p> <p>a) Quy tắc (SGK)</p> <p>b) Ví dụ: $(-5) \cdot (-7) = 5 \cdot 7 = 35$</p> <p>$(-12) \cdot (-6) = 12 \cdot 6 = 72$</p> <p>Nhận xét:</p> <p>Tích của hai số nguyên âm là một số nguyên dương.</p>

HOẠT ĐỘNG 4. Kết luận

Mục tiêu: Hs trình bày được phần tổng quát kiến thức đã học và nhận biết dấu của tích

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Nội dung phân kết luận

NLHT: NL Tư duy, NL nhân hai số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV yêu cầu HS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc phần kết luận trong SGK. - GV: Giải thích đối với hai trường hợp a, b cùng dấu và a, b khác dấu. - HS nêu chú ý SGK. - Cho $a > 0$. Hỏi b là số nguyên dương hay nguyên âm nếu: <ul style="list-style-type: none"> a) Tích a.b là số nguyên dương? b) Tích a.b là số nguyên âm? <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>3. <u>Kết luận:</u></p> <p>$a \cdot 0 = 0 \cdot a = 0$</p> <p>Nếu a ; b cùng dấu thì $a \cdot b = a \cdot b$</p> <p>Nếu a ; b khác dấu thì $a \cdot b = -(a \cdot b)$</p> <p><u>Chú ý :</u></p> <p>$(+) \cdot (+) \rightarrow (+) \quad (-) \cdot (-) \rightarrow (+)$</p> <p>$(+) \cdot (-) \rightarrow (-) \quad (-) \cdot (+) \rightarrow (-)$</p> <p>$a \cdot b = 0$ thì hoặc $a = 0$ hoặc $b = 0$.</p> <p>Khi đổi dấu một thừa số thì tích đổi dấu..</p> <p>Khi đổi dấu 2 thừa số thì tích không thay đổi.</p> <p>4</p> <p>a) Do $a > 0$ và $a \cdot b > 0$ nên $b > 0$</p> <p>b) Do $a > 0$ và $a \cdot b < 0$ nên $b < 0$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: HS áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Cho HS làm bài tập 78/sgk.tr91. Gọi 5HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: 5HS lên bảng làm bài</p>	<p>Bài tập 78/Sgk.tr91:</p> <p>a) $(+3) \cdot (+9) = 27$</p> <p>b) $(-3) \cdot 7 = -21$</p>

<p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập 79/sgk.tr91. Cho HS tính: $27 \cdot (-5)$</p> <p>H: Dựa vào cách nhận biết dấu của tích suy ra các kết quả còn lại.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>c) $13 \cdot (-5) = -65$</p> <p>d) $(-150) \cdot (-4) = 600$</p> <p>e) $(+7) \cdot (-5) = -35$</p> <p>Bài tập 79/Sgk.tr91:</p> <p>Từ $27 \cdot (-5) = -135$ suy ra:</p> <p>$(+27) \cdot (+5) = 135$</p> <p>$(-27) \cdot (+5) = -135$</p> <p>$(-27) \cdot (-5) = +135$</p> <p>$(+5) \cdot (-27) = -135$</p>
--	--

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài theo SGK và vở ghi.

- BTVN: 80 ; 81 ; 82 ; 83 SGK/ 91, 92.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: nêu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu? (M1)

Câu 2: Khi đổi dấu một thừa số hoặc hai thừa số thì tích đó như thế nào? (M2)

Câu 3: Bài tập 78 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS nắm vững quy tắc nhân hai số nguyên.
2. Kỹ năng: Vận dụng thành thạo quy tắc dấu để tính tích các số nguyên. Biết sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện phép tính nhân hai số nguyên. Rèn luyện tính cẩn thận chính xác trong khi giải bài tập.
3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
4. Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ NL tự học, NL hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL nhân hai số nguyên, NL sử dụng MTBT.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Biết quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu, khác dấu.	Hiểu về dấu của tích.	Vận dụng quy tắc nhân hai số nguyên. Sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện phép tính nhân hai số nguyên.	Vận dụng quy tắc nhân hai số nguyên để so sánh.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án	Điểm
- HS ₁ : - Nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.	- Quy tắc (SGK)	(5 điểm)
- Áp dụng tính: $(-12) \cdot 25$	$(-12) \cdot 25 = -300$	(5 điểm)
- HS ₂ : - Nêu quy tắc nhân hai số nguyên âm	- Quy tắc (SGK)	(5 điểm)
Tính: $(-17) \cdot (-8)$	$(-17) \cdot (-8) = 136$	(5 điểm)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Hs bước đầu nhận thức được có thể so sánh hai số mà không cần phải thực hiện phép tính

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
 Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
 Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.
 Sản phẩm: $(-17).5 < (-5).(-2)$.

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Ta có thể so sánh bất kì hai số nguyên cho trước. Nhưng nếu không thực hiện phép tính mà so sánh $(-17).5$ với $(-5).(-2)$ thì ta có thể so sánh được không? Nếu có thì ta làm thế nào?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
 Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
 Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.
 Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL Tư duy, NL nhân hai số nguyên, NL sử dụng MTBT

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG				
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bài 81, 82 SGK/91, 92. Hoạt động nhóm.</p> <p>GV yêu HS trả lời câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tổng số điểm của bạn Sơn là ?- Tổng số điểm của bạn Dũng là?- Bạn nào điểm cao hơn?- Hãy nêu nhận xét về dấu của tích ?- So sánh $(-7).(-5)$ với 0; $(-17).5$ với 0; $(-5).(-2)$ với 0- So sánh $(-17).5$ với $(-5).(-2)$- So sánh $(+19).(+6)$ với $(-17).(-10)$. <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Chữa bài tập</p> <p><u>Bài 81 SGK/91:</u></p> <p>Tổng số điểm của bạn Sơn là :</p> <p>$3 \cdot 5 + 1 \cdot 0 + 2 \cdot (-2) = 15 + 0 + (-4) = 11$</p> <p>Tổng số điểm của bạn Dũng</p> <p>$2 \cdot 10 + 1 \cdot (-2) + 3 \cdot (-4) = 20 - 2 - 12 = 6$</p> <p>Vậy bạn Sơn được số điểm cao hơn.</p> <p><u>Bài 82 SGK/92:</u></p> <p>a) $(-7) \cdot (-5) > 0$</p> <p>b) Vì $(-17) \cdot 5 < 0$ và $(-5) \cdot (-2) > 0$</p> <p>Nên $(-17) \cdot 5 < (-5) \cdot (-2)$</p> <p>c) $(+19) \cdot (+6) < (-17) \cdot (-10)$. Vì $114 < 170$</p>				
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bài 84, 85, 88 SGK/92, 93. Hoạt động cá nhân.</p>	<p>luyện tập</p> <p><u>Bài 84 SGK/ 92 :</u></p> <table><tr><td>Dấu của</td><td>Dấu của</td><td>Dấu của</td><td>Dấu của</td></tr></table>	Dấu của	Dấu của	Dấu của	Dấu của
Dấu của	Dấu của	Dấu của	Dấu của		

GV yêu HS trả lời câu hỏi:

- Nhắc lại nhận xét dấu của tích?

a	b	a. b	a. b ²
+	+	+	+
+	-	-	+
-	+	-	-
-	-	+	-

- Tính

a) $(-25) \cdot 8$

b) $18 \cdot (-15)$

c) $(-1500) \cdot (-100)$

d) $(-13)^2$

- Nếu $x = 0$ thì $(-5) \cdot x = ?$

- Nếu $x > 0$ thì $(-5) \cdot x = ?$

- Nếu $x < 0$ thì $(-5) \cdot x = ?$

- Dùng máy tính bỏ túi để tính:

a) $(-1356) \cdot 17$

b) $39 \cdot (-1520)$

c) $(-1909) \cdot (-75)$

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

Bài 85 SGK/ 93 :

a) $(-25) \cdot 8 = -200$

b) $18 \cdot (-15) = -270$

c) $(-1500) \cdot (-100) = 150000$

d) $(-13)^2 = 169$

Bài 88 SGK/93 :

- Nếu $x = 0$ thì $(-5) \cdot x = 0$

- Nếu $x < 0$ thì $(-5) \cdot x > 0$

- Nếu $x > 0$ thì $(-5) \cdot x < 0$

Bài 89 SGK/93 :

Dùng máy tính bỏ túi để tính:

a) $(-1356) \cdot 17 = -23052$

b) $39 \cdot (-1520) = -59280$

c) $(-1909) \cdot (-75) = 85905$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Hướng dẫn HS sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện phép nhân như SGK/ 93.

- Xem lại bài giải và làm bài tập 83, 87, 89 SGK/92,93.

- Đọc trước bài: Tính chất của phép nhân.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu, cùng dấu? (M1)

Câu 2: Hãy nêu nhận xét về dấu của tích ? (M2)

Câu 3: Khi đổi dấu một thừa số hoặc hai thừa số thì tích đó như thế nào? (M2)

Câu 4: Bài tập 78.85.89 sgk (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§12. TÍNH CHẤT CỦA PHÉP NHÂN**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: Hiểu các tính chất cơ bản của phép nhân. Biết tìm dấu của tích nhiều số nguyên.
2. Kỹ năng: Bước đầu có ý thức và biết vận dụng các tính chất trong tính toán.
3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận khi vận dụng tính toán, suy luận chặt chẽ cho HS.
4. Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL sử dụng ngôn ngữ, NL tự học, NL hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL vận dụng các tính chất của phép nhân, NL sử dụng MTBT.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tính chất của phép nhân.	Biết các tính chất của phép nhân.	Hiểu về dấu của tích chứa một số chẵn, một số lẻ thừa số nguyên âm.	Vận các tính chất trong tính toán	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Bước đầu Hs thấy được tính chất của phép nhân các số tự nhiên và số nguyên giống nhau

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Các tính chất của phép nhân các số tự nhiên

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Hãy nhắc lại tính chất của phép nhân các số tự nhiên? Số nguyên có những tính chất nào? Có giống với tính chất trên tập hợp số tự nhiên không?	Hs nêu dự đoán.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Tính chất giao hoán. - Hoạt động cá nhân

Mục tiêu: Hs nêu được tính chất giao hoán và vận dụng tính toán

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Các phép tính của học sinh

NLHT: NL Tư duy, NL nhân hai số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu tính chất của phép nhân trong $\mathbb{N}$? - Nêu tính chất giao hoán trong $\mathbb{Z}$? - Tính: $(-3) \cdot 4 = 4 \cdot (-3) = -12$ $(-5) \cdot (-7) = (-7) \cdot (-5) = 35$ <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Tính chất giao hoán</p> <p>$a \cdot b = b \cdot a \quad a; b \in \mathbb{Z}$</p> <p>- Ví dụ: $(-3) \cdot 4 = 4 \cdot (-3) = -12$</p> <p>$(-5) \cdot (-7) = (-7) \cdot (-5) = 35$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Tính chất kết hợp. - Hoạt động cá nhân

Mục tiêu: Hs trình bày được tính chất kết hợp và vận dụng tính toán

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Các phép tính của hs

NLHT: NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV yêu cầu HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu tính chất kết hợp? - Nêu chú ý SGK - Tích chứa 1 số chẵn thừa số nguyên âm có dấu gì? - Tích chứa 1 số lẻ thừa số nguyên âm có dấu gì? <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>2. Tính chất kết hợp :</p> <p>$(a \cdot b) \cdot c = a(b \cdot c)$</p> <p>$a \in \mathbb{Z}; b \in \mathbb{Z}; c \in \mathbb{Z}.$</p> <p>- Ví dụ: $[(-2) \cdot 8] \cdot (-6) = (-2) \cdot [8 \cdot (-6)] = 92$</p> <p><u>Chú ý</u> :(SGK)</p> <p>?1: Tích chứa 1 số chẵn thừa số nguyên âm mang dấu “+”</p> <p>?2: Tích chứa 1 số lẻ thừa số nguyên âm mang dấu “-”</p> <p><u>Nhận xét</u> (SGK)</p>

GV chốt lại kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4. Nhân với 1 và tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng - Hoạt động nhóm

Mục tiêu: Hs trình bày được hai tính chất trên và vận dụng làm bài tập

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả tính toán của học sinh

NLHT: NL Tư duy, NL vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV yêu cầu HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu tính chất nhân với 1 ? - Tính $a \cdot (-1) = (-1) \cdot a = ?$ - Làm ?4. - Nêu tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng ? - Tính: $(-9)(2 + 5)$ - Nêu chú ý SGK - Làm ?5. <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>3. Nhân với 1 :</p> $a \cdot 1 = 1 \cdot a = a \quad a \in \mathbb{Z}$ <p>?4: Bạn Bình nói đúng chẳng hạn $2 \neq -2$ nhưng $2^2 = (-2)^2 = 4$</p> <p>4. Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng :</p> $a(b + c) = ab + ac$ <p>- Ví dụ: $(-9)(2 + 5) = (-9) \cdot 2 + (-9) \cdot 5$ $= (-18) + (-45) = -63$</p> <p>Chú ý : Tính chất trên cũng đúng đối với :</p> $a(b - c) = ab - ac$ <p>?5:</p> <p>a) $(-8)(5+3) = (-8).8 = -64$ $(-8)(5+3) = -40 - 24 = -64$</p> <p>b) $(-3 + 3).(-5) = 0 \cdot (-5) = 0$ $(-3 + 3).(-5) = (-3).(-5) + \{3.(-5)\} = 15 + (-5) = 0$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV cho Hs thảo luận phương án làm bài tập 91.93 sgk. Sau đó gọi hs lên bảng trình bày.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 91 SGK / 95</u> : (M3)</p> <p>a) $-57 \cdot 11 = -57(10 + 1) = -57 \cdot 10 + (-57) \cdot 1$ $= -570 + (-57) = -627$</p> <p><u>Bài 93 SGK / 95</u> : (M3)</p> <p>a) $(-4) \cdot (+125) \cdot (-25) \cdot (-6) \cdot (-8)$ $= \{(-4) \cdot (-25)\} \cdot \{(125 \cdot (-8))\} \cdot (-6)$ $= 100 \cdot \{(-1000)\} \cdot (-6) = 100 \cdot 6000 = 600000$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài theo SGK và vở ghi.

- BTVN: 90 ; 91b) ; 92b) ; 93, 94, 96, 97 SGK/ 95.

- Chuẩn bị bài cho tiết học sau.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu các tính chất của phép nhân số nguyên. Viết công thức tổng quát cho từng tính chất? (M1)

Câu 2: Tìm dấu của một tích chứa một số lẻ các thừa số, dấu của một tích chứa một số chẵn các thừa số (M2)

Câu 3: Bài tập 92.91.93 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

1. *Kiến thức*: Củng cố các tính chất cơ bản của phép nhân và nhận xét của phép nhân nhiều số, phép nâng lên lũy thừa.
2. *Kỹ năng*: Áp dụng các tính chất cơ bản của phép nhân để tính đúng, tính nhanh giá trị biểu thức, biến đổi biểu thức, xác định dấu của tích nhiều số.
3. *Thái độ*: Nghiêm túc, tích cực
4. *Định hướng phát triển năng lực*:
 - Năng lực chung: NL tư duy, NL tính toán, NL tự học, NL sử dụng ngôn ngữ.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tính tích các số nguyên.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. **Chuẩn bị của giáo viên**: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. **Chuẩn bị của học sinh**: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. **Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Tìm được tính chất để áp dụng cho từng bài.	Áp dụng tính chất phân phối để điền vào ô trống.	Tính giá trị của biểu thức.	

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ (Không kiểm tra)**

Nêu các tính chất của phép nhân các số nguyên và viết công thức tổng quát cho từng tính chất ? (10đ)

Đáp án: sgk. (Nêu đúng mỗi tính chất được 2,5 đ)

A. KHỞI ĐỘNG**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:****C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL tư duy, NL tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Giải thích vì sao $(-1)^3 = -1$?</p> <p>?: Còn có số nguyên nào khác mà lập phương của nó cũng bằng chính nó</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Thực hiện phép tính</p> <p><u>Bài 95 trang 95 SGK</u></p> <p>$(-1)^3 = (-1).(-1).(-1) = (-1).$</p> <p>Còn có: $1^3 = 1$</p> <p>$0^3 = 0.$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>?: Nhắc lại các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng?</p> <p>?: Tính: a) $237.(-26) + 26.137$</p> <p>b) $63.(-25) + 25.(-23)$</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 96 trang 95 SGK</u></p> <p>a) $237.(-26) + 26.137$ $= (137 + 100).(-26) + 26.137$ $= 137.(-26) + 100.(-26) + 26.137$ $= 137.(-26) + 26.137 + 100.(-26)$ $= 137.(26 - 26) + 100.(-26)$ $= 100.(-26) = -2\ 600$</p> <p>b) $63.(-25) + 25.(-23)$ $= 63.(-25) + 23.(-25) = (63 + 23).(-25)$ $= 86.(-25) = -2\ 150$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV yêu cầu:</p> <p>- Xét xem bài toán áp dụng được tính chất nào để suy ra số cần điền ?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><i>Tính giá trị của biểu thức</i></p> <p><u>Bài 99 trang 96 SGK:</u> Điền số thích hợp vào ô trống:</p> <p>a) $\boxed{-7} \cdot (-13) + 8 \cdot (-13)$ $= (-7 + 8) \cdot (-13) = \boxed{-13}$</p> <p>b) $(-5) \cdot (-4 - \boxed{-14})$ $= (-5) \cdot (-4) - (-5) \cdot (-14) = \boxed{-50}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>?: Để tính giá trị của biểu thức ta cần làm như thế nào?</p> <p>?: Thay giá trị a; b bằng những giá trị nào?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p>	<p><u>Bài 98 trang 96 SGK:</u> Tính giá trị của biểu thức:</p> <p>a) Thay $a = 8$ ta có : $(-125).(-13).(-8) = [(-125).(-8)].(-13)$</p>

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS	$= 1000.(-13) = -13\ 000$
GV chốt lại kiến thức	b) Thay $b = 20$ ta có : $(-1).(-2).(-3).(-4).(-5).20 = -2400.$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Ôn lại các tính chất của phép nhân trong Z .
- Làm bài tập: 142, 143, 144, 145, 146, 149/72, 73 SBT.
- Ôn tập bội và ước của số tự nhiên, tính chất chia hết của một tổng.
- Đọc trước bài: Bội và ước của một số nguyên.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu các tính chất của phép nhân số nguyên. Viết công thức tổng quát cho từng tính chất? (M1)

Câu 2: .Xác định dấu của một tích chứa một số lẻ các thừa số, dấu của một tích chứa một số chẵn các thừa số (M2)

Câu 3: Bài tập 96.98.99 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§13. BỘI VÀ ƯỚC CỦA SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. *Kiến thức*: HS nắm được các khái niệm bội và ước của một số nguyên, khái niệm chia hết cho. Hiểu được 3 tính chất có liên quan với khái niệm chia hết cho.

2. *Kỹ năng*: Biết tìm bội và ước của một số nguyên.

3. *Thái độ*: Cần thận, chính xác.

4. *Hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề;

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực ngôn ngữ; NL tư duy, tìm bội và ước của số nguyên..

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,..,

- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. *Chuẩn bị của giáo viên*: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. *Chuẩn bị của học sinh*: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. *Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá*

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Bội và ước của một số nguyên	Biết được các khái niệm và tính chất về bội và ước của một số nguyên	Hiểu cách tìm bội và ước của một số nguyên.	Tìm được ước, bội của một số nguyên.	-Từ ví dụ cụ thể suy ra được tính chất.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án	Điểm
Với $a, b \in \mathbb{N}$, Khi nào thì ta nói a chia hết cho b ? (3 đ)	Với $a, b \in \mathbb{N}$, $a : b$ nếu có số tự nhiên q sao cho $a = b \cdot q$.	3đ
Khi nào a là bội của b? Khi đó b là gì của a ? (3 đ)	Nếu $a : b$ thì a là bội của b và b là ước của a.	3đ
Tìm các bội, các ước của 6 trong tập $\mathbb{N}$ (4 đ)	$C\grave{a} B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; \dots\}$	2đ 2đ

	$U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$	
--	-------------------------	--

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

Mục tiêu: Bước đầu Hs nhận thấy sự khó khăn khi tìm bội và ước của số nguyên

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Dự đoán của học sinh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Trong tập hợp N, em đã tìm được $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$; $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; \dots\}$. Nhưng để tìm $U(-6)$; $B(-6)$ ta làm như thế nào?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Bội và ước của một số nguyên - Cá nhân + cặp đôi

Mục tiêu: Hs tìm được bội và ước của một số nguyên

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả tính toán của học sinh

NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL tìm ước, bội của số nguyên

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>+ Làm bài tập ?1.</p> <p>+ HS đọc đề và làm ?2.</p> <p>Gợi ý: Tương tự, khái niệm $a : b$ trong N.</p> <p>? Hãy tìm các ước của 6 và của -6 ?</p> <p>+ Nhận xét hai tập hợp trên ?</p> <p>GV: Ta thấy 6 là bội của 3; -6 cũng là bội của 3. Kết luận gì về hai số nguyên -6 và 6?</p> <p>? Ta thấy 0 chia hết cho mọi số nguyên khác không, ví dụ: $0 : 2$; $0 : (-5)$, có kết luận gì ?</p> <p>? Cho biết phép chia được thực hiện khi nào?</p> <p>? số 0 có phải là ước của mọi số nguyên không?</p> <p>GV: Ta thấy mọi số nguyên đều chia hết cho 1 và -1. Ví dụ: $9 : 1$</p>	<p>1. Bội và ước của một số nguyên.</p> <p>?1</p> <p>$6 = 1.6 = (-1).(-6) = 2.3 = (-2).(-3)$ $-6 = 1.(-6) = 6.(-1) = (-2).3 = (-3).2$</p> <p>?2</p> <p>Khái niệm: Cho $a, b \in \mathbb{Z}$ và $b \neq 0$</p> <p>Nếu có số nguyên q sao cho: $a = b . q$ thì a chia hết cho b ($a : b$)</p> <p>Ta còn nói a là bội của b và b là ước của a.</p> <p>?3</p> <p>$U(6) = \{-6; -3; -2; -1; 1; 2; 3; 6\}$ $U(-6) = \{-6; -3; -2; -1; 1; 2; 3; 6\}$</p>

<p>$(-1); 9 \div 1; (-5) \div 1; (-5) \div (-1)...$</p> <p>Từ đó em có kết luận gì?</p> <p>GV: Ta có $12 \div 3; (-18) \div 3$. Theo định nghĩa phép chia hết, 3 là gì của 12 và -18?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p> <p>+ Hai số nguyên đối nhau có tập ước, tập bội bằng nhau.</p> <p>+ Hai số nguyên đối nhau cùng là bội, cùng là ước của một số nguyên</p>	<p>$\Rightarrow U(-6) = U(-6)$</p> <p>$B(6) = \{0; -6; 6; -12; 12; -18; \dots\}$</p> <p>$B(-6) = \{0; -6; 6; -12; 12; -18; \dots\}$</p> <p>$\Rightarrow B(6) = B(-6)$</p> <p>* Chú ý: (sgk _ T96)</p> <p>Bài tập:</p> <p>$U(10) = \{1; -1; 2; -2; 5; -5; 10; -1\}$</p> <p>$B(5) = \{0; -5; 5; -10; 10; \dots\}$</p>
--	--

HOẠT ĐỘNG 3. Tính chất - Cá nhân + cặp đôi

Mục tiêu: Hs nêu được tính chất về tính chia hết của số nguyên, và áp dụng làm bài tập cụ thể

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả tính toán của học sinh

NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL tư duy

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>+ Ta có $12 \div (-6)$ và $(-6) \div 2$. Em kiểm tra xem 12 có chia hết cho 2 không và nêu kết luận ?</p> <p>+ Phát biểu tính chất 1 và tổng quát SGK.</p> <p>GV: Nhắc lại dạng tổng quát bội của một số a</p> <p>là : am ($m \in \mathbb{Z}$)</p> <p>+ Tìm 4 bội của 2.</p> <p>? Ta có $4 \div 2$ thì 8; -8; -12; 24 có chia hết cho 2 không ?</p> <p>+ Phát biểu tính chất 2 và tổng quát SGK.</p> <p>GV: Cho HS nhắc lại tính chất 1 trong bài tính chất chia hết của một tổng trong tập N.</p> <p>GV: Giới thiệu tính chất này cũng đúng trong tập hợp Z.</p> <p>+ HS đọc tính chất 3 và viết dạng TQ</p>	<p>2. Tính chất.</p> <p>Ví dụ 1: $12 \div (-6)$ và $(-6) \div 2 \Rightarrow 12 \div 2$</p> <p>T/c 1: $a \div b$ và $b \div c \Rightarrow a \div c$</p> <p>Ví dụ 2 : $4 \div 2 \Rightarrow 4 \cdot (-3) \div 2$</p> <p>T/c 2:</p> <p>$a \div b \Rightarrow am \div b$ ($m \in \mathbb{Z}$)</p> <p>Ví dụ 3 : $12 \div 4$ và $-8 \div 4$.</p> <p>$\Rightarrow [12 + (-8)] \div 4$ và $[12 - (-8)] \div 4$</p> <p>T/c 3:</p> <p>$a \div c$ và $b \div c \Rightarrow (a + b) \div c$</p> <p>và $(a - b) \div c$</p>

<p>- Làm ?4</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>?4</p> <p>Ba bội của 5 là - 5; 5; 10.</p>
--	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: HS áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG																					
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv cho Hs thảo luận bài tập 102.103. Gọi Hs lên bảng trình bày.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 102(sgk)</p> <p>$U(-3) = \{1; - 1; 3; - 3\}$; $U(6) = \{1; - 1; 2; -2; 3; - 3; 6; -6\}$; $U(-1) = \{1; -1\}$</p> <p>Câu 3: Làm bài 105(sgk) (M3)</p> <p>Bài 105(sgk) Điền vào ô trống</p> <table><tr><td>a</td><td>42</td><td></td><td>2</td><td>- 26</td><td>0</td><td>9</td></tr><tr><td>b</td><td>- 3</td><td>- 5</td><td></td><td>-13</td><td>7</td><td>- 1</td></tr><tr><td>a:b</td><td></td><td>5</td><td>- 1</td><td></td><td></td><td></td></tr></table>	a	42		2	- 26	0	9	b	- 3	- 5		$ -13 $	7	- 1	a:b		5	- 1			
a	42		2	- 26	0	9																
b	- 3	- 5		$ -13 $	7	- 1																
a:b		5	- 1																			

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

Nắm vững tích chất chia hết trong tập Z , k/n ước và bội của số nguyên

Làm bài 101, 103, 104, 106(sgk) và 156 – 158(sbt). Ôn tập chương II.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu khái niệm bội và ước của một số nguyên? (M1)

Câu 2: Nêu cách xác định bội và ước của một số nguyên? (M2)

Câu 3: Bài tập 102.105 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CHƯƠNG II

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức** : Ôn tập hệ thống các kiến thức đã học về tập hợp Z.
- Kỹ năng** : Vận dụng được các kiến thức đã học vào bài tập. Rèn luyện, bổ sung kịp thời các kiến thức chưa vững.
- Thái độ**: Cần thận, chính xác, tự giác, tích cực.
- Hướng phát triển năng lực**:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề;
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực ngôn ngữ; NL tư duy, hệ thống các kiến thức đã học về số nguyên..

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên**: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh**: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ôn tập chương II	Nhớ được tập hợp số nguyên. Thuộc các khái niệm số đối, GTTĐ của số nguyên. Nhớ được các quy tắc cộng, trừ, nhân, chia các số nguyên.	Biểu diễn được số nguyên trên trục số. Hiểu cách thực hiện các phép tính về số nguyên.	Thực hiện được các phép tính về số nguyên.	Vận dụng quy tắc dấu ngoặc để tính tổng hợp lí.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG

B. ÔN TẬP KIẾN THỨC:

Mục tiêu: Hs được hệ thống hóa các kiến thức liên quan để làm bài tập

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Câu trả lời của Hs

NLHT: NL tư duy, tái hiện kiến thức, NL ngôn ngữ.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>+ HS đọc đề câu 1 và lên bảng làm.</p> <p>+ <i>Em hãy nhắc lại khái niệm về hai số đối nhau ?</i></p> <p>+ HS trả lời câu 2</p> <p>+ HS đọc đề và trả lời câu hỏi 3.</p> <p>+ Hãy phát biểu qui tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu. Cho ví dụ minh họa.</p> <p>+ Phát biểu qui tắc trừ 2 số nguyên và viết dạng tổng quát.</p> <p>+ Phát biểu qui tắc nhân 2 số nguyên cùng dấu và khác dấu? Cho ví dụ minh họa</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>I. Trả lời câu hỏi ôn tập</p> <p>Câu 1:</p> $\mathbb{Z} = \{ \dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$ <p>Câu 2</p> <p>a) Số đối của số nguyên a là $-a$</p> <p>b) Số đối của số nguyên a có thể là số nguyên dương, là số nguyên âm, là số 0.</p> <p>c) Số nguyên bằng số đối của nó là 0.</p> <p>Câu 3</p> <p>a) GTTĐ của số nguyên a (SGK).</p> <p>b) GTTĐ của số nguyên a là một số không âm.</p> <p>Câu 4: (sgk)</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

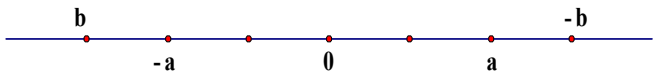
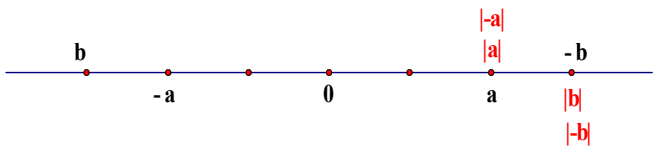
Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL công cụ, tính toán; NL tư duy, thực hiện phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Làm các bài tập 107 đến 111 sgk</p> <p><u>Bài 107</u>: vẽ trục số, yêu cầu HS đọc đề và lên bảng trình bày.</p> <p><i>Gợi ý</i>: Hai số đối nhau thì có giá trị tuyệt đối bằng nhau và giá trị tuyệt đối là một số không âm.</p> <p>+ Em nhắc lại cách so sánh số nguyên dương, số nguyên âm với số 0 ?</p>	<p>Bài 107a(118 sgk)</p>  <p>Bài 107b,c/98 (SGK)</p> <p>b)</p>  <p>c) So sánh:</p>

<p><u>Bài 108</u>: Quan sát trục số trả lời</p> <p><u>Bài 109</u>: Quan sát trên bảng phụ trả lời</p> <p><u>Bài 110</u>: Thảo luận theo cặp đôi trả lời</p> <p><u>Bài 111</u>: Áp dụng quy tắc các phép tính và quy tắc dấu ngoặc thực hiện</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	$a < 0; -a = a = a > 0$ $-b < 0; b = b = -b > 0$ Bài 108/98 SGK - Khi $a > 0$ thì $-a < 0$ và $-a < a$ - Khi $a < 0$ thì $-a > 0$ và $-a > a$ Bài 109/98 SGK: Sắp xếp các năm sinh theo thứ tự thời gian tăng dần: $-624; -570; -287; 1441; 1596; 1777; 1885$ Bài 110(sgk) a) S; b) Đ; c) S; d) Đ Bài 111a,b,c/99 SGK: a) $[(-13)+(-15)] + (-8) = (-28) + (-8) = -36$ b) $500 - (-200) - 210 - 100$ $= 500 + 200 - 210 - 100 = 390$ c) $-(-129) + (-119) - 301 + 12$ $= 129 - 119 - 301 + 12 = 279$
---	---

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

+ Chuẩn bị câu hỏi 5 phần ôn tập SGK.

+ Làm bài 114, 115, 116, 117/99 SGK.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Đánh giá thông qua kết quả làm bài kiểm tra 1 tiết của học sinh.

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CHƯƠNG II (tiếp)**I. MỤC TIÊU:**

1. *Kiến thức* : Tiếp tục hệ thống các kiến thức đã học trong chương II

2. *Kỹ năng* : - Rèn kỹ năng tính toán, trình bày lời giải.

3. *Thái độ*: Cần thận, chính xác.

4. *Hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề; Năng lực ngôn ngữ; NL tư duy

- Năng lực chuyên biệt: NL thực hiện các phép tính về số nguyên, NL trình bày, NL tính nhẩm, tính nhanh.

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

III. CHUẨN BỊ:

1. *Chuẩn bị của giáo viên*: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. *Chuẩn bị của học sinh*: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. *Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá*

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Ôn tập chương II	Thuộc các tính chất của phép cộng và phép nhân số nguyên. Nhớ được các quy tắc cộng, trừ, nhân, chia các số nguyên.	Biết cách thực hiện các phép tính về số nguyên.	Thực hiện được các phép tính về số nguyên. Tìm được bội và ước của số nguyên	Giải được bài toán tìm x.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG**B. ÔN TẬP KIẾN THỨC:**

Mục tiêu: Hs được hệ thống hóa các kiến thức liên quan để làm bài tập

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Câu trả lời của Hs

NLHT: NL tư duy, tái hiện kiến thức, NL ngôn ngữ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>+ Học sinh viết các tính chất của phép cộng và phép nhân</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>I. Lý thuyết</p> <p>Câu 5:</p> <p>Viết dạng tổng quát của tính chất phép cộng, phép nhân các số nguyên</p> <p>1) Giao hoán: $\mathbf{a + b = b + a}$, $\mathbf{a \cdot b = b \cdot a}$</p> <p>2) Kết hợp: $\mathbf{(a + b) + c = a + (b + c)}$; $\mathbf{(a \cdot b) \cdot c = a \cdot (b \cdot c)}$</p> <p>3) Cộng với số 0: $\mathbf{a + 0 = 0 + a = a}$</p> <p>- Nhân với 1: $\mathbf{a \cdot 1 = 1 \cdot a = a}$</p> <p>4) Cộng với số đối: $\mathbf{a + (-a) = (-a) + a = 0}$</p> <p>5) T/chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng</p> <p style="text-align: center;">$\mathbf{a \cdot (b + c) = a \cdot b + a \cdot c}$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức vừa học để giải một số bài tập cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL tư duy, thực hiện phép tính

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Làm bài 114 sgk</p> <p>+ Liệt kê các số nguyên x sao cho: $-8 < x < 8$</p> <p>+ Áp dụng các tính chất đã học của phép cộng tính nhanh tổng các số nguyên trên.</p> <p>+ Nêu các bước thực hiện.</p> <p>+ HS lên bảng trình bày.</p> <p>Làm bài 119 sgk</p> <p>+ HS đọc đề và hoạt động cặp đôi</p>	<p>II. Bài tập</p> <p>Bài 114 (sgk)</p> <p>a) Vì: $-8 < x < 8$</p> <p>$\square x \in \{-7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$</p> <p>Tổng là:</p> <p>$(-7+7)+(-6+6)+(-5+5)+(-4+4) + (-3+3) + (-2+2) + (-1+1) + 0 = 0$</p> <p>b) Tương tự: Tổng bằng -9</p>

+ Nêu các bước thực hiện.

Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép trừ.

+ 2 HS lên bảng trình bày.

Làm bài 118 sgk

+ Nêu cách tìm thành phần chưa biết của các phép tính

a) Tìm số bị trừ, thừa số chưa biết.

b) Tìm số hạng, thừa số chưa biết.

c) Tìm giá trị tuyệt đối của 0 và số bị trừ chưa biết.

Hoặc: Giải thích theo qui tắc chuyển về.

GV: nêu bài tập:

a) Tìm các ước của -12 .

b) Tìm 5 bội của -4

+ 2 HS lên bảng thực hiện

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

Bài 119(sgk – T100)

Tính bằng hai cách:

$$\begin{aligned} \text{a) } 15 \cdot 12 - 3 \cdot 5 \cdot 10 &= 15 \cdot 12 - (3 \cdot 5) \cdot 10 \\ &= 15 \cdot 12 - 15 \cdot 10 = 15 \cdot (12 - 10) = 15 \cdot 2 = 30 \end{aligned}$$

Cách 2: (Tính các tích rồi trừ)

$$\begin{aligned} \text{b) } 45 - 9 \cdot (13 + 5) &= 45 - (9 \cdot 13 + 9 \cdot 5) \\ &= 45 - 9 \cdot 13 - 9 \cdot 5 = 45 - 117 - 45 = -117 \end{aligned}$$

Cách 2: (Tính trong dấu ngoặc tròn, nhân, trừ)

Bài 118(sgk – T99)

Tìm số nguyên x biết:

$$\text{a) } 2x - 35 = 15$$

$$2x = 15 + 35 = 40$$

$$x = 40 : 2 = 20$$

$$\text{b) } 3x + 17 = 2$$

$$3x = 2 - 17 = -15$$

$$x = -15 : 3 = -5$$

$$\text{c) } |x - 1| = 0 \Rightarrow x - 1 = 0 \Rightarrow x = 1$$

Bài tập:

a) Tìm các ước của -12 . b) Tìm 5 bội của -4

Giải:

$$\text{a) } U(-12) = \{-1; 1; -2; 2; -3; 3; -4; 4; -6; 6; -12; 12\}.$$

$$\text{b) } 5 \text{ bội của } -4 \text{ là: } 20; -16; 24; -8$$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Ôn lại các câu hỏi trang 98 SGK.
- Xem lại các dạng bài tập đã giải.
- Chuẩn bị tiết sau làm bài kiểm tra 1 tiết.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Đánh giá thông qua kết quả làm bài kiểm tra 1 tiết của học sinh

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

Chương III: PHÂN SỐ

§1. §2. MỞ RỘNG KHÁI NIỆM PHÂN SỐ. PHÂN SỐ BẰNG NHAU

I. MỤC TIÊU:

1. *Kiến thức*: Biết được khái niệm về phân số với tử và mẫu số là các số nguyên, biết được thế nào là hai phân số bằng nhau

2. *Kỹ năng*: Viết được các phân số mà tử và mẫu là các số nguyên. Viết được số nguyên dưới dạng phân số với mẫu là 1. Nhận biết được các phân số bằng nhau và không bằng nhau

3. *Thái độ*: Tích cực học tập trong bộ môn.

4. *Hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; NL hợp tác, giao tiếp. ngôn ngữ; NL tư duy

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực viết được phân số. tìm các phân số bằng nhau.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Chuẩn bị của giáo viên**: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. **Chuẩn bị của học sinh**: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Khái niệm phân số	Biết khái niệm phân số	Biết cách viết phân số. Tìm được các phân số	Lấy được ví dụ về phân số. Xác định được tử số và mẫu số.	Viết được số nguyên dưới dạng phân số.
<i>Phân số bằng nhau</i>	Biết khái niệm hai phân số bằng nhau	Biết cách kiểm tra hai phân số bằng nhau.	Tìm được các ph.số bằng nhau. Tìm số chưa biết từ hai ph.số bằng nhau.	-Giải thích được vì sao hai phân số bằng nhau mà không cần dùng đ.n

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Bước đầu giới thiệu cho Hs về việc mở rộng khái niệm phân số
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng
- (5) Sản phẩm: Phân số có tử và mẫu là những số nguyên

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: Ở bậc tiểu học, các em đã học phân số với tử và mẫu đều là số tự nhiên, mẫu khác 0. Vậy nếu tử và mẫu là số nguyên, ví dụ: $\frac{-3}{4}$ có phải là phân số không ?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Khái niệm phân số

- (1) Mục tiêu: Hs nêu được khái niệm phân số, xác định được phân số
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Khái niệm phân số, đọc và viết phân số

*NLHT: NL ngôn ngữ; NL tự học; NL tư duy. NL đọc và viết phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>+ Hãy cho biết phân số dùng để biểu thị phép toán nào?</p> <p>$\frac{3}{4}$</p> <p>GV: Phân số $\frac{3}{4}$ là thương của phép chia 3 chia cho 4.</p> <p>+ Tương tự: (-3) chia cho 4 thì thương là bao nhiêu ?</p> <p>$\frac{-2}{3}$</p> <p>+ $\frac{-2}{3}$ là thương của phép chia nào?</p> <p>$\frac{3}{4}$; $\frac{-3}{4}$; $\frac{-2}{3}$</p> <p>GV: Khẳng định: $\frac{3}{4}$; $\frac{-3}{4}$; $\frac{-2}{3}$ đều là các phân số. Vậy thế nào là một phân số?</p>	<p>1. Khái niệm phân số</p> <p>a/ Khái niệm:</p> <p>$\frac{3}{4}$</p> <p>- Ta có phân số $\frac{3}{4}$ là thương của phép chia 3 cho 4</p> <p>$\frac{-3}{4}$</p> <p>Ta gọi $\frac{-3}{4}$ là phân số được coi là kết quả của phép chia -3 cho 4.</p> <p>Tổng quát:</p> <p>Phân số có dạng $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$</p>

<p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Khi đó: a gọi là tử số(tử)</p> <p>b gọi là mẫu số(mẫu)</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>+ GV lấy vài ví dụ về phân số</p> <p>+ Làm ? 2</p> <p>+ Làm ?1</p> <p>+ Làm ? 3</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>b. Ví dụ</p> <p>$\frac{3}{4}$; $\frac{-3}{4}$; $\frac{-2}{3}$; $\frac{0}{-3}$; ... là những phân số</p> <p>[?1] Các ví dụ về phân số</p> <p>$\frac{-7}{8}$ có tử là (-7), mẫu là 8</p> <p>$\frac{12}{-21}$ có tử là 12, mẫu là (- 21)</p> <p>$\frac{101}{2010}$ có tử là 101, mẫu là 2010</p> <p>[?2] Cách viết cho ta phân số là: $\frac{4}{7}$; $\frac{-2}{5}$</p> <p>[?3] Mọi số nguyên đều có thể viết dưới dạng phân số</p> <p>VD: $0 = \frac{0}{1} = \dots$; $1 = \frac{1}{1} = \frac{-3}{-3} = \dots$; $-5 = \frac{-5}{1} = \frac{75}{-15} = \dots$</p> <p>$a = \frac{a}{1}$ với $a \in \mathbb{Z}$</p> <p>Nhận xét:</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Định nghĩa

- (1) Mục tiêu: Hs nêu được định nghĩa hai phân số bằng nhau, xác định được hai phân số bằng nhau hay không
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng
- (5) Sản phẩm: Định nghĩa sgk, kết quả tính toán của học sinh

*NLHT: NL ngôn ngữ; NL tự học; NL tư duy.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Từ kết quả phân khởi động, Gv hướng dẫn Hs phân tích đề</p>	<p>2. Phân số bằng nhau</p>

<p>xây dựng định nghĩa về hai phân số bằng nhau</p> $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ <p>GV: Trở lại ví dụ trên $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$. Em hãy tính tích của tử phân số này với mẫu của phân số kia (tức là tích 1. 6 và 2.3), rồi rút ra kết luận?</p> $\frac{1}{3} = \frac{2}{6} ?$ <p>H: Như vậy điều kiện nào để phân số $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$?</p> $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ <p>GV: Nhấn mạnh: Điều kiện để phân số $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ nếu các tích của tử phân số này với mẫu của phân số kia bằng nhau (tức 1.6 = 2.3)</p> $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ <p>H: Một cách tổng quát hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ khi nào?</p> <p>GV: Lấy một ví dụ về hai phân số bằng nhau</p> <p>H: Em hãy nhận xét ví dụ vừa nêu và giải thích vì sao?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>a. Định nghĩa:</p> $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ <p>Ví dụ: $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$</p> <p>- Nhận xét: 1. 6 = 2 . 3 (= 6)</p> <p>Hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ gọi là bằng nhau nếu $a.d = b.c$</p> $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \Leftrightarrow a.d = b.c$ $\frac{5}{10} = \frac{6}{12}$ <p>VD: $\frac{5}{10} = \frac{6}{12}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Thảo luận trả lời câu hỏi và làm các câu hỏi</p> $\frac{-3}{4} ; \frac{6}{-8}$ <p>H: Cho hai phân số $\frac{-3}{4} ; \frac{6}{-8}$ theo định nghĩa, em cho biết hai phân số trên có bằng nhau không? Vì sao?</p> <p>H: Trở lại câu hỏi đã nêu ra ở đề bài, em cho biết: Hai phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{-4}{7}$ có bằng nhau không? Vì sao?</p> <p>H: Làm ?1: Để biết các cặp phân số trên có bằng nhau không, em phải làm gì ?</p> <p>+ Làm ?2.</p> <p>GV: Gọi HS đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>GV: nêu ví dụ 2 SGK.</p> <p>Hướng dẫn: Dựa vào định nghĩa hai phân số bằng nhau để tìm số nguyên x.</p>	<p>b. Các ví dụ:</p> <p>Ví dụ 1:</p> $\frac{-3}{4} = \frac{6}{-8} \text{ vì } (-3).(-8) = 6.4 (= 24)$ $\frac{3}{5} \neq \frac{-4}{7} \text{ vì: } 3.7 \neq (-4).5$ <p>[?1]</p> <p>a) $\frac{1}{4} = \frac{3}{12}$ vì $1.12 = 3.4 = 12$</p> <p>b) $\frac{2}{3} \neq \frac{6}{8}$ vì $2.8 \neq 3.6$</p> <p>c) $\frac{-3}{5} = \frac{9}{-15}$ vì $(-3).(-15) = 9.5 = 45$</p>

<p>H: Hãy cho biết các tích nào bằng nhau từ hai phân số ?</p> <p>H: Suy ra tìm x</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>d) $\frac{4}{3} \neq \frac{-12}{9} \quad v \times 4. 9 \neq 3.(-12)$</p> <p>?2 Có thể khẳng định ngay các cặp phân số sau</p> <p>a) $\frac{-2}{5}$ và $\frac{2}{5}$; b) $\frac{4}{-21}$ và $\frac{5}{20}$; c) $\frac{-9}{-11}$ và $\frac{7}{-10}$</p> <p>không bằng nhau vì các cặp phân số đó trái dấu.</p> <p>VD2: Tìm số nguyên x, biết: $\frac{x}{4} = \frac{21}{28}$</p> <p>Giải: Vì $\frac{x}{4} = \frac{21}{28}$ nên $x \cdot 28 = 4 \cdot 21$</p> <p>Suy ra $x = \frac{4 \cdot 21}{28} = 3$</p>
--	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL tư duy, lấy được ví dụ về phân số, viết phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv tổ chức cho Hs thảo luận làm bài tập 3.4 sgk</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>a) $\frac{2}{7}$, b) $\frac{-5}{9}$, c) $\frac{11}{13}$, d) $\frac{14}{5}$</p> <p>Bài 3(sgk)</p> <p>a) $\frac{3}{11}$, b) $\frac{-4}{7}$, c) $\frac{5}{-13}$, d) $\frac{x}{3}$ ($x \in \mathbb{Z}$)</p> <p>Bài 4(sgk)</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p>	<p>Bài 5: Điền đúng (Đ), sai (S) vào các ô trống sau đây:</p> <p>a) $\frac{3}{4} = \frac{-3}{4}$ ☐ ☐ b) $\frac{4}{5} = \frac{-12}{-15}$ ☐ c) $\frac{5}{-7} = \frac{10}{-14}$ ☐ d) $\frac{-2}{3} = \frac{6}{9}$</p>

GV chốt lại kiến thức

Bài 6(sgk) Tìm x, y $\in \mathbb{Z}$, biết

$$\text{a) } \frac{x}{7} = \frac{6}{21} \Leftrightarrow x \cdot 21 = 6 \cdot 7 \Rightarrow x = \frac{6 \cdot 7}{21} = 2$$

b)

$$\frac{-5}{y} = \frac{20}{28} \Leftrightarrow (-5) \cdot 28 = y \cdot 20 \Rightarrow y = \frac{-140}{20} = -7$$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Học thuộc khái niệm về phân số. định nghĩa hai phân số bằng nhau.
- Làm bài tập 1(sgk). Bài tập 1 đến 8(sbt)
- Làm bài tập 7; 8; 9; 10 (sgk) và 9 – 14(sbt)
- Đọc phần “Có thể em chưa biết” trang 6 SGK
- Đọc trước “Tính chất cơ bản của phân số”
- Chuẩn bị bài cho tiết học sau.

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§3. TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

1. *Kiến thức*: Nắm vững tính chất cơ bản của phân số.

2. *Kỹ năng*: Vận dụng được tính chất cơ bản của phân số để giải một số bài tập đơn giản, viết một phân số có mẫu âm thành phân số bằng nó và có mẫu dương. Bước đầu có khái niệm về số hữu tỉ.

3. *Thái độ*: HS tích cực học tập trong bộ môn.

4. *Hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề;

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực viết các phân số bằng phân số cho trước.

II. CHUẨN BỊ:

1. *Chuẩn bị của giáo viên*: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. *Chuẩn bị của học sinh*: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. *Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá*

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tính chất cơ bản của phân số	Biết tính chất cơ bản của phân số.	Biết cách viết phân số bằng phân số cho trước.	Tìm được các phân số bằng phân số đã cho.	Giải thích cách viết phân số có mẫu âm thành một phân số bằng nó có mẫu dương.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án
- Phát biểu đ/n hai phân số bằng nhau. - Điền số thích hợp vào ô vuông: $\frac{-1}{3} = \frac{2}{\square}$; $\frac{-4}{-12} = \frac{\square}{6}$	- Nêu đ/n hai phân số bằng nhau sgk (4đ) Bài tập: $\frac{-1}{3} = \frac{2}{\square}$, $\frac{-4}{-12} = \frac{\square}{6}$ (6đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Hs thấy được sự khó khăn khi viết một phân số mới bằng với phân số đã cho

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân,

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.

(5) Sản phẩm: Dự đoán của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Gv đặt vấn đề: dựa vào định nghĩa hai phân số bằng nhau, Hãy chứng tỏ $\frac{a}{-b} = \frac{-a}{b}$ và áp dụng kết quả đó để viết phân số thành một phân số bằng nó và có mẫu dương.	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Nhận xét mở đầu

(1) Mục tiêu: Hs nêu được nhận xét như sgk và thực hiện một số bài toán cụ thể

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ,

(5) Sản phẩm: Nhận xét sgk và kết quả tính toán của học sinh

*NLHT: NL tính toán; NL tự học; NL tư duy

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Làm ?1</p> $\frac{-1}{2} = \frac{3}{-6}$ <p>GV: Ta có: $\frac{-1}{2} = \frac{3}{-6}$. H: Em hãy đoán xem, ta đã nhân cả tử và mẫu của phân số thứ nhất với bao nhiêu để được phân số thứ hai bằng nó?</p> <p>Hỏi: Từ cách làm trên em rút ra nhận xét gì?</p> <p>Tương tự làm câu b và c</p> <p>Hỏi: (-4) là gì của (-4) và 8?</p> <p>Hỏi: Từ cách làm trên em rút ra kết luận gì?</p> <p>Làm ?2</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Nhận xét.</p> <p>?1</p> <p>a) $\frac{-1}{2} = \frac{3}{-6} \quad v \times (-1).(-6) = 2.3 = 6$</p> <p>b) $\frac{-4}{8} = \frac{1}{-2} \quad v \times (-4).(-2) = 8.1 = 8$</p> <p>c) $\frac{5}{-10} = \frac{-1}{2} \quad v \times 5.2 = (-10).(-1) = 10$</p> <p>Nhận xét (sgk)</p> <p>?2</p> <p>a. Nhân cả tử và mẫu với -3 ;</p> <p>b. Chia cả tử và mẫu cho -5</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Tính chất cơ bản của phân số

(1) Mục tiêu: Hs vận dụng được tính chất cơ bản của phân số để làm bài tập

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Vấn đáp,

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Kết quả tính toán của học sinh

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL tư duy, Tìm được các phân số bằng phân số cho trước.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>H: Trên cơ sở tính chất cơ bản của phân số đã học ở Tiểu học, dựa vào các ví dụ trên với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên, em phát biểu tính chất cơ bản của phân số?</p> $\frac{3}{-4} = \frac{-3}{4} ?$ <p>H: Em hãy giải thích vì sao $\frac{3}{-4} = \frac{-3}{4}$?</p> <p>H: hãy trả lời câu hỏi đã nêu ở đầu bài?</p> <p>+ Cho HS hoạt động nhóm làm ?3</p> $\frac{-a}{-b}$ <p>Hỏi: Phân số $\frac{-a}{-b}$ mẫu có dương không?</p> $\frac{-2}{3}$ <p>GV: viết phân số $\frac{-2}{3}$ thành 4 phân số bằng nó.</p> $\frac{-2}{3}$ <p>GV: Có thể viết được bao nhiêu phân số bằng phân số $\frac{-2}{3}$ như vậy?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p> <p>+ Mỗi phân số có vô số phân số bằng nó.</p> <p>+ Giới thiệu: Các phân số bằng nhau là cách viết khác nhau của cùng một số, ta gọi là số hữu tỉ.</p>	<p>2. Tính chất cơ bản của phân số (sgk- T 10)</p> $\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m} \text{ với } m \in \mathbb{Z}; m \neq 0$ $\frac{a}{b} = \frac{a:n}{b:n} \text{ với } n \in \text{ƯC}(a,b)$ <p>Chú ý:</p> <p>Ta có thể viết một phân số bất kỳ có mẫu âm thành phân số bằng nó và có mẫu dương bằng cách nhân cả tử và mẫu của phân số đó với -1.</p> <p>?3</p> $\frac{5}{-7} = \frac{-5}{7}, \quad \frac{-4}{-11} = \frac{4}{11},$ $\frac{a}{b} = \frac{-a}{-b} \text{ (với } a,b \in \mathbb{Z}, b < 0)$ <p>Chú ý:</p> <p>+ Mỗi phân số có vô số phân số bằng nó.</p> <p>+ Các phân số bằng nhau là cách viết khác nhau của cùng một số, người ta gọi là số hữu tỉ.</p> $\text{VD: } \frac{1}{2} = \frac{-2}{-4} = \frac{3}{6} = \frac{-15}{-30} = \dots$

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL tư duy, tính toán

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Tổ chức cho Hs thực hiện bài toán trắc nghiệm và bài tập 11 sgk</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Làm bài tập: Điền đúng (Đ), sai (S) vào các ô trống sau:</p> $\frac{-13}{-39} = \frac{1}{3} \boxed{\text{Đ}}, \quad \frac{-8}{4} = \frac{4}{2} \boxed{\text{S}}, \quad \frac{9}{16} = \frac{3}{4} \boxed{\text{S}}$ <p>Đáp án:</p> <p>Làm bài 11(sgk) (M3)</p> $\frac{1}{4} = \frac{3}{12}, \quad \frac{-3}{4} = \frac{9}{-12}, \quad 1 = \frac{2}{2} = \frac{-4}{-4} = \frac{6}{6} = \frac{-8}{-8} = \frac{10}{10}$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc tính chất cơ bản của phân số và viết dạng tổng quát.
- Làm bài tập SGK, bài tập 17, 18, 19, 22, 23, 24/6,7 SBT.
- Chuẩn bị tiết sau luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu bằng lời tính chất cơ bản của phân số và viết công thức. (M1)

Câu 2: Bài tập ?2 sgk (M2)

Câu 3: Bài tập ?3, bài 11 sgk (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:** Cùng định nghĩa phân số bằng nhau và tính chất cơ bản của phân số.
- Kỹ năng:** Nhận biết được các phân số bằng nhau, giải thích được hai phân số bằng nhau, viết được phân số bằng phân số cho trước.
- Thái độ:** HS tích cực học tập trong bộ môn.
- Hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề;
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực viết các phân số bằng phân số cho trước.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập	Nhận biết được phân số bằng phân số cho trước.	Biết cách viết phân số bằng phân số cho trước.	Viết được các phân số bằng phân số đã cho.	Vận dụng giải được bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án
- Phát biểu tính chất cơ bản của phân số $\frac{1}{-3} = \frac{2}{\square}; \quad \frac{-4}{-12} = \frac{\square}{6}$ - Điền số thích hợp vào ô vuông:	- Tính chất sgk (4đ) Bài tập: $\frac{1}{-3} = \frac{-2}{\square}, \quad \frac{-4}{-12} = \frac{\square}{6}$ (6đ)

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Kích thích HS có hứng thú để giải bài tập
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Ở tiểu học, ta đã biết $30 \text{ phút} = \frac{1}{2} \text{ h}$. Vậy 45 phút sẽ chiếm được mấy phần của một giờ. Vì sao?	Hs nêu dự đoán.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG:

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL tư duy, tính toán. Tìm được các số chưa biết trong hai phân số bằng nhau

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>$\frac{-1}{4}$</p> <p>* Làm bài tập: Viết 3 phân số bằng phân số $\frac{-1}{4}$</p> <p>* Làm bài 12sgk</p> <p>Từng bàn thảo luận, tìm phân số</p> <p>* Làm bài 13sgk</p> <p>Thảo luận theo bàn, viết số phút dưới dạng phân số</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>$\frac{-1}{4}$</p> <p>* Bài tập: Viết 3 phân số bằng phân số $\frac{-1}{4}$ là</p> $\frac{-1}{4} = \frac{-2}{8} = \frac{3}{-12} = \frac{-4}{16}$ <p>Bài 12/11 sgk</p> <p>a) $\frac{-3}{6} = \frac{\boxed{-1}}{\boxed{2}}$; b) $\frac{2}{7} = \frac{\boxed{8}}{\boxed{28}}$</p> <p>c) $\frac{-15}{25} = \frac{\boxed{-3}}{\boxed{5}}$; d) $\frac{4}{9} = \frac{28}{\boxed{36}}$</p> <p>Bài 13/11sgk</p> <p>a) 15 phút = $\frac{1}{4}$ giờ ; b) 30 phút = $\frac{1}{2}$ giờ</p> <p>c) 45 phút = $\frac{3}{4}$ giờ ; d) 20 phút = $\frac{1}{3}$ giờ</p> <p>e) 40 phút = $\frac{2}{3}$ giờ ; g) 10 phút = $\frac{1}{6}$ giờ</p>

<i>GV chốt lại kiến thức</i>	<div><div>$\frac{1}{12}$</div><div>h) 5 phút = $\frac{1}{12}$ giờ</div></div>																								
<i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Thảo luận nhóm, tìm các số điền vào ô vuông <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i>	<div><div><u>Bài 14/11sgk</u></div><div>Ông đang khuyên cháu:</div><div><table><tr><td>C</td><td>Ó</td><td>C</td><td>Ô</td><td>N</td><td>G</td><td>M</td><td>À</td><td>I</td><td>S</td><td>Ắ</td><td>T</td></tr><tr><td>C</td><td>Ó</td><td>N</td><td>G</td><td>À</td><td>Y</td><td>N</td><td>Ê</td><td>N</td><td>K</td><td>I</td><td>M</td></tr></table></div><div>Có công mài sắt, có ngày nên kim</div></div>	C	Ó	C	Ô	N	G	M	À	I	S	Ắ	T	C	Ó	N	G	À	Y	N	Ê	N	K	I	M
C	Ó	C	Ô	N	G	M	À	I	S	Ắ	T														
C	Ó	N	G	À	Y	N	Ê	N	K	I	M														

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học kỹ tính chất cơ bản của phân số.

- Ôn lại cách rút gọn phân số đã học ở tiểu học.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu bằng lời tính chất cơ bản của phân số và viết công thức. (M1)

Câu 2: Bài tập ?2 sgk (M2)

Câu 3: Bài tập ?3, bài 11 sgk (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§4. RÚT GỌN PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

1. *Kiến thức*: Biết quy tắc rút gọn được phân số. Nắm được khái niệm phân số tối giản.

2. *Kỹ năng*: HS vận dụng kiến thức vào giải bài tập

3. *Thái độ*: Cần thận, chính xác.

4. *Hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề; NL hợp tác, giao tiếp.

- Năng lực chuyên biệt: NL tính toán, NL rút gọn phân số

II. CHUẨN BỊ:

1. *Chuẩn bị của giáo viên*: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. *Chuẩn bị của học sinh*: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Rút gọn phân số	Biết quy tắc rút gọn phân số, khái niệm phân số tối giản.	Biết cách rút gọn phân số. Hiểu được phân số tối giản.	Rút gọn được các phân số. Tìm được phân số tối giản.	Biết cách rút gọn các phân số về dạng tối giản.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

- HS1: Điền số thích hợp vào ô vuông:

* Đáp án: a) -3; -3; -21 (5 đ); b) 3; 5; 6 (5 đ)

$$\begin{array}{cc} \begin{array}{c} \cdot \square \\ \curvearrowright \\ -5 \quad \square \\ 7 \end{array} & \begin{array}{c} :3 \quad \square \\ \curvearrowright \\ 15 \quad \square \\ 18 \end{array} \end{array}$$

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Bước đầu giới thiệu về phân số tối giản.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân,

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Dự đoán của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
------------------	------------------

<p>Phân số tối giản là gì? Hãy tìm các ước chung của tử và mẫu của các phân số $\frac{-3}{4}$; $\frac{20}{15}$? trong hai phân số đã cho, phân số nào là phân số tối giản?</p>	<p>$ƯC(-3,4) = \{1; -1\}$ $ƯC(15, 20) = \{1; -1; 5; -5\}$ Hs nêu dự đoán</p>

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Cách rút gọn phân số

(1) Mục tiêu: Hs nắm được cách rút gọn phân số

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs rút gọn được các phân số cụ thể

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL tư duy, rút gọn được phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS hoạt động hai nhóm làm ví dụ</p> <p>+ Tìm $ƯC(28;42)$, $ƯC(-4;8)$ (khác 1 và -1)</p> <p>+ Hãy chia cả tử và mẫu của các phân số cho số mà em vừa tìm được.</p> <p><i>GV:</i> Cách làm đó là rút gọn phân số.</p> <p>? Vậy để rút gọn một phân số ta làm thế nào?</p> <p>HS: hoạt động nhóm và lên bảng trình bày ?1</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Cách rút gọn phân số.</p> <div style="text-align: center;"> </div> <p>Ví dụ: a) $\frac{28}{42} = \frac{28:14}{42:14} = \frac{2}{3}$ b) $\frac{-4}{8} = \frac{-4:4}{8:4} = \frac{-1}{2}$</p> <p style="text-align: center;"> $\frac{a}{b} = \frac{a:n}{b:n}$ Qui tắc: (SGK) với $n \in ƯC(a,b)$ </p> <p>[?1] Rút gọn các phân số sau</p> <p>a) $\frac{-5}{10} = \frac{(-5):5}{10:5} = \frac{-1}{2}$, b) $\frac{18}{-33} = \frac{18:(-3)}{-33:(-3)} = \frac{-6}{11}$</p> <p>c) $\frac{19}{57} = \frac{19:19}{57:19} = \frac{1}{3}$ d) $\frac{-36}{-12} = \frac{(-36):(-12)}{(-12):(-12)} = \frac{3}{1} = 3$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Thế nào là phân số tối giản

(1) Mục tiêu: Hs nắm được thế nào là phân số tối giản

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm: Hs xác định được phân số tối giản

*NLHT: NL tính toán; NL tư duy, Tìm được phân số tối giản

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Giới thiệu thế nào là các phân số tối giản.</p> <p>GV: Từ định nghĩa trên em hãy làm bài ?2.</p> <p>GV: Trở lại ví dụ 1, Vậy làm thế nào để đưa một phân số về phân số tối giản?</p> <p>GV: có cách nào, ta chỉ rút gọn 1 lần mà vẫn được phân số tối giản?</p> <p><i>Hỏi: Em cho biết 14 có quan hệ gì với 28 và 42?</i></p> <p>GV: => Nhận xét SGK</p> <p><i>Hỏi: Hai số như thế nào gọi là hai số nguyên tố cùng nhau?</i></p> <p>GV: Em nhận xét gì về tử và mẫu của phân số tối giản $\frac{2}{3}$?</p> <p>GV: Giới thiệu ý 3 phần chú ý</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Thế nào là phân số tối giản.</p> <p>$\frac{2}{3}$; $\frac{-1}{2}$</p> <p>Ví dụ: Các phân số $\frac{2}{3}$; $\frac{-1}{2}$ là các phân số tối giản.</p> <p>Định nghĩa (sgk)</p> <p>$\frac{?}{2}$</p> <p>$\frac{-1}{4}$; $\frac{9}{16}$</p> <p>Các p/số tối giản là:</p> <p>Nhận xét(sgk)</p> <p>Ta chia cả tử và mẫu của phân số cho ƯCLN của chúng ta được một phân số tối giản.</p> <p>Chú ý:</p> <p>- Khi rút gọn một phân số, ta thường rút gọn đến phân số tối giản</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL tính toán; NL tư duy, rút gọn phân số.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 15 sgk</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 15(sgk): Rút gọn phân số</p> <p>a) $\frac{22}{55} = \frac{22:11}{55:11} = \frac{2}{5}$; b) $\frac{-63}{81} = \frac{-63:9}{81:9} = \frac{-7}{9}$;</p> <p>c) $\frac{20}{-140} = \frac{-20}{140} = \frac{-20:20}{140:20} = \frac{-1}{7}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học thuộc quy tắc rút gọn phân số và định nghĩa phân số tối giản.
- Làm các bài tập 15d, 16, 17b,c,d, 18b,c, 19(sgk)

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nhắc lại qui tắc rút gọn phân số. Định nghĩa phân số tối giản. (M1)

Câu 2: Làm thế nào để có phân số tối giản? (M2)

Câu 3: Làm bài 15(sgk) (M3.4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. *Kiến thức*: Củng cố tính chất cơ bản của phân số, cách rút gọn phân số.

2. *Kỹ năng*: Rèn luyện kỹ năng rút gọn phân số, lập phân số bằng phân số cho trước.

3. *Thái độ*: Cần thận, chính xác.

4. *Hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực hợp tác, giao tiếp.

- Năng lực chuyên biệt: NL tư duy, rút gọn phân số, vận dụng vào bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Chuẩn bị của giáo viên**: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. **Chuẩn bị của học sinh**: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. **Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập: Rút gọn phân số	Biết rút gọn để tìm các phân số bằng nhau.	Biết tìm ƯC của tử và mẫu để rút gọn.	Vận dụng vào bài toán đổi đơn vị. Tìm được số chưa biết trong các phân số bằng nhau.	Biết rút gọn các phân số về dạng tối giản. Vận dụng vào bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án
<p><u>Câu 1</u>: Nêu qui tắc rút gọn một phân số.</p> $\frac{30}{60}$ <p>Áp dụng: Rút gọn phân số $\frac{30}{60}$</p> <p><u>Câu 2</u>: Thế nào là phân số tối giản?</p> <p>Làm bài 19a/15 SGK</p>	<p>Hs1: Nêu quy tắc sgk (4đ)</p> $\frac{30}{60} = \frac{30 : 30}{60 : 30} = \frac{1}{2} \quad (6đ)$ <p>Hs2: Nêu khái niệm sgk (4đ)</p> $\text{Bài 19/15sgk: } 25dm^2 = \frac{25}{100} m^2 = \frac{1}{4} m^2 \quad (6đ)$

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Kích thích tính say mê giải bài tập

- (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Vấn đáp,
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân,
 (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
 (5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Làm thế nào để nắm vững các kiến thức liên quan đến việc rút gọn phân số?	Đ: Giải nhiều bài tập

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
 (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
 (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
 (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
 (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL Rút gọn phân số, tìm được phân số bằng nhau

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>+ GV hướng dẫn HS phân tích tử và mẫu thành tích có các ước chung rồi rút gọn</p> <p>+ HS thảo luận theo cặp làm bài, lên bảng trình bày</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 17/15 SGK:</p> <p>a) $\frac{3.5}{8.24} = \frac{3.5}{8.3.8} = \frac{5}{64}$ b) $\frac{2.14}{7.8} = \frac{2.7.2}{7.2.2.2} = \frac{1}{2}$</p> <p>c) $\frac{3.7.11}{22.9} = \frac{3.7.11}{2.11.3.3} = \frac{7}{6}$</p> <p>d) $\frac{8.5-8.2}{16} = \frac{8(5-2)}{8.2} = \frac{3}{2}$</p> <p>e) $\frac{11.4-11}{2-13} = \frac{11.(4-1)}{-11} = -3$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>? làm sao đổi số phút ra số giờ ?</p> <p>HS làm cá nhân, 3 HS lên bảng trình bày.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p>	<p>Bài 18(sgk)</p> <p>a) $20 \text{ phút} = \frac{20}{60} \text{ giờ} = \frac{1}{3} \text{ giờ}$</p>

<p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	$\text{b) } 35 \text{ phút} = \frac{35}{60} \text{ giờ} = \frac{7}{12} \text{ giờ}$ $\text{c) } 90 \text{ phút} = \frac{90}{60} \text{ giờ} = \frac{3}{2} \text{ giờ}$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>? Muốn rút gọn thành phân số tối giản ta làm thế nào ?</p> <p>2HS: lên bảng trình bày</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 25(sbt)</p> <p>Rút gọn phân số thành tối giản</p> <p>a) Có $270 = 27 \cdot 10 = 3^3 \cdot 2 \cdot 5$</p> <p>$450 = 45 \cdot 10 = 9 \cdot 5 \cdot 2 \cdot 5 = 2 \cdot 5^2 \cdot 3^2$</p> <p>$\Rightarrow \text{ƯCLN}(270, 450) = 90$</p> $\frac{-270}{450} = \frac{-270 : 90}{450 : 90} = \frac{-3}{5}$ <p>Vậy</p> <p>b) Có $143 = 11 \cdot 13$</p> <p>$\Rightarrow \text{ƯCLN}(11, 143) = 11$</p> $\frac{11}{-143} = \frac{-11}{143} = \frac{-11 : 11}{143 : 11} = \frac{-1}{13}$ <p>Vậy</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>? Muốn tìm các phân số bằng nhau ta làm thế nào ? So sánh xem cách nào thuận tiện hơn ?</p> <p>HS: Thảo luận nhóm rút gọn các phân số rồi tìm các phân số bằng nhau.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 20(sgk)</p> $\frac{-9}{33} = \frac{3}{-11}; \frac{15}{9} = \frac{5}{3}; \frac{60}{-95} = \frac{-12}{19}$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>* Làm bài 22sgk</p> <p>? Có những cách nào để tìm được số để điền ?</p> <p>GV: Gọi 4 HS lên bảng điền số thích hợp vào ô vuông và trình bày cách tìm.</p> <p>* Làm bài 24sgk</p> $\frac{-36}{84} = ?$ <p>GV: Y/c rút gọn phân số:</p>	<p>Bài 22(sgk)</p> $\text{a) } \frac{2}{3} = \frac{40}{60}, \text{ b) } \frac{3}{4} = \frac{45}{60}, \text{ c) } \frac{4}{5} = \frac{48}{60}, \text{ d) } \frac{5}{6} = \frac{50}{60}$ <p>Bài 24(sgk)</p> $\frac{3}{x} = \frac{y}{35} = \frac{-36}{84}$ <p>Tìm các số nguyên x và y. Biết:</p> $\frac{3}{x} = \frac{y}{35} = \frac{-3}{7}$ <p>Có :</p>

<p>GV: Dựa vào định nghĩa hai phân số bằng nhau. Em hãy tìm x? y?</p> <p>HS: thảo luận cặp</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p> <p>GV lưu ý HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rút gọn phân số là chia cả tử và mẫu của p/số đó cho ƯC của cả tử và mẫu. Vì vậy chỉ rút gọn được với các thừa số giống nhau ở tử và mẫu (không rút gọn được các số hạng giống nhau ở tử và mẫu). Nên ta cần đưa tử và mẫu về dạng tích rồi mới rút gọn. - Khi rút gọn p/số nên chia cả tử và mẫu cho UCLN (tử, mẫu) để chỉ một lần rút gọn ta được p/số tối giản. 	<p>Nên ta có:</p> $\frac{3}{x} = \frac{-3}{7} \Rightarrow x = \frac{3 \cdot 7}{-3} = -7$ $\frac{y}{35} = \frac{-3}{7} \Rightarrow y = \frac{-3 \cdot 35}{7} = -15$
---	--

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Ôn lại các kiến thức đã học. Xem lại các bài tập đã giải.
- Làm các bài tập: 21, 23, 25, 26, 27 sgk
- Đọc trước bài “quy đồng mẫu nhiều phân số”

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu cách rút gọn phân số, thế nào là phân số tối giản? (M1)

Câu 2: Bài tập 15 sgk(M2)

Câu 3: Bài tập 18.19 sgk (M3)

Câu 4: Bài tập 23.26 sgk (M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§5. QUY ĐỒNG MẪU NHIỀU PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

1. *Kiến thức:* HS hiểu thế nào là qui đồng mẫu nhiều phân số, nắm được các bước tiến hành qui đồng mẫu nhiều phân số.

2. *Kỹ năng:* Có kỹ năng qui đồng mẫu các phân số (các phân số này có mẫu không quá 3 chữ số)

3. *Thái độ:* Rèn luyện cho HS ý thức làm việc theo quy trình, thói quen tự học (qua việc đọc và làm theo hướng dẫn của SGK/18)

4. *Hướng phát triển năng lực:*

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực hợp tác, giao tiếp.

- Năng lực chuyên biệt: NL tư duy, tính toán; NL quy đồng mẫu nhiều phân số.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. **Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. **Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Qui đồng mẫu nhiều phân số	Nắm được quy tắc qui đồng mẫu nhiều phân số	Biết tìm mẫu chung và quy đồng mẫu của các phân số đơn giản.	Biết quy đồng mẫu hai phân số.	Biết quy đồng mẫu ba phân số.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án
Bảng kiến thức đã học ở tiểu học, em hãy làm bài tập sau: Qui đồng mẫu hai phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{5}{7}$ và nêu cách làm?	$\frac{3}{4} = \frac{3.7}{4.7} = \frac{21}{28}$; $\frac{5}{7} = \frac{5.4}{7.4} = \frac{20}{28}$ (6đ) Cách làm: Ta nhân cả tử và mẫu của phân số này với mẫu của phân số kia. (4đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) **Mục tiêu:** Hs thấy được sự khó khăn khi biến đổi các phân số về cùng mẫu

(2) **Phương pháp/Kỹ thuật dạy học:** Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm: Phải tiến hành quy đồng mẫu của các phân số.

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: Các em đã biết qui đồng mẫu 2 phân số có tử và mẫu là số tự nhiên, nhưng để qui đồng mẫu nhiều phân số và các phân số đó có tử và mẫu là số nguyên, ví dụ: $\frac{1}{2}; \frac{-3}{5}; \frac{2}{7}; \frac{-5}{8}$ thì ta làm như thế nào để các phân số trên có chung một mẫu?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Quy đồng mẫu hai phân số

(1) Mục tiêu: Hs làm được các bước quy đồng mẫu hai phân số

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Cách quy đồng mẫu hai phân số

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; quy đồng hai phân số theo mẫu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Tương tự với cách làm trên, em hãy qui đồng hai phân số $\frac{-3}{5}$ và $\frac{-5}{8}$ tối giản</p> <p>H: 40 gọi là gì của hai phân số trên?</p> <p>GV: Cách làm trên ta gọi là qui đồng mẫu của hai phân số.</p> <p>H: 40 có quan hệ gì với các mẫu 5 và 8?</p> <p>GV: Nên 40 là bội chung của 5 và 8. Vậy các mẫu chung của hai phân số trên là các bội chung của 5 và 8.</p> <p>GV: Vì 5 và 8 có nhiều bội chung nên hai phân số trên cũng có thể qui đồng với các mẫu chung là các bội chung khác của 5 và 8.</p> <p>Hỏi: Tìm vài bội chung khác của 5 và 8?</p> <p>+ Hãy làm bài ?1.</p>	<p>1. Qui đồng mẫu 2 phân số.</p> <p>a) Ví dụ: Quy đồng: $\frac{-3}{5}$ và $\frac{-5}{8}$</p> <p>Giải: $\frac{-3}{5} = \frac{(-3).8}{5.8} = \frac{-24}{40}$;</p> <p>$\frac{-5}{8} = \frac{(-5).5}{8.5} = \frac{-25}{40}$</p> <p>+ Việc đưa 2 phân số khác mẫu trở thành 2 phân số cùng mẫu gọi là qui đồng mẫu hai phân số.</p> <p>?1 Điền số thích hợp vào ô trống.</p>

<p>HS: Lên bảng điền số thích hợp vào ô vuông.</p> <p><i>Hỏi: dựa vào cơ sở nào em làm được như vậy?</i></p> <p>GV: Giới thiệu: để cho đơn giản khi qui đồng mẫu hai phân số ta thường lấy mẫu chung là BCNN của các mẫu</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	$\frac{-3}{5} = \frac{\boxed{-48}}{80}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{\boxed{-50}}{80}$ $\frac{-3}{5} = \frac{\boxed{-72}}{120}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{\boxed{-75}}{120}$ $\frac{-3}{5} = \frac{\boxed{-96}}{160}; \quad \frac{-5}{8} = \frac{\boxed{-100}}{160}$
--	---

HOẠT ĐỘNG 3. Quy đồng mẫu nhiều phân số

(1) Mục tiêu: Hs nắm được cách quy đồng mẫu nhiều phân số.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs làm được các bước quy đồng mẫu nhiều phân số

*NLHT: NL quy đồng mẫu nhiều phân số.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>? Với những phân số có mẫu âm trước khi qui đồng mẫu ta phải làm gì?</p> <p>HS: Làm bài ?2.</p> <p>GV: Qua ?2, em hãy phát biểu quy tắc qui đồng mẫu nhiều phân số?</p> <p>GV: Nhấn mạnh: Qui đồng mẫu nhiều phân số với mẫu dương...</p> <p>Gọi vài HS đọc lại quy tắc.</p> <p>HS: Hoạt động nhóm làm ?3.</p> <p>GV: gọi lần lượt các HS trả lời ?3 a)</p> <p>GV: gọi một đại diện trình bày ?3 b)</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Qui đồng mẫu nhiều phân số.</p> <p>$\boxed{?2}$</p> <p>a) BCNN(2,3,5,8) = 3. 5. 8 = 120</p> $\Rightarrow \frac{1}{2} = \frac{1.60}{2.60} = \frac{60}{120}$ <p>b) Có 120 : 2 = 60</p> $\Rightarrow \frac{-3}{5} = \frac{-3.24}{5.24} = \frac{-72}{120}$ <p>Có 120 : 5 = 24</p> $\Rightarrow \frac{2}{3} = \frac{2.40}{3.40} = \frac{80}{120}$ <p>Có 120: 3 = 40</p> $\Rightarrow \frac{-5}{8} = \frac{-5.15}{8.15} = \frac{-75}{120}$ <p>Có 120: 8 = 15</p> <p>Quy tắc(sgk)</p> <p>$\boxed{?3}$ a) (sgk)</p>

	$\frac{-3}{14}, \frac{-11}{18}, \frac{5}{-36}$ <p>b) QĐMS các p/s</p> <p>Có $14 = 2.7, 18 = 2.3^2, 36 = 2^2.3^2$</p> <p>$\Rightarrow MSC = BCNN(14, 18, 36) = 2^2.3^2.7 = 252$</p> $\frac{-3}{14} = \frac{-3.18}{14.18} = \frac{-54}{252} \quad \frac{-11}{18} = \frac{-11.14}{18.14} = \frac{-154}{252}$ $\frac{5}{-36} = \frac{-5}{36} = \frac{-5.7}{36.7} = \frac{-35}{252}$
--	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL quy đồng mẫu nhiều phân số.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bài 28: Thảo luận theo bàn tìm mẫu chung rồi quy đồng.</p> <p>- Trả lời câu b, rút ra nhận xét</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 28(sgk)</p> <p>a) $16 = 2^4, 24 = 2^3.3, 56 = 2^3.7$</p> <p>$MSC = BCNN(16, 24, 56) = 2^4.3.7 = 336$</p> $\frac{-3}{16} = \frac{-3.21}{16.21} = \frac{-63}{336}; \quad \frac{5}{24} = \frac{5.14}{24.14} = \frac{70}{336}$ $\frac{-21}{56} = \frac{-21.6}{56.6} = \frac{-126}{336}$ $\frac{-21}{56}$ <p>b) P/số $\frac{-21}{56}$ chưa tối giản.</p> <p>Nhận xét: Trước khi QĐMS nhiều p/số ta cần rút gọn các p/số đó về tối giản</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

+ Học thuộc quy tắc quy đồng mẫu nhiều phân số với mẫu dương.

+ Làm bài tập 28 – 35(sgk).

+ Chuẩn bị tiết sau luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nêu quy tắc quy đồng mẫu nhiều phân số? (M1)

Câu 2: Muốn tìm mẫu chung của phân số, ta làm thế nào?(M2)

Câu 3: Bài tập 30 sgk (M3.4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP 1**I. MỤC TIÊU:**

1. *Kiến thức*: - Củng cố kiến thức đã học về qui đồng mẫu nhiều phân số.

2. *Kỹ năng*: Biết tìm mẫu chung và quy đồng mẫu nhiều phân số.

3. *Thái độ*: - HS có ý thức làm việc khoa học, hiệu quả, có trình tự.

4. *Hướng phát triển năng lực*:

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực hợp tác, giao tiếp.

- Năng lực chuyên biệt: NL tư duy, tính toán; NL quy đồng mẫu nhiều phân số.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Chuẩn bị của giáo viên**: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. **Chuẩn bị của học sinh**: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. **Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập: Qui đồng mẫu nhiều phân số	Nắm được quy tắc qui đồng mẫu nhiều phân số	Biết tìm mẫu chung và quy đồng mẫu của các phân số đơn giản.	Biết quy đồng mẫu nhiều phân số.	Biết quy đồng mẫu các phân số mà mẫu có dạng tích.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Kiểm tra 15 phút)

Nội dung	Đáp án
<p>Câu 1: (4,5 đ) Rút gọn các phân số sau thành phân số tối giản:</p> <p>a) $\frac{12}{32}$; b) $\frac{-8}{96}$; c) $\frac{-30}{-75}$</p> <p>Câu 2: (5,5 đ) Quy đồng mẫu các phân số đã rút gọn ở câu 1:</p>	<p>Câu 1:</p> <p>a) $\frac{12}{32} = \frac{12:4}{32:4} = \frac{3}{8}$; (1đ) b) $\frac{-8}{96} = \frac{-8:8}{96:8} = \frac{-1}{12}$; (1đ)</p> <p>c) $\frac{-30}{-75} = \frac{-30:(-15)}{-75:(-15)} = \frac{2}{5}$ (2đ)</p> <p>Câu 2:</p> <p>$\frac{3}{8} = \frac{3.15}{8.15} = \frac{45}{120}$; (2đ) $\frac{-1}{12} = \frac{-1.10}{12.10} = \frac{-10}{120}$; (2đ) $\frac{2}{5} = \frac{2.24}{5.24} = \frac{48}{120}$ (2đ)</p>

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Kích thích HS có hứng thú để giải bài tập
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Muốn vận dụng thành thạo các bước quy đồng mẫu nhiều phân số, ta phải làm gì ?	Phải giải nhiều bài tập

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL quy đồng mẫu nhiều phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Bài 35: Y/c HS rút gọn rồi quy đồng</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 35(sgk)</p> $\text{a) } \frac{-15}{90} = \frac{-1}{6}; \quad \frac{120}{600} = \frac{1}{5}; \quad \frac{-75}{150} = \frac{-1}{2}$ <p>Có BCNN(6,5,2) = 6.5 = 30</p> $\Rightarrow \frac{-1}{6} = \frac{-5}{30}; \quad \frac{1}{5} = \frac{6}{30}; \quad \frac{-1}{2} = \frac{-15}{30}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>? Em hãy nhận xét các mẫu của các phân số trong các câu a, c bài 29?</p> <p>? Vậy MSC tính như thế nào ?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 29(sgk)</p> <p>a) Có (8,27) = 1</p> <p>$\Rightarrow \text{BCNN}(8; 27) = \text{MSC} = 216$</p> $\frac{3}{8} = \frac{3.27}{8.27} = \frac{81}{216}; \quad \frac{5}{27} = \frac{5.8}{27.8} = \frac{40}{216}$ <p>c) BCNN(15; 1) = 15</p>

	$\frac{1}{15} ; -6 = \frac{-6}{1} = \frac{(-6).15}{1.15} = \frac{-90}{15}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: hướng dẫn: HS giải nhanh, gọn hơn.</p> <p>a) 120 chia hết cho 40 nên 120 là mẫu chung.</p> <p>b) $\frac{24}{146}$ rút gọn bằng $\frac{12}{73}$ rồi qui đồng.</p> <p>c) 60 nhân 2 được 120 chia hết cho 30, 40; nên 120 là mẫu chung.</p> <p>d) Không rút gọn $\frac{-64}{90}$ mà $90 \cdot 2 = 180$ chia hết cho 60 và 18, nên 180 là mẫu chung</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 30(sgk)</p> <p>a) Có $120 : 40$</p> <p>$\Rightarrow \text{MSC} = \text{BCNN} (120; 40) = 120$</p> <p>$\frac{11}{120} ; \frac{7}{40} = \frac{7.3}{40.3} = \frac{21}{120}$</p> <p>c) $\frac{7}{30} ; \frac{13}{60} ; \frac{-9}{40}$ $\text{MC} (30; 60; 40) = 120$</p> <p>$\frac{7}{30} = \frac{7.4}{30.4} = \frac{28}{120} ; \frac{13}{60} = \frac{13.2}{60.2} = \frac{26}{120}$</p> <p>$\frac{-9}{40} = \frac{(-9).3}{40.3} = \frac{-27}{120}$</p> <p>d) $\text{MC} (60; 18; 90) = 180$</p> <p>$\frac{17}{60} = \frac{17.3}{60.3} = \frac{51}{180} ; \frac{-5}{18} = \frac{(-5).10}{18.10} = \frac{50}{180}$</p> <p>$\frac{-64}{90} = \frac{-64.2}{90.2} = \frac{-128}{180}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>GV: Hướng dẫn:</p> <p>Câu b: Vì các mẫu đã cho viết dưới dạng tích các thừa số nguyên tố nên có mẫu chung là:</p> <p>$2^3 \cdot 3 \cdot 11$</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 32(sgk)</p> <p>a) $\text{BCNN} (7; 9; 21) = 63$</p> <p>$\frac{-4}{7} = \frac{(-4).9}{7.9} = \frac{-36}{63} ; \frac{8}{9} = \frac{8.7}{9.7} = \frac{56}{63}$</p> <p>$\frac{-10}{21} = \frac{(-10).3}{21.3} = \frac{-30}{63}$</p> <p>b) $\text{BCNN} (2^2 \cdot 3; 2^3 \cdot 11) = 2^3 \cdot 3 \cdot 11 = 264$</p> <p>$\frac{5}{2^2 \cdot 3} = \frac{5.2.11}{2^2.3.2.11} = \frac{110}{264} ; \frac{7}{2^3 \cdot 11} = \frac{7.3}{2^3.11.3} = \frac{21}{264}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

Ôn lại qui tắc qui đồng nhiều phân số. Xem lại các bài tập đã giải.

- Làm bài tập 41 – 47(sbt).

- Tiếp tục chuẩn bị bài tiết sau luyện tập (tiếp)

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc quy đồng mẫu nhiều phân số? (M1)

Câu 2: Bài tập 15 sgk (M2)

Câu 3: Bài tập 33, 35 sgk (M3.4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP 2

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố kiến thức đã học về qui đồng mẫu nhiều phân số.
2. Kỹ năng: - Rèn luyện kỹ năng trình bày bài tập.
3. Thái độ: - Giáo dục HS ý thức làm việc khoa học, có trình tự.
4. Hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực hợp tác, giao tiếp.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tư duy, tính toán; NL quy đồng mẫu nhiều phân số.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập: Qui đồng mẫu nhiều phân số	Biết qui đồng mẫu các phân số theo đúng quy tắc	Biết biến đổi thành các phân số có mẫu dương phù hợp để quy đồng.	Vận dụng rút gọn rồi quy đồng mẫu. Tính nhẩm được mẫu chung để quy đồng.	Vận dụng quy đồng mẫu để tìm phân số tiếp theo trong dãy phân số.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án
<p><u>HS1</u>: - Phát biểu qui tắc qui đồng mẫu nhiều phân số.</p> <p>Làm bài 32a/19 SGK.</p>	<p>- SGK (3đ)</p> <p>Bài 32/19 SGK:</p> $\frac{-4}{7} = \frac{(-4).9}{7.9} = \frac{-36}{63}; \quad \frac{8}{9} = \frac{8.7}{9.7} = \frac{56}{63}; \quad \frac{-10}{21} = \frac{(-10).3}{21.3} = \frac{-30}{63} \quad (6đ)$

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Kích thích HS có hứng thú để giải bài tập
- (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Vấn đáp.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân

(4) Phương tiện dạy học:

(5) Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: Muốn vận dụng thành thạo các bước quy đồng mẫu nhiều phân số, ta phải làm gì ?	Phải giải nhiều bài tập

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.

(5) Sản phẩm: Hs thực hiện được các phép toán quy đồng mẫu nhiều phân số.

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán; NL rút gọn rồi quy đồng mẫu nhiều phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV nêu bài tập, hướng dẫn HS tìm cách giải</p> <p>H: Em có nhận xét gì về các mẫu ?</p> <p>H: Vậy MC tính thế nào ?</p> <p>- Đại diện 1 HS lên bảng giải.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 32/19 SGK:</u></p> <p>b) BCNN($2^2.3$; $2^3.11$) = $2^3.3.11 = 264$</p> $\frac{5}{2^2.3} = \frac{5.2.11}{2^2.3.2.11} = \frac{110}{264};$ $\frac{7}{2^3.11} = \frac{7.3}{2^3.11.3} = \frac{21}{264}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>H: Trước khi qui đồng mẫu các phân số, ta phải làm như thế nào ?</p> <p>GV: Nêu các bước thực hiện trước khi qui đồng mẫu các phân số ở câu b?</p> <p>+ 2 HS lên bảng thực hiện</p>	<p><u>Bài 33/19 SGK:</u></p> <p>a) BCNN (20; 30; 15) = 60</p> $\frac{-3}{20} = \frac{(-3).3}{20.3} = \frac{-9}{60}$ $\frac{-11}{-30} = \frac{11}{30} = \frac{11.2}{30.2} = \frac{22}{60}; \quad \frac{7}{15} = \frac{7.4}{15.4} = \frac{28}{60}$

<p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	$\frac{-6}{-35} = \frac{6}{35}; \frac{27}{-180} = \frac{-3}{20}; \frac{-3}{-28} = \frac{-3}{28}$ <p>b)</p> $MC(35; 20; 28) = 140$ $\frac{6}{35} = \frac{6.4}{35.4} = \frac{24}{140}; \frac{-3}{20} = \frac{(-3).7}{20.7} = \frac{-21}{140};$ $\frac{3}{28} = \frac{3.5}{28.5} = \frac{15}{140}$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV nêu bài tập, hướng dẫn HS tìm cách giải</p> $\frac{-5}{5} = ?$ <p>H Câu a:</p> <p>H số -1 còn có thể viết thành phân số nào khác ?</p> <p>Câu b, c: Áp dụng qui tắc như thế nào ?</p> <p>+ 3 HS lên bảng thực hiện</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 34/20 SGK:</p> $\frac{-5}{5} = -1 \quad \text{Nên:} \quad \frac{-5}{5} = \frac{-7}{7}; \frac{8}{7}$ <p>a)</p> $\frac{90}{30}; \frac{-18}{30}; \frac{-25}{30}$ <p>b)</p> $\frac{-135}{105}; \frac{-133}{105}; \frac{-105}{105}$ <p>c)</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>H Trước hết ta phải làm gì rồi mới quy đồng ?</p> <p>+ 2HS lên bảng giải.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 35/20 SGK:</p> $\frac{-15}{90} = \frac{-1}{6}; \frac{120}{600} = \frac{1}{5}; \frac{-75}{150} = \frac{-1}{2}$ <p>a)</p> $MC(6; 5; 2) = 30$ $\frac{-1}{6} = \frac{-5}{30}; \frac{1}{5} = \frac{6}{30}; \frac{-1}{2} = \frac{-15}{30}$ $\frac{54}{-90} = \frac{-3}{5}; \frac{-180}{288} = \frac{-5}{8}; \frac{60}{-135} = \frac{-4}{9}$ <p>b)</p> $MC(5; 8; 9) = 360$ $\frac{-3}{5} = \frac{-216}{360}; \frac{-5}{8} = \frac{-225}{360}; \frac{-4}{9} = \frac{-160}{360}$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

+ Ôn lại qui tắc quy đồng nhiều phân số.

+ Xem lại các bài tập đã giải.

+ Làm bài tập 41 -> 47/9 SBT

+ Chuẩn bị bài “so sánh phân số” cho tiết học sau.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc quy đồng mẫu nhiều phân số? (M1)

Câu 2: Bài tập 15 sgk (M2)

Câu 3: Bài tập 33, 35 sgk (M3.4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§6. SO SÁNH PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: Hiểu và vận dụng được qui tắc so sánh hai phân số cùng mẫu và không cùng mẫu, nhận biết được phân số âm, dương.
- Kỹ năng: Có kỹ năng viết các phân số đã cho dưới dạng các phân số có cùng mẫu dương để so sánh phân số đó.
- Thái độ: Giáo dục HS ý thức làm việc khoa học, có trình tự.
- Hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực hợp tác, giao tiếp.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tư duy, tính toán; NL quy đồng mẫu và so sánh các phân số.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
So sánh phân số	Biết qui tắc hai phân số cùng mẫu, không cùng mẫu.	So sánh được các phân số cùng mẫu.	So sánh được các phân số không cùng mẫu.	So sánh được các phân số với 0. Biết được phân số dương, phân số âm.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án
Bài toán: Điền dấu thích hợp (< ; >) vào ô vuông: a/ $\frac{1}{6} \square \frac{5}{6}$; b/ $\frac{9}{11} \square \frac{3}{11}$; c/ -3 $\square$ -1 ; d/ 2 $\square$ -4	a) $\frac{1}{6} \square \frac{5}{6}$; b/ $\frac{9}{11} \square \frac{3}{11}$ (5đ) c) -3 $\square$ -1 ; d/ 2 $\square$ -4 (5đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Hs được nhắc lại về cách so sánh hai phân số đã học ở tiểu học
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm: Quy tắc so sánh hai phân số

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Hãy nêu quy tắc so sánh hai phân số đã học ở tiểu học? So sánh hai phân số với tử và mẫu là số nguyên có gì khác không?	Hs nêu quy tắc Hs nêu dự đoán.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. So sánh hai phân số cùng mẫu

(1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc so sánh hai phân số có cùng mẫu.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs so sánh được hai phân số cùng mẫu

*NLHT: NL so sánh hai phân số cùng mẫu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Từ bài toán a, b kiểm tra trên ta so sánh 2 phân số có tử và mẫu đều dương.</p> <p>Hỏi: Em hãy nêu qui tắc so sánh 2 phân số cùng mẫu dương ?</p> <p>GV: Đối với phân số có tử và mẫu là các số nguyên, qui tắc trên vẫn đúng.</p> <p>GV: Yêu cầu HS phát biểu qui tắc.</p> <p>GV: Nêu ví dụ, yêu cầu HS so sánh.</p> <p>- Làm ?1 SGK theo cặp đôi</p> <p>GV: Cho HS lên điền vào ô trống</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. So sánh hai phân số cùng mẫu</p> <p>* Qui tắc: (SGK)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>a) $\frac{-3}{4} < \frac{-1}{4}$ (Vì $-3 < -1$)</p> <p>b) $\frac{2}{5} > \frac{-4}{5}$ (Vì $2 > -4$)</p> <p>?1 Điền dấu thích hợp vào ô vuông:</p> <p>$\frac{\geq 8}{9} \boxed{<} \frac{-7}{9}$; $\frac{-1}{3} \boxed{>} \frac{-2}{3}$; $\frac{3}{7} \boxed{>} \frac{6}{7}$</p> <p>$\frac{\leq 3}{11} \boxed{<} \frac{0}{11}$; $\frac{2}{-5} \boxed{>} \frac{3}{5}$; $\frac{-3}{7} \boxed{>} \frac{-4}{7}$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. So sánh hai phân số không cùng mẫu

(1) Mục tiêu: Hs nắm được cách so sánh hai phân số không cùng mẫu

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.

(5) Sản phẩm: HS so sánh được hai phân số cùng mẫu thông qua việc quy đồng mẫu số

*NLHT: NL tính toán, NL quy đồng mẫu số, NL so sánh hai phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Nêu ví dụ. Cho HS hoạt động nhóm. Từ đó nêu các bước so sánh hai phân số trên ?</p> <p>HS: Thảo luận nhóm nêu các bước so sánh.</p> <p>GV: Hướng dẫn trình bày ví dụ.</p> <p>GV: Em hãy phát biểu qui tắc so sánh hai phân số không cùng mẫu?</p> <p>Cho HS hoạt động nhóm làm ?2</p> <p>Câu b: GV gọi ý:</p> <p>H: Em có nhận xét gì về các phân số đã cho?</p> <p>H: Em phải làm gì trước khi so sánh các phân số trên?</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm trình bày, cả lớp nhận xét.</p> <p>- Làm ?3 SGK</p> <p>GV: Hướng dẫn: Để so sánh phân số $\frac{3}{5}$ với 0 ta viết 0 dưới dạng phân số có mẫu là 5 rồi áp dụng qui tắc đã học để so sánh.</p> <p>HS: Áp dụng qui tắc để so sánh, 4 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>H : Từ 2câu a, b, em hãy cho biết tử và mẫu của phân số thế nào thì phân số lớn hơn 0?</p> <p>H: Từ câu c và d, em hãy cho biết tử và mẫu của phân số thế nào thì phân số nhỏ hơn 0?</p> <p>GV: Giới thiệu: phân số dương, phân số âm.</p> <p>GV: Cho HS đọc nhận xét SGK</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>2. So sánh hai phân số không cùng mẫu:</p> <p style="text-align: center;">$\frac{-3}{4}$ và $\frac{4}{5}$</p> <p>Ví dụ: So sánh hai phân số</p> <p style="text-align: center;">$\frac{4}{-5} = \frac{-4}{5}$</p> <p>+ Ta có</p> <p style="text-align: center;">$\frac{-3}{4}$; $\frac{-4}{5}$</p> <p>+ Qui đồng mẫu các phân số</p> <p style="text-align: center;">$\frac{-3}{4} = \frac{(-3).5}{4.5} = \frac{-15}{20}$; $\frac{-4}{5} = \frac{(-4).4}{5.4} = \frac{-16}{20}$</p> <p>So sánh tử các phân số đã qui đồng.</p> <p style="text-align: center;">$\frac{-15}{20} > \frac{-16}{20}$</p> <p>+ Vì $-15 > -16$ nên</p> <p style="text-align: center;">$\frac{-3}{4} > \frac{-4}{5}$. Vậy: $\frac{-3}{4} > \frac{4}{-5}$</p> <p>hay</p> <p>* Qui tắc: (SGK)</p> <p>[?2] So sánh các phân số:</p> <p>a) $\frac{-11}{12} = \frac{(-11).3}{12.3} = \frac{-33}{36}$; $\frac{17}{-18} = \frac{-17}{18} = \frac{-34}{36}$</p> <p style="text-align: center;">$\frac{-33}{36} > \frac{-34}{36} \Rightarrow \frac{-11}{12} > \frac{17}{-18}$</p> <p>b) $\frac{-14}{21} = \frac{-2}{3}$; $\frac{-60}{-72} = \frac{60}{72} = \frac{5}{6}$</p> <p style="text-align: center;">$\frac{-2}{3} = \frac{-4}{6} < \frac{5}{6} \Rightarrow \frac{-14}{21} < \frac{-60}{-72}$</p> <p>[?3] So sánh các phân số với 0:</p>

<i>GV chốt lại kiến thức</i>	$\frac{3}{5} > 0 = \frac{0}{5} \quad (\text{vì } 3 > 0); \quad \text{b) } \frac{-2}{-3} = \frac{2}{3} > 0 = \frac{0}{3} \quad (\text{vì } 2 > 0)$ $\text{c) } \frac{-3}{5} < 0 = \frac{0}{5} \quad (\text{vì } -3 < 0); \quad \text{d) } \frac{2}{-7} = \frac{-2}{7} < 0 = \frac{0}{7} \quad (\text{vì } -2 < 0)$ <p>* Nhận xét: (SGK)</p>
------------------------------	--

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL tính toán, NL quy đồng mẫu số, NL so sánh hai phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv gọi Hs làm bài tập <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i>	<p>Bài 37. Điền số thích hợp vào chỗ chấm. Vì $-11 < -10 < -9 < -8 < -7$ nên: $\frac{-11}{13} < \frac{-10}{13} < \frac{-9}{13} < \frac{-8}{13} < \frac{-7}{13}$</p> <p>b) Quy đồng mẫu các phân số ta có: $\frac{-12}{36} < \frac{\dots}{36} < \frac{\dots}{36} < \frac{-9}{36}.$</p> <p>Vì $-12 < -11 < -10 < -9$ nên ta có: $\frac{-12}{36} < \frac{-11}{36} < \frac{-10}{36} < \frac{-9}{36}.$</p> $\frac{-1}{3} < \frac{-11}{36} < \frac{-5}{18} < \frac{-1}{4}.$ <p>hay Bài 38.</p>

a/ Ta có: $\frac{2}{3}h = \frac{8}{12}h$ và $\frac{3}{4}h = \frac{9}{12}h$
 mà $\frac{9}{12} > \frac{8}{12}$ **Vậy:** $\frac{3}{4}h > \frac{2}{3}h$

b/ Ta có: $\frac{7}{10}m = \frac{14}{20}m$ và $\frac{3}{4}m = \frac{15}{20}m$
 mà $\frac{14}{20} < \frac{15}{20}$ **Vậy:** $\frac{7}{10}m < \frac{3}{4}m$

c/ Ta có: $\frac{7}{8}kg = \frac{35}{40}kg$ và $\frac{9}{10}kg = \frac{36}{40}kg$
 mà $\frac{36}{40} > \frac{35}{40}$ **Vậy:** $\frac{9}{10}kg > \frac{7}{8}kg$

d/ Ta có: $\frac{5}{6}km/h = \frac{15}{18}km/h$; $\frac{7}{9}km/h = \frac{14}{18}km/h$
 mà $\frac{14}{18} < \frac{15}{18}$ **Vậy:** $\frac{7}{9}km/h < \frac{5}{6}km/h$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

+ Nắm vững quy tắc so sánh phân số

+ Bài tập 37, 38 ; 39, 41 SGK

+ Hướng dẫn bài 41 SGK: Để so sánh hai phân số ta so sánh chúng với một phân số thứ 3 để suy ra.

+ Chuẩn bị bài « Phép cộng phân số » cho tiết học sau.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Nhắc lại qui tắc so sánh hai phân số khác mẫu. (M1)

Câu 2 : Bài tập ?1.?2 sgk (M2, M3)

Câu 3: Bài tập ?3 (M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§7. §8. PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** - Nắm vững và vận dụng tốt quy tắc cộng hai phân số. HS biết các tính chất cơ bản của phép cộng phân số: Giao hoán, kết hợp, cộng với số 0.
- Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng cộng hai phân số chính xác. Có kỹ năng vận dụng các tính chất trên để tính toán hợp lý, nhất là khi cộng nhiều phân số.
- Thái độ:** - Có ý thức làm việc khoa học, chính xác, có trình tự.
- Hướng phát triển năng lực:*

- Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực hợp tác, giao tiếp.
- Năng lực chuyên biệt: NL tư duy; NL quy đồng mẫu và cộng các phân số.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép cộng phân số	Biết qui tắc cộng hai phân số cùng mẫu, không cùng mẫu.	Hiểu được các bước cộng phân số không cùng mẫu.	Cộng được các phân số cùng mẫu, không cùng mẫu.	Giải thích được phép cộng các số nguyên là trường hợp riêng của cộng phân số.
Tính chất cơ bản của phép cộng phân số	- Biết các tính chất cơ bản của phép cộng số nguyên và phép cộng phân số.	- Biết phát biểu các tính chất cơ bản của phép cộng phân số	- Vận dụng để tính nhanh tổng các phân số.	- Biết rút gọn hợp lý để tính nhanh.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án
1. Nêu qui tắc so sánh hai phân số cùng mẫu. Áp dụng: So sánh hai phân số $\frac{2}{9}$ và $\frac{7}{-9}$	Hs1. + sgk (5đ) $\frac{2}{9} > \frac{7}{-9}$ (5đ)
2. Nêu qui tắc so sánh hai phân số không cùng mẫu.	Hs2. + sgk (5đ)

Áp dụng: So sánh hai phân số $\frac{-2}{12}$ và $\frac{2}{9}$	$\frac{-2}{12} < \frac{2}{9}$ (5đ)
---	------------------------------------

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Bước đầu hình thành cho Hs phân biệt dạng toán cộng hai phân số và cách thực hiện phép tính
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Dự đoán của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: Phép cộng hai phân số có mấy dạng toán? Để thực hiện phép cộng các phân số ta làm như thế nào?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Cộng hai phân số có cùng mẫu.

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc cộng hai phân số có cùng mẫu
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Hs thực hiện được phép cộng hai phân số cùng mẫu

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tính toán, cộng hai phân số cùng mẫu

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Giới thiệu qui tắc cộng phân số đã học ở tiểu học vẫn được áp dụng đối với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên.</p> <p>GV: Nêu ví dụ, yêu cầu HS tính.</p> <p>GV: Gọi 3 HS lên bảng trình bày.</p> <p>H: Để áp dụng qui tắc cộng hai phân số ở câu c, em phải làm gì?</p> <p>H: Em hãy phát biểu qui tắc cộng hai phân số cùng mẫu?</p> <p>GV: Viết dạng tổng quát.</p> <p>- Làm ?1 SGK</p>	<p>1. Cộng hai phân số cùng mẫu.</p> <p>Ví dụ: a) $\frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \frac{2+3}{7} = \frac{5}{7}$</p> <p>b) $\frac{-3}{5} + \frac{1}{5} = \frac{-3+1}{5} = \frac{-2}{5}$</p> <p>c) $\frac{2}{9} + \frac{7}{-9} = \frac{2}{9} + \frac{-7}{9} = \frac{2+(-7)}{9} = \frac{-5}{9}$</p> <p>+ Qui tắc: SGK</p> <p>$\frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}$ (a; b; m $\in \mathbb{Z}$; m $\neq 0$)</p>

<p>? 1c trước hết phải làm gì rồi mới cộng ?</p> <p>- GV: Hướng dẫn HS trả lời ?2</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>[?]1. Cộng các phân số:</p> <p>a) $\frac{3}{8} + \frac{5}{8} = \frac{8}{8} = 1$; b) $\frac{1}{7} + \frac{-4}{7} = \frac{-3}{7}$;</p> <p>c) $\frac{6}{18} + \frac{-14}{21} = \frac{1}{3} + \frac{-2}{3} = \frac{-1}{3}$</p> <p>[?]2. Vì mọi số nguyên đều viết dưới dạng phân số có mẫu bằng 1.</p>
---	---

HOẠT ĐỘNG 3. Cộng hai phân số không cùng mẫu

(1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc cộng hai phân số không cùng mẫu

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs thực hiện được phép cộng hai phân số cùng mẫu

*NLHT: NL tính toán, NL quy đồng mẫu số. NL cộng hai phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>H: Đối với phép cộng hai phân số không cùng mẫu ta làm như thế nào?</p> <p>GV nêu ví dụ a, yêu cầu HS lên bảng thực hiện và nêu qui tắc đã học ở tiểu học.</p> <p>GV: Giới thiệu qui tắc trên vẫn được áp dụng đối với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên.</p> <p>?: Muốn cộng hai phân số không cùng mẫu ta làm như thế nào?</p> <p>GV: Em hãy nêu các bước qui đồng mẫu các phân số?</p> <p>GV: Hướng dẫn HS làm ví dụ b.</p> <p>GV: Em hãy nêu qui tắc cộng hai phân số không cùng mẫu?</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm, làm bài ?3 SGK</p> <p>GV: Yêu cầu HS rút gọn kết quả tìm được đến tối giản.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i> Qui tắc trên không những đúng với hai</p>	<p>2. Cộng hai phân số không cùng mẫu.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>a) $\frac{1}{5} + \frac{2}{3} = \frac{1.3}{5.3} + \frac{2.5}{3.5} = \frac{3}{15} + \frac{10}{15} = \frac{13}{15}$</p> <p>b) $\frac{2}{3} + \frac{-3}{5}$, BCNN (3;5) = 15</p> <p>$= \frac{10}{15} + \frac{-9}{15} = \frac{10+(-9)}{15} = \frac{1}{15}$</p> <p>+ Qui tắc: SGK</p> <p>[?]3. Cộng các phân số:</p> <p>a) $\frac{-2}{3} + \frac{4}{15} = \frac{-10}{15} + \frac{4}{15} = \frac{-6}{15} = \frac{-2}{5}$</p>

phân số mà còn đúng với tổng nhiều phân số.	$\frac{11}{15} + \frac{9}{-10} = \frac{11}{15} + \frac{-9}{10} = \frac{22}{30} + \frac{-27}{30} = \frac{-5}{30} = \frac{-1}{6}$ $\frac{1}{-7} + 3 = \frac{-1}{7} + \frac{21}{7} = \frac{20}{7}$
---	---

HOẠT ĐỘNG 4. Các tính chất.

(1) Mục tiêu: Hs nắm được các tính chất cơ bản của phép cộng phân số

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.

(5) Sản phẩm: Hs nêu được các tính chất của phép cộng phân số

*NLHT: NL hợp tác, giao tiếp; NL tự học, NL ngôn ngữ

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Hãy nhắc lại tính chất cơ bản của phép cộng số nguyên.</p> <p>GV: phép cộng các phân số cũng có các tính chất như vậy.</p> <p>? Như vậy phép cộng các phân số có các tính chất nào ?</p> <p>GV: Hướng dẫn HS viết các tính chất bằng các công thức tổng quát.</p> <p>? Em hãy phát biểu thành lời các tính chất</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p> <p>GV: Nhấn mạnh các tính chất trên không những đúng với tổng hai phân số mà còn đúng với tổng nhiều số hạng</p>	<p>3. Tính chất cơ bản của phép cộng phân số</p> <p>a) Tính chất giao hoán: $\frac{a}{b} + \frac{c}{d} = \frac{c}{d} + \frac{a}{b}$</p> <p>b) Tính chất kết hợp:</p> $\left(\frac{a}{b} + \frac{c}{d} \right) + \frac{p}{q} = \frac{a}{b} + \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q} \right)$ <p>c) Cộng với số 0:</p> $\frac{a}{b} + 0 = 0 + \frac{a}{b} = \frac{a}{b}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Giới thiệu: Nhờ các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng mà khi cộng nhiều phân số, ta có thể đổi chỗ hoặc nhóm các phân số lại theo bất cứ cách làm nào sao cho thuận</p>	<p>2. Áp dụng.</p> <p>Ví dụ: Tính tổng:</p> $A = \frac{-3}{4} + \frac{2}{7} + \frac{-1}{4} + \frac{3}{5} + \frac{5}{7}$

<p>tiện trong việc tính toán.</p> <p>- Nêu ví dụ, hướng dẫn HS thực hiện từng bước như SGK.</p> <p>- Làm ?2 SGK: HS hoạt động nhóm</p> <p>- Gọi đại diện nhóm lên trình bày và nêu cách làm</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Giải:</p> $A = \frac{-3}{4} + \frac{-1}{4} + \frac{2}{7} + \frac{5}{7} + \frac{3}{5} \text{ (tc giao hoán)}$ $= \left(\frac{-3}{4} + \frac{-1}{4} \right) + \left(\frac{2}{7} + \frac{5}{7} \right) + \frac{3}{5} \text{ (Tc kết hợp)}$ $= (-1) + 1 + \frac{3}{5} = 0 + \frac{3}{5} = \frac{3}{5} \text{ T=(Tc cộng với số 0)}$ <p>?2 Tính nhanh</p> <p>a) $B = \frac{-2}{17} + \frac{15}{23} + \frac{-15}{17} + \frac{4}{19} + \frac{8}{23}$</p> $= \frac{-2}{17} + \frac{-15}{17} + \frac{15}{23} + \frac{8}{23} = -1 + 1 = 0$ <p>b) $C = \frac{-1}{2} + \frac{3}{21} + \frac{-2}{6} + \frac{-5}{30} = \frac{-1}{2} + \frac{1}{7} + \frac{-2}{6} + \frac{-1}{6} = \frac{-1}{2} + \frac{-1}{2} + \frac{1}{7} = \frac{-6}{7}$</p>
---	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV ghi đề bài</p> <p>?: Em có nhận xét gì về các phân số đã cho ?</p> <p>HS thảo luận theo cặp làm bài</p> <p>2 HS lên bảng giải</p> <p>GV lưu ý HS rút gọn kết quả nếu có thể.</p> <p>+ <i>Bài 43/26 SGK</i></p> <p>?: Em có nhận xét gì về các phân số đã</p>	<p>Dạng 1: Cộng các phân số</p> <p><u>Bài 42/26 SGK:</u></p> $\frac{7}{-25} + \frac{-8}{25} = \frac{-7}{25} + \frac{-8}{25} = \frac{-15}{25} = \frac{-3}{5}$ <p>a)</p> $\frac{4}{5} + \frac{4}{-18} = \frac{4}{5} + \frac{-2}{9} = \frac{36}{45} + \frac{-10}{45} = \frac{26}{45}$ <p>d)</p> <p><u>Bài 43/26 SGK:</u> Tính các tổng dưới đây sau khi đã rút gọn phân số.</p> $\frac{7}{21} + \frac{9}{-36} = \frac{1}{3} + \frac{-1}{4} = \frac{1}{12}$ <p>a)</p>

<p>cho ?</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm lên trình bày.</p> <p>- 4 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>- Cả lớp nhận xét, đánh giá</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>$\frac{-12}{18} + \frac{-21}{35} = \frac{-2}{3} + \frac{-3}{5} = \frac{-10}{15} + \frac{-9}{15} = \frac{-19}{15}$</p> <p>b) $\frac{-3}{21} + \frac{6}{42} = \frac{-1}{7} + \frac{1}{7} = 0$</p> <p>c) $\frac{-18}{24} + \frac{15}{-21} = \frac{-3}{4} + \frac{-5}{7} = \frac{-21}{28} + \frac{-20}{28} = \frac{-41}{28}$</p> <p>d) $\frac{-18}{24} + \frac{15}{-21} = \frac{-3}{4} + \frac{-5}{7} = \frac{-21}{28} + \frac{-20}{28} = \frac{-41}{28}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài yêu cầu mỗi HS lên bảng điền một câu</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Dạng 2: So sánh tổng các phân số</p> <p><i>Bài 44/26 SGK:</i> Điền dấu thích hợp (<; >; =) vào ô vuông</p> <p>a) $\frac{-4}{7} + \frac{3}{-7}$ <</p> <p>b) $\frac{-15}{22} + \frac{-3}{22}$ =</p> <p>c) $\frac{3}{5}$ > $\frac{2}{-3} + \frac{-1}{5}$</p> <p>d) $\frac{1}{6} + \frac{-3}{4}$ < $\frac{1}{-4} + \frac{-4}{7}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Hướng dẫn cách làm. Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày</p> <p>- Cả lớp nhận xét, đánh giá</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Dạng 3: Tìm x</p> <p><i>Bài 45/26 SGK:</i> Tìm x biết:</p> <p>a) $x = \frac{-1}{2} + \frac{3}{4} = \frac{-2}{4} + \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$</p> <p>b) $\frac{x}{5} = \frac{5}{6} + \frac{-19}{30} \leftrightarrow \frac{x}{5} = \frac{25}{30} + \frac{-19}{30} = \frac{6}{30} = \frac{1}{5}$</p> <p>=> x = 1</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>- GV ghi đề bài lên bảng</p> <p>H: Em nhận xét gì về các phân số trong các biểu thức?</p> <p>H: Làm thế nào để có thể tính nhanh?</p> <p>H: Trước hết ta phải làm gì để áp dụng</p>	<p>Dạng 4: Vận dụng các tính chất</p> <p>Bài 56/31 SGK:</p> <p>$A = \frac{-5}{11} + \left(\frac{-6}{11} + 1 \right) = \frac{-5}{11} + \frac{-6}{11} + 1 = -1 + 1 = 0$</p>

<p>tính chất?</p> <p>- 3 HS lên bảng thực hiện</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	$B = \frac{2}{3} + \left(\frac{5}{7} + \frac{-2}{3} \right) = \frac{2}{3} + \frac{5}{7} + \frac{-2}{3} = \left(\frac{2}{3} + \frac{-2}{3} \right) + \frac{5}{7} = \frac{5}{7}$ $C = \left(\frac{-1}{4} + \frac{5}{8} \right) + \frac{-3}{8} = \frac{-1}{4} + \frac{5}{8} + \frac{-3}{8} = \frac{-1}{4} + \frac{1}{4} = 0$
--	--

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- + Học thuộc qui tắc cộng phân số và các tính chất
- + Chú ý rút gọn phân số (nếu có thể) trước khi làm hoặc viết kết quả.
- + Bài 43; 44; .53SGK.
- Ôn lại phép trừ hai số nguyên

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§9. PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: HS hiểu thế nào là hai phân số đối nhau. Hiểu và vận dụng được quy tắc trừ phân số.
- Kỹ năng: Có kỹ năng tìm số đối của một số và kỹ năng thực hiện phép trừ phân số.
- Thái độ: Hiểu rõ mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ phân số.
- Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL trừ hai phân số

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép trừ phân số	Nắm được khái niệm số đối, quy tắc trừ hai phân số	Tìm được số đối, thực hiện được phép trừ phân số	Trừ hai phân số	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Tạo tình huống có vấn đề, kích thích tinh thần ham học kiến thức mới của học sinh.
- Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân,
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: Có thể thay phép trừ phân số bằng phép cộng phân số được không?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Số đối

(1) Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm số đối

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân.

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.

(5) Sản phẩm: Hs tìm được số đối

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Cho học sinh làm ? 1</p> <p>Hỏi: Em có nhận xét gì về kết quả của hai tổng trên?</p> <p>HS: Thực hiện và trả lời câu hỏi.</p> <p>GV: Giới thiệu số đối của phân số: Số $\frac{-3}{5}$ là số đối của phân số $\frac{3}{5}$ và cũng nói $\frac{3}{5}$ là số đối của phân số $\frac{-3}{5}$; Hai phân số $\frac{-3}{5}$ và $\frac{3}{5}$ là hai số đối.</p> <p>GV: Cho học sinh làm ? 2</p> <p>GV: Treo bảng phụ có ghi sẵn đề bài ? 2 và gọi HS lên bảng điền vào chỗ trống.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Hỏi: Qua ? 1 và ? 2 các em hãy cho biết hai số như thế nào được gọi là 2 số đối nhau?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Đánh giá và giới thiệu định nghĩa và kí hiệu của 2 số đối nhau.</p> <p>Hỏi: $\frac{a}{b} + (-\frac{a}{b}) = ?$</p> <p>Hỏi: So sánh: $-\frac{4}{2}$; $\frac{4}{-2}$ và $\frac{-4}{2}$</p> <p>HS: Trả lời</p>	<p>1. Số đối.</p> <p>? 1 Làm phép cộng:</p> $\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} = \frac{3+(-3)}{5} = \frac{0}{5} = 0$ $\frac{2}{-3} + \frac{2}{3} = \frac{-2}{3} + \frac{2}{3} = \frac{-2+2}{3} = 0$ <p>? 2 : Cũng vậy, ta nói $\frac{2}{3}$ là số đối của phân số $\frac{2}{-3}$; $\frac{2}{-3}$ là số đối của phân số $\frac{2}{3}$; hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{2}{-3}$ là hai số đối nhau.</p> <p>Định nghĩa: Hai số gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0.</p> <p>Ký hiệu : Số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $-\frac{a}{b}$ ta có:</p> $\frac{a}{b} + \left(-\frac{a}{b}\right) = 0$ <p>Chú ý:</p>

GV: Giới thiệu chú ý <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i>	$\boxed{\frac{a}{b}} \equiv \boxed{\frac{a}{-b}} \equiv \boxed{\frac{-a}{b}}$
--	---

HOẠT ĐỘNG 3. Phép trừ phân số

(1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc trừ hai phân số.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.

(5) Sản phẩm: Hs thực hiện được phép trừ phân số

*NLHT:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Gọi HS đọc $\boxed{? 3}$</p> <p>Hỏi: $\boxed{? 3}$ có mấy nhiệm vụ cần giải quyết?</p> <p>Hỏi: Hãy nêu quy tắc trừ hai phân số đã học ở tiểu học?</p> <p>GV: Gọi 2 HS lên bảng tính.</p> <p>HS: 2HS lên bảng thực hiện.</p> <p>HS và GV: Nhận xét bài làm.</p> <p>GV: Dựa vào $\boxed{? 3}$ hướng dẫn HS tìm quy tắc trừ 2 phân số. Viết dạng tổng quát.</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời.</p> <p>GV: Giới thiệu ví dụ.</p> <p>Hỏi: Để thực hiện phép tính này ta cần áp dụng quy tắc nào</p> <p>GV: Hướng dẫn HS làm.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày. HS dưới lớp cùng làm bài</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>2. Phép trừ phân số.</p> <p>$\boxed{? 3}$: Tính – So sánh :</p> $\frac{1}{3} - \frac{2}{9} = \frac{3}{9} - \frac{2}{9} = \frac{1}{9}$ $\frac{1}{3} + \left(-\frac{2}{9}\right) = \frac{1}{3} + \frac{-2}{9} = \frac{3}{9} + \frac{-2}{9} = \frac{1}{9}$ <p>Vậy: $\frac{1}{3} - \frac{2}{9} = \frac{1}{3} + \left(-\frac{2}{9}\right) \quad \left(= \frac{1}{9}\right)$</p> <p>Quy tắc: (Sgk.tr32)</p> $\frac{a}{b} - \frac{c}{d} = \frac{a}{b} + \left(-\frac{c}{d}\right)$ <p>Ví dụ: Tính: a) $\frac{2}{7} - \frac{1}{4}$; b) $\frac{2}{7} - \left(-\frac{1}{4}\right)$</p> <p>a) $\frac{2}{7} - \frac{1}{4} = \frac{2}{7} + \frac{-1}{4} = \frac{8+(-7)}{28} = \frac{1}{28}$</p>

GV chốt lại kiến thức	$b) \frac{2}{7} - \left(\frac{-1}{4} \right) = \frac{2}{7} + \frac{1}{4} = \frac{8+7}{28} = \frac{15}{28}$ <p>Nhận xét : (Sgk.tr33)</p> <p>(Hs tự đọc)</p>
-----------------------	--

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ,
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Cho HS làm ? 4</p> <p>Hỏi: Bài ? 4 này áp dụng kiến thức nào đã học để tính ? HS: Trả lời</p> <p>GV: Gọi 4 HS lên bảng làm.</p> <p>HS: 4HS lên bảng thực hiện. HS dưới lớp cùng làm</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV: Đánh giá, chốt lại và lưu ý các vấn đề quan trọng của bài học:</p> <p>– Thế nào là 2 số đối nhau.– Quy tắc trừ hai phân số.</p> <p>– Phải chuyển phép trừ thành phép cộng với số đối của số trừ.</p>	<p>? 4 : Tính</p> $* \frac{3}{5} - \frac{-1}{2} = \frac{3}{5} + \frac{1}{2} = \frac{6}{10} + \frac{5}{10} = \frac{11}{10}$ $* \frac{-5}{7} - \frac{1}{3} = \frac{-5}{7} + \frac{-1}{3} = \frac{-15}{21} + \frac{-7}{21} = \frac{-22}{21}$ $* \frac{-2}{5} - \frac{-3}{4} = \frac{-2}{5} + \frac{3}{4} = \frac{-8}{20} + \frac{15}{20} = \frac{7}{20}$ $* -5 - \frac{1}{6} = -5 + \left(-\frac{1}{6} \right) = \frac{-30}{6} + \frac{-1}{6} = \frac{-31}{6}$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Giới thiệu chú ý và yêu cầu HS làm bài tập 58/sgk.tr33</p> <p>HS: Tự làm 1 phút. Đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 58/Sgk.tr33:</p> <p>Số đối của các số $\frac{2}{3}; -7; \frac{-3}{5}; \frac{4}{-7}; \frac{6}{11}; 0; 112$</p> <p>lần lượt là: $-\frac{2}{3}; 7; \frac{3}{5}; \frac{4}{7}; -\frac{6}{11}; 0; -112$</p>
GV giao nhiệm vụ học tập.	Bài 60a/Sgk.tr36: Tìm x

GV: Gọi HS lên bảng trình bày.

HS: Lên bảng trình bày. HS dưới lớp cùng làm bài

Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

$$x - \frac{3}{4} = \frac{1}{2}$$

$$x = \frac{1}{2} + \frac{3}{4} = \frac{2}{4} + \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{5}{4}$$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Nắm vững định nghĩa hai số đối nhau và quy tắc trừ phân số.
- Vận dụng thành thạo quy tắc trừ phân số vào các bài tập đơn giản.
- Về nhà làm bài 59, 60, 61, 62, 63/Sgk.tr33+34
- Xem trước phần luyện tập cho tiết sau

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là số đối. Cho ví dụ (M1)

Câu 2: Bài tập 58 sgk(M2)

Câu 3: Bài tập 59sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức Củng cố quy tắc trừ phân số.
- Kĩ năng: HS hiểu và vận dụng tốt quy tắc trừ phân số
- Thái độ: Cần thận, chính xác
- Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, giải các bài toán cộng trừ phân số.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép trừ phân số	Nắm được khái niệm số đối, quy tắc trừ hai phân số	Tìm được số đối, thực hiện được phép trừ phân số	Trừ hai phân số	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án
<p>HS₁: - Hai số gọi là đối nhau khi nào?</p> <p>- Tìm số đối của: $\frac{1}{2}$; $\frac{-3}{4}$; $\frac{4}{-5}$; $\frac{-5}{7}$</p> <p>HS₂: - Trình bày quy tắc trừ phân số?</p> <p>- Tính $\frac{-11}{14} - \frac{-4}{7} = ?$</p>	<p>- Hai số đối nhau (mục 1/sgk.tr32). (2đ)</p> <p>Số đối của: $\frac{1}{2}$; $\frac{-3}{4}$; $\frac{4}{-5}$; $\frac{-5}{7}$ lần lượt là: $\frac{-1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{-4}{5}$; $\frac{5}{7}$ (8đ)</p> <p>- Quy tắc trừ phân số (mục 2/sgk.tr32). (4đ)</p> <p>$\frac{-11}{14} - \frac{-4}{7} = \frac{-11}{14} + \frac{4}{7} = \frac{-11}{14} + \frac{8}{14} = \frac{-3}{14}$ (6đ)</p>

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu:

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm:

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
<p>Gv Dựa vào bài tập Bài 65/34 để đặt vấn đề.</p> <p>Buổi tối (từ 19 giờ đến 21 giờ 30 phút), Bình định dành $\frac{1}{4}$ giờ để rửa bát, $\frac{1}{6}$ giờ để quét nhà và 1 giờ để làm bài. Thời gian còn lại Bình dành để xem chương trình phim truyền hình kéo dài trong 45 phút. Hỏi Bình có đủ thời gian để xem hết phim không?</p>	Hs nêu một số dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Ghi đề bài 1 lên bảng</p> <p>Hỏi: Để làm bài toán này ta phải áp dụng quy tắc nào ?</p> <p>HS: Nhắc lại quy tắc trừ phân số</p> <p>HS: 2HS lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét và sửa hoàn chỉnh.</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập 68(a; d)/sgk.tr35. Cho HS suy nghĩ vài phút.</p> <p>Hỏi: Hãy nêu các bước thực hiện phép tính?</p> <p>GV nói: Trong một dãy tính chỉ có phép cộng và trừ phân số</p>	<p>Dạng 1 : thực hiện phép tính</p> <p>Bài 1: Làm phép trừ:</p> $\text{a) } \frac{-7}{9} - \frac{2}{6} \quad \text{b) } \frac{1}{3} - \frac{-2}{15}$ <p>Giải:</p> $\text{a) } \frac{-7}{9} - \frac{2}{6} = \frac{-7}{9} + \frac{-2}{6} = \frac{-28}{36} + \frac{-12}{36} = \frac{-40}{36} = \frac{-10}{9}$ $\text{b) } \frac{1}{3} - \frac{-2}{15} = \frac{1}{3} + \frac{2}{15} = \frac{5}{15} + \frac{2}{15} = \frac{7}{15}$ <p>Bài tập 68 (a; d)/sgk.tr35:</p> $\text{a) } \frac{3}{5} - \frac{-7}{10} - \frac{13}{-20} = \frac{3}{5} + \frac{7}{10} + \frac{13}{20}$

<p>ta thực hiện phép tính từ trái sang phải.</p> <p>Hỏi: Hãy tìm MC(5; 10; 20)</p> <p>HS: 2HS lên bảng trình bày câu a; d</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	$= \frac{12}{20} + \frac{14}{20} + \frac{13}{20} = \frac{12+14+13}{20} = \frac{39}{20}$ $d) \frac{1}{2} + \frac{1}{-3} + \frac{1}{4} - \frac{1}{6} = \frac{1}{2} + \frac{-1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{6}$ $= \frac{6}{12} + \frac{-4}{12} + \frac{3}{12} + \frac{2}{12} = \frac{7}{12}$		
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Ghi đề bài 2 lên bảng</p> <p>Hỏi: Để tìm x ta cần áp dụng kiến thức nào đã học ?</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Gợi ý:</p> <p>+ Tìm số hạng (số trừ)</p> <p>+ Quy tắc chuyển về $\rightarrow$ đổi dấu .</p> <p>2HS: Lên bảng trình bày.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Dạng 2: Toán tìm x</p> <p>Bài 2: Tìm x</p> <p>a) $\frac{-1}{4} + x = \frac{5}{6}$; b) $\frac{-7}{12} - x = \frac{8}{9}$</p> <p>Giải:</p> <table border="1"> <tr> <td> $a) \frac{-1}{4} + x = \frac{5}{6}$ $x = \frac{5}{6} - \frac{-1}{4}$ $x = \frac{5}{6} + \frac{1}{4}$ $x = \frac{10}{12} + \frac{3}{12}$ $x = \frac{13}{12}$ </td><td> $b) \frac{-7}{12} - x = \frac{8}{9}$ $x = \frac{-7}{12} - \frac{8}{9}$ $x = \frac{-7}{12} + \frac{-8}{9}$ $x = \frac{-21}{36} + \frac{-32}{36}$ $x = \frac{-53}{36}$ </td></tr> </table>	$a) \frac{-1}{4} + x = \frac{5}{6}$ $x = \frac{5}{6} - \frac{-1}{4}$ $x = \frac{5}{6} + \frac{1}{4}$ $x = \frac{10}{12} + \frac{3}{12}$ $x = \frac{13}{12}$	$b) \frac{-7}{12} - x = \frac{8}{9}$ $x = \frac{-7}{12} - \frac{8}{9}$ $x = \frac{-7}{12} + \frac{-8}{9}$ $x = \frac{-21}{36} + \frac{-32}{36}$ $x = \frac{-53}{36}$
$a) \frac{-1}{4} + x = \frac{5}{6}$ $x = \frac{5}{6} - \frac{-1}{4}$ $x = \frac{5}{6} + \frac{1}{4}$ $x = \frac{10}{12} + \frac{3}{12}$ $x = \frac{13}{12}$	$b) \frac{-7}{12} - x = \frac{8}{9}$ $x = \frac{-7}{12} - \frac{8}{9}$ $x = \frac{-7}{12} + \frac{-8}{9}$ $x = \frac{-21}{36} + \frac{-32}{36}$ $x = \frac{-53}{36}$		

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

- (1) Mục tiêu: Hs vận dụng các kiến thức đã học vào giải bài toán thực tế.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Bài làm của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
GV giao nhiệm vụ học tập.	Tổng số thời gian Bình có là:
Gv hướng dẫn Hs thực hiện bài toán ở phần khởi	21 giờ 30 phút – 19 giờ = 2 giờ 30 phút

động	$= 2 + \frac{1}{2} = \frac{5}{2}$ (giờ)
Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ	Thời gian Bình rửa bát, quét nhà và làm bài hết: $\frac{1}{4} + \frac{1}{6} + 1 = \frac{3}{12} + \frac{2}{12} + \frac{12}{12} = \frac{17}{12}$ (giờ).
Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS	
GV chốt lại kiến thức	Thời gian còn lại Bình có thể xem phim là: $\frac{5}{2} - \frac{17}{12} = \frac{5}{2} + \frac{-17}{12} = \frac{30}{12} + \frac{-17}{12} = \frac{13}{12}$ giờ = 65 phút. Vậy Bình có thể xem hết được bộ phim 45 phút và vẫn còn thừa 20 phút

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Về nhà học lại quy tắc cộng, trừ phân số và cần biết áp dụng các quy tắc đó.

- Làm các bài tập 64; 65; 66; 68 Sgk tr. 34+35

- Xem trước bài PHÉP NHÂN PHÂN SỐ.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Thế nào là số đối. Cho ví dụ (M1)

Câu 2: Bài tập 58 sgk(M2)

Câu 3: Bài tập 1 và bài 68 sgk (M3)

Câu 4: Bài tập 2 (M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§10. §11. PHÉP NHÂN PHÂN SỐ**I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:** HS biết áp dụng được quy tắc nhân phân số.
- Kỹ năng:** Có kỹ năng nhân phân số và rút gọn phân số khi cần thiết
- Thái độ:** Cẩn thận, tích cực.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: năng lực tái hiện kiến thức, năng lực vận dụng toán học rèn luyện năng lực tư duy logic phát triển năng lực chuyên môn tính toán, năng lực giải quyết các tình huống thực tiễn

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Phép nhân phân số	Hs nắm được quy tắc nhân hai phân số	Viết được công thức nhân hai phân số	Thực hiện nhân hai phân số	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)* **Kiểm tra bài cũ** (Không kiểm tra)**A. KHỞI ĐỘNG****HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Tái hiện kiến thức cũ liên quan
- Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Vấn đáp
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Sản phẩm: Dự đoán của Hs

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Nêu quy tắc nhân hai phân số đã học ở tiểu học.	Hs nhắc lại quy tắc

ĐVĐ: Ở Tiểu học các em đã biết cách nhân hai phân số. Vậy quy tắc nhân phân số ở chương trình số học 6 có giống như khi các em học ở Tiểu học không?	Hs nêu dự đoán.
--	-----------------

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Quy tắc nhân hai phân số

(1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc nhân hai phân số

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ,

(5) Sản phẩm: Hs thực hiện được phép nhân hai phân số

*NLHT: NL nhân hai phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Yêu cầu HS đứng tại chỗ nhân hai phân số: $\frac{2}{5} \cdot \frac{4}{7}$</p> <p>HS: Đứng tại chỗ đọc kết quả.</p> <p>GV: Gọi HS đứng tại chỗ trả lời [?] 1.</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Nhận xét và hướng dẫn HS nhân và rút gọn hai phân số ở [?] 1 b.</p> <p>GV nói: Quy tắc trên vẫn đúng đối với phân số có tử và mẫu là các số nguyên.</p> <p>Hỏi: Muốn nhân hai phân số ta làm thế nào?</p> <p>HS: Nêu quy tắc nhân hai phân số.</p> <p>GV: Hỏi: $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = ?$</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Cho HS nghiên cứu ví dụ ở Sgk.tr36</p> <p>GV: Giảng thêm để HS hiểu rõ hơn ví dụ.</p> <p>GV: Cho HS suy nghĩ [?] 2.</p> <p>GV: Gọi 2 HS lên bảng trình bày.</p>	<p>1. Quy tắc nhân hai phân số</p> <p>a. quy tắc</p> <p>Ví dụ: $\frac{2}{5} \cdot \frac{4}{7} = \frac{2.4}{5.7} = \frac{8}{35}$</p> <p>[?] 1</p> <p>a) $\frac{3}{4} \cdot \frac{5}{7} = \frac{3.5}{4.7} = \frac{15}{28}$</p> <p>b) $\frac{3}{10} \cdot \frac{25}{42} = \frac{3.25}{10.42} = \frac{1.5}{2.14} = \frac{5}{28}$</p> <p>* Quy tắc: (Sgk.tr36)</p> $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a.c}{b.d}$ <p>* Ví dụ: (Sgk.tr36)</p> <p>[?] 2</p> <p>a) $\frac{-5}{11} \cdot \frac{4}{13} = \frac{-5.4}{11.13} = \frac{-20}{143}$</p> <p>b) $\frac{-6}{35} \cdot \frac{-49}{54} = \frac{-6.(-49)}{35.54} = \frac{-1.(-7)}{5.9} = \frac{7}{45}$</p>

<p>HS: 2HS lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét và sửa hoàn chỉnh [?2].</p> <p>HS: Nhận xét, sửa sai (nếu cần)</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm [?3].</p> <p>GV: Cho HS suy nghĩ 3 phút. Gọi 3HS lên bảng làm bài. HS có lực học khá làm câu c</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>[?3] Tính:</p> <p>a) $\frac{-28}{33} \cdot \frac{-3}{4} = \frac{-28 \cdot (-3)}{33 \cdot 4} = \frac{-7 \cdot (-1)}{11 \cdot 1} = \frac{7}{11}$</p> <p>b) $\frac{15}{-17} \cdot \frac{34}{35} = \frac{15 \cdot 34}{-17 \cdot 35} = \frac{3 \cdot 2}{-1 \cdot 7} = \frac{6}{-7}$</p> <p>c) $\left(\frac{-3}{5}\right)^2 = \frac{-3}{5} \cdot \frac{-3}{5} = \frac{-3 \cdot (-3)}{5 \cdot 5} = \frac{9}{25}$</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Yêu cầu HS tính: a) $(-2) \cdot \frac{1}{5}$ b) $\frac{-3}{13} \cdot (-4)$</p> <p>GV: Gọi 2 HS đứng tại chỗ trình bày.</p> <p>HS: Đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>GV: Đánh giá và cho HS nghiên cứu Sgk.tr36</p> <p>$a \cdot \frac{b}{c} = ? ; \frac{b}{c} \cdot a = ?$</p> <p>Hỏi:</p> <p>HS: Nghiên cứu sgk và trả lời</p> <p>GV: Đánh giá và chốt lại nhận xét. Yêu cầu HS áp dụng quy tắc:</p> <p>$a \cdot \frac{b}{c} = \frac{b}{c} \cdot a = \frac{a \cdot b}{c}$ để làm [?4]</p> <p>GV: Gọi 3 HS lên bảng trình bày [?4]</p> <p>HS: 3HS lên bảng làm bài</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>b. Nhận xét. (Sgk.tr36)</p> $a \cdot \frac{b}{c} = \frac{b}{c} \cdot a = \frac{a \cdot b}{c}$ <p>[?4]</p> <p>a) $(-2) \cdot \frac{-3}{7} = \frac{(-2) \cdot (-3)}{7} = \frac{6}{7}$</p> <p>b) $\frac{5}{33} \cdot (-3) = \frac{5 \cdot (-3)}{33} = \frac{5 \cdot (-1)}{11} = \frac{-5}{11}$</p> <p>c) $\frac{-7}{31} \cdot 0 = \frac{-7 \cdot 0}{31} = \frac{0}{31} = 0$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Tính chất cơ bản của phép nhân phân số

(1) Mục tiêu: Hs nắm được các tính chất của phép nhân phân số

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs nêu được các tính chất của phép nhân phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>H: Qua các ví dụ và tính chất cơ bản của phép nhân số nguyên và qua các ví dụ ở phần KTBC. Hãy nêu các tính chất cơ bản của phép nhân phân số (phát biểu và nêu công thức)</p> <p>Hs: Tính chất giao hoán, kết hợp, nhân với số 1, phân phối của phép nhân đối với phép cộng.</p> <p>Gv : Yêu cầu Hs lấy ví dụ.</p> <p>- Tích của nhiều phân số có tính giao hoán và kết hợp không ?</p> <p>- Vận dụng tính chất cơ bản của phép nhân phân số để làm gì ?</p> <p>Hs : Ta có thể đổi chỗ hoặc nhóm các phân số lại theo bất cứ cách nào sao cho việc tính toán được thuận tiện.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Tính chất cơ bản của phép nhân phân số</p> <p>a. Các tính chất</p> $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{c}{d} \cdot \frac{a}{b} \quad (b \neq 0 ; d \neq 0)$ <p>a) Tính giao hoán</p> <p>b) Tính chất kết hợp</p> $\left(\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} \right) \cdot \frac{p}{q} = \frac{a}{b} \cdot \left(\frac{c}{d} \cdot \frac{p}{q} \right) \quad (b \neq 0 ; d \neq 0 ; q \neq 0)$ <p>c) Nhân với 1</p> $\frac{a}{b} \cdot 1 = 1 \cdot \frac{a}{b} = \frac{a}{b} \quad (b \neq 0)$ <p>c) Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng :</p> $\frac{a}{b} \cdot \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q} \right) = \frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} + \frac{a}{b} \cdot \frac{p}{q}$ <p>(b ≠ 0 ; d ≠ 0 ; q ≠ 0)</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>- Nhờ vào tính chất cơ bản của phép nhân phân số. Em hãy tính nhanh tích các phân số sau :</p> $M = \frac{-5}{13} \cdot \frac{6}{7} \cdot \frac{13}{-5} \cdot (-14)$ <p>- Ở mỗi bước nêu các tính chất của phép cộng đã vận dụng ?</p> <p>Hs hoạt động nhóm làm ?2</p> <p>Hs : Các nhóm trình bày vào bảng nhóm.</p> <p>Gv: Treo bảng nhóm cho nhóm khác nhận xét.</p> <p>Gv: Lưu ý quan sát đặc điểm của các phân số để vận dụng tính chất</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p>	<p>b. Áp dụng</p> <p>Ví dụ : Tính tổng :</p> $M = \frac{-5}{13} \cdot \frac{6}{7} \cdot \frac{13}{-5} \cdot (-14)$ $\frac{-5}{13} \cdot \frac{13}{-5} \cdot \frac{6}{7} \cdot (-14) = \left(\frac{-5}{13} \cdot \frac{13}{-5} \right) \left[\frac{6}{7} \cdot (-14) \right] = 1 \cdot (-12) = -12$ <p>?2 . Tính nhanh</p> $A = \frac{7}{11} \cdot \frac{-3}{41} \cdot \frac{11}{7}$ $A = \frac{7}{11} \cdot \frac{11}{7} \cdot \frac{-3}{41} = \left(\frac{7}{11} \cdot \frac{11}{7} \right) \cdot \frac{-3}{41} = 1 \cdot \frac{-3}{41} = \frac{-3}{41}$ $B = \frac{-5}{9} \cdot \frac{13}{28} - \frac{13}{28} \cdot \frac{4}{9}$

GV chốt lại kiến thức	$B = \frac{13}{28} \cdot \left(\frac{-5}{9} - \frac{4}{9} \right) = \frac{13}{28} \cdot (-1) = -\left(\frac{13}{28} \cdot 1 \right) = -\frac{13}{28}$
-----------------------	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ.
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

*NLHT: NL tính toán, NL nhân hai phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Chốt lại những kiến thức đã học và yêu cầu HS làm bài tập 69(b; e; g)/sgk.tr36</p> <p>GV: Gọi 3 HS lên bảng trình bày</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 69(b; e; g)/sgk.tr36:</p> $\text{b) } \frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{-9} = \frac{-2.5}{5.(-9)} = \frac{-2.1}{1.(-9)} = \frac{2}{9}$ $\text{e) } (-5) \cdot \frac{8}{15} = \frac{-5.8}{15} = \frac{-1.8}{3} = \frac{-8}{3}$ $\text{g) } \frac{-9}{11} \cdot \frac{5}{18} = \frac{-9.5}{11.18} = \frac{-1.5}{11.2} = \frac{-5}{22}$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv tổ chức cho Hs làm bài tập 76</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 76(sgk/39)</p> <p>Tính giá trị các biểu thức sau một cách hợp lý</p> $A = \frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} + \frac{12}{19} =$ $\frac{7}{19} \cdot \left(\frac{8}{11} + \frac{3}{11} \right) + \frac{12}{19} = \frac{7}{19} \cdot 1 + \frac{12}{19} = \frac{7}{19} + \frac{12}{19} = 1$ $B = \frac{5}{9} \cdot \left(\frac{7}{13} + \frac{9}{13} - \frac{3}{13} \right) = \frac{5}{9} \cdot 1 = \frac{5}{9}$ $C = \left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \cdot \left(\frac{1}{3} - \frac{1}{4} - \frac{1}{12} \right) =$ $\left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \cdot \left(\frac{4-3-1}{12} \right) = \left(\frac{67}{111} + \frac{2}{33} - \frac{15}{117} \right) \cdot 0 = 0$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Về nhà học bài và làm bài 69 a, c, d; 70; 71; 72 74; 75; 77; Sgk tr.37.39.40

- GV Hướng dẫn bài 71/Sgk.tr37:

+Đối với câu: $x - \frac{1}{4} = \frac{5}{8} \cdot \frac{2}{3}$ ta nên thực hiện trước $\frac{5}{8} \cdot \frac{2}{3}$; sau đó xem x là số bị trừ.

+Đối với câu: $\frac{x}{126} = \frac{-5}{9} \cdot \frac{4}{7}$ ta nên thực hiện trước $\frac{-5}{9} \cdot \frac{4}{7}$; sau đó áp dụng định nghĩa hai phân số bằng nhau

- Học thuộc các tính chất, vận dụng vào bài tập để tính nhanh.

- BTVN : 80 trang 39;40 sgk

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§12. PHÉP CHIA PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức : Khái niệm số nghịch đảo. Quy tắc chia phân số.
- Kỹ năng : Tìm số nghịch đảo của một số khác 0 và thực hiện phép chia phân số.
- Thái độ: HS tích cực học tập trong bộ môn.
- Hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề;
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tính nhanh giá trị biểu thức.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Quy tắc chia phân số.	Nhận biết quy tắc chia phân số. Khái niệm số nghịch đảo	Viết được công thức phép chia phân số	Áp dụng quy tắc chia phân số. để tính toán	Làm bài toán tìm x

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ (Không kiểm tra)

Nội dung	Đáp án
– Phát biểu quy tắc phép nhân phân số ? 4đ Áp dụng tính : a) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{3}$; b) $(-8) \cdot \frac{1}{-8}$; c) $\frac{-4}{7} \cdot \frac{7}{-4}$. 6đ	Phát biểu đúng quy tắc phép nhân phân số a) $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{3} = 1$; b) $(-8) \cdot \frac{1}{-8} = 1$; c) $\frac{-4}{7} \cdot \frac{7}{-4} = 1$

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Hs bước đầu liên hệ được các kiến thức liên quan
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- Phương tiện dạy học: SGK.
- Sản phẩm: Quy tắc chia hai phân số

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Nhắc lại quy tắc chia hai phân số đã học ở tiểu học?	Hs trả lời
H: Nếu nhân hai phân số mở rộng với tập hợp số nguyên thì ta làm như thế nào?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Số nghịch đảo

(1) Mục tiêu: Hs nắm được khái niệm số nghịch đảo.

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs nêu được đ.n số nghịch đảo và tìm được số nghịch đảo của một phân số

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv : Cho Hs quan sát lại phần KT bài cũ : $\frac{3}{5} \cdot \frac{5}{3} = 1$</p> <p>Ta nói : $\frac{3}{5}$ là số nghịch đảo của phân số $\frac{5}{3}$ và cũng nói $\frac{5}{3}$ là số nghịch đảo của phân số $\frac{3}{5}$</p> <p>H: Tương tự (-8) và $-\frac{1}{8}$ là hai số có quan hệ như thế nào ?</p> <p>Hs : -8 và $-\frac{1}{8}$ là hai số nghịch đảo của nhau.</p> <p>Gv : Treo bảng phụ bài ?2</p> <p>Hs : Lên bảng điền vào bảng phụ</p> <p>Hs khác nhận xét bổ sung.</p> <p>H: Khi nào hai số gọi là nghịch đảo của nhau ?</p> <p>Hs : Hai số gọi là nghịch đảo của nhau nếu tích của chúng bằng 1.</p> <p>Gv: Đưa ra ?3</p> <p>Hs trả lời</p>	<p>1. Số nghịch đảo</p> <p>a) Ví dụ(sgk/41)</p> <p>Ta nói : $\frac{3}{5}$ là số nghịch đảo của phân số $\frac{5}{3}$ và cũng nói $\frac{5}{3}$ là số nghịch đảo của phân số $\frac{3}{5}$</p> <p>?2(sgk/41)</p> <p>Ta nói $-\frac{4}{7}$ là số nghịch đảo của phân số $\frac{7}{-4}$ và cũng nói $\frac{7}{-4}$ là số nghịch đảo của phân số $-\frac{4}{7}$; hai số $-\frac{4}{7}$ và $\frac{7}{-4}$ là hai số nghịch đảo của nhau</p> <p>b) Định nghĩa(sgk/42)</p> <p>?3(sgk/42)</p> <p>Số nghịch đảo của $\frac{1}{7}$ là 7.</p> <p>Số nghịch đảo của -5 là $-\frac{1}{5}$.</p> <p>Số nghịch đảo của $\frac{-11}{10}$ là $\frac{10}{-11}$</p>

<p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Số nghịch đảo của $\frac{a}{b}$ là $\frac{b}{a}$</p>
--	---

HOẠT ĐỘNG 3. Phép chia hai phân số

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc chia hai phân số.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Hs nêu được quy tắc chia hai phân số và làm được bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv : Đưa ra ?4</p> <p>Hs : Lên bảng trình bày, cả lớp làm vào vở rồi nhận xét.</p> <p>- Vậy ta có thể thay phép chia phân số bởi phép nhân không ?</p> <p>Hstl :... , quy tắc</p> <p>- Viết dạng tổng quát ?</p> <p>Gv : Đưa ra ?5 bảng phụ</p> <p>Yêu cầu Hs thảo luận nhóm</p> <p>Gv: Chỉ đại diện nhóm lên bảng diễn.</p> <p>Hs : Nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>- Ở câu (d) từ phép chia $\frac{7}{9} : 4$. Có nhận xét gì khi chia một phân số cho một số nguyên.</p> <p>Hs : Ta nhân số đó với mẫu và giữ nguyên tử</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>2. Phép chia phân số</p> <p><u>?4(sgk/42)</u></p> <p>Tính – So sánh :</p> <p>a) $\frac{2}{7} : \frac{3}{4} = \frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3} = \frac{8}{21}$ b) $\frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3} = \frac{8}{21}$</p> <p>Vậy : $\frac{2}{7} : \frac{3}{4} = \frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3}$</p> <p><u>Quy tắc(sgk/42)</u></p> <p>$\frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \cdot \frac{d}{c}$</p> <p><u>?5(sgk/42)</u></p> <p>Hoàn thành phép tính sau:</p> <p>a) $\frac{2}{3} : \frac{1}{2} = \frac{2}{3} \cdot \frac{2}{1} = \frac{4}{3}$</p> <p>b) $\frac{-4}{5} : \frac{3}{4} = \frac{-4}{5} \cdot \frac{4}{3} = \frac{-16}{15}$</p> <p>c) $-2 : \frac{4}{7} = -2 \cdot \frac{7}{4} = \frac{-7}{2}$</p> <p>d) $\frac{-3}{4} : 2 = \frac{-3}{4} \cdot \frac{1}{2} = \frac{-3}{8}$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv gọi Hs thực hiện theo nhóm bài tập ?6</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>?6(sgk/42)</u></p> <p>Làm phép tính:</p> <p>a) $\frac{5}{6} : \frac{-7}{12} = \frac{5}{6} \cdot \frac{12}{-7} = \frac{-10}{7}$</p> <p>b) $-7 : \frac{14}{3} = -7 \cdot \frac{3}{14} = \frac{-3}{2}$</p> <p>c) $\frac{-3}{7} : 9 = \frac{-3}{7 \cdot 9} = \frac{-1}{21}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Chia lớp làm 2 dãy để thực hiện các câu a.b</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 86(sgk/43) : Tìm x, biết:</u></p> <p>a) $\frac{4}{5} \cdot x = \frac{4}{7}$ b) $\frac{3}{4} : x = \frac{1}{2}$</p> <p>$x = \frac{4}{7} : \frac{4}{5}$ $x = \frac{3}{4} : \frac{1}{2}$</p> <p>$x = \frac{5}{7}$ $x = \frac{3}{2}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Nắm vững định nghĩa hai số nghịch đảo và quy tắc chia phân số.
- Làm bài 84 ; 87; 89 ; 90 sgk trang 43
- Chuẩn bị bài cho tiết học sau: Luyện tập.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu khái niệm số nghịch đảo? Quy tắc nhân hai phân số?(M1)

Câu 2: Viết công thức chia hai phân số(M2)

Câu 3: Bài tập 25. 26 bài toán tìm x (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức : Củng cố định nghĩa số nghịch đảo. Quy tắc chia phân số .
2. Kỹ năng : Tìm số nghịch đảo của 1 số khác 0 và kỹ năng thực hiện phép chia phân số, tìm x
3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác
4. Năng lực hình thành:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học; Năng lực tính toán; Năng lực giải quyết vấn đề;
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tính nhanh giá trị biểu thức.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Quy tắc chia phân số.	Nhận biết quy tắc chia phân số. Khái niệm số nghịch đảo	Áp dụng quy tắc chia phân số. để tính toán	Tính giá trị biểu thức nhiều phân số	-Vận dụng tính giá trị các biểu thức sau một cách hợp lý

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ**

Nội dung	Đáp án
- Phát biểu quy tắc chia phân số? Sửa bài 84a,c,g,h sgk	<p>Hs phát biểu đúng quy tắc 2đ</p> <p>Bài 84 sgk</p> <p>a) $= \frac{-65}{18}$ (2đ) c) $= -10$ (2đ) g) $0 : \frac{-7}{11} = 0$ (2đ) h) $= \frac{1}{-12}$ (2đ)</p>

A. KHỞI ĐỘNG**HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Kích thích sự đam mê, hứng thú học toán của học sinh qua các bài toán.
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
<p style="text-align: center;">$\frac{6}{35}$</p> <p>ĐVĐ: Ở bài tập 70/37, Phân số $\frac{6}{35}$ có thể viết thành tích của hai phân số có tử và mẫu là số nguyên dương có một chữ số? vậy thì ta có thể viết được phân số trên tương tự với phép chia được không? Hãy cho ví dụ?</p>	<p>- có</p> $\frac{6}{35} = \frac{2}{5} \cdot \frac{3}{7} = \frac{2}{5} : \frac{7}{3}$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>1Hs lên bảng giải câu a bài 87.</p> <p>Các học sinh còn lại làm vào vở rồi đổi vở để kiểm tra.</p> <p>Gv : Gọi Hs trả lời miệng câu b.</p> <p>Yêu cầu Hs khác nhận xét rồi ghi bảng.</p> <p>Hs trả lời câu c</p> <p>Gv: Yêu cầu các nhóm trình bày bài 90 sgk, mỗi nhóm 1 câu.</p> <p>Hs : Các nhóm trình bày vào bảng nhóm.</p> <p>Gv:Treo bảng nhóm cho nhóm khác nhận xét.</p> <p>Hs cả lớp làm vào vở</p> <p>Gv: Lưu ý nhắc HS cách tìm số hạng chưa biết trong một biểu thức.</p> <p>Hs hoạt động nhóm bài 93</p>	<p><u>Bài 87(sgk/43)</u></p> <p>a) Tính :</p> $\frac{2}{7} : 1 = \frac{2}{7} . 1 = \frac{2}{7}$ $\frac{2}{7} : \frac{3}{4} = \frac{2}{7} . \frac{4}{3} = \frac{8}{21}$ $\frac{2}{7} : \frac{5}{4} = \frac{2}{7} . \frac{4}{5} = \frac{8}{35}$ <p>b) So sánh số chia với 1 trong mỗi trường hợp</p> $= 1 ; \frac{3}{4} < 1 ; \frac{5}{4} > 1$ <p>c) Kết luận :</p> <p>– Nếu chia phân số cho 1, kết quả bằng chính phân số đó.</p> <p>– Nếu chia một phân số cho 1 phân số nhỏ hơn 1 thì kết quả nhỏ hơn số bị chia.</p> <p><u>Bài 90(sgk/43)</u></p> <p>a) x. $\frac{3}{7} = \frac{2}{3} \Rightarrow x = \frac{2}{3} : \frac{3}{7} = \frac{14}{9}$</p> <p>b) x : $\frac{8}{11} = \frac{11}{3} \Rightarrow x = \frac{11}{3} . \frac{8}{11} = \frac{8}{3}$</p>

<p>Hs : Trình bày vào bảng nhóm.</p> <p>Gv kiểm tra đánh giá một số kết quả trên bảng của nhóm</p> <p>Hs nhận xét bài giải trên bảng.</p> <p>Gv giới thiệu cách giải khác của bài a (theo kết quả ghi trên bảng của các nhóm).</p>	$\frac{2}{5} : x = \frac{-1}{4} \Rightarrow x = \frac{2}{5} : \frac{-1}{4} \dots x = \frac{8}{-5} = \frac{-5}{8}$ <p>c)</p> $\frac{4}{7} \cdot x - \frac{2}{3} = \frac{1}{5} \Rightarrow \frac{4}{7} \cdot x = \frac{1}{5} + \frac{2}{3} \dots x = \frac{91}{60}$ <p>d)</p> $\frac{2}{9} - \frac{7}{8} \cdot x = \frac{1}{3} \Rightarrow \frac{7}{8} x = \frac{2}{9} - \frac{1}{3} \dots x = \frac{-8}{63}$ <p>e)</p> $\frac{4}{5} + \frac{5}{7} : x = \frac{1}{6} \Rightarrow \frac{5}{7} : x = \frac{1}{6} - \frac{4}{5} \dots x = \frac{-150}{133}$ <p>g)</p> <p><u>Bài 93(sgk/44)</u></p> $\frac{4}{7} : \left(\frac{2}{3} \cdot \frac{4}{7} \right) = \frac{4}{7} \cdot \frac{8}{21} = \frac{3}{2}$ <p>a)</p> $\frac{6}{7} + \frac{5}{7} : 5 - \frac{8}{9} = \frac{6}{7} + \frac{5}{7} \cdot \frac{1}{5} - \frac{8}{9} = \frac{6}{7} + \frac{1}{7} - \frac{8}{9}$ <p>b)</p> $= 1 - \frac{8}{9} = \frac{1}{9}$ <p><u>Cách 2 bài a :</u></p> $\frac{4}{7} : \left(\frac{2}{3} \cdot \frac{4}{7} \right) = \left(\frac{4}{7} : \frac{4}{7} \right) : \frac{2}{3} = 1 : \frac{2}{3} = 1 \cdot \frac{3}{2} = \frac{3}{2}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv: Treo bảng phụ BT yêu cầu Hs hoạt động nhóm trả lời</p> <p>ND: Bài giải sau đúng hay sai ?</p> $\frac{4}{7} : \left(\frac{2}{3} + \frac{1}{3} \right) = \frac{4}{7} : \frac{2}{3} + \frac{4}{7} : \frac{1}{3} = \frac{4}{7} \cdot \frac{3}{2} + \frac{4}{7} \cdot \frac{3}{1} = \frac{6}{7} + \frac{12}{7} = \frac{18}{7}$ <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i> Không được nhầm lẫn tính chất phép nhân phân số sang phép chia phân số. Phép chia không có tính chất phân phối. Phép chia phân số là phép toán ngược của phép nhân phân số</p>	<p>Sai vì:</p> $\frac{4}{7} : \left(\frac{2}{3} + \frac{1}{3} \right) = \frac{4}{7} : 1 = \frac{4}{7}$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Giải các bài tập : 89 , 91, 92 sgk
- Đọc trước bài “Hỗn số ,số thập phân, phần trăm”
- Hướng dẫn bài 92 sgk

Bài toán thuộc dạng chuyển động. Gồm những đại lượng nào ? Viết công thức biểu thị mối liên hệ đó ?

Muốn tính thời gian Minh đi từ trường về nhà với vận tốc 12km/h phải tính gì ? (Quãng đường)

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu khái niệm số nghịch đảo? Quy tắc nhân hai phân số?(M1)

Câu 2: Viết công thức chia hai phân số(M2)

Câu 3: Bài tập ?5. ?6 bài toán tìm x (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§13. HỖN SỐ - SỐ THẬP PHÂN – PHẦN TRĂM

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Học sinh hiểu được khái niệm về hỗn số, số thập phân, phần trăm.
2. Kỹ năng: Có kỹ năng viết phân số (có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1) dưới dạng hỗn số và ngược lại, biết sử dụng ký hiệu %.
3. Thái độ: Cần thận, tích cực
4. Định hướng phát triển năng lực
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tính toán, NL đổi hỗn số sang phân số, viết số dưới dạng số thập phân, phần trăm.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
hỗn số, số thập phân, phần trăm.	Hs nắm được khái niệm hỗn số, số thập phân, phần trăm	Nắm được cách đổi phân số ra số thập phân, hỗn số và ngược lại	Vận dụng được các kiến thức trên vào bài tập cụ thể.	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Bước đầu cho Hs thấy được sự liên qua giữa phân số, hỗn số, số thập phân, phần trăm
- (2) Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đàm thoại, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Dự đoán của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: Có đúng là: $\frac{9}{4} = 2\frac{1}{4} = 2,25 = 225\%$ không?	Hs nêu dự đoán.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Hỗn số

(1) Mục tiêu: Bước đầu cho HS thấy được sự liên qua giữa phân số, hỗn số, số thập phân, phần trăm

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Cách đổi hỗn số ra phân số và ngược lại

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Hỏi: Hãy viết phân số $\frac{7}{4}$ dưới dạng hỗn số?</p> <p>HS: Suy nghĩ và trả lời.</p> <p>GV: Nhận xét và hướng dẫn HS cách đổi. Sau đó giới thiệu phần nguyên; phần phân số của phân số.</p> <p>GV cho HS làm ?1</p> <p>GV: Gọi 2 HS đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>Hỏi: Khi nào em viết được 1 phân số dưới dạng hỗn số?</p> <p>GV nói: Ngược lại ta có thể viết 1 hỗn số dưới dạng phân số.</p> <p>GV: Hướng dẫn HS đổi: $1\frac{3}{4} = \frac{1.4+3}{4} = \frac{7}{4}$</p> <p>GV cho HS làm ?2</p> <p>HS: Suy nghĩ vài phút.</p> <p>HS: 2HS lên bảng</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức Giới thiệu các hỗn số âm và cách đổi</p>	<p>1. Hỗn số.</p> <p>Ta có: $\frac{7}{4} = 1 + \frac{3}{4} = 1\frac{3}{4}$</p> <p>$\frac{17}{4} = 4 + \frac{1}{4} = 4\frac{1}{4}$</p> <p>? 1.</p> <p>$\frac{21}{5} = 4 + \frac{1}{5} = 4\frac{1}{5}$</p> <p>Ngược lại: $1\frac{3}{4} = \frac{1.4+3}{4} = \frac{7}{4}$</p> <p>? 2.</p> <p>$2\frac{7}{7} = \frac{2.7+4}{7} = \frac{18}{7}$</p> <p>$4\frac{5}{5} = \frac{4.5+3}{5} = \frac{23}{5}$</p> <p>Chú ý:</p> <p>$\frac{7}{4} = 1\frac{3}{4}$ nên $\frac{-7}{4} = -1\frac{3}{4}$</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Số thập phân

(1) Mục tiêu: HS nêu được định nghĩa phân số thập phân, đổi được số thập phân về phân số và ngược lại

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Định nghĩa phân số thập phân, cách đổi số thập phân về phân số và ngược lại

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Hỏi: Em hãy viết các phân số: $\frac{3}{10}$; $\frac{-152}{100}$; $\frac{73}{1000}$ thành phân số mà mẫu là lũy thừa của 10?</p> <p>GV: Giới thiệu phân số thập phân; số thập phân.</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm tiếp với 2 phân số thập phân: $\frac{73}{1000}$; $\frac{164}{10000}$</p> <p>Hỏi: Số thập phân gồm mấy phần? Có nhận xét về số chữ số ở phần thập phân với số chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân?</p> <p>GV: Cho HS Làm [?] ; [?] theo 3 nhóm trong thời gian 5 phút</p> <p>HS: Làm [?] ; [?] theo nhóm.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Số thập phân.</p> <p>Ta có: $\frac{3}{10} = \frac{3}{10^1}$; $\frac{-152}{100} = \frac{-152}{10^2}$; $\frac{73}{1000} = \frac{73}{10^3}$</p> <p>Định nghĩa: Phân số thập phân là phân số mà mẫu là lũy thừa của 10. Ta có: $\frac{3}{10} = 0,3$; $\frac{-152}{100} = -1,52$</p> <p>Các số: 0,3; -1,52; ... là số thập phân</p> <p>[?3]</p> <p>$\frac{27}{100} = 0,27$; $\frac{-13}{1000} = -0,013$; $\frac{261}{1000000} = 0,00261$</p> <p>[?4]</p> <p>$1,21 = \frac{121}{100}$; $0,07 = \frac{7}{100}$; $-2,013 = \frac{-2013}{1000}$</p>

HOẠT ĐỘNG 4. Phần trăm

(1) Mục tiêu: Hs nêu được định nghĩa và viết được số dưới dạng phần trăm

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Cách viết số thập phân dưới dạng phần trăm.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Giới thiệu dạng phần trăm và ký hiệu, đồng thời hướng dẫn HS làm ví dụ.</p> <p>GV: Cho HS làm [?5].</p> <p>GV: Gọi 2 HS lên bảng thực hiện</p>	<p>3. Phần trăm.</p> <p>Ví dụ: $\frac{7}{100} = 7\%$; $\frac{107}{100} = 107\%$</p> <p>$4,5 = \frac{45}{10} = \frac{45 \cdot 10}{10 \cdot 10} = \frac{450}{100} = 450\%$</p> <p>[?5].</p>

<i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i>	$6,3 = \frac{63}{10} = \frac{630}{100} = 630\%; \quad 0,34 = \frac{34}{100} = 34\%$
--	---

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i> Gv gọi Hs lên bảng thực hiện bài tập 94.95 sgk <i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i> <i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i> <i>GV chốt lại kiến thức</i>	Bài tập 94/sgk.tr46 $\frac{6}{5} = 1\frac{1}{5}; \quad \frac{7}{3} = 2\frac{1}{3}; \quad -\frac{16}{11} = -1\frac{5}{11}$ Bài tập 95/sgk.tr46: $5\frac{1}{7} = \frac{36}{7}; \quad 6\frac{3}{4} = \frac{27}{4}; \quad -1\frac{12}{13} = -\frac{25}{13}$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Về nhà học bài: + Biết đổi phân số $\rightarrow$ hỗn số và ngược lại.
- + Phân biệt các khái niệm: phân số thập phân, số thập phân, phần trăm.
- Làm bài tập 94, 95, 97, 98/Sgk.tr46
- Chuẩn bị tiết sau luyện tập.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: thế nào là phân số thập phân? (M1)

Câu 2: Nêu cách đổi hỗn số sang phân số và ngược lại, Cách đổi phân số sang số thập phân và phần trăm? (M2)

Câu 3: Bài tập 94.95.96 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Học sinh biết cách thực hiện các phép tính với hỗn số, biết tính nhanh khi cộng hay nhân các hỗn số
- Kĩ năng:** HS được củng cố kiến thức về viết hỗn số dưới dạng phân số và ngược lại, viết phân số dưới dạng số thập phân, dùng ký hiệu phần trăm và ngược lại
- Thái độ:** Rèn tính cẩn thận, chính xác khi làm toán. Rèn tính nhanh và tư duy sáng tạo khi giải toán.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: năng lực vận dụng toán học rèn luyện năng lực tư duy logic phát triển năng lực chuyên môn tính toán, năng lực làm việc nhóm, năng lực giải quyết các tình huống thực tiễn

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
hỗn số, số thập phân, phần trăm.	Nắm được cách đổi phân số ra số thập phân, hỗn số và ngược lại	Hiểu được cách thực hiện các phép tính trên hỗn số, số thập phân, phần trăm	Vận dụng được các kiến thức trên vào bài tập cụ thể.	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Hs thực hiện được phép cộng hai hỗn số theo nhiều cách khác nhau
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm
- Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ,
- Sản phẩm: Cách cộng hai hỗn số

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Gọi HS đọc đề bài tập 99/sgk.tr47	Bài tập 99/sgk.tr47:

<p>HS: Đọc đề</p> <p>GV: Yêu cầu HS trả lời câu a</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>HS: Đứng tại chỗ trả lời câu a.</p> <p>GV: Nhận xét câu a</p> <p>Hỏi: Ngoài cách tính của bạn cường như trên còn cách tính khác?</p> <p>HS: Hoạt động theo 3 nhóm trong thời gian 3 phút để tìm các tính khác</p> <p>HS: Đại diện nhóm đứng tại chỗ trả lời</p>	<p>a) Viết hỗn số dưới dạng phân số → cộng phân số → viết dưới dạng hỗn số.</p> <p>b) Cách khác.</p> $\frac{1}{3} + 2\frac{2}{5} = (3 + \frac{1}{5}) + (2 + \frac{2}{5})$ $= (3+2) + (\frac{1}{5} + \frac{2}{5}) = 5 + \frac{3}{5} = 5\frac{3}{5}$
--	--

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Hỏi: Nêu quy tắc bỏ dấu ngoặc?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Hướng dẫn HS nhóm các hỗn số một cách thích hợp.</p> <p>GV: Gọi 1 HS lên bảng trình bày</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài tập 100/sgk.tr47:</p> $A = 8\frac{2}{7} - \left(3\frac{4}{9} + 4\frac{2}{7}\right) = 8\frac{2}{7} - 3\frac{4}{9} - 4\frac{2}{7}$ $= \left(8\frac{2}{7} - 4\frac{2}{7}\right) - 3\frac{4}{9} = 4 - 3\frac{4}{9} = \frac{9}{9} - 3\frac{4}{9} = \frac{5}{9}$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Hỏi: Hãy nêu cách thực hiện?</p> <p>GV: Gọi 2HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: 2HS lên bảng trình bày</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Bài tập 101/sgk.tr47:</p> $a) 5\frac{1}{2} \cdot 3\frac{3}{4} = \frac{11}{2} \cdot \frac{15}{4} = \frac{11 \cdot 15}{2 \cdot 4} = \frac{165}{8} = 20\frac{5}{8}$

<p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	$\frac{1}{3} : 4\frac{2}{9} = \frac{19}{3} : \frac{38}{9} = \frac{19}{3} \cdot \frac{9}{38} = \frac{1.3}{1.2} = \frac{3}{2} = 1\frac{1}{2}$ <p>b) $6\frac{1}{3} : 4\frac{2}{9} = \frac{19}{3} : \frac{38}{9} = \frac{19}{3} \cdot \frac{9}{38} = \frac{1.3}{1.2} = \frac{3}{2} = 1\frac{1}{2}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS làm 2 bài tập 104, 105/sgk.tr47 trong 5 phút.</p> <p>Hỏi: Để viết một phân số dưới dạng số thập phân, phần trăm em làm như thế nào?</p> <p>Hỏi: Để viết phần trăm dưới dạng số thập phân ta làm như thế nào?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 104/sgk.tr47:</p> $\frac{7}{25} = \frac{28}{100} = 0,28 = 28\%$ $\frac{19}{4} = \frac{19.25}{4.25} = \frac{475}{100} = 4,75 = 475\%$ <p>Bài tập 105/sgk.tr47:</p> $7\% = \frac{7}{100} = 0,07$ $45\% = \frac{45}{100} = 0,45$

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Nhắc lại các dạng toán vừa làm
- Ôn lại các dạng bài tập vừa làm
- Làm các bài tập 106; 107; 108/Sgk.tr48
- Xem trước phần LUYỆN TẬP

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: thế nào là phân số thập phân? (M1)

Câu 2: Nêu cách đổi hỗn số sang phân số và ngược lại, Cách đổi phân số sang số thập phân và phần trăm? (M2)

Câu 3: Bài tập 94.95.96 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§. LUYỆN TẬP

Các phép tính về phân số và số thập phân(t_1)

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Củng cố các kiến thức về cộng, trừ, nhân, chia phân số, cộng, trừ hai hỗn số
- Kỹ năng:** Rèn kỹ năng thực hiện phép tính, cộng, trừ hai hỗn số và bài tập tìm x
- Thái độ:** Giáo dục học sinh tính cẩn thận, chính xác.
- Hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực viết phân số (có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1) dưới dạng hỗn số và ngược lại; viết phân số dưới dạng số thập phân và ngược lại; sử dụng kí hiệu %.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập các phép tính về phân số và số thập phân	Nhớ lại các phép tính về phân số và số thập phân	- Chỉ được cách thực hiện phép tính thì ta làm gì, cách rút gọn kết quả đến tối giản. - Hiểu được có hai cách tính tổng hai hỗn số	Tính tổng theo hai cách	Tìm x bằng cách biến đổi nhiều phép tính.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Hs được ôn lại các kiến thức liên quan vận dụng cho tiết luyện tập
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- Sản phẩm: Các phép toán trên phân số

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
------------------	------------------

H: Nhắc lại các kiến thức về các phép toán trên phân số	Hs trả lời

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv: Đưa ra bài 106</p> <p>- Để thực hiện phép tính thì ta làm gì?</p> <p>Hs : Quy đồng mẫu các phân số.</p> <p>Hs lên bảng làm</p> <p>Gv: Lưu ý Hs nên rút gọn kết quả đến tối giản</p> $\frac{7}{9} + \frac{5}{12} - \frac{3}{4} = \frac{7.4}{36} + \frac{5.3}{36} - \frac{3.9}{36}$ $= \frac{28}{36} + \frac{15}{36} - \frac{27}{36} = \frac{28+15-27}{36} = \frac{16}{36} = \frac{4}{9}$ <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 106(sgk/48).</u> Hoàn thành phép tính:</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv : Yêu cầu Hs hoạt động nhóm làm bài 107a,b trang 48</p> <p>Hs : Các nhóm trình bày vào bảng nhóm.</p> <p>Gv: Treo bảng nhóm cho Hs nhận xét</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p><u>Bài 107(sgk/48).</u> Tính</p> <p>a) $\frac{1}{3} + \frac{3}{8} - \frac{7}{12} = \frac{1.8}{3.8} + \frac{3.3}{8.3} - \frac{7.2}{12.2}$</p> $= \frac{8}{24} + \frac{9}{24} - \frac{14}{24} = \frac{8+9-14}{24} = \frac{3}{24} = \frac{1}{8}$ <p>b) $\frac{-3}{14} + \frac{5}{8} - \frac{1}{2} = \frac{-3.4}{14.4} + \frac{5.7}{8.7} - \frac{1.28}{2.28}$</p> $= \frac{-12}{56} + \frac{35}{56} - \frac{28}{56} = \frac{-12+35-28}{56} = \frac{-5}{56}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p>	<p><u>Bài làm thêm</u> Tìm x</p>

<p>Gv: Ghi đề lên bảng.</p> <p>Yêu cầu Hs nêu phương pháp tìm x ở từng câu.</p> <p>2Hs lên bảng trình bày.</p> <p>Hs khác làm vào vở.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	$\left\{ \begin{array}{l} \frac{3x}{7} + 1 \\ \frac{3x}{7} + 1 \end{array} \right\} : (-4) = \frac{-1}{28}$ $\left\{ \begin{array}{l} \frac{3x}{7} + 1 \\ \frac{3x}{7} + 1 \end{array} \right\} \cdot \frac{-1}{28} \cdot (-4)$ $\frac{3}{7}x + 1 = \frac{1}{7}$ $x = -2$	$0,5x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{12}$ $\frac{1}{2}x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{12}$ $\left(\frac{1}{2} - \frac{2}{3} \right)x = \frac{7}{12}$ $\frac{-1}{6}x = \frac{7}{12}$ $x = \frac{-7}{2}$
---	---	--

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Xem lại các bài tập đã sửa.
- Làm các bài tập: 108.109 , 110 ,111 ,112 ,114 trang 48; 49
- Chuẩn bị bài cho tiết học sau: Luyện tập.

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§. LUYỆN TẬP**Các phép tính về phân số và số thập phân (t_2)****I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức : Củng cố kiến thức về cộng, trừ, nhân, chia hỗn số và số thập phân. Các tính chất các phép tính và quy tắc dấu ngoặc .
2. Kỹ năng : Tiếp tục rèn kỹ năng cộng ,trừ hai hỗn số . Vận dụng linh hoạt kết các tính chất của phép tính để tìm được kết quả một cách thuận lợi và chính xác.
3. Thái độ: Giáo dục học sinh tính cẩn thận, chính xác.
4. Xác định nội dung trọng tâm của bài: Khái niệm về hỗn số, số thập phân.
5. Xác định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực viết phân số (có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1) dưới dạng hỗn số và ngược lại; viết phân số dưới dạng số thập phân và ngược lại; sử dụng kí hiệu %.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
3. Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Luyện tập các phép tính về phân số và số thập phân	Nhớ lại các phép tính về phân số và số thập phân	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ được cách thực hiện phép tính thì ta làm gì, cách rút gọn kết quả đến tối giản. - Hiểu được có hai cách tính tổng hai hỗn số 	Tính tổng theo hai cách:	Tính một cách hợp lí

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ****A. KHỞI ĐỘNG****HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

- (1) Mục tiêu: Hs được ôn lại các kiến thức liên quan vận dụng cho tiết luyện tập
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Các phép toán trên phân số

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
H: Nhắc lại các kiến thức về các phép toán trên phân số	Hs trả lời

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv : Đưa ra bài 109</p> <p>- Nêu cách cộng , trừ hai hỗn số ?</p> <p>Hs lên bảng</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>I. Luyện tập</p> <p>Bài 109(sgk/49)</p> <p>a)</p> $2\frac{4}{9} + 1\frac{1}{6} = \frac{22}{9} + \frac{7}{6} = \frac{22.4}{36} + \frac{7.6}{36} = \frac{88}{36} + \frac{42}{36} = \frac{130}{36} = \frac{65}{18} = 3\frac{11}{18}$ <p>C1.</p> $2\frac{4}{9} + 1\frac{1}{6}$ <p>C2.</p> $= 2\frac{4}{9} + 1\frac{1}{6} = (2+1) + \left(\frac{4}{9} + \frac{1}{6}\right) = 3 + \left(\frac{8}{18} + \frac{3}{18}\right) = 3 + \frac{11}{18} = 3\frac{11}{18}$
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv: Đưa ra bài 110 sgk</p> <p>- Nêu cách tính từng câu ?</p> <p>Gv chốt lại: Khi thực hiện cộng, trừ, nhân, chia các phân số ta nên vận dụng các tính chất của phép cộng, phép nhân để tính toán thuận tiện và nhanh.</p> <p>Hs thảo luận nhóm , mỗi nhóm một câu.</p> <p>Hs : Thảo luận trình bày vào bảng nhóm</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Bài 110(sgk/49)</p> $A = 11\frac{3}{13} - \left(2\frac{4}{7} + 5\frac{3}{13}\right) = 11\frac{3}{13} - 2\frac{4}{7} - 5\frac{3}{13}$ $= \left(11\frac{3}{13} - 5\frac{3}{13}\right) - 2\frac{4}{7} = 6 - 2 - \frac{4}{7}$ $= 4 - \frac{4}{7} = \frac{4.7}{7} - \frac{4}{7} = \frac{24}{7} = 3\frac{3}{7}$ $B = \left(6\frac{4}{9} + 3\frac{7}{11}\right) - 4\frac{4}{9} = \left(6\frac{4}{9} - 4\frac{4}{9}\right) + 3\frac{7}{11}$ $= 2 + 3\frac{7}{11} = 5\frac{7}{11}$ $C = \frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11} + 1\frac{5}{7} = \frac{-5}{7} \left(\frac{2}{11} + \frac{9}{11}\right) + 1\frac{5}{7}$ $= \frac{-5}{7} \cdot \frac{11}{11} + 1\frac{5}{7} = \frac{-5}{7} + 1\frac{5}{7} = \frac{-5}{7} + \frac{5}{7} + 1 = 1$

<p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	$D = 0,7.2\frac{2}{3}.20.0,375.\frac{5}{28} = \frac{7}{10}.\frac{8}{3}.20.0,375.\frac{5}{28}$ $= \frac{7}{10}.\frac{2.4}{3}.20.0,125.3.\frac{5}{4.7}$ $= \frac{2}{10}.20.0,125.5 = 2.2.0,125.5 = 0,5.5 = 2,5$ <p>E kết quả bằng 0</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv: Treo bảng phụ bài 112 trang 49, yêu cầu Hs quan sát nhận xét → ghi kết quả vào ô trống.</p> <p>Hs: Thảo luận.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p><u>Bài 112(sgk/49)</u></p> <p>* $(36,05 + 2678,2) + 126 = 36,05 + (2678,2 + 126)$</p> <p>$= 36,05 + 2804,2$ (theo a) $= 2840,25$ (theo c)</p> <p>* $(126 + 36,05) + 13,214 = 126 + (36,05 + 13,214)$</p> <p>$= 126 + 49,264$ (theo b) $= 175,264$ (theo d)</p> <p>* $(678,27 + 14,02) + 2819,1 = 3511,39$ (theo g)</p> <p>* $3497,37 - 678,27 = 2819,1$ (theo e)</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv: Yêu cầu Hs làm bài 114 trang 50.</p> <p>- Có nhận xét gì về bài 114?</p> <p>Hs : Bt trên gồm các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân, phân số và hỗn số.</p> <p>Gv: Hãy định hướng bài giải.</p> <p>Hs : Đổi số thập phân, hỗn số ra phân số rồi áp dụng thứ tự thực hiện các phép tính.</p> <p>Gv: Yêu cầu 1 Hs lên bảng trình bày. Cả lớp làm vào vở.</p> <p>- GV: Nhấn mạnh</p> <p>+ Thứ tự thực hiện phép tính</p> <p>+ Rút gọn phân số về dạng tối giản trước khi tính.</p> <p>+ Cần có cách tính như thế nào cho nhanh và chính xác.</p> <p>- Tại sao trong bài 114 ta không nên đổi phân số ra số thập phân ?</p> <p>Hs : Vì $2\frac{4}{15}$ và $3\frac{2}{3}$ đổi ra số thập phân cho ta kết quả gần đúng → không sử dụng cách này</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p>	<p><u>Bài 114(sgk/50). Tính</u></p> $(-3,2).\frac{-15}{64} + \left(0,8 - 2\frac{4}{15}\right):3\frac{2}{3}$ $= \frac{-32}{10}.\frac{-15}{64} + \left(\frac{4}{5} - \frac{34}{15}\right):\frac{11}{3}$ $= \frac{3}{4} + \left(\frac{-22}{15}\right):\frac{11}{3} = \frac{3}{4} - \frac{2}{5} = \frac{7}{20}$

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức cần quan sát bài toán, suy nghĩ và định hướng cách giải là điều rất qua trọng khi làm bài.

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Nắm vững cách thực hiện phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số, hỗn số. Ôn lại các dạng bài tập vừa làm.
- Làm các bài tập: 111 ; 113 sgk trang 50
- Chuẩn bị bài cho tiết học sau: Kiểm tra một tiết.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Tiết luyện tập đã củng cố những kiến thức nào ? (M1)

Câu 2: Tìm thành phần chưa biết trong một đẳng thức ta làm như thế nào? nhắc lại phương pháp làm của từng dạng toán? (M2)

Câu 3: Bài tập 109.110 sgk (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§14. TÌM GIÁ TRỊ PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ CHO TRƯỚC

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Học sinh nhận biết và hiểu quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước
- Kĩ năng:** Có kĩ năng vận dụng quy tắc đó để tìm giá trị phân số của một số cho trước. Áp dụng quy tắc này để giải bài toán thực tiễn.
- Thái độ:** Cẩn thận, tích cực.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tìm giá trị của một số cho trước.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tìm giá trị phân số của một số cho trước.	Nắm được quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.	Hiểu được quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước	Làm được một số bài toán đơn giản	Làm được một số bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Bước đầu để học sinh thấy khó khăn khi thực hiện phép tính, kích thích hứng thú tìm tòi kiến thức mới.
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- Phương tiện dạy học: SGK
- Sản phẩm: Cách tính giá trị phân số của một số cho trước.

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: Hãy nhắc lại cách tìm giá trị phân số của một số cho trước đã học ở lớp 4. Áp dụng: Tính nhẩm 76% của 25 như thế nào?	Hs trả lời

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Ví dụ

- (1) Mục tiêu: học sinh hiểu và làm được ví dụ
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp,
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Cách tính giá trị phân số của một số cho trước

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Gọi HS đọc ví dụ/sGk.tr50</p> <p>Hỏi: Hãy cho biết đề bài cho gì? và yêu cầu tìm điều gì?</p> <p>GV: Hướng dẫn: Muốn tìm số HS lớp 6A thích đá bóng, ta cần tìm $\frac{2}{3}$ của 45 HS.</p> <p>Hỏi: Để tìm $\frac{2}{3}$ của 45 ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Như vậy ta phải nhân 45 với $\frac{2}{3}$. Tương tự làm các phần còn lại.</p> <p>Gọi HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Ví dụ: (Sgk.tr50)</p> <p>Bài giải:</p> <p>Số HS thích đá bóng của lớp 6A là: $45 \cdot \frac{2}{3} = 30$ (hs)</p> <p>Số HS thích đá cầu của lớp 6A là:</p> $45 \cdot 60\% = 45 \cdot \frac{60}{100} = 27 \text{ (hs)}$ <p>Số HS thích chơi bóng bàn là: $45 \cdot \frac{2}{9} = 10$ (hs)</p> <p>Số HS thích chơi bóng chuyền là: $45 \cdot \frac{4}{15} = 12$ (hs)</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Quy tắc

- (1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Hs vận dụng được quy tắc để làm một số bài tập

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Giới thiệu ví dụ trên chính là “Tìm giá trị phân số của</p>	<p>2. Quy tắc.</p>

<p>1 số cho trước”.</p> <p>Hỏi: Muốn tìm $\frac{m}{n}$ của số b cho trước ta làm thế nào?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Chốt lại quy tắc</p> <p>GV: Cho HS nghiên cứu ví dụ Sgk.tr51</p> <p>GV: Cho HS làm ?2</p> <p>HS: 3HS lên bảng làm bài $\frac{m}{n}$</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Muốn tìm của số b cho trước, ta tính $b \cdot \frac{m}{n}$ ($m, n \in \mathbb{N}, n \neq 0$)</p> <p>Ví dụ: (Sgk.tr51)</p> <p>?2</p> <p>a) Ta có: $76 \cdot \frac{3}{4} = 57$. Vậy $\frac{3}{4}$ của 76cm là 57cm</p> <p>b) Ta có: $96 \cdot 62,5\% = 96 \cdot \frac{62,5}{100} = 60$</p> <p>Vậy 62,5% của 96 tấn là 60 tấn</p> <p>c) Ta có: $1 \cdot 0,25 = 0,25 = \frac{1}{4}$</p> <p>Vậy 0,25 của 1 giờ là $\frac{1}{4}$ giờ</p>
---	--

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Gv tổ chức Hs làm bài tập 115 theo nhóm</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 115/sgk.tr5:</p> <p>a) $8,7 \cdot \frac{2}{3} = 5,8$ b) $\frac{11}{6} \cdot \frac{2}{7} = \frac{11}{21}$</p> <p>c) $5,1 \cdot \frac{2}{3} = 3,4$ d) $6\frac{3}{5} \cdot 2\frac{7}{11} = \frac{33}{5} \cdot \frac{29}{11} = 17\frac{2}{5}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Học bài, làm bài tập : 116, 117, 118, 119, 120/Sgk $\frac{2}{3}$.tr52
- Nghiên cứu trước các bài tập ở phần Luyện tập.

- Tiết sau luyện tập

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước? (M1)

Câu 2: Viết công thức kí hiệu? (M2)

Câu 3: Bài tập 115 sgk(M3)

Câu 4: Bài tập ?2 (M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức: Học sinh củng cố, khắc sâu, quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.
- Kỹ năng: Có kỹ năng thành thạo và vận dụng linh hoạt vào các bài toán thực tế.
- Thái độ: Cần thận, sáng tạo.
- Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL giải các bài toán tìm giá trị phân số của một số cho trước, bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tìm giá trị phân số của một số cho trước.	Nắm được quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.	Hiểu được quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước	Làm được một số bài toán đơn giản	Làm được một số bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

Nội dung	Đáp án
Nêu quy tắc tìm giá trị phân số của 1 số cho trước? Tìm $\frac{3}{4}$ của 36?	Quy tắc (mục 2/sgk.tr51) (5đ) 36. $\frac{3}{4} = 27$. Vậy $\frac{3}{4}$ của 36 là 27 (5đ)

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Kích thích hứng thú say mê giải bài tập
- Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- Phương tiện dạy học: SGK
- Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Hỏi: để vận dụng thành thạo các kiến thức về bài toán tìm giá trị phân số của một số cho trước thì ta phải làm gì?	Hs: giải nhiều bài tập

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG												
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Treo bảng phụ bài 1.</p> <p>HS: Đọc bài, suy nghĩ và thảo luận với các bạn lân cận.</p> <p>HS: Lên bảng nói và giải thích</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài tập 1: Hãy nối mỗi câu ở cột A với mỗi câu ở cột B để được kết quả đúng.</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>A</th><th>B</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1) $\frac{2}{5}$ của 40</td><td>a) là 16</td></tr> <tr> <td>2) 0,5 của 50</td><td>b) là $\frac{3}{100}$</td></tr> <tr> <td>3) $\frac{5}{6}$ của 48000</td><td>c) là 40000</td></tr> <tr> <td>4) $4\frac{1}{2}$ của $\frac{2}{5}$</td><td>d) là 1,8</td></tr> <tr> <td>5) $\frac{3}{4}$ của 4%</td><td>e) là 25</td></tr> </tbody> </table> <p>Đáp án:</p> <p>1_a; 2_e; 3_c; 4_d; 5_b;</p>	A	B	1) $\frac{2}{5}$ của 40	a) là 16	2) 0,5 của 50	b) là $\frac{3}{100}$	3) $\frac{5}{6}$ của 48000	c) là 40000	4) $4\frac{1}{2}$ của $\frac{2}{5}$	d) là 1,8	5) $\frac{3}{4}$ của 4%	e) là 25
A	B												
1) $\frac{2}{5}$ của 40	a) là 16												
2) 0,5 của 50	b) là $\frac{3}{100}$												
3) $\frac{5}{6}$ của 48000	c) là 40000												
4) $4\frac{1}{2}$ của $\frac{2}{5}$	d) là 1,8												
5) $\frac{3}{4}$ của 4%	e) là 25												
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập 121/sgk.tr52. Gọi HS đọc đề</p> <p>HS: Đọc bài.</p> <p>GV: Hướng dẫn HS tóm tắt bằng sơ đồ.</p> <p>HS: Suy nghĩ cách làm trong vài phút.</p>	<p>Bài 121/Sgk.tr52:</p>												

<p>GV: Hỏi: Từ HN đến M hết 3/5 quãng đường, vậy từ M đến HP chiếm bao nhiêu phần của quãng đường?</p> <p>Hỏi: Biết M đến HP chiếm 2/5 quãng đường, vậy để tính quãng đường từ M đến HP ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p style="text-align: center;">Giải:</p> <p>Số phần quãng đường từ M đến HP là:</p> $1 - \frac{3}{5} = \frac{2}{5}$ <p>Quãng đường xe lửa cách HP là: $102 \cdot \frac{2}{5} = 40,8 \text{ km}$</p>
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Gọi HS đọc đề bài 123/sgk.tr53</p> <p>Hỏi: Nếu mặt hàng có giá 100.000đ khi giảm giá 10% thì còn bao nhiêu? Vì sao?</p> <p>GV: Gợi ý cách tính nhanh hơn: Khi giảm 10% thì mặt hàng đó còn bao nhiêu % giá trị của nó?</p> <p>Hỏi: 90% của 100.000đ là bao nhiêu?</p> <p>HS: Tương tự thử lại kết quả của người bán hàng.</p> <p>GV: Cho HS thảo luận theo 3 nhóm trong thời gian 5 phút.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Bài 123/sgk.tr53:</p> <p>Các mặt hàng B; C; E được tính đúng giá mới.</p> <p>Các mặt hàng A, D tính sai.</p> <p>sửa lại :</p> <p style="padding-left: 40px;">A : 31 500đ</p> <p style="padding-left: 40px;">B : 405 000đ</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Ôn lại lý thuyết và các dạng bài tập đã giải

– Xem trước bài: **Tìm một số biết giá trị một phân số của số đó**

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước? (M1)

Câu 2: Viết công thức kí hiệu? (M2)

Câu 3: Bài tập trắc nghiệm (M3)

Câu 4: Bài tập 121.123 sgk (M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§15. TÌM MỘT SỐ BIẾT GIÁ TRỊ MỘT PHÂN SỐ CỦA NÓ.

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** HS nhận biết và hiểu quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó.
- Kỹ năng:** Có kỹ năng vận dụng quy tắc và vận dụng vào bài toán thực tế
- Thái độ:** Tích cực.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tìm một số biết giá trị phân số của nó, NL giải bài toán thực tế

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tìm một số biết giá trị phân số của nó	Nắm được quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của nó	Xây dựng được quy tắc dựa trên kiến thức đã học	Áp dụng quy tắc cho bài toán cụ thể	Làm được bài toán thực tế.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Kích thích tính ham học hỏi tìm tòi kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn
- Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: vấn đáp, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- Phương tiện dạy học: SGK
- Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
ĐVĐ: số bi của Hùng là 6 viên. Thế thì Hùng có bao nhiêu viên bi?	Hs nêu dự đoán và cách làm

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Ví dụ

(1) Mục tiêu: HS hiểu và làm được ví dụ

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

$\frac{2}{7}$

(5) Sản phẩm: Cách tìm một số khi biết giá trị phân số của nó

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Gọi HS đọc ví dụ/sgk.tr53 và tóm tắt bài toán.</p> <p>HS: Đọc ví dụ và tóm tắt đề bài.</p> <p>Hỏi: Nếu gọi x là số HS lớp 6A, dựa vào tóm tắt ta sẽ được điều gì?</p> <p>Hỏi: $\frac{3}{5}$ của x là 27 nên ta sẽ được hệ thức gì?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Hướng dẫn cho HS cách trình bày. Sau đó yêu cầu HS tính x.</p> <p>Hỏi: Như vậy để tìm một số biết $\frac{3}{5}$ của số đó bằng 27, ta làm như thế nào?</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>1. Ví dụ. (Sgk.tr53)</p> <p>Bài giải :</p> <p>Gọi x là số HS của lớp 6A,</p> <p>Ta có: $\frac{3}{5}$ của x là 27</p> <p>Suy ra: $x \cdot \frac{3}{5} = 27$</p> <p>$x = 27 : \frac{3}{5} = 45$</p> <p>Vậy số HS lớp 6A là 45 học sinh</p>

HOẠT ĐỘNG 3. Quy tắc

(1) Mục tiêu: Hs nắm được quy tắc tìm một số khi biết giá trị phân số của nó

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs làm được bài toán tìm một số khi biết giá trị phân số của nó

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Hỏi: Theo ví dụ trên muốn tìm một số biết m/n của số đó bằng a, ta tính như thế nào?</p>	<p>2. Quy tắc.</p>

<p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Chốt lại quy tắc.</p> <p>GV: Gọi HS phát biểu quy tắc</p> <p>GV cho HS làm [?]1</p> <p>Hỏi: Muốn tìm một số biết $\frac{2}{7}$ của số đó bằng 14 ta làm thế nào?</p> <p>Hỏi: Muốn tìm một số biết $3\frac{2}{5}$ của số đó bằng $-\frac{2}{3}$</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>tính $a : \frac{m}{n}$ ($m, n \in \mathbb{N}$)</p> <p>[?]1</p> <p>a) Tìm một số biết $\frac{2}{7}$ của số đó bằng 14.</p> <p>Ta có: $14 : \frac{2}{7} = 49$</p> <p>Số cần tìm là: 49</p> <p>b) Tìm một số biết $3\frac{2}{5}$ của số đó bằng $-\frac{2}{3}$</p> <p>Ta có: $\frac{-2}{3} : 3\frac{2}{5} = \frac{-2}{3} : \frac{17}{5} = \frac{-10}{51}$</p> <p>Số cần tìm là: $\frac{-10}{51}$</p>
---	--

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, tái hiện kiến thức
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Cho HS làm bài [?]2</p> <p>HS: Đọc đề bài và tự tóm tắt</p> <p>GV: Hỏi: Đề bài cho gì và yêu cầu tính gì?</p> <p>Hỏi: Sau khi đã dùng hết 350 lít nước thì trong bể còn lại $\frac{13}{20}$ dung tích bể. Vậy đã dùng hết bao nhiêu phần dung tích bể?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>Hỏi: Ứng với 350 lít nước là phân số nào?</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p>	<p>[?] 2</p> <p>Số phần bể đã dùng là :</p> <p>$1 - \frac{13}{20} = \frac{7}{20}$ dung tích bể.</p> <p>Số lít nước bể chứa được là:</p> <p>$350 : \frac{7}{20} = 350 : \frac{7}{20} = 1000$ (lít)</p>

<p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 126/sgk.tr54:</p> <p>a) $7,2 : \frac{2}{3} = 7,2 \cdot \frac{3}{2} = 10,8$</p> <p>b) $-5 : 1\frac{3}{7} = -5 : \frac{10}{7} = -5 \cdot \frac{7}{10} = \frac{-7}{2}$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

– Làm các bài tập còn lại 126; 127; 129; 130; 131/Sgk.tr54+55

– Chú ý phân biệt 2 dạng toán đã học.

– Xem trước các bài ở phần luyện tập, tiết sau mang theo máy tính bỏ túi

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của nó (M1)

Câu 2: Viết kí hiệu quy tắc? So sánh hai dạng toán đã học ở bài 14 và 15(M2)

Câu 3: bài tập 126 sgk (M3)

Câu 4: Bài tập ?2 sgk (M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Củng cố quy tắc tìm 1 số biết giá trị phân số của nó.
- Kỹ năng:** Rèn kỹ năng giải bài toán về tìm 1 số biết giá trị phân số của nó.
- Thái độ:** Phát triển năng lực tư duy lô-gic của mỗi học sinh.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tìm một số biết giá trị một phân số của nó, vận dụng quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó vào bài toán thực tế

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
LUYỆN TẬP	Biết quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó.	Hiểu cách tìm một số biết giá trị một phân số của nó.	Tìm được một số biết giá trị một phân số của nó áp dụng bài 130/sgk, bài 131/sgk	Vận dụng quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó vào bài toán thực tế rắc rối bài 134/sgk, bài 133/sgk

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* Kiểm tra bài cũ

- Phát biểu quy tắc tìm 1 số, biết giá trị phân số của nó? (4đ)

- Bài tập 129/sgk : (6đ) Khối lượng sữa trong 1 chai : $18 : \frac{4,5}{100} = 18 \cdot \frac{200}{9} = 400 (g)$

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: Giúp Hs phân biệt và nhận dạng hai bài toán về phân số để tránh bị nhầm lẫn khi giải bài tập
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- Phương tiện dạy học: SGK

(5) Sản phẩm: Cách giải hai bài toán về phân số đã học

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Hỏi: Hãy phân biệt cách giải bài toán tìm giá trị phân số của một số cho trước và bài toán tìm một số khi biết giá trị phân số của nó?	Hs trả lời

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc đề bài 130 và nêu cách làm ? - Gọi 1 hs lên bảng giải. <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc đề bài 131 và nêu cách tìm chiều dài mảnh vải? - Gọi 1 hs lên bảng giải <ul style="list-style-type: none"> - GV treo bảng phụ và dùng MTBT hướng dẫn HS tìm 1 số biết 60% của số đó bằng 18 ? (số đó là 30) - GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm 1 bài : 128 , 129 , 131 và nêu cách dùng MTBT để có kết quả đó. <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS đọc yêu cầu bài 133? - Gọi 1 HS lên bảng tính cùi dừa ? - Gọi HS khác tính KL đường? <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p>	<p>Bài 130/sgk :</p> $\frac{1}{3} : \frac{1}{2} = \frac{1}{3} \cdot \frac{2}{1} = \frac{2}{3}$ <p>Số cần tìm : $\frac{2}{3}$</p> <p>Bài 131/sgk :</p> $\text{Chiều dài mảnh vải : } 3,75 : \frac{75}{100} = 3,75 \cdot \frac{4}{3} = 5 \text{ (m)}$ <p>Bài 134/sgk : Dùng MTBT để tính :</p> <p>a/ một số biết 24 % của số đó là 1,2 ?</p> $1,2 : 24 \% = 5$ <p>b/ một số biết 4,5 % của số đó là 18 ?</p> $18 : 4,5 \% = 400$ <p>c/ một số biết 75 % của số đó là 3,75 ?</p> $3,75 : 75 \% = 5$ <p>Bài 133/sgk :</p> $\text{- Khối lượng cùi dừa : } 0,8 : \frac{2}{3} = 0,8 \cdot \frac{3}{2} = 1,2 \text{ (kg)}$

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV chốt lại kiến thức

- Khối lượng đường : $1,2 \cdot 0,5\% = 0,06$ (kg)

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

-Về xem các bài tập đã giải

- Học thuộc quy tắc tìm 1 số biết giá trị phân số của nó.

- Hướng dẫn bài tập về nhà : 132, 135, 136,/sgk về nhà chuẩn bị tiết sau Luyện tập (tt).

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của nó? (M1)

Câu 2: Hãy phân biệt cách giải bài toán tìm giá trị phân số của một số cho trước và bài toán tìm một số khi biết giá trị phân số của nó? (M2)

Câu 3: Bài tập 130.131 sgk (M3)

Câu 4: Bài tập 133.134 sgk (M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP (Tiếp)

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Tiếp tục củng cố kiến thức về tìm một số biết giá trị của một phân số của số đó.
- Kỹ năng:** Có kỹ năng thành thạo khi tìm một số biết giá trị phân số của số đó.

3. **Thái độ:** Cần thận chính xác khi giải toán.

4. **Xác định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: NL tự học, NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực tìm một số biết giá trị một phân số của nó, vận dụng quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó vào bài toán có nội dung thực tiễn, NL sử dụng máy tính bỏ túi để tìm một số biết giá trị một phân số của nó.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. **Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

3. **Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tìm một số biết giá trị một phân số của nó.	Biết quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó.	Hiểu cách tìm một số biết giá trị một phân số của nó.	Tìm được một số biết giá trị một phân số của nó.	Vận dụng quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó vào bài toán thực tế

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)

* **Kiểm tra bài cũ**

Nội dung	Đáp án
<p>Câu hỏi: - Phát biểu quy tắc tìm 1 số khi biết $\frac{m}{n}$ của số đó bằng a.</p> <p>- Chữa bài tập 129sbt: $2\frac{2}{3}$ quả dưa hấu nặng $4\frac{1}{2}$ kg. Hỏi quả dưa hấu nặng bao nhiêu kg?</p>	<p>Đáp án, thang điểm:</p> <p>$\frac{m}{n}$</p> <p>- Muốn tìm một số biết $\frac{m}{n}$ của số đó bằng a, ta tính $a : \frac{m}{n}$ (m, n thuộc N^*). (5đ)</p> <p>- Chữa bài 129 Sbt đúng : $6\frac{3}{4}$ (kg) (5đ)</p>

A. KHỞI ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG 1. Tình huống xuất phát (mở đầu)

(1) Mục tiêu: Giúp Hs phân biệt và nhận dạng hai bài toán về phân số để tránh bị nhầm lẫn khi giải bài tập

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân

(4) Phương tiện dạy học: SGK

(5) Sản phẩm: Cách giải hai bài toán về phân số đã học

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Hỏi: Hãy phân biệt cách giải bài toán tìm giá trị phân số của một số cho trước và bài toán tìm một số khi biết giá trị phân số của nó?	Hs trả lời

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV: Giới thiệu dạng toán vận dụng quy tắc tìm một số biết giá trị một phân số của nó</p> <p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>Hd Hs làm bài tập 132 sgk qua các câu hỏi</p> <p>-Để tìm được x bài 132a em phải làm thế nào?</p> $\frac{8}{3}x \qquad \frac{8}{3}x$ <p>-Nêu cách tìm $\frac{8}{3}x$? Sau đó tìm $\frac{8}{3}x$ bằng cách lấy tổng trừ đi số hạn để biết (hoặc p dụng quy tắc chuyển về đối dấu). Câu b:</p> <p>- Tương tự giải b</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Dạng Tìm x</p> <p>Bài tập 132 trang 55 SGK</p> <p>a) b)</p> $2\frac{2}{3}x + 8\frac{2}{3} = 3\frac{1}{3}$ $\frac{8}{3}x + \frac{26}{3} = \frac{10}{3}$ $\frac{8}{3}x = \frac{10}{3} - \frac{26}{3}$ $\frac{8}{3}x = -\frac{16}{3}$ $x = -\frac{16}{3} : \frac{8}{3} = -2$ $3\frac{2}{7}x - \frac{1}{8} = 2\frac{3}{4}$ $3\frac{2}{7}x - \frac{1}{8} = \frac{11}{4}$ $3\frac{2}{7}x = \frac{11}{4} + \frac{1}{8} = \frac{23}{8}$ $x = \frac{23}{8} : \frac{23}{7} = \frac{7}{8}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>-Tóm tắt đề bài và thảo luận làm bài 135 sgk</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p>	<p>Dạng Toán đố</p> <p>Bài tập 135 trang 56 SGK</p> <p><i>Tóm tắt:</i></p>

<p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	$\frac{5}{9}$ <p>Xí nghiệp đã thực hiện $\frac{5}{9}$ kế hoạch, còn phải làm 560 SP.</p> <p>Tính số SP theo kế hoạch?</p> <p><u>Giải:</u></p> $560 \text{ sản phẩm ứng với } 1 - \frac{5}{9} = \frac{4}{9} \text{ (kế hoạch)}$ <p>Vậy số sản phẩm được giao theo kế hoạch là:</p> $560 : \frac{4}{9} = 560 \cdot \frac{9}{4} = 1260 \text{ (sản phẩm)}$
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>-Em hãy cho biết đề bài 133sgk cho biết gì, và yêu cầu làm gì? Tóm tắt đề bài</p> <p>-Làm bài 133sgk</p> <p>-Gv: treo bảng phụ hướng dẫn bài 134 và yêu cầu hs dùng máy tính để kiểm tra kết quả bài 129,131</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>Dạng toán có lời giải</p> <p>Bài 133 trang 55 SGK</p> <p><i>Tóm tắt:</i></p> <p>Món “dừa kho thịt”.</p> $\text{Lượng thịt} = \frac{2}{3} \text{ lượng cùi dừa}$ <p>Lượng đường = 5% lượng cùi dừa</p> <p>Có 0,8kg thịt, tính lượng cùi dừa? Lượng đường?</p> <p><u>Giải:</u></p> <p>Lượng cùi dừa cần để kho 0,8kg thịt là:</p> $0,8 : \frac{2}{3} = 0,8 \cdot \frac{3}{2} = 1,2 \text{ (kg)}$ $\text{Lượng đường cần dùng: } 1,2 \cdot 5\% = \frac{1,2 \cdot 5}{100} = 0,06 \text{ (kg)}$ <p>Bài 134sgk/55:</p> <p>Kết quả bài 129: 400g</p> <p>Kết quả bài 131: 5m</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ:

- Học sinh về nhà học bài và làm các bài tập còn lại SGK.
- Chuẩn bị bài “Tìm tỉ số của hai số”

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

Câu 1: Phát biểu quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của nó? (M1)

Câu 2: Hãy phân biệt cách giải bài toán tìm giá trị phân số của một số cho trước và bài toán tìm một số khi biết giá trị phân số của nó? (M2)

Câu 3: 132-135 sgk (M3.M4)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§16. TÌM TỈ SỐ CỦA HAI SỐ**I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức:** Học sinh hiểu được ý nghĩa và biết cách tìm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích
- Kỹ năng:** Có kỹ năng tìm tỉ số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.
- Thái độ:** Có ý thức áp dụng các kiến thức và kỹ năng nói trên vào việc giải một số bài toán thực tế.
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL tìm tỉ số của hai số

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên:** Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh:** Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán
- Bảng tham chiếu các mức yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá**

Nội dung	Nhận biết (M1)	Thông hiểu (M2)	Vận dụng (M3)	Vận dụng cao (M4)
Tỉ số của hai số	Nắm được các khái niệm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích	Nắm được cách tìm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích	Làm được một số bài tập cụ thể	

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP (Tiến trình dạy học)*** Kiểm tra bài cũ****A. KHỞI ĐỘNG****HOẠT ĐỘNG 1.** Tình huống xuất phát (mở đầu)

- Mục tiêu: kích thích tính tò mò muốn tìm hiểu kiến thức mới của học sinh
- Phương pháp/Kỹ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- Sản phẩm: Hs bước đầu phân biệt khai niệm tỉ số của hai số và phân số

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
$\frac{a}{b}$ Tỉ số $\frac{a}{b}$ và phân số $\frac{a}{b}$ khác nhau thế nào?	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG 2. Tỉ số của hai số

- (1) Mục tiêu: Học sinh hiểu được ý nghĩa và biết cách tìm tỉ số của hai số, Có kỹ năng tìm tỉ số
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ
- (5) Sản phẩm: Hs nêu được định nghĩa tỉ số của hai số, tính được tỉ số của hai số trong trường hợp đơn giản

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>GV: Giới thiệu định nghĩa tỉ số của hai số và kí hiệu.</p> <p>GV: Yêu cầu HS nhắc lại, ghi ký hiệu và cho ví dụ</p> <p>Hỏi: Tỉ số $\frac{a}{b}$ và phân số $\frac{a}{b}$ khác nhau thế nào?</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Hỏi: Cách viết nào là phân số, cách viết nào là tỉ số :</p> $\frac{-3}{5}; \frac{2,75}{3}; \frac{4}{9}; \frac{0}{-3\frac{2}{7}}$ <p>GV: Lưu ý: Khái niệm tỉ số thường được dùng khi nói về thương của hai đại lượng (cùng loại và cùng đơn vị)</p> <p>GV: Cho HS đọc ví dụ /sgk.tr56</p> <p>Hỏi: Trước khi tính tỉ số độ dài đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD ta cần làm gì?</p> <p>Hỏi: Vậy tỉ số độ dài của đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD là bao nhiêu?</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>1. Tỉ số của hai số.</p> <p>Định nghĩa: Thương trong phép chia số a cho b ($b \neq 0$) gọi là tỉ số của a và b</p> <p>Kí hiệu: $a : b$ hay $\frac{a}{b}$</p> <p>Ví dụ : $1,7 : 3,12$; $\frac{1}{4} : \frac{3}{4}$; $-3\frac{1}{4} : 5$ là những tỉ số</p> <p>Ví dụ: $AB = 20 \text{ cm}$; $CD = 1\text{m} = 100\text{cm}$</p> <p>Tỉ số độ dài đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD là:</p> $\frac{AB}{CD} = \frac{20}{100} = \frac{1}{5}$

HOẠT ĐỘNG 3. Tỉ số phần trăm

- (1) Mục tiêu: Hs nêu được quy tắc tìm tỉ số phần trăm
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Hs nêu được quy tắc tìm tỉ số phần trăm và áp dụng tính toán cụ thể.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV nói: Ký hiệu % thay cho $\frac{1}{100}$</p> <p>GV: Cho HS nghiên cứu ví dụ/ Sgk.tr57</p> <p>Hỏi: Muốn tìm tỉ số phần trăm của hai số 78,1 và 25 ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Giải thích ví dụ và ghi bảng.</p> <p>Hỏi: Vậy để tìm tỉ số phần trăm của hai số a và b ta làm thế nào?</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Chốt và đưa ra quy tắc</p> <p>GV: Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc.</p> <p>GV: Cho HS làm ?1</p> <p>HS: Lên bảng trình bày câu a</p> <p>GV: Hỏi: Tìm tỉ số phần trăm của 25kg và $\frac{3}{10}$ tạ trước tiên ta cần làm gì?</p> <p>HS: Lên bảng trình bày câu b.</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>2. Tỉ số phần trăm.</p> <p>Ví dụ: (Sgk.tr57)</p> <p>Tỉ số phần trăm của hai số 78,1 và 25 là:</p> $\frac{78,1}{25} = \frac{78,1}{25} \cdot 100 \cdot \frac{1}{100}$ $= \frac{78,1 \cdot 100}{25} \% = 312,4\%$ <p>Quy tắc: (Sgk.tr57)</p> <p>Tỉ số phần trăm của hai số a và b là: $\frac{a \cdot 100}{b} \%$</p> <p>? 1</p> <p>a) Tỉ số phần trăm của 5 và 8 là: $\frac{5 \cdot 100}{8} \% = 62,5\%$</p> <p>b) Đổi: $\frac{3}{10}$ tạ = 0,3 tạ = 30kg</p> <p>Tỉ số phần trăm của 25kg và $\frac{3}{10}$ tạ là: $\frac{25 \cdot 100}{30} \%$</p> $= \frac{250}{3} \%$

HOẠT ĐỘNG 4. Tỉ lệ xích

(1) Mục tiêu: Hs nêu được khái niệm tỉ lệ xích và làm được bài tập

(2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.

(3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, nhóm

(4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ

(5) Sản phẩm: Khái niệm và công thức tính tỉ lệ xích

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Cho HS quan sát một bản đồ Việt Nam và giới thiệu tỉ lệ xích của bản đồ đó: Ví dụ: $\frac{1}{2000000}$</p> <p>GV giới thiệu khái niệm tỉ lệ xích của 1 bản vẽ (hoặc một bản đồ) và kí hiệu.</p> <p>GV gọi HS đọc ví dụ/Sgk.tr57</p> <p>Hỏi: Tại sao tỉ lệ xích của bản đồ : $T = \frac{a}{b} = \frac{1}{100000}$</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Cho HS làm ?2</p> <p>HS: Đọc ?2 và xác định a, b.</p> <p>Hỏi: Tỉ lệ xích của bản đồ T được tính như thế nào?</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện</p> <p><i>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</i></p> <p><i>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</i></p> <p><i>GV chốt lại kiến thức</i></p>	<p>3. Tỉ lệ xích.</p> <p>Ký hiệu: T (tỉ lệ xích)</p> <p>$T = \frac{a}{b}$ (a,b có cùng đơn vị đo)</p> <p>a : Khoảng cách giữa 2 điểm trên bản vẽ.</p> <p>b: Khoảng cách giữa 2 điểm tương ứng trên thực tế.</p> <p>Ví dụ: (Sgk.tr57)</p> <p>a = 1cm.</p> <p>b = 1km = 100000cm</p> <p>Vậy tỉ lệ xích của bản đồ $T = \frac{a}{b} = \frac{1}{100000}$</p> <p>?2 a = 16,2cm</p> <p>b = 1620km = 162000000cm</p> <p>Tỉ lệ xích của bản đồ là:</p> <p>$T = \frac{a}{b} = \frac{16,2}{162\,000\,000} = \frac{1}{10\,000\,000}$</p>

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

- (1) Mục tiêu: Hs biết vận dụng các kiến thức trên vào việc giải một số bài tập cụ thể
- (2) Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Đàm thoại, gợi mở, vấn đáp, tái hiện kiến thức, động não.
- (3) Hình thức tổ chức hoạt động: cá nhân, cặp đôi, nhóm
- (4) Phương tiện dạy học: Thước thẳng, bảng phụ, thước đo góc, compa.
- (5) Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG
<p><i>GV giao nhiệm vụ học tập.</i></p> <p>GV: Gọi HS đọc đề bài tập 137/sgk.tr57</p> <p>HS: Đọc đề. Suy nghĩ 2 phút</p> <p>HS: Lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét và bổ sung.</p>	<p>Bài tập 137/sgk.tr57:</p> <p>a) $75\text{ cm} = 0,75\text{ m} = \frac{3}{4}\text{ m}$</p> <p>Tỉ số của $\frac{2}{3}\text{ m}$ và 75 cm là: $\frac{2}{3} : \frac{3}{4} = \frac{8}{9}$</p>

<p>GV: Hỏi: Qua bài toán này, muốn tìm tỉ số của hai số cần nhớ điều gì?</p> <p>HS: Trả lời</p> $\frac{b+8}{b} = \frac{3}{2}$ <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>b) 20 phút = $\frac{1}{3}$ h</p> <p>Tỉ số của $\frac{3}{10}$ h và 20 phút là: $\frac{3}{10} : \frac{1}{3} = \frac{9}{10}$</p>
<p>GV giao nhiệm vụ học tập.</p> <p>Gv Hd Hs thực hiện bài tập 141 sgk–</p> <p>Hỏi: Tỉ số của hai số a và b bằng $1\frac{1}{2}$ nên ta được đẳng thức gì?</p> <p>– Hỏi: Từ $a - b = 8$ và $\frac{a}{b} = 1\frac{1}{2} = \frac{3}{2}$ ta tìm a và b như thế nào?</p> <p>Theo dõi, hướng dẫn, giúp đỡ HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS</p> <p>GV chốt lại kiến thức</p>	<p>Bài 141/Sgk.tr58</p> <p>Theo đề bài, ta có: $\frac{a}{b} = 1\frac{1}{2} = \frac{3}{2}$ (1)</p> <p>Mà $a - b = 8$ hay $a = b + 8$ (2) thay vào (1) ta được $b = 16$ thay vào (2) ta được $a = 24$</p>

D. TÌM TÒI, MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

- Về nhà học và nắm vững các khái niệm tỉ số của 2 số, tỉ số %, tỉ lệ xích.
- Làm các bài tập: 138, 139, 140, 141 Sgk tr.57 + 58
- Chuẩn bị kĩ lí thuyết để tiết sau luyện tập.

CÂU HỎI/ BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HS:

- Câu 1: Nêu khái niệm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích (M1)
- Câu 2: Nêu quy tắc tìm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích (M2)
- Câu 3: Bài tập ?1. ?2. 137.141 sgk (M3)

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố các kiến thức, quy tắc về tỉ số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.
2. Kỹ năng: - Rèn luyện kỹ năng tìm tỉ số, tỉ số phần trăm của hai số, luyện 3 bài toán cơ bản về phân số dưới dạng tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm.
- HS biết áp dụng các kiến thức và kỹ năng về tỉ số, tỉ số phần trăm vào việc giải các bài toán thực tế.
3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận chính xác khi giải toán
4. Xác định nội dung trọng tâm của bài: Bài tập tính tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.
5. Xác định hướng phát triển năng lực:
- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực tìm tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích, năng lực tính tỉ lệ xích, vận dụng công thức tính tỉ lệ xích vào bài toán thực tế, sử dụng máy tính bỏ túi.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
2. Học sinh: Thực hiện hướng dẫn tiết trước

3. Bảng mô tả 4 mức độ nhận thức:

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Chủ đề	M1	M2	M3	M4
Tìm một số biết giá trị một phân số của nó.	Biết định nghĩa tỉ số của hai số, quy tắc tìm tỉ số phần trăm, định nghĩa tỉ lệ xích.	Viết kí hiệu tỉ số của hai số; công thức tìm tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.	Tìm được tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích.	Vận dụng quy tắc tìm tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích vào bài toán thực tế.

III. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:

Ôn định lớp:

Kiểm tra bài cũ:

a) <u>Câu hỏi</u> : Muốn tìm tỉ số phần trăm của hai số a và b ta làm thế nào? Viết công thức. Tìm tỉ số phần trăm của 0,3 tạ và 50 kg.	<p><u>Đáp án, thang điểm</u>: + Phát biểu quy tắc như SGK trang 57.(3đ). Công thức: .(2đ) + Chữa bài tập: Đôi: 0,3 tạ = 30 kg.(1đ)</p> $\frac{30}{50} = \frac{30 \cdot 100}{50} \% = 60\%$ <p style="text-align: right;">.(4đ)</p>
---	--

A. KHỞI ĐỘNG:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
$\frac{a \cdot 100}{b} \%$	

Hỏi: Để nắm vững và vận dụng tốt các kiến thức liên quan đến bài toán tìm tỉ số của hai số thì ta nên làm gì?	Hs: Giải nhiều bài tập
<p>Mục tiêu: Hs có thái độ nghiêm túc và say mê giải bài tập</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh</p>	

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

C. LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức đã học vào mỗi bài tập cụ thể.</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh</p> <p>NLHT: NL giải các bài toán về tỉ số của hai số, tỉ số phần trăm và tỉ lệ xích.</p>	
<p>Bước 1: - Yêu cầu học sinh làm bài 142</p> <p>- Em hiểu như thế nào khi nói đến vàng bốn số 9 (9999)?</p> <p>-Nêu công thức tính tỉ số phần trăm của hai số a và b rồi tính tỉ số phần trăm muối trong nước biển bài 143</p> <p>Bước 2: Học sinh trả lời, trình bày, Gv chốt kiến thức.</p>	<p>Bài tập 142 (SGK/ 59)</p> <p>Vàng 4 số 9 (9999) nghĩa là trong 10000g vàng này chứa tới 9999g vàng nguyên chất, tỉ lệ vàng nguyên chất là:</p> $\frac{9999}{10000} = 99,99\%$ <p>Bài 143(SGK/ 59) Tỉ số phần trăm muối trong nước biển là:</p> $\frac{2.100}{40} \% = 5\%$
<p>Bước 1:</p> <p>-Yêu cầu học sinh:Tóm tắt đầu bài rồi làm bài 145</p> <p>-Yêu cầu học sinh:Tóm tắt đầu bài rồi thảo luận làm bài 147</p> <p>- Để tính chiều dài của chiếc cầu trên bản đồ ta áp dụng công thức nào?</p> <p>Bước 2: Học sinh trả lời, trình bày, Gv chốt kiến thức.</p>	<p>Bài 145(SGK/ 59) a = 4 cm; b = 80 km =8000000 cm</p> <p>Tỉ lệ xích của bản đồ là:</p> $T = \frac{a}{b} = \frac{4}{8.000.000} = \frac{1}{2.000.000}$ <p>Bài 147 (SGK/59) Tóm tắt: b = 1535m; T = $\frac{1}{20000}$. Tính a =?</p> <p>Giải:Chiều dài cây cầu trên bản đồ là</p>

	$T = \frac{a}{b} \Rightarrow a = b.T$ $= 1535. \frac{1}{20000} = 0,07675(m) = 7,675(cm)$
GV: Cho hs tự đọc sgk rồi sử dụng máy tính để làm các câu a, b, c. - Học sinh trả lời, trình bày, Gv chốt kiến thức.	Bài 148sgk/60 a)40,625% b)302,13% c)40%

D. TÌM TÀI MỞ RỘNG**E. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:***a. Câu hỏi và bài tập củng cố*

Củng cố sau mỗi dạng bài tập

b. Hướng dẫn về nhà

– Học sinh về nhà học bài và làm các bài tập còn lại SGK.

– Chuẩn bị bài Biểu đồ phần trăm.

-----***-----

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

§17. BIỂU ĐỒ PHẦN TRĂM**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: HS biết đọc các biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông và nhận biết được biểu đồ hình quạt.
2. Kỹ năng: Có kĩ năng vẽ các biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông.
3. Thái độ: Có ý thức tìm hiểu các biểu đồ phần trăm trong thực tế và dựng các biểu đồ phần trăm với các số liệu thực tế.
4. Xác định nội dung trọng tâm của bài: vẽ các biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông.
5. Xác định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực vẽ các biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
2. Học sinh: Thực hiện hướng dẫn tiết trước
3. Bảng mô tả 4 mức độ nhận thức:

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Chủ đề	M1	M2	M3	M4
Biểu đồ phần trăm	Nắm biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông và hình quạt.	Biết đọc các biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông.	Vẽ các biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông.	- Vận dụng đọc biểu đồ vào tính toán.

E. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:**Ôn định lớp:****Kiểm tra bài cũ: (trong các hoạt động)****A. KHỞI ĐỘNG:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Hỏi: Để mô tả một cách trực quan về kết quả học tập của học sinh hoặc tỉ lệ phát triển kinh tế thì người ta thường làm như thế nào?	Hs nêu dự đoán
Mục tiêu: Bước đầu cho Hs thấy được ứng dụng thực tế của nội dung kiến thức Hs sẽ được học Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,... Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm. Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT. Sản phẩm: Dự đoán của học sinh	

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

Mục tiêu: Hs đọc được một số dạng biểu đồ

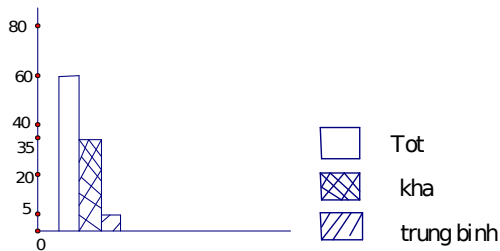
Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh

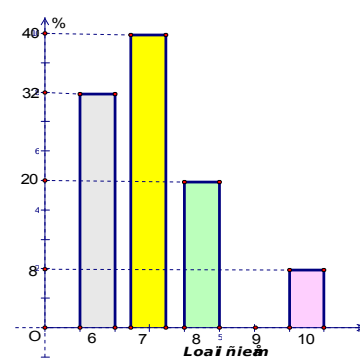
NLHT: ; NL vẽ các biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG																																																																																																				
<p>GV: nêu bài tập như ví dụ sgk</p> <p>HS: Đọc đề và tính số HS đạt hạnh kiểm trung bình</p> <p>GV: Đặt vấn đề: Để nêu bật và so sánh một cách trực quan các giá trị phần trăm của cùng một đại lượng, người ta dùng biểu đồ phần trăm. Biểu đồ phần trăm thường được dựng dưới dạng cột, ô vuông, hình quạt.</p> <p>Gv: Hướng dẫn học sinh vẽ biểu đồ</p> <p>HS: Vẽ biểu đồ vào vở.</p> <p>Bước 1:</p> <ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu HS đọc đề ?-Nêu công thức tính tỉ số phần trăm của a và b- Tỉ số phần trăm số HS lớp 6B đi xe buýt-Tỉ số phần trăm số HS lớp 6B đi xe đạp-Tỉ số phần trăm số HS lớp 6B đi bộ-Biểu diễn biểu đồ hình cột <p>Bước 2: Học sinh trả lời, trình bày, Gv chốt kiến thức.</p>	<p>Ví dụ: (SGK)</p> <p>Số HS đạt hạnh kiểm trung bình là:</p> <p>$100\% - (60\% + 35\%) = 5\%$</p> <p>a) Biểu đồ phần trăm dưới dạng cột</p>  <p>b)Biểu đồ phần trăm dưới dạng vuông</p> <table border="1" data-bbox="860 1262 1341 1923"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																																																																																																				

☐ Tot: 5%
☐ kha: 35%
☐ trung
 bình: 60%

? Tính tỉ số phần trăm

- Tỉ số phần trăm số HS lớp 6B đi xe buýt: 15%
- Tỉ số phần trăm số HS lớp 6B đi xe đạp: 37,5%
- Tỉ số phần trăm số HS lớp 6B đi bộ: 47,5%

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Treo bảng phụ nội dung bài 150 SGK - Yêu cầu HS thảo luận nhóm nhỏ	a. 8% bài đạt điểm 10 b. Loại điểm 7 là nhiều nhất c. Tổng số bài của lớp 6C : $16 : 32\% = 50$ bài 

4. Câu hỏi và bài tập củng cố - Hướng dẫn về nhà:

a. Câu hỏi và bài tập củng cố

Củng cố các kiến thức đã học trong các hoạt động

b. Hướng dẫn về nhà

– Học sinh về nhà học bài và làm các bài tập còn lại SGK.

– Chuẩn bị bài tiết sau luyện tập

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

LUYỆN TẬP

A. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Củng cố cho HS về cách tính tỉ số phần trăm và vẽ biểu đồ

2. **Kĩ năng:** HS tự rút ra nhận xét khi nhìn vào biểu đồ phần trăm.

3. **Thái độ:** Rèn luyện tư duy, tính toán cẩn thận, vẽ biểu đồ chính xác cho HS.

4. **Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác.

- Năng lực chuyên biệt: năng lực vận dụng toán học rèn luyện năng lực tư duy logic phát triển năng lực chuyên môn tính toán, suy luận, hợp tác, năng lực giải quyết các tình huống thực tiễn

B. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

C. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Thước thẳng, bảng phụ, phấn màu

2. Học sinh: Thực hiện hướng dẫn tiết trước

D. MÔ TẢ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:

1. Bảng mô tả 4 mức độ nhận thức:

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Chủ đề	M1	M2	M3	M4
Biểu đồ phần trăm	Nắm biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông và hình quạt.	Biết đọc các biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông.	Vẽ các biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông. - Làm bài tập 151/sgk	- Vận dụng đọc biểu đồ vào tính toán. - Làm bài tập 152/sgk

2. Biên soạn câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá:

a) Nhóm câu hỏi nhận biết:

Câu 1: Một cách tổng quát, muốn tìm tỉ số phần trăm của 2 số a và b, ta làm thế nào? - Đáp án: sgk/57

b) Nhóm câu hỏi thông hiểu:

$$\frac{a \cdot 100}{b} \%$$

Câu 1: Viết công thức tính tỉ số phần trăm của a và b? Đáp án: Công thức:

c) *Nhóm câu hỏi vận dụng thấp:* Bài tập 151 sgk

d) *Nhóm câu hỏi vận dụng cao:* Bài tập 152 sgk

E. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:

1. **Ổn định lớp:**

2. **Kiểm tra bài cũ: Trong các hoạt động**

3. **Khởi động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Hỏi: Để vận dụng tốt các kiến thức về biểu đồ phần trăm thì ta nên làm gì?	Hs: giải nhiều bài tập
<p>Mục tiêu: Nâng cao ý thức học tập của học sinh</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Thái độ học tập của học sinh</p>	

4. **Bài tập:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức đã học vào giải bài tập</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh</p> <p>NLHT: NL giải các bài toán về biểu đồ phần trăm</p>	
<p>GV: Treo bảng phụ vẽ sẵn hình 16 (sgk.tr61)</p> <p>GV: Gọi HS đọc đề bài</p> <p>Hỏi: Có bao nhiêu phần trăm bài đạt điểm 10 ?</p> <p>Hỏi: Loại điểm nào nhiều nhất và chiếm bao nhiêu phần trăm ?</p> <p>Hỏi: Tỉ lệ bài đạt điểm 9 chiếm bao nhiêu phần trăm?</p> <p>Hỏi: Số bài đạt điểm 6 chiếm bao nhiêu phần trăm?</p> <p>Hỏi: 32% số bài cả lớp là loại điểm gì?</p> <p>HS: Đứng tại chỗ trả lời câu a, b, c. Câu d HS lên bảng trình bày</p>	<p>Bài tập 150/sgk.tr61:</p> <p>a) Có 8% bài đạt điểm 10.</p> <p>b) Loại điểm 7 nhiều nhất và chiếm 40%.</p> <p>c) Tỉ lệ bài đạt điểm 9 chiếm 0%</p> <p>d) Ta có: 32% tổng số bài cả lớp là điểm 6.</p>

GV: Gọi HS nhận xét và sửa hoàn chỉnh.	Tổng số bài kiểm tra toán của lớp 6C là:
	$16 : 32\% = 50 \text{ (bài)}$
GV: Gọi HS đọc đề bài tập 151/sgk.tr61	
HS: Đọc đề	Bài tập 151/sgk.tr61:
GV: Gọi HS tóm tắt đề bài	
Hỏi: Bê tông gồm những thành phần nào ? Khối bê tông nặng bao nhiêu ?	Khối lượng của bê tông là:
	$1 + 2 + 3 = 9 \text{ (tạ)}$
Hỏi: Muốn tính tỉ số phần trăm xi măng có trong bê tông ta làm như thế nào?	Tỉ số phần trăm của xi măng trong bê tông là:
	$\frac{1.100}{9}\% \approx 11\%$
GV: Tương tự hãy tính tỉ số phần trăm các thành phần khác của bê tông?	
GV: Gọi HS lên bảng trình bày.	Tỉ số phần trăm của cát trong bê tông là:
GV: Gọi HS nhận xét.	$\frac{2.100}{9}\% \approx 22\%$
GV: Yêu cầu HS tự dựng biểu đồ ô vuông vào vở.	
GV: Kiểm tra và treo bảng phụ đã vẽ sẵn biểu đồ.	Tỉ số phần trăm của sỏi trong bê tông là:
GV: Gọi HS đọc đề bài tập 153/sgk.tr62	$\frac{6.100}{9}\% \approx 67\%$
GV: Yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày cách tính tỉ số phần trăm của HS nam.	Bài tập 153/sgk.tr62:
Hỏi: Tỉ số phần trăm HS nữ tính như thế nào ?	
GV: Yêu cầu HS sử dụng máy tính bỏ túi và trình bày vào vở.	Tỉ số phần trăm HS nam là:
Hỏi: Ngoài cách tính tỉ số% HS nữ ở trên còn cách tính nào khác không ?	$\frac{2\,968\,868.100}{5\,564\,888}\% \approx 53\%$
HS: Suy nghĩ trả lời	
GV: Đánh giá, chốt lại	Tỉ số phần trăm HS nữ là:
	$100\% - 53\% = 47\%$

4. Câu hỏi và bài tập củng cố - Hướng dẫn về nhà:

a. Câu hỏi và bài tập củng cố

GV: Yêu cầu HS nhắc lại các kiến thức đã sử dụng để giải các bài tập ở trên

b. Hướng dẫn về nhà

– Về nhà học bài:

+ Cách tính tỉ số phần trăm.

+ Xem lại ba cách vẽ biểu đồ phần trăm.

– Chuẩn bị 15 câu hỏi Sgk.tr62 để tiết sau ÔN TẬP CHƯƠNG III.

-----***-----

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CHƯƠNG III

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS được hệ thống lại các kiến thức trọng tâm của phân số và ứng dụng.
2. Kỹ năng: Rèn cho HS kỹ năng rút gọn phân số, tính giá trị biểu thức.
3. Thái độ: Khả năng phân tích, so sánh, tổng hợp cho HS.
4. **Xác định nội dung trọng tâm của bài:** Hệ thống lại các kiến thức trọng tâm của phân số và ứng dụng.
5. **Xác định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực rút gọn phân số, tính giá trị biểu thức.

B. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

C. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
2. Học sinh: Thực hiện hướng dẫn tiết trước

D. MÔ TẢ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:

1. Bảng mô tả 4 mức độ nhận thức:

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Chủ đề	M1	M2	M3	M4
ÔN TẬP	Ôn lại khái niệm	Hiểu hơn cách viết phân số có	- Áp dụng khái niệm	- Vận dụng tính

CHƯƠNG III	phân số, tính chất cơ bản của phân số. Cách quy đồng mẫu nhiều phân số.	mẫu âm về phân số có mẫu dương. Hiểu hơn phân số tối giản. Hiểu hơn cách rút gọn phân số. Hiểu hơn quy đồng mẫu nhiều phân số.	phân số, tính chất cơ bản của phân số. Cách quy đồng mẫu nhiều phân số để làm bài tập.	chất cơ bản của phân số. Cách quy đồng mẫu nhiều phân số để làm bài tập
-------------------	---	--	--	---

2. Biên soạn câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá:

a) Nhóm câu hỏi nhận biết:

Câu 1: Thế nào là phân số?

Câu 2: Phát biểu tính chất cơ bản về phân số? Dạng tổng quát?

Câu 3 :Muốn rút gọn một phân số ta làm như thế nào ?

Câu 4 :Thế nào là phân số tối giản ?

b)Nhóm câu hỏi thông hiểu:

Câu 1: Cho VD về một phân số nhỏ hơn 0, một phân số lớn hơn 0? một phân số bằng 0?

Câu 2: - Phát biểu quy tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số? Nêu t.c của phép cộng phân số, nhân phân số?

c)Nhóm câu hỏi vận dụng thấp

Câu 1:- Làm bài tập 154(SGK/64).

Câu 2:- Làm bài tập 155(SGK/64).

Câu 3: Làm bài tập 158(SGK/64).

Đáp án : Ở phần các hoạt động.

d)Nhóm câu hỏi vận dụng cao:

Câu : làm bài tập 162/sgk và 151/sbt -

E. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra trong quá trình ôn tập.

3. Khởi động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Hỏi: Để nắm vững các kiến thức trong chương một cách hệ thống nhất thì ta nên làm gì?	Hs: Ôn tập các kiến thức trong chương thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập
<p>Mục tiêu: Nâng cao nhận thức cho Hs về tầm quan trọng của tiết ôn tập chương</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p>	

Sản phẩm: Ý thức học tập của học sinh.

4. Ôn tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Mục tiêu: Hs hệ thống lại các kiến thức đã học về phân số và các phép toán trên phân số.</p> <p>Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh</p> <p>NLHT: NL giải các bài toán trên phân số.</p>	
<p>Ôn tập các khái niệm phân số, tính chất cơ bản của phân số.</p> <p>- Thế nào là phân số?</p> <p>- Cho VD về một phân số nhỏ hơn 0, một phân số lớn hơn 0? một phân số bằng 0?</p> <p>- Nhận xét?</p> <p>- HS làm bài tập 154 ?</p> <p>- Phát biểu tính chất cơ bản về phân số? Dạng tổng quát?</p> <p>GV treo bảng phụ tính chất cơ bản của phân số (SGK/10).</p> <p>- Vì sao bất kỳ một phân số nào có mẫu âm cũng viết được về phân số có mẫu dương?</p> <p>HS điền ô trống bài 155.</p> <p>- Giải thích cách điền ?</p> <p>- Áp dụng tính chất cơ bản của phân số để làm gì ? (rút gọn phân số, quy đồng mẫu nhiều phân số, ...)</p>	<p>I. Khái niệm phân số. Tính chất cơ bản phân số.</p> <p>1. Khái niệm phân số.</p> <p>+) Định nghĩa:</p> <p>+) VD:</p> <p>+) Bài tập 154(SGK/64).</p> <p>Đáp số:</p> <p>a) $x < 0$ c) $x \in \{1; 2\}$</p> <p>b) $x = 0$ d) $x = 3$</p> <p>e) $x \in \{4; 5; 6\}$</p> <p>2. Tính chất cơ bản của phân số.</p> <p>+) Tính chất:</p> <p>+) Bài 155/SGK/64.</p> $\frac{-12}{6} = \frac{-6}{8} = \frac{9}{-12} = \frac{21}{-28}$

4. Câu hỏi và bài tập củng cố - Hướng dẫn về nhà:*a. Câu hỏi và bài tập củng cố*

- Nêu các nội dung đã ôn ở tiết ôn tập. **(M1)**

- Làm bài tập thêm sau : Khoanh tròn vào chữ đứng trước câu trả lời đúng: **(M2)**

$$\frac{-3}{4} = \text{thì } \square \text{ bằng : } \quad \text{A. 12} \quad \text{B. 16} \quad \text{C. -12}$$

b. Hướng dẫn về nhà

-Về xem các bài tập đã giải

- Chuẩn bị : Ôn các dạng toán giải và làm bài tập 157 ; 159 và 160/sgk

-----***-----

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CHƯƠNG III (tt)**A. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức : Tiếp tục hệ thống lại các kiến thức trọng tâm của chương, hệ thống ba bài toán cơ bản về phân số.
2. Kỹ năng: Rèn cho HS kỹ năng tính giá trị biểu thức, giải toán đố.
3. Thái độ: - Có ý thức áp dụng các quy tắc để giải một số bài toán thực tế.
4. **Xác định nội dung trọng tâm của bài:** Hệ thống lại các kiến thức trọng tâm của chương, hệ thống ba bài toán cơ bản về phân số.
5. **Xác định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực tính giá trị biểu thức, giải toán đố.

B. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

C. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
2. Học sinh: Thực hiện hướng dẫn tiết trước

D. MÔ TẢ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:**1. Bảng mô tả 4 mức độ nhận thức:**

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Chủ đề	M1	M2	M3	M4
ÔN TẬP CHƯƠNG III (tt)	Ôn lại cách tìm giá trị phân số của một số cho trước và một số biết giá trị một phân số của nó. Tỉ số phần trăm của 2 số a và b	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu hơn cách tìm giá trị phân số của một số cho trước - Hiểu hơn cách tìm một số biết giá trị một phân số của nó. - Hiểu tỉ số phần trăm của 2 số a và b - Hiểu hơn cách tính giá trị biểu thức, giải toán đố 	- Áp dụng tìm giá trị phân số của một số cho trước và một số biết giá trị một phân số của nó. Tỉ số phần trăm của 2 số a và b giải toán đố để làm bài	-Vận dụng cách giải toán đố để làm bài tập

2. Biên soạn câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá:**a) Nhóm câu hỏi nhận biết:**

Câu 1: Nêu cách tìm giá trị phân số của một số cho trước ?

Câu 2: Nêu cách tìm một số biết giá trị một phân số của nó?

Câu 2: Muốn tìm tỉ số phần trăm của 2 số a và b, ta làm thế nào?

Đáp án : Ở phần các hoạt động.

b) Nhóm câu hỏi thông hiểu:

Câu 1: Nêu tóm tắt bài tập 164(SGK/65).

Câu 2: Nêu tóm tắt bài 165/SGK/65

Câu 3: Nêu tóm tắt bài 166/SGK/65.

Đáp án : Ở phần các hoạt động.

c) Nhóm câu hỏi vận dụng thấp

Câu 1:- Làm bài tập 164(SGK/65).

Câu 2:- Làm bài tập 165/SGK/65

Câu 3: Làm bài tập bài 166/SGK/65.

Đáp án : Ở phần các hoạt động.

d) Nhóm câu hỏi vận dụng cao:

Câu : Làm bài tập 154/sbt/27

Đáp án : Ở phần các hoạt động.

E. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:** trong các hoạt động**3. Khởi động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Hỏi: Để nắm vững các kiến thức trong chương một cách hệ thống nhất thì ta nên làm gì?	Hs: Ôn tập các kiến thức trong chương thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập
<p>Mục tiêu: Nâng cao nhận thức cho Hs về tầm quan trọng của tiết ôn tập chương</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Ý thức học tập của học sinh.</p>	

4. Ôn tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
	<p>Mục tiêu: Hs hệ thống lại các kiến thức đã học về phân số và các phép toán trên phân số.</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh</p> <p>NLHT: NL giải các bài toán trên phân số.</p>

4. Câu hỏi và bài tập củng cố - Hướng dẫn về nhà:

a. Câu hỏi và bài tập củng cố

GV: Hỏi: Qua bài học hôm nay, chúng ta cần lưu ý những vấn đề gì ?

HS: Trả lời

GV: Chốt lại những ý chính ở bài học hôm nay

b. Hướng dẫn về nhà

- Về nhà xem lại các kiến thức chính đã học ở HK II
- Xem kĩ các dạng: Tính giá trị của biểu thức; tìm x ; ba dạng toán giải; ...
- Chuẩn bị các câu hỏi phần ôn tập cuối năm

-----***-----

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CUỐI NĂM

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hệ thống hoá những kiến thức trọng tâm ở chương trình lớp 6
2. Kỹ năng: HS vận dụng những kiến đã được học để giải một số bài toán cơ bản.
3. Thái độ: Rèn luyện cho HS tính sáng tạo và kiên trì khi giải toán
4. Nội dung trọng tâm: Ôn lại toàn bộ các kiến thức đã học trong năm.
5. Năng lực hình thành:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải bài tập

B. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

C. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
2. Học sinh: Thực hiện hướng dẫn tiết trước

D. MÔ TẢ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:

1. Bảng mô tả 4 mức độ nhận thức:

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Chủ đề	M1	M2	M3	M4
Ôn tập cuối năm	Nắm vững các kiến thức đã học trong năm	Nêu được các quy tắc, công thức đã học	Làm được một số bài tập cơ bản và nâng cao	

2. Biên soạn câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá:

a) Nhóm câu hỏi nhận biết:

Hỏi: Phát biểu tính chất cơ bản của phép cộng, nhân các số tự nhiên ?

Hỏi: Phát biểu tính chất cơ bản của phép cộng, nhân các số nguyên ?

Hỏi: Phát biểu tính chất cơ bản của phép cộng, nhân phân số ?

Hỏi: Qua đó hãy tìm những tính chất giống nhau và khác nhau?

b) Nhóm câu hỏi thông hiểu:

Bài tập 168.169.170

c) Nhóm câu hỏi vận dụng:

Bài 171 sgk

E. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: trong các hoạt động

3. Khởi động:

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Hỏi: Để nắm vững các kiến thức trong năm một cách hệ thống nhất thì ta nên làm gì?	Hs: Ôn tập các kiến thức trong năm thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập
<p>Mục tiêu: Nâng cao nhận thức cho Hs về tầm quan trọng của tiết ôn tập cuối năm</p> <p>Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Ý thức học tập của học sinh.</p>	

4. Ôn tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải bài tập</p> <p>Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh</p> <p>NLHT: NL vận dụng, tính toán, tư duy, tái hiện kiến thức</p>	
<p>GV: Hỏi: Hãy đọc các kí hiệu: $\in; \notin; \subset; \emptyset; \cap$?</p> <p>Hỏi: Hãy cho vài ví dụ có sử dụng các kí hiệu trên?</p> <p>HS: Thực hiện</p> <p>GV: Nhận xét và sửa hoàn chỉnh.</p> <p>GV: Cho HS làm bài 168/Sgk.tr66</p> <p>HS: Lên bảng làm bài</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét</p> <p>GV: Nhận xét và sửa hoàn chỉnh.</p> <p>GV: Yêu cầu HS làm bài 169/sgk.tr66</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện</p>	<p>Bài 168/Sgk.tr66:</p> $\frac{-3}{4} \notin \mathbb{Z}; \quad 0 \in \mathbb{Z}; \quad 3,275 \in \mathbb{N};$ <p>$\mathbb{N} \cap \mathbb{Z} = \mathbb{N}; \quad \mathbb{N} \in \mathbb{Z};$</p> <p>Bài 169/Sgk.tr66</p> <p>a) Với $a, n \in \mathbb{N}$:</p>

GV: Gọi HS nhận xét và sửa hoàn chỉnh.

$$a^n = \underbrace{a.a.a.....a}_{n \text{ thừa số } a} \text{ với } n \neq 0$$

Với $a \neq 0$ thì $a^0 = 1$

b) Với $a, m, n \in \mathbb{N}$

$$a^m \cdot a^n = a^{m+n}$$

$$a^m : a^n = a^{m-n} \text{ với } a \neq 0; m \geq n$$

Bài 170/Sgk.tr66

$$C \cap L = \emptyset$$

GV: Cho HS làm bài 170/Sgk.tr66. Cho HS trao đổi với bạn ngồi cùng bàn trong thời gian 3 phút. Sau đó gọi đại diện HS trả lời

HS: Đứng tại chỗ trả lời

GV: Nhận xét, ghi bảng

GVHỏi: Phát biểu tính chất cơ bản của phép cộng, nhân các số tự nhiên ?

H: Phát biểu t.c cơ bản của phép cộng, nhân các số nguyên?

H: Phát biểu t.c cơ bản của phép cộng, nhân phân số ?

H: Qua đó hãy tìm những t.c giống nhau và khác nhau?

HS: Lần lượt trả lời

GV: Chốt lại.

GV: Cho HS suy nghĩ làm bài 171/sgk.tr67

GV: Gọi 2 HS lên bảng trình bày

GV: Gọi HS nhận xét.

GV: Nhận xét và sửa hoàn chỉnh

HS: Lắng nghe, sửa bài

Bài 171/Sgk.tr67:

$$A = 27 + 46 + 79 + 34 + 53$$

$$A = (27 + 53) + (46 + 34) + 79$$

$$A = 80 + 80 + 80 - 1$$

$$A = 3 \cdot 80 - 1 = 239$$

$$B = -377 - (98 - 277)$$

$$B = -377 - 98 + 277$$

$$B = (-377 + 277) - 98$$

$$B = -100 - 98$$

$$B = -198$$

4. Câu hỏi và bài tập củng cố - Hướng dẫn về nhà:

a. Câu hỏi và bài tập củng cố

GV: Yêu cầu HS nhắc lại những kiến thức đã ôn tập

b. Hướng dẫn về nhà

- Về nhà học bài theo vở ghi và kết hợp với Sgk. Cần xem kĩ những bài đã giải.

- Làm bài tập: 171(C; D; E)/Sgk.tr67

- Tiết sau ôn tập tiếp.

Tuần:

Ngày soạn:

Tiết:

Ngày dạy:

ÔN TẬP CUỐI NĂM (tt)

A. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Hệ thống hoá những kiến thức trọng tâm ở chương trình lớp 6
2. Kỹ năng: HS vận dụng những kiến đã được học để giải một số bài toán cơ bản.
3. Thái độ: Rèn luyện cho HS tính sáng tạo và kiên trì khi giải toán
4. Nội dung trọng tâm: Ôn lại toàn bộ các kiến thức đã học trong năm.
5. Năng lực hình thành:
 - Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, tự giác, chủ động, tự quản lí.
 - Năng lực chuyên biệt: Năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải bài tập

B. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC:

- Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...
- Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.
- Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

C. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Thước thẳng, bảng phụ, phấn màu
2. Học sinh: Thực hiện hướng dẫn tiết trước

D. MÔ TẢ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC:

1. Bảng mô tả 4 mức độ nhận thức:

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Chủ đề	M1	M2	M3	M4
Ôn tập cuối năm	Nắm vững các kiến thức đã học trong năm	Nêu được các quy tắc, công thức đã học	Làm được một số bài tập cơ bản và nâng cao	

2. Biên soạn câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá:

a) Nhóm câu hỏi nhận biết:

Hỏi: Phát biểu tính chất cơ bản của phép cộng, nhân các số tự nhiên ?

Hỏi: Phát biểu tính chất cơ bản của phép cộng, nhân các số nguyên ?

Hỏi: Phát biểu tính chất cơ bản của phép cộng, nhân phân số ?

Hỏi: Qua đó hãy tìm những tính chất giống nhau và khác nhau?

b) Nhóm câu hỏi thông hiểu:

Trả lời các câu hỏi từ câu 4-7 trong sgk

c) Nhóm câu hỏi vận dụng:

Bài 172 sgk

E. TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY:**1. Ổn định lớp:****2. Kiểm tra bài cũ:** trong các hoạt động**3. Khởi động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
Hỏi: Để nắm vững các kiến thức trong năm một cách hệ thống nhất thì ta nên làm gì?	Hs: Ôn tập các kiến thức trong năm thông qua hệ thống câu hỏi và bài tập
<p>Mục tiêu: Nâng cao nhận thức cho Hs về tầm quan trọng của tiết ôn tập cuối năm</p> <p>Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Ý thức học tập của học sinh.</p>	

4. Ôn tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Mục tiêu: Hs vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải bài tập</p> <p>Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Kết quả hoạt động của học sinh</p> <p>NLHT: NL vận dụng, tính toán, tư duy, tái hiện kiến thức</p>	
GV: Gọi HS đọc câu hỏi 4/sgk.tr66. Gọi HS trả lời	Câu hỏi 4/Sgk.tr66:
HS: Suy nghĩ trả lời	
GV: Gọi HS nhận xét	
GV: Đánh giá, chốt	
GV: Gọi HS đọc câu hỏi 5/sgk.tr66	Câu hỏi 5/Sgk.tr66:
GV: Gọi HS đứng tại chỗ trả lời.	
GV: Nhận xét và chốt lại câu hỏi 5.	
GV: Gọi HS đọc câu hỏi 6/sgk.tr66	Câu hỏi 6/Sgk.tr66:
GV: Yêu cầu HS nhắc lại ba bài toán cơ bản về phân số.	
GV: Nhắc lại ba dạng bài toán cơ bản về phân số.	Câu hỏi 7/Sgk.tr66:
GV: Yêu cầu HS trả lời câu hỏi 7/sgk.tr66	

<p>HS: Đứng tại chỗ trả lời</p> <p>GV: Nhận xét, chốt lại</p> <p>GV: Gọi HS đọc bài 172/sgk.tr67</p> <p>Hỏi: Nếu bớt đi 13 chiếc kẹo, thì số kẹo lúc này có liên hệ gì với số h/s lớp 6C.</p> <p>Hỏi: Số HS lớp 6C cần thỏa mãn điều kiện gì?</p> <p>HS: Suy nghĩ trả lời</p> <p>GV: Hướng dẫn HS cách trình bày. Gọi 1HS lên bảng trình bày</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p> <p>GV: Đánh giá, sửa hoàn chỉnh</p>	<p>Bài 172/Sgk.tr67:</p> <p>Ta có $60 - 13 = 47$</p> <p>Theo đề thì số HS lớn hơn 13 và là ước của 47.</p> $U(47) = \{1; 47\}$ <p>Vậy số HS lớp 6C là: 47h/s</p>
--	--

4. Câu hỏi và bài tập củng cố - Hướng dẫn về nhà:

a. Câu hỏi và bài tập củng cố

GV: Yêu cầu HS nhắc lại các kiến thức trọng tâm đã ôn tập

b. Hướng dẫn về nhà

- Về nhà xem lại các kiến thức chính đã học ở HK II
- Xem kĩ các dạng: Tính giá trị của biểu thức; tìm x ; ba dạng toán giải; ...
- Tiết sau kiểm tra học kì